

Khuyết Danh

# Đại Việt Sử Lược

略史越大

Thế Kỷ 14  
(1377 - 1388)

<b>Tựa sách:</b>	Đại Việt Sử Lược	<b>Năm</b>
<b>Soạn giả:</b>	Khuyết danh	1377 - 1388
<b>Dịch giả:</b>	Nguyễn Gia Tường	1972
<b>Nhà xuất bản:</b>	Nhà xuất bản TP HCM Bộ môn Châu Á học Đại học tổng hợp TP HCM	1993
<b>Chuyển sang ấn bản điện tử bởi:</b>	Công Đệ, Lê Bắc	2001
<b>Điều hợp:</b>	Lê Bắc - bacle@hotmail.com	2001

# Đại Việt Sử Lược

## Quyển I

### Những Biến Đổi Đầu Tiên Của Đất Nước

Xưa, Hoàng Đế<sup>1</sup> dựng nên muôn nước, thấy Giao Chỉ xa xôi, ở ngoài cõi Bách Việt, không thể thống thuộc được, bèn phân giới hạn ở góc tây nam, có 15 bộ lạc là: 1) Giao Chỉ, 2) Việt Thường Thị, 3) Vũ Ninh, 4) Quân Ninh, 5) Gia Ninh, 6) Ninh Hải, 7) Lục Hải, 8) Thanh Tuyền, 9) Tân Xương, 10) Bình Văn, 11) Văn Lang, 12) Cửu Châu, 13) Nhật Nam, 14) Hoài Nam, 15) Cửu Đức<sup>2</sup>.

Những bộ lạc này đều không thấy đề cập đến trong thiên Vũ cống<sup>3</sup>.

Đến đời Thành Vương nhà Chu<sup>4</sup> Việt Thường Thị mới đem dâng chim bạch trĩ, sách Xuân Thu gọi là khuyết địa<sup>5</sup>, sách Đái ký<sup>6</sup> gọi là Điều đê<sup>7</sup>.

Đến đời Trang Vương nhà Chu (696-682 trước Công nguyên-ND)<sup>8</sup> ở bộ Gia Ninh có người lạ, dùng ảo thuật qui phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương đóng đô ở Văn Lang, đặt quốc hiệu là Văn Lang, phong tục thuần lương chơn chất, chính sự dùng lối thắt gút.

Truyền được 18 đời đều xưng là Hùng Vương.

<sup>1</sup> Hoàng Đế: Tên một trong những vị vua theo truyền thuyết của lịch sử cổ đại Trung Quốc.

<sup>2</sup> Trong bộ "Đại Việt Sử Ký Toàn Thư" chép là: vua Hùng Vương lập ra nước, đặt quốc hiệu là Văn Lang. Ngài chia nước ra làm 15 bộ. Trong 15 bộ có 5 bộ khác với "Đại Việt Sử Lược" là: Chu Diên, Phúc Lộc, Dương Tuyền, Vũ Định và Tân Hưng.

<sup>3</sup> Vũ cống: Ông Vũ (sau này là vua Hạ Vũ, 2205- 2197 trước công nguyên) định ra phép cống của chín châu và chép rõ núi sông, đường sá xa gần, sản vật từng vùng nên gọi là cống (Từ nguyên, Ngô, tr.203). Văn thiên ấy viết theo thể câu từ 4 đến 6 chữ thường đối nhau. Nước ta có sách "An Nam Vũ cống" là bản chép tay, chính văn của Nguyễn Trãi (đời Lê).

<sup>4</sup> Vua Thành Vương nhà Chu (Châu) tên Tụng, con Vũ Vương, lúc lên ngôi còn nhỏ, việc nước đều nhờ Chu Công Đán làm chức Trừng tế trông coi. Lúc bấy giờ hình phạt không dùng, mọi người ca tụng là đời thanh trị. Trong "Từ nguyên, Hạ, Mão trang 111" chép: khoảng đầu nhà Chu (Trung Quốc) họ Việt thường sau mấy lần được dịch tiếng nói, dâng cống lễ, sứ giả Việt Thường quên mất đường về. Châu Công mới dùng xe chỉ nam chở sứ Việt về nước.

Sách "Đại Nam Quốc sử diễn ca":

Vừa đời ngang với Châu Thành

Bốn phương biển lặng trời thanh một màu

Thử thăm Trung Quốc thế nào

Lại đem bạch trĩ dâng vào Châu Vương

Ba trùng dịch lộ chưa tường

Ban xe Tỳ Ngộ chỉ đường Nam qui.

<sup>5</sup> Khuyết địa: đất trống, có lẽ là thời này bộ lạc Giao Chỉ dân cư còn thưa thớt, trống vắng nên được gọi như thế.

<sup>6</sup> Đái ký: nguyên là sách Lễ ký, sách này chép các lễ nghi trong gia đình, hương đảng và triều đình, do đức Khổng Tử san định về đời Xuân Thu. Đến đời nhà Hán có Đái Đức và Đái Thành là hai chú cháu cùng dọn lại. Bộ của Đái Đức gọi là ĐạiĐái. Bộ của Đái Thành gọi là Tiểu Đái. Về sau, sách Lễ ký được dọn lại ấy là Đái ký.

<sup>7</sup> Điều đê: Điều là chạm, đê là cái trán. Trong "Đại Việt sử ký toàn thư" chép rằng: "Dân chúng ở chân núi thấy sóng ngòi nhiều tôm cá, bèn đua nhau bắt lấy để ăn bị giống thường luồng làm hại. Dân chúng bẩm lên vua. Vua (Hùng Vương) phán: "Thuồng luồng ưa loài giống với chúng và ghét loài khác với chúng, cho nên mới có thói ấy".Vua bèn dạy lấy mực vẽ những hình thủy quái vào thân thể. Từ đấy giống thuồng luồng không còn hại dân nữa. Tục xăm mình của người Bách Việt có lẽ khởi từ đó.

<sup>88</sup> Vua Trang Vương nhà Chu tên Đà, con của vua Hoàng Vương, ở ngôi 15 năm.

Việt Câu Tiễn (505-465 trước công nguyên-ND)<sup>1</sup> thường sai xứ sang dụ, Hùng Vương chống cự lại.

Cuối đời nhà Chu, Hùng Vương bị con vua Thục là Phán đánh đuổi rồi lên thay.

Phán đắp thành ở Việt Thường, lấy hiệu là An Dương Vương<sup>2</sup> rồi không cùng với họ Chu thông hiếu nữa.

Cuối đời nhà Tần, Triệu Đà chiếm cứ Uất Lâm, Nam Hải, Tượng quận rồi xưng vương đóng đô ở Phiên Ngung, đặt quốc hiệu là Việt, tự xưng là Võ Vương.

Lúc bấy giờ An Dương Vương có thần nhân là Cao Lỗ chế tạo được cái nỏ liểu bản một phát ra mười mũi tên, dạy quân lính muôn người.

Võ Hoàng biết vậy bèn sai con là Thủy xin sang làm con tin để thông hiếu.

Sau nhà vua đãi Cao Lỗ hơi bạc bèo.

Cao Lỗ bỏ đi, con gái vua là My Châu lại cùng với Thủy tư thông. Thủy phỉnh My Châu mong được xem cái nỏ thần, nhân đó phá hư cái lẫy nỏ<sup>3</sup> rồi sai người trình báo với Võ Hoàng. Võ Hoàng lại cất binh sang đánh. Quân kéo đến, vua An Dương Vương lại như xưa là dùng nỏ thần thì nỏ đã hư gãy, quân lính đều tan rã. Võ Hoàng nhân đó mà đánh phá, nhà vua ngậm cái sừng tê<sup>4</sup> đi xuống nước. Mặt nước cũng vì ngài mà rẽ ra.

Đất nước vì thế mà thuộc nhà Triệu.

<sup>1</sup> Câu Tiễn: Vua nước Việt thời Xuân Thu (Trung Quốc) là người có chí, quyết diệt kẻ thù là nước Ngô. Ông thường nằm gai nếm mật, chịu đựng trăm bề tui nhục, lại nhờ có hiền thần Phạm Lãi và văn Chủng định mưu, lập kế, đem mỹ nhân là nàng Tây Thi dâng vua Ngô say mê nhan sắc bỏ phế quốc chính. Kết cục Câu Tiễn đã diệt được Ngô.

<sup>2</sup> "Đại Việt sử ký toàn thư" cùng nhiều sử liệu khác chép rằng Thục an Dương Vương lên ngôi năm Giáp Thìn và đến năm Quý Tỵ thì dứt (257-208 trước công nguyên) ở ngôi 50 năm. Nhưng có nhiều chuyên gia sử học hiện đại cho rằng Thục An Dương Vương chỉ tại vị từ năm 208 đến năm 179 trước công nguyên. Như vậy chỉ ở ngôi được 30 năm.

<sup>3</sup> Lẫy nỏ: tức cái máy (cơ) cò của cái nỏ.

<sup>4</sup>Sừng tê: Tê là con tây ngưu tức là con tê giác, mình nhỏ hơn voi một chút, da dày, sừng thông hai đầu nên còn gọi là "thông tê".

"Thần châu di vật chí" cho là tê giác là một loại vật thần dị, cái sừng tiêu biểu cho sự linh thiêng của nó nên còn thường gọi là linh tê. Nhà thơ Lý Thường Ẩn (813-858) thời Văn Đường có câu: "Tâm hữu linh tê nhất điểm thông", (lòng có linh tê một điểm thông). Cao Bá Nha (triều Nguyễn Việt Nam) có thi phẩm "Tự tình khúc" có câu: "Đuốc linh tê thấu chữ kỳ oan". Nhiều bộ sử chép là văn tê. Văn là có đường văn. Trong "Đại Nam Quốc sử Diễn ca" (khuyết danh) có câu: "văn tê theo ngọn suối vàng cho xuôi" là nói về cái chết của An Dương Vương vậy.

# Chép Việc Nhà Triệu

## Triệu Vũ Đế

Vũ Đế tên húy là Đà, họ Triệu là người Chân Định đời nhà Hán.

Tần Thủy Hoàng năm thứ 33 đã thôn tính được thiên hạ lấy xong đất Dương Việt, dùng Nhâm Ngao (Hiêu) làm chức Ký quận Nam Hải, Đà làm chức Lệnh quận Long Xuyên.

Đến đời Tần Nhị Thế, Nhâm Ngao qua đời, Triệu Đà lên thay. Lúc nhà Tần bị diệt, Triệu Đà thôn tính luôn đất đai ở Quế Lâm và Tương Quận rồi tự xưng là Nam Việt Vương.

Khi vua Cao Tổ (206-195 trước công nguyên-ND) nhà Hán<sup>1</sup> dẹp yên được thiên hạ mới sai Lục Giả sang dâng ấn tín có dây tua đỏ và phong Đà làm Nam Việt Vương.

Đến đời Cao Hậu<sup>2</sup> nhà Hán năm thứ 5 vua tự lập làm Hoàng đế rồi đem binh đánh Trảng Sa (tỉnh Hồ Nam) o bế dân, nên Âu Lạc, Mân Việt đều thuộc về Hoàng Đế. Đất đai đồng tây rộng có hơn muôn dặm, vua ngự nhà vàng, đi xe tả đạo.

Về sau, để lập lại địa vị của Nam Việt Vương như trước, Hán Văn Đế<sup>3</sup> sai Lục Giả mang thư sang hỏi. Giả đến nơi, vua thẹn mà từ bỏ để hiệu rồi xin trở lại làm phiên vương<sup>4</sup> mãi mãi nhận chịu việc tiến cống.

Đến đời Vũ Đế nhà Hán<sup>5</sup> niên hiệu Kiến nguyên năm thứ 1 thì mất<sup>6</sup> tên thụy<sup>7</sup> là Võ Đế, ở ngôi được 18 năm<sup>8</sup>.

Người cháu là Hồ được lập lên làm Văn Vương.

<sup>1</sup> Hán Cao Tổ họ Lưu tên Bang, người đất Bái, dút được nhà Tần, diệt được Hạng Vũ, ở ngôi được 12 năm.

<sup>2</sup> Cao Hậu tức Lữ Hậu: Hoàng hậu của Hán Cao Tổ, tên Trĩ, Lữ Hậu sinh ra Huệ Đế. Từ lúc Huệ Đế mất, Lữ Hậu chuyên giữ việc triều chính được 8 năm. Bà phong vương cho bốn người họ Lữ. Khi Lữ Hậu băng, bọn Châu Bột, Trần Bình giết người nhà họ Lữ. Lữ Tánh dâm đảng, đã tư thông với Tự Cơ. Lữ Hậu lại hại bà Hậu Phi bằng cách móc mắt, xẻo tai, chặt tay chân bà này và đánh thuốc độc giết chết con bà Hậu Phi.

<sup>3</sup> Hán Văn Đế tên Hằng con Hán Cao Tổ, ở ngôi 23 năm.

<sup>4</sup> Phiên Vương: Phiên là hàng rào che chở. Vương là tước vương vua phong cho các Hoàng thân hay quan Đại thần. Phiên vương là tước vương vua phong cho các chư hầu ở phiên quốc, chịu thần phục Thiên tử hay Hoàng Đế. Trong "Nhị thập tứ hiếu" có câu: "Kia ẩn phong ngoài cõi phiên vương".

<sup>5</sup> Hán Vũ Đế tên Triệt, con của Cảnh Đế, ở ngôi 54 năm, bắt đầu lập ra niên hiệu, 11 lần đổi niên hiệu.

<sup>6</sup> Triệu Vũ Đế ở ngôi từ lúc nhà Tần bị diệt tức năm 207 trước Công nguyên đến năm kiến nguyên thứ nhất đời Hán từ năm 140 trước Công nguyên thì tổng cộng 68 năm chứ không phải là 18 năm. Ngoài ra, theo "Đại Việt sử ký toàn thư" cũng nhiều sử liệu cổ thì Triệu Vũ Đế mất năm Giáp Thìn (137 trước Công nguyên) tức năm thứ 4 niên hiệu Kiến nguyên đời Hán Võ Đế, ở ngôi được 71 năm.

<sup>7</sup> Tên Thụy: Khi một người tử trần, người ta dựa theo hành vi hạnh kiểm lúc sanh tiền mà đặt cho người ấy tên thụy, tức là tên kèm hay tên cúng cơm. Có hai loại thụy là công thụy và tư thụy. Công thụy do vua hay chính phủ đặt cho và được công nhận qua nhiều thế hệ. Công thụy có thể khen hoặc chê. Về chê bai, thí dụ: Vua Lê Long Đĩnh (1005-1009) tàn ác và dâm ô mắc bệnh phải nằm để thị triều vì vậy mà thụy là "Ngọa triều" hoặc như Hạ Kiệt và Ân Trụ là hai ông vua hung bạo và hoang dâm nên sau này những bạo quân kiêm hôn quân gọi là "Kiệt, Trụ". Về khen ngợi, thí dụ: Đức Khổng Tử thông minh ham học, hay hỏi và hay nghe những người dù ở dưới ngài mà không thẹn nên vua Vệ đặt tên thụy cho ngài là "Khổng Văn Tử". Một thí dụ khác, Phùng Hưng năm 791 khởi binh đánh đuổi quan Đô hộ tham bạo nhà Đường, nhân dân coi Ông như cha mẹ nên đặt thụy là "Bố Cái Đại Vương" (Bố: cha. cái: mẹ). Thụy của các vua gọi là Thánh thụy, thường ghép với miếu hiệu, thí dụ thụy của Nguyễn Hoàng là Gia Dụ, của Nguyễn Phúc Ánh là Cao, của Minh Mạng là Nhân V... Tư thụy do con cháu, bà con, thân tình, bạn bè, môn đệ... đặt cho và nặng về tình cảm thường có ý ca tụng. (Trịnh Huy Tiển).

<sup>8</sup> Xem chú thích số (34)

## Triệu Văn Vương

Văn Vương tên húy là Hồ tức cháu của Triệu Vũ Đế<sup>1</sup>. Vào đời Vũ Đế nhà Hán, Hán Vương thường sai con là Anh Tề sang châu bên Hán Triều. Sau vương mất (năm Bính Thìn-125 trước Công nguyên-ND) tên thụy là Văn Vương.

Anh Tề được lập lên làm Minh Vương.

## Triệu Minh Vương

Minh Vương tên húy là Anh Tề<sup>2</sup> tức con của Văn Vương.

Trước kia Thái tử (Anh Tề -ND) sang làm Túc vệ tại Trường An<sup>3</sup> bên nhà Hán có lấy người con gái họ Cù sanh được người con là Hưng. Đến khi vua Văn Vương mất, Minh Vương lên ngôi, lập Cù Thị làm Hoàng hậu, Hưng làm Thái tử.

đến năm thứ tư, niên hiệu Nguyên Đĩnh nhà Hán, vua mất, tên thụy là Minh Vương, con là Hưng được lập lên tức Ai Vương.

## Triệu Ai Vương<sup>4</sup>

Ai Vương tên húy là Hưng, tức con của Minh Vương.

Vừa mới lên ngôi Ai Vương tôn mẹ là Cù Thị làm Thái hậu. Thái hậu lúc chưa lấy Minh Vương thường cùng với An Quốc Thiệu Quý, người ở Bá Lăng tư thông.

Kịp đến khi Minh Vương lên ngôi, nhà Hán sai Thiệu Quý sang dụ vua về châu. Thái hậu cùng với Thiệu Quý lại tư thông với nhau xúi giục vua về châu.

Thừa tướng Lữ Gia<sup>5</sup> can gián mãi mà vua không nghe, Thái hậu giận, bày tiệc rượu để giết Gia.

Biết được như thế, Lữ Gia mới cùng với các quan đại thần bí mật làm loạn.

Vũ Đế nhà Hán nghe tin Lữ Gia không vâng theo ý vua, bèn sai bọn Hàn Thiên Thu đem 2000 lính sang đánh Gia. Lữ Gia mới cùng với người em trai và dân trong nước đánh giết vua cùng Thái hậu, giết hết sứ giả nhà Hán rồi rước con trưởng của Minh Vương là Vệ Dương hầu về lập lên ngôi.

Vua mất tên thụy là Ai Vương.

<sup>1</sup> Triệu Văn Vương: con của Trọng Thủy lên ngôi năm Ất Tỵ (136 trước Công nguyên), ở ngôi 12 năm, hưởng thọ 52 tuổi.

<sup>2</sup> Anh Tề: Con trưởng của Văn Vương ở ngôi được 12 năm, dùng Lữ Gia làm Thái phó (Minh Vương: 124-113 trước Công nguyên).

<sup>3</sup> Kinh đô nước Trung Hoa đời Tây Hán.

<sup>4</sup> Triệu Ai Vương lên ngôi năm Kỷ Tỵ (112 trước Công nguyên) ở ngôi được một năm.

<sup>5</sup> Lữ Gia: Trong nguyên bản ghi chép "tướng Lữ Gia" chữ "Thừa" là do chúng tôi thêm vào. Thừa tướng Lữ Gia là người tận tâm với nước trải suốt ba triều vua, Triệu Minh Vương, Triệu Ai Vương, và triều Dương Vương. Đời vua Triệu Ai Vương Hán Vũ Đế sai sứ là An Quốc Thiệu Quý sang Nam Việt dụ Ai Vương về châu. Cù Thị và sứ giả Hán tư thông với nhau, bày trò dâm loạn không nề sợ gì. Cù Thái hậu lại quyết đem Nam Việt dâng nhà Hán. Lữ Gia biết được mưu mô nhà Hán, dùng Cù Thị để thôn tính Nam Việt bèn giết sứ giả nhà Hán, Cù Thị cùng Ai Vương rồi tôn Minh Vương lên ngôi tức là Triệu Dương Vương.

## Triệu Vệ Dương Vương

Vệ Dương Vương tên húy là Kiến Đức tức anh của Ai Vương<sup>1</sup>.

Đời nhà Hán, niên hiệu Nguyên đỉnh năm thứ năm (năm Kỷ Tỵ- 112 trước Công nguyên-ND) tháng 11 Thừa tướng Lữ Gia đưa binh sang đánh bọn Hàn Thiên Thu, giết hết cả, lại gói lá cờ Tiết của sứ nhà Hán đem đặt ngoài cõi.

Năm thứ sáu, niên hiệu Nguyên đỉnh, nhà Hán dùng Lộ Bác Đức lãnh chức Phục ba tướng quân xuất binh ở Quế Dương kéo xuống Hoàng Thủy, Dương Bộc làm chức Lâu thuyền Tướng quân xuất binh ở Dự Chương tiến xuống Thành Phố. Dùng hai người Quy nghĩa hầu làm chức Qua thuyền Hạ lại tướng quân xuất binh ở Linh Lăng kéo xuống Lại Thủy. Trì nghĩa hầu nhận lấy bọn tội nơn ở Ba Thục phát binh ở Dạ Lang<sup>2</sup> tiến xuống miệt sông Tương Kha cùng gặp nhau ở Phiên Ngung để đánh Lữ Gia. Lữ Gia cùng với vua phải chạy trốn nơi biển. Lộ Bác Đức sai quân đuổi theo bắt được vua và Lữ Gia.

Binh lính của Qua thuyền Hạ lại chưa tiến xuống mà đất Việt đã bình định xong bèn chia đất này ra làm 9 quận là:

1. Nam Hải (Quảng Đông-ND)
2. Thương Ngô (nay) là Ngô Châu<sup>3</sup>
3. Uất lâm (Quảng Tây- ND)
4. Hợp Phố nay là Quảng Châu.
5. Giao Chỉ (Bắc Việt-ND)
6. Cửu Chân nay là phủ Thanh Hóa
7. Nhật Nam nay là phủ Nghệ An
8. Châu Nhai (đảo Hải Nam-ND)
9. Đam Nhĩ nay là Đam Châu

Trên từ Triệu Vũ xuống đến Vệ Dương Vương gồm có 5 đời:

Bắt đầu từ năm Đinh Tỵ<sup>4</sup> và dứt vào năm Canh Ngọ (111 trước Công nguyên-ND) về sau đều do người Bắc (Trung Hoa-ND) bổ nhiệm đến cai trị.

<sup>1</sup> Triệu Vệ Dương Vương: Có sử liệu lại cho rằng Thuật Dương Vương chứ không phải là Vệ Dương Vương. "Đại Việt sử ký toàn thư" cũng chép Vệ Dương Vương. Nhiều sử liệu khác cũng chép Vệ. Vậy có thể vì chữ Thuật và chữ Vệ hơi giống nhau rồi đọc nhầm chằng(?)

Kiến Đức Vệ Dương Vương là con trưởng của Minh Vương, mẹ là Nam Việt, với Ai Vương là anh em cùng cha khác mẹ.

<sup>2</sup> Dạ Lang: Một nước lớn nhất trong các nước rợ miền Tây. Nước ấy ở ngoài đất Thục, phía đông giáp Giao Chỉ, phía tây giáp Vân Nam. Đời Hán Vũ Đế, trong thư của Đường Mông dâng vua, có đoạn: "Quân tinh nhệ ở Dạ Lang có thể được hơn mười vạn lượt thuyền sông Tương Ca đánh xuất kỳ bất ý, đó là một kế hay để chế ngự đất Nam Việt".

<sup>3</sup> Chữ "nay" ngoài ngoặc đơn là dịch theo nguyên bản, tức vào thời tác giả viết bộ sách này.

<sup>4</sup> Từ năm Đinh Tỵ đến năm Canh Ngọ (184-111) tổng cộng đúng 74 năm. Nhưng vẫn theo bộ sử này thì Triệu Đà xưng Vương từ năm nhà Tần bị diệt, tức năm Giáp Ngọ (207 trước Công nguyên). Vậy tổng cộng (207-111) là 97 năm. Phải chăng ở đây có sự nhầm lẫn.

## Quan Thủ Nhậm Qua Các Thời Đại

- Thạch Đái người thời Vũ Đế (140-86 trước Công nguyên-ND) nhà Hán.
- Chu Chương người đời Chiêu Đế (86-74 trước Công nguyên-ND)<sup>1</sup> nhà Hán.
- Ngụy Lăng Tử Minh<sup>2</sup> đời Tuyên Đế (73-48 trước Công nguyên-ND)<sup>3</sup> nhà Hán.
- Tô Định<sup>4</sup> người đời Quang Vũ (25-58 trước Công nguyên-ND)<sup>5</sup> nhà Hán.
- Mã Viện<sup>6</sup> đời Quang Vũ nhà Hậu Hán niên hiệu Kiến Vũ năm thứ 16 (40 sau Công nguyên) có Trưng Trắc người huyện Mê Linh (làng Hạ Lôi, huyện Yên Lãng, tỉnh Phúc Yên) là con gái của quan Lạc tướng.

Trưng Trắc lấy chồng người huyện Châu Diên là Thi Sách<sup>7</sup>.

Người vợ tánh rất hùng dũng, có điều làm trái phép, Thái thú Tô Định lấy pháp luật buộc tội.

Trưng Trắc giận, bèn cùng với người em gái là Trưng Nhị khởi binh ở Phong Châu đánh phá quận huyện. Dân ở Cửu Chân và Nhật Nam đều hưởng ứng cả. Bà chiếm được 65 thành ở ngoài phía Nam nhà Hán, rồi tự lập lên làm vua, đóng đô ở Mê Linh.

Năm thứ 17<sup>8</sup> nhà Hán phong Mã Viện làm Phục ba Tướng quân đem quân sang đánh Bà Trưng.

Năm thứ 18<sup>1</sup> Mã Viện cho quân đi men bờ biển, dọc theo thế núi, đốn cây mở đường mà tiến có hơn ngàn dặm. Quân Mã Viện tiến đến Lăng Bạc<sup>2</sup> rồi cùng với Trưng Trắc đánh nhau. Trưng Trắc không chống cự nổi phải lui về giữ Cẩm Khê.

<sup>1</sup> Hán Chiêu Đế lên ngôi năm Ất vị (86 trước Công nguyên) tên là Phất Lăng, con của Vũ Đế, ở ngôi được 13 năm, ba lần đổi niên hiệu.

<sup>2</sup> Tra cứu nhiều bộ sách sử cổ mà chúng tôi có thì vào đời vua Tuyên Đế nhà Hán không thấy chép "Ngụy Lăng Tử Minh". Bộ "Đại Việt sử lược" chép nhầm chằng! theo "Hậu Hán Thư" thì thấy rằng: Thời nhà Đông Hán Hoàng Đế, quan huyện lệnh ở Cư phong là người cực kỳ tham lam tàn bạo. Lúc bấy giờ người trong huyện là Chu Đạt tụ hợp dân Man đông đến bốn, năm nghìn nổi lên giết quan huyện lệnh và tiến đánh quận Cửu Chân. Thái thú Cửu Chân là Nghê Thức bị tử thương. Nhà Hán cho Ngụy Lăng làm quan Đô úy quận Cửu Chân đem quân tiến đánh Chu Đạt, phá được quân Chu Đạt. Tuy vậy, thế lực của Chu Đạt vẫn mạnh. Sau nhà Hán phải cho Thứ sử Hạ Phương sang đánh mới yên.

<sup>3</sup> Hán Tuyên Đế tên Luân, con Vũ Đế (cháu của Lê Thái tử). Ông Hoắc Quang cố vấn cho vua.

<sup>4</sup> Năm Giáp Ngọ (34 sau Công nguyên) vua Quang Vũ nhà Hậu Hán sai Tô Định sang làm Thái thú quận Giao Chỉ, Tô Định là một tham quan tàn ác. Dân Giao Chỉ bắt phục. Sau bị Trưng Trắc, Trưng Nhị đánh đuổi đi.

<sup>5</sup> Năm Ất Dậu (25 sau Công nguyên) ông Hán Quang Vũ lên ngôi, vua tên Tú, dòng dõi Trường Sa định Vương, ở ngôi được 33 năm, định đô ở Lạc Dương nên gọi là Đông Hán.

<sup>6</sup> Mã Viện: Người mậu Lăng đời Đông Hán. Là một danh tướng lấy lòng. Mã đã từng phá tướng Ngổ Hiêu, đánh tan rợ Tiên Liêu Khương, dẹp yên Lũng Hữu... và được vua Hán Quang Vũ phong làm phục ba tướng quân, tước hầu. Vào năm Tân Sửu- năm 41 tây lịch vua Quang Vũ sai Mã Viện đem binh lực hùng hậu sang xâm lăng nước ta. Mã đánh với Trưng Trắc, Trưng Nhị là những bậc nữ lưu của nước ta. Đến ngày 6 tháng 2 năm Quý Mão - 43 Mã mới đánh bại được hai bà. Tuy thắng trận nhưng mã cũng phải kinh tâm bạt vía và trên đường về lấy làm hành diện vì chiến công "rực rỡ" đó. Mã cho dựng cột đồng tại biên giới Tượng Lâm giáp Tây Bô Di để kỷ niệm. Trên cột đồng khắc sáu chữ "Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt". Bên ta, vào thời Hậu Lê năm 1615 có Nguyễn Tuấn đi sứ dâng lễ cống nhà Minh. Vua Minh muốn làm nhục nước ta bèn đọc một vế đối "Đồng trụ chí kim đài dĩ lục" nghĩa là "Cột đồng tới nay rêu đã xanh". Nguyễn Tuấn đáp ngay. "Đằng Giang tự cổ huyết do hồng" nghĩa là "Sông Bạch Đằng từ xưa máu vẫn còn đỏ". Vế đối của vua Minh là nhắc việc thất trận của hai bà Trưng. Vế của Nguyễn Tuấn là nhắc việc tại sông Bạch Đằng, Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán năm 938 và Trần Hưng Đạo đánh tan quân Nguyên năm 1288.

<sup>7</sup> Thi Sách: Là danh sĩ Giao Châu, họ Đặng, người ở huyện Châu Diên phủ Vĩnh Tường. Ông làm quan huyện lệnh ở Châu Diên, thấy viên Thái thú Trung Quốc là Tô Định, tham lam bạo ngược mới đưa thư khuyên Tô Định sửa đổi lại chính sách. Tô định giận, giết Thi Sách vào năm Canh Tý- năm 40 Tây lịch.

<sup>8</sup> Năm thứ 17: niên hiệu Kiến vũ nhà Đông Hán Quang Vũ tức năm Tân Sửu, Tây lịch năm 41.



Năm thứ 19 Trưng Trắc càng nguy khốn bèn trốn chạy, bị Mã Viện giết<sup>3</sup>. Tàn quân của Bà chạy đến Cư Phong vẫn còn bị đuổi phải đầu hàng.

Mã Viện dựng trụ đồng làm ranh giới cuối cùng (của nhà Đông Hán-ND) chia đất làm hai huyện là Phong Khê và Vọng Hải, lại xây đắp Kiển thành<sup>4</sup> hình tròn như cái tổ kén.

Năm thứ 21 (tức năm Ất Tỵ- 45 sau Công nguyên-ND) mùa thu, Mã Viện trở về Hán.

- Chu Xưởng, đời Thuận Đế (126-144-ND)<sup>5</sup> nhà Đông Hán làm Thứ sử.
- Trương Kiêu, đời vua Thuận Đế (nhà Đông Hán) niên hiệu Vĩnh Hòa, năm thứ 3 (tức năm Mậu Dần- 138 sau Công nguyên -ND) người Man<sup>6</sup>ở Tượng Lâm là rợ. Khu Liên đánh giết quan Trưởng lại. Nhà Đông Hán dùng Trương Kiêu làm Thứ sử.

Trương Kiêu đến khuyên giải, vỗ về dân nên tất cả đều đầu hàng rồi tản về.

- Hạ Phương, đời Hoàn Đế nhà Đông Hán<sup>7</sup> niên hiệu Diên Hy, năm thứ 3 (năm Canh Tý- 160 sau Công nguyên) người quận Cửu Chân lại làm phản. Nhà Hán phong Lưu Phương làm Thứ sử. Vào mùa đông, tháng 11 đảng giặc hơn 20.000 người đều đến xin hàng.
- Lưu Tháo người đời Hoàn Đế nhà Hán.
- Chu Ngung<sup>8</sup> người đời Linh Đế (168-189 sau Tây lịch- ND) nhà Hán<sup>9</sup>.
- Châu Tuấn, đời vua Linh Đế nhà Đông Hán, năm thứ 4 niên hiệu Quang Hòa (năm Tân Dậu- 181 sau Công nguyên- ND) mùa hạ, tháng tư rợ Ô Hử làm loạn. Bọn Lương Long, người trong châu, nhân đó làm phản, đông có đến vài chục nghìn người. vua Linh Đế sai Châu Tuấn đi đánh phá rồi dùng Tuấn làm Thứ sử.
- Giả Tông<sup>10</sup> đời vua Linh Đế nhà Đông Hán năm thứ nhất niên hiệu Trung bình (năm Giáp Tý- 184 sau Công nguyên- ND), người trong châu hợp binh đánh Thứ sử. Vua Linh Đế dùng Giả Tông làm Thứ sử. Giả Tông đến vỗ về hòa hợp được lòng người, cõi Giao Châu trở về yên ổn. trăm họ ngợi ca rằng:

Giả phụ lai văn

Sử ngã tiên phản

Kim kiến thanh bình

Cánh bắt cảm bạn.

<sup>1</sup> Năm thứ 18: tức là năm Nhâm Dần, Tây lịch 42.

<sup>2</sup> Lăng Bạc là một cái hồ ở gần thành Hà Nội, phía Bắc có sông Nhị Hà, phía Nam có sông Tô Lịch. Đời Hán gọi là hồ Lăng Bạc, đời Trần gọi là hồ Dâm Đàm, đời Lê gọi là Tây Hồ. Sau vì kiêng tên húy của Chúa Trịnh nên đổi lại là Đoái Hồ.

<sup>3</sup> Nhiều sách chép: Sau khi quân bị tan vỡ, hai Bà chạy về xã Hát Môn thuộc huyện Phúc Lộc (nay là huyện Phúc Thọ, tỉnh Sơn Tây) thế bức quá, bèn gieo mình xuống sông Hát Giang mà tự Trẫm Minh. Hôm ấy là ngày 06 tháng 2 năm Quý Mão (Tức năm 43 sau Công nguyên). Hiện nay tại xã nói trên, nhiều sách chép rằng vẫn còn miếu thờ và hai tượng đá tạc hình hai Bà.

<sup>4</sup> Kiển thành: Kiển là cái kén, tức là cái tổ của con tằm. Kiển thành là cái thành giống như cái kén.

<sup>5</sup> Vua Thuận Đế nhà Đông Hán tên là Bảo, con của An Đế lên ngôi năm Bính Dần (126 sau Công nguyên) ở ngôi 19 năm.

<sup>6</sup> Nguyên bản là chữ Man. Xưa, người tàu gọi người phương Nam chưa khai hóa là Man.

<sup>7</sup> Vua Hoàn Đế nhà Đông Hán (147-167) tên là Chí, cháu là Hà Gian Hiếu Vương Khai (con của Chương Đế) ở ngôi được 21 năm.

<sup>8</sup> Năm 184 Thứ sử Chu Ngung đánh thuế nặng, bị đồn binh ở bản địa giết chết, vua Hán sai Giả Mạnh Kiên 9tức Giả Tông) làm Thứ sử.

<sup>9</sup> Vua Linh Đế nhà Đông Hán tên Hoàn, cháu tăng tôn của Hà Gian Hiếu Vương Khai (con của Chương Đế) ở ngôi 22 năm.

<sup>10</sup> Giả Tông tức Giả Mạnh Kiên. Khi Giả Mạnh Kiên chưa sang, bọn cai trị xứ ta phần nhiều là những tham quan ô lại nên đã gây họa nạn cho dân chúng không ít.

Giả Tông đồ Hiếu Liêm, từng giữ chức Kinh triệu doãn, có tài về chính trị (theo Khâm định Việt sử thông giám cương mục).

Tạm dịch:

Cho Giả đến muện màng

Khiến ta trước đánh càn

Thanh bình nay đã thấy

Nào dám phản cho đang.

Giả Tông giữ việc cai trị trong ba năm, được phong làm Nhị Lang.

- Nguyễn Tiến<sup>1</sup>, đời nhà Hán, trong khoảng niên hiệu Trung bình (184-189 sau Công nguyên- ND) làm Thứ sử.
- Sĩ Nhiếp<sup>2</sup> tự làm Ngạn Oai, người Quảng Tín thuộc quận Thương Ngô (Quảng Tây). Cha là Sĩ Tứ, đời Hoàn Đế (147-167 sau Công nguyên-ND) nhà Đông Hán, làm Thái thú Nhật Nam.

Lúc nhỏ Sĩ Nhiếp về du học ở kinh đô nhà Hán, ham thích Tả Thị Xuân Thu<sup>3</sup> bèn đem chú giải sách này. Ông lại tinh thông được cái nghĩa lớn của sách Thượng Thư<sup>4</sup>. Thân phụ qua đời, mất tang, sau đó ông đỗ Mậu tài<sup>5</sup> và đang làm quan lệnh ở đất Vu thì được bổ làm chức Thái thú Giao Châu. Ông hay nhún nhường và kính cẩn gần gũi kẻ sĩ nên những người tránh loạn đời nhà Hán, đa số kéo đến nương tựa.

Vua Hiến Đế<sup>6</sup> nhà Đông Hán nghe ông là người giỏi ban cho giấy đặc biệt khen ngợi rồi cho làm chức Tuy nam Trung lang tướng mà vẫn giữ chức Thái thú Giao Châu như cũ.

Cuối niên hiệu Kiến An (tức năm Canh Tý- 220 sau Công nguyên-ND)<sup>7</sup> Sĩ Nhiếp sai em là Khâm sang làm con tin bên Ngô<sup>8</sup>.

Sĩ Nhiếp lại lấy ngọc trai, sừng tê, ngà voi cùng trái cây thơm ngon quý giá đem dâng Tôn Quyền. Quyền khen ngợi rồi phong cho chức Long biên hầu<sup>9</sup>. Ba người em trai của Sĩ Nhiếp là Nhất, Vị và Vũ đều là Quận trưởng cả.

Sĩ Nhiếp có trình độ học vấn sâu rộng. Ông được ra làm quan ở trong cái cảnh cực kỳ hỗn loạn mà vẫn giữ yên ổn trọn vẹn được một vùng cương thổ hơn 20 năm. Nhân dân được an cư lạc nghiệp,

<sup>1</sup> Đúng ra Lý Tiến. Những quan lại Trung Quốc sang cai trị có họ Lý mà khi viết sách này tác giả cũng đổi thành họ Nguyễn. tác giả quá tôn trọng nghiêm lệnh của nhà Trần hay là quá sợ?!

<sup>2</sup> Sĩ Nhiếp: Tổ tiên là người nước Lỗ, do bất mãn về việc Vương Mãng cướp ngôi nhà Hán mới sang ở đất Quảng Tín, quận Thương Ngô, đến đời Sĩ Tứ. Thân phụ của Sĩ Nhiếp là sáu đời. Sĩ Tứ làm Thái thú quận Nhật Nam. Sĩ Nhiếp du học ở Kinh sư đỗ Mậu tài rồi Hiếu Liêm. Lúc làm Thái thú Giao Chỉ dân rất kính phục mới tôn làm Sĩ Vương. Quan Hàn lâm Học Sĩ Lê Văn Hưu, một sử gia có tài, thời Trần Thánh Tông (1258- 1278) đã khâm phục cái phẩm đức và tài trị dân của Sĩ Vương không ít.

<sup>3</sup> Tả Thị Xuân Thu: Kinh Xuân Thu đã có chú nơi số (24) chương đầu. Tả Khưu Minh đời nhà Chu làm Thái sử cho nước Lỗ, theo chí đức Khổng Tử soạn ra bộ Tả Thị Xuân Thu. Người đời sau gọi Khổng Tử là Tổ Vương, Khưu Minh là Tổ Thần.

<sup>4</sup> Thượng Thư tức là Kinh Thư. Thư (nghĩa đen là chép) là chép những cách mở mang giáo hóa của các bậc thánh nhân thời cổ để làm khuôn mẫu. Kinh Thư do đức Khổng Tử sưu tầm, trong chép: điển (phép tắc), mô (mưu bàn, kế sách), huấn (lời dạy dỗ), cáo (lời truyền báo), thệ (lời răn bảo tướng sĩ), mệnh (mệnh lệnh) của vua tối từ thời Nghiêu- Thuần đến Đông- Chu (từ năm 2357- 771 trước công nguyên). Người sau thấy sách ấy đã truyền lâu đời, khởi từ Thượng cổ nên gọi là Thượng Thư (Hán tự hai chữ Thượng viết khác nhau, nhưng ý nghĩa ở đây không khác).

<sup>5</sup> Mậu tài tức là Tú tài, nhưng vì vua Quang Vũ nhà Đông Hán dòng dõi Trường Sa Định Vương ở ngôi 33 năm (25-57 sau Công nguyên) ngài tên húy là Tú nên kiêng mà phải đổi thành Mậu tài. Châu thi cử Mậu tài, quận thi cử Hiếu Liêm. Vua Hán Đế (140-87 trước Công nguyên) bắt đầu truyền lệnh cho mỗi quận trong nước cử một Hiếu Liêm hoặc Mậu tài được làm lại thuộc ở trong xứ.

<sup>6</sup> Vua Hiến Đế nhà Đông Hán tên Hiệp, con của Linh Đế ở ngôi được 31 năm (190-220 sau Công nguyên). Bị Tào Phi soán ngôi.

<sup>7</sup> Kiến An là niên hiệu của vua Hiến Đế nhà Đông Hán.

<sup>8</sup> Ngô tức là Ngô Tôn Quyền em Tôn Sách lên ngôi năm Canh Thìn (tức năm 200 sau công nguyên) năm Đinh Dậu (năm 217) đầu hàng Tào Tháo. Đến năm Nhâm Thân (năm 252) thì mất.

<sup>9</sup> Có sách chép Sĩ Nhiếp sai con làm con tin bên Ngô và được Ngô chúa phong Sĩ Nhiếp tước Long biên hầu là năm Canh Dần (210 sau Công nguyên) đời Đông Hán Hiến Đế, niên hiệu Kiến An. Năm cuối niên hiệu Kiến An là năm thứ 25- tức Tây lịch 220.

mọi người đều tôn kính ông vô cùng. Những lúc Sĩ Nhiếp ra vào đều có đánh chuông, đánh khánh, lễ nghi đầy đủ cả. Nào thổi kèn, thổi sáo, đánh trống thật huyền ảo. Đường sá đầy nghẹt người đi, thường có vài chục người vợ ngồi trong xe. Lúc bấy giờ sự sang trọng và oai danh của Sĩ Nhiếp rúng động cả Nam Man. Chúc ụy của Triệu Đà đâu có được như thế.

Đời nhà Ngụy năm thứ 7 niên hiệu Hoàng sơ (năm Bính Ngọ- 226 sau Công nguyên-ND)<sup>1</sup> vương (Sĩ Nhiếp) mất, thọ 97 tuổi, cầm quyền được hơn 40 năm.

Tôn Quyền nghe vương mất mới chia đất từ Hợp Phố về Bắc thuộc Quảng Châu dùng Lữ Đại làm Thứ sử. Từ Hợp Phố về Nam là Giao Châu, sai Đái Lương làm Thái thú.

Bọn con của Sĩ Nhiếp là Sĩ Huy đem binh cùng nhau chống cự với Đái Lương. Sau, Lữ Đại dùng kế giết Huy, lấy đầu đem về Võ Xương.

- Đái Lương người nhà Ngô<sup>2</sup>.
- Lữ Đại người nhà Ngô.
- Lục Doãn người nhà Ngô (có sách chép Lục Dận-ND)<sup>3</sup>.
- Tôn Tư người nhà Ngô.
- Đặng Tuân.

Trước đó nhà Ngô vì thấy Tôn Tư tham lam bạo ngược, gây hoạn nạn cho nhân dân sai Đặng Tuân đến coi sóc khám xét. Đặng Tuân lại tự tiện đưa ba chục con chim công sang Kiến nghiệp (Nam Kinh-ND) dân sợ xa xôi nên không đi rồi cùng với chức lại trong quận là Ngô Hưng giết Tôn Tư và Đặng Tuân.

Ngô Hưng Hoắc Qua Mã Dung

Dương Tắc Lưu Tuấn Đào Hoàng

Đời Vũ Đế nhà Tấn niên hiệu Thái thủy năm thứ 3 (năm 267 sau Công nguyên-ND) Tôn Hạo (vua nước Ngô-ND) sai họ Đào Hoàng sang đánh Dương Tắc (nước Tấn). Đánh không nổi, Đào Hoàng bèn đánh lén dinh Đồng Nguyên. Bộ hạ Dương Tắc lấy được những vật quý báu dùng thuyền chở về. Tôn Hạo cho Đào Hoàng lãnh việc coi sóc Giao Châu. Đào Hoàng lại đánh và giết được Đồng Nguyên. Dương Tắc dùng tướng Vương Tổ thay Nguyên. Đào Hoàng lại đánh phá châu sở của Dương Tắc. Nhân đó mà Đào Hoàng được (nhà Ngô-ND) cho làm Thứ sử. Sau, Đào Hoàng được trưng dụng coi sóc việc ở Võ Xương.

Lúc bấy giờ vua Ngô đã đầu hàng (nhà Tấn). Đào Hoàng được nhà Tấn xuống chiếu<sup>4</sup> phục nguyên chức cũ và phong Uyển lãng hầu.

Đến khi vua qua đời Đào Hoàng vẫn giữ chức ở Giao Châu được 30 năm.

Cái ơn huệ và oai danh mà Đào Hoàng có được, đến lúc chết khắp châu đều kêu khóc như có tang cha mẹ.

- Ngô Ngạn thay Đào Hoàng làm Thứ sử.

<sup>1</sup> Hoàng sơ là niên hiệu vua Hán Đế (tức Tào Phi) nhà Ngụy.

<sup>2</sup> Nhà Ngô tức là Đông Ngô (222-280 sau Công nguyên) nhà Đông Hán mất ngôi thì nước Tàu phân ra làm ba nước: Bắc Ngụy, Tây Thục và Đông Ngô. Vùng Giang Bắc, vua Văn Đế lên ngôi lập ra nước Ngụy đóng đô ở Lạc Dương (tỉnh Hà Nam). Vùng Giang Nam, Ngô Tôn Quyền chiếm lãnh Kinh Châu và Dương Châu lập ra nước Ngô, đóng đô ở Kiến Nghiệp (tỉnh Triết Giang). Lưu Bị thì phù trợ Hoàng thất nhà Hậu Hán lập ra nước Thục, đóng đô ở Thành Đô (tỉnh Tứ Xuyên). Ba nước này chia nhau thiên hạ để trị, trong khoảng 42 năm. Sử gọi là thời đại Tam quốc (220-265). Đất Giao Châu bấy giờ thuộc về Đông Ngô.

<sup>3</sup> Lục Dận: người nước Ngô ở Ngô Quận, cháu đồng họ của Lục Tồn, lúc đầu làm Tuyển tào lang, sau làm Đốc quân Đô ụy ở Hành Dương, được Ngô chủ cho làm Giao Châu Thứ sử.

<sup>4</sup> Chiếu là lời của vua ban bố hiệu lệnh cho thần dân.

- Cổ Bí thay Ngô Ngạn làm Thứ sử.
- Đào Uy là con của Đào Hoàng.
- Đào Thục là em trai của Đào Uy.
- Đào Tuy là con của Đào Thục.
- Đào Khản

Vua Nguyên Đế<sup>1</sup> nhà Tấn năm thứ nhất niên hiệu Đại Hưng (năm 318 sau công nguyên-ND) tháng 11 xuống chiếu giao chức cho Đào Khản làm Thứ sử Quảng Châu coi hết việc ở Giao Châu.

- Vương Lượng

Vua Nguyên đế nhà Tấn năm thứ nhất niên hiệu Vĩnh Xương (năm 322 sau Công nguyên-ND) dùng Vương Lượng làm Thứ sử sai bắt Lương Thạc. Vương thạc vây Lượng ở Long Biên cướp đoạt cây cờ Tiết, nhưng Lượng không cho, Lương Thạc bèn chặt cánh tay phải của Lượng mà lấy. Lượng chết, vua Minh Đế<sup>2</sup> nhà Tấn năm thứ nhất niên hiệu Thái ninh (năm 323 sau Công nguyên) sai tướng quân là Cao Bửu đánh và chém được Thạc.

Nguyễn Phóng đời Thành Đế (323-342 sau Công nguyên)<sup>3</sup> nhà Tấn làm Thứ sử.

Nguyễn Phu đời Mục Đế (345-361 sau Công nguyên)<sup>4</sup> nhà Tấn làm Thứ sử.

Châu Phụ thời Tần Phù Kiên (năm 357 sau Công nguyên)<sup>5</sup> làm Thứ sử.

Nguyễn Tồn (đúng là Lý Tồn-ND)

Đỗ Viện.

Đời Hiếu Vũ Đế<sup>6</sup> nhà Tấn năm thứ 5 niên hiệu Thái Nguyên (năm 380 sau Công nguyên-ND) Thái thú quận Cửu Chân là Nguyễn Tồn (tức Lý Tồn-ND) chiếm cứ Giao Châu làm phản 6 năm. Khi Đỗ Viện chém được Nguyễn Tồn (tức Lý Tồn-ND)<sup>7</sup> cõi Giao Châu được yên.

Đỗ Huệ Độ là con của Đỗ Viện<sup>8</sup>.

Đời Nghĩa Hy (Triều Tấn An Đế-ND) năm thứ 7 (năm 441 sau Công Nguyên-ND) Thái thú Vĩnh Gia là Lư Tuần chạy sang đánh phá Hợp Phố rồi băng đường tắt đến châu lỵ.

Vua Tấn dùng Đỗ Huệ Độ làm Thứ sử. Huệ Độ đốc suất lính trong phủ ra đánh ở Thạch Kỳ rồi lại cùng với Lư Tuần đánh nhau ở bến đò phía nam Long Biên<sup>1</sup>. Huệ Độ dùng đuôi chim trĩ làm đuốc đốt

<sup>1</sup> Vua Nguyên Đế nhà Tấn tên là Duệ, tăng tôn của Lang Da Vương Trụ (con Tư Mã Ý) ở ngôi được 6 năm (317-322 sau Công nguyên). Lang Da Vương Duệ xưng là Tấn vương, năm sau lên ngôi Hoàng đế.

<sup>2</sup> Vua Minh Đế nhà Tấn tên là Thiệu, con của Tấn Nguyên Đế, ở ngôi được 3 năm (323-325 sau Công nguyên).

<sup>3</sup> Tấn Thành Đế tên Diển, con của Minh Đế ở ngôi được 17 năm.

<sup>4</sup> Tấn Mục đế tên Đàm, con của Tấn Khang đế ở ngôi được 17 năm.

<sup>5</sup> Năm Đinh Tỵ tức năm 357 tần Phù Kiên soạn vị, Phù Kiên còn có tên là Văn Vương, tiểu tự là Kiên, học rộng đa tài. là người thời Đông Tấn, cũng gọi là thời đại 16 nước Ngũ Hồ. Trong 16 nước chia vùng Giang Bắc để cai trị thì tần Phù Kiên trị chúng tộc "Chi" dựng ra nhà Tiền Tần gồm 44 năm (351-394). Kinh đô là Trường An (tỉnh Thiểm Tây). Có sách chép là Bồ Kiên, tên chúa Tiền Tần đời tần.

<sup>6</sup> Hiếu Vũ Đế tên là Diệu, con của Giản Văn Đế ở ngôi được 24 năm (373-396).

<sup>7</sup> Lý Tồn: Tổng sử chép: Lý Tồn có sức khỏe và lúc làm Thái thú quận Cửu Chân thì quyền thế và uy danh lừng lẫy. Lúc nghe Thứ sử Đặng Đôn Chi sắp đến, Lý Tồn sai hai con ra ngăn chặn các nơi hiểm yếu. Đỗ Viện đem binh lại đánh chém được Lý Tồn.

<sup>8</sup> Đỗ Huệ Độ: "Đại Việt sử ký toàn thư" và "Khâm định Việt sử Thông giám cương mục" đều chép là Đỗ Huệ Độ, Huệ chứ không phải Tuệ. Có sử liệu chép là Tuệ (sai? đúng?) Đỗ Huệ Độ là con của Đỗ Viện được Tấn Đế cho làm Thứ sử. Lúc bấy giờ Lư Tuần làm phản đem đồ đảng 2000 người kết hợp với dư đảng của Lý Tồn đánh phá Hợp Phố rồi kéo đến Nam thành Long Biên. Đỗ Huệ Độ đem hết gia tài ra ban thưởng quân sĩ rồi cùng em là Huệ Kỳ (Thái thú Giao Chỉ), Chương Dân (Thái thú Cửu Chân) cùng đốc thúc quân bộ đánh nhau với Lư Tuần, phóng đuốc trĩ vĩ đốt thuyền Lư Tuần. Quân Lư Tuần tan vỡ. Tuần bị chết chìm dưới sông.

thuyền của Lư Tuần, quân sĩ hai bên bờ sông bắn ra, binh của Lư Tuần thua to. Tuần chết chìm dưới nước. Huệ Độ vớt thây cắt đầu gói đem về Kiến Khang.

Đến đời Hiếu Vũ Đế năm thứ nhất niên hiệu Sơ nguyên (niên hiệu Vĩnh sơ-ND)<sup>2</sup> tháng 7 quân Lâm Ấp vào cướp bóc, Huệ Độ đánh phá, quân Lâm Ấp xin hàng.

Huệ Độ cai trị dân sợ mà quý mến. Cửa thành đêm đến không phải đóng. Cửa rơi ngoài đường không ai nhặt.

Đỗ Hoảng Văn là con của Đỗ Huệ Độ<sup>3</sup>.

Vương Huy lên thay Đỗ Hoảng Văn làm Thứ sử<sup>4</sup>.

Đàn Hoa Chi<sup>5</sup>.

Năm thứ 23 niên hiệu Nguyên gia (năm Bính Tuất- 446 sau Công nguyên- ND) vua Văn Đế nhà Tống<sup>6</sup> sai Thứ sử Đàn Hoa Chi đánh Lâm Ấp. Có người ở Nam Dương tên là Tông Xác, tính thích việc võ từng nói rằng: "Ta nguyện làm cơn gió dài để phá làn sóng muôn dặm"<sup>7</sup>, bèn cùng với Đàn Hoa Chi hăm hở xin đánh Lâm Ấp. Vua Tống dùng Tông Xác làm Chấn vũ Tướng quân.

Vua nước lâm Ấp là Phạm Dương Mại nghe nhà Tống xuất quân mới dâng biểu<sup>8</sup> xin trả lại những đất đai đã cướp được.

Đàn Hoa Chi tiến quân vây tướng Lâm Ấp (là Phạm Phục Long-ND) ở thành Khu Túc. Tông Xác đánh phá, đến tháng 5 thì hạ thành Khu Túc, chém được tướng Phạm Phục Long. Thừa thắng quân Tống kéo vào Tượng Phố, Phạm Dương Mại vẫn đánh mạnh, dùng áo giáp trùm lên mình voi trước sau đều kín mít hết cả. Tông Xác lại làm hình con sư tử để chống lại. Kết quả voi sợ hải bỏ chạy. Quân Lâm Ấp thua to, Phạm Dương Mại trốn đi.

Năm thứ 24 niên hiệu Nguyên gia (tức năm 447-ND) Đàn Hoa Chi trở về Bắc.

Lưu Mục đời Minh Đế (465- 472-ND) nhà Tống<sup>9</sup> làm Thứ sử.

Lưu Bột.

<sup>1</sup> Long Biên: tên huyện về đời nhà Hán thuộc Giao Chỉ, chỗ quân trị thời Đông Hán. Sách "Thủy Kinh chú" chép: Năm 208- thuộc nhà Đông Hán năm Kiến an thứ 13, khi dựng thành có giống luồng luồng chằng chịt dưới nước ở hai bên Nam Bắc. Nhân đó đổi tên là Long Uyên. Nhà Lý đổi là Thăng Long. Nay là tỉnh thành Hà Nội.

<sup>2</sup> Theo nhiều sử liệu cổ thấy: Hiếu Vũ Đế nhà Tấn (373-396) không có niên hiệu Sơ nguyên. Đời Hiếu Vũ Đế nhà Tống (454- 464) cũng không có niên hiệu Sơ nguyên. Và lại, theo nhiều sách sử thì Đỗ Huệ Độ đánh quân Lâm Ấp vào năm 413 (tức năm Quý Sửu nhằm đời An Đế nhà Tấn năm thứ 9 niên hiệu Nghĩa Hy).

Đến năm 420 lại đánh lần nữa và quân lâm Ấp phải đầu hàng (tức năm Canh Thân đời Vũ Đế nhà Tống năm thứ nhất niên hiệu Vĩnh sơ). Có lẽ năm 420 mà sách chép nhầm Vũ Đế thành Hiếu Vũ Đế, niên hiệu Vĩnh sơ thành Sơ nguyên chăng?

<sup>3</sup> Đỗ Hoảng Văn: Theo "Đại Việt sử ký toàn thư": Con trưởng của Đỗ Huệ Độ. Trước kia, Đỗ Huệ Độ xin cho Đỗ Hoảng Văn làm Thái thú Cửu Chân. Bấy giờ Huệ Độ mất, nhà Tống phong Hoảng Văn làm Thứ sử. Hoảng văn lại được phong tước Long Biên Hầu.

<sup>4</sup> Theo "Đại Việt sử ký toàn thư" thì là Vương Huy Chi chứ không phải là Vương Huy. Năm Đinh Mão, tháng 4- 427 Tây lịch Tống Đế đời Hoảng Văn về làm Đình úy và cho Vương Huy Chi lên thay làm Thứ sử.

Hoảng văn mong được về chốn để đỡ nên đang bệnh vẫn ráng ngồi xe lên đường, xe đến Quảng Châu thì từ trần.

<sup>5</sup> Đàn Hoa Chi: người ở Kim Hương thuộc Cao Bình, từng giữ chức Thứ sử Duyên Châu. Thường nghiện ngập rượu chè lại tham lam những nhiễu nên bị cách chức. Lúc ngã bệnh, trong cơn mê sản thường thấy hình dạng người rợ Hồ hăm hại rồi mất.

<sup>6</sup> Tống văn Đế tên Nghĩa Long, con của Tống Vũ đế, ở ngôi 30 năm.

<sup>7</sup> Lúc còn nhỏ được người chú hỏi về cái chí của Tông Xác, Xác trả lời: "Nguyện thừa trường phong phá vạn lý lãng". Vương Bột (buổi Sơ Đường) một hôm đi thăm thân phụ làm quan Lệnh ở Giao Chỉ, lúc qua Nam Xương được dự bữa tiệc tại Đẳng Vương Các. Nhân bữa tiệc ấy Vương Bột đã làm bài "Đẳng vương Các tự" lời cực kỳ diễm lệ, trong ấy có câu: "Hữu hoài đầu bút, mộ Tông Xác cho trường phong" (Sẵn hoài bảo vút cây bút, ngưỡng mộ cơn gió dài của Tông Xác).

<sup>8</sup> Biểu là bài văn của thần dân dâng lên vua, để chúc mừng thì gọi là hạ biểu, hoặc để tạ ơn gọi là tạ biểu, hoặc để bày tỏ điều gì...

<sup>9</sup> Tống Minh Đế tên là Úc, con của Văn Đế ở ngôi được 8 năm.

Nguyễn Trường Nhân (đúng là Lý Trường Nhân-ND)<sup>1</sup> đời Minh Đế nhà Tống làm Thứ sử.

Thầm Hoán đời Cao Đế (479- 482-ND) nhà Tề<sup>2</sup> làm Thứ sử.

Nguyễn Thúc Hiến (đúng là Lý Thúc Hiến-ND)<sup>3</sup>.

Nguyễn Thúc Hiến là em họ của Nguyễn Trường Nhân. Trường Nhân chết, Thúc Hiến lên thay lãnh chức việc Giao Châu. Nhưng vì hiệu lệnh chưa thể thi hành được mới cầu mong ở nhà Tống chức Thứ sử. Vua Tống lại dùng Thầm Hoán làm Thứ sử, dùng Thúc Hiến làm chức Thái thú hai quận Võ Bình và Tân xương.

Thúc Hiến được mệnh lệnh của triều đình rồi, bèn đem binh chiếm giữ nơi hiểm yếu không chịu lệ thuộc Thầm Hoán. Thầm Hoán dùng lại ở Uất Lâm rồi bị bệnh mà chết.

Đến năm thứ nhất niên hiệu Kiến nguyên (năm Kỷ vị-749-ND) vua Cao Đế nhà Tề cho Thúc Hiến làm Thứ sử. Thúc Hiến nhận được triều mệnh lệnh lại dứt bỏ hẳn việc cống hiến.

Năm thứ 3 niên hiệu Vĩnh minh (năm Ất Sửu-485-ND) vua (Tề Vũ Đế-ND)<sup>4</sup> sai Lưu Khải (còn đọc Giai-ND) làm Thứ sử để đánh Thúc Hiến, Thúc Hiến sợ hãi theo đường tắt về châu vua.

Lưu Khải đời Cao Đế (479-482-ND) nhà Tề làm Thứ sử.

Phòng Pháp Tông đời Minh Đế (494-498-ND) nhà Tề<sup>5</sup> làm Thứ sử.

Phục Đăng Chi.

Pháp Tông làm chức Trường sử. Phục Đăng Chi thấy Pháp Tông nhiều bệnh hoạn mới đem giam giữ trong ngôi nhà riêng biệt rồi tước đoạt hết quyền hành. Pháp Tông thích đọc sách, ở trong tù mong có sách để xem. Phục Đăng Chi nói: "Sứ quân ở không còn sợ động đến bệnh tật, há xem được sách nữa sao?". Rồi không cho.

Vua tề cho Đăng Chi làm Thứ sử.

Pháp Tông được trở về, đi ngang qua Ngũ Lĩnh thì chết.

Nguyễn Khải (đúng là Lý Khải-ND)<sup>6</sup> đời Minh Đế (494-498-ND) nhà Tề làm Thứ sử.

Nguyễn Tắc (đúng là Lý tắc-ND)<sup>7</sup> người đời nhà Lương (502-556-ND)<sup>8</sup>.

Nguyễn Khải làm phản, Nguyễn Tắc chém Khải rồi lên thay làm Thứ sử.

Hầu Tư đời Vũ Đế (502-549) nhà Lương làm Thứ sử.

<sup>1</sup> Lý Trường Nhân: "Đại Việt sử ký toàn thư" chép: Người trong châu là Lý Trường Nhân giết những bộ hạ của châu mục từ Trung Quốc sang, rồi chiếm cứ giao Châu làm phản tự xưng là Thứ sử.

<sup>2</sup> Tề Cao đế họ Tiêu, tên Đạo Thành, người Nam Lan Lăng, làm quan nhà Tống, được phong Tề Vương, được nhường ngôi, và ở ngôi 4 năm.

<sup>3</sup> "Khâm định Việt sử thông giám cương mục" chép lại lời phê của sử gia Ngô Sĩ Liên về việc anh em Lý Trường Nhân: Nhà Tề làm sai hình pháp. Lý Thúc Hiến là kẻ thân thuộc của loạn thần, khi làm chức châu mục uy lệnh chưa được thi hành thì cầu xin làm chức Thứ sử với triều đình Trung Quốc, khi được triều lệnh lại chống cự với tiền Thứ sử Thầm Hoán ở Uất Lâm. Một khi có chức tước phong cho, có uy lực rồi thì phản bội chống lại quan viên Trung Quốc và không tiến cống nữa.

Đến lúc Lưu Khải vâng lệnh đem quân tiến đánh, nhà Tề lại cho Lý Thúc Hiến theo đường tắt vào châu, không nghe tuyên bố tội trạng gì cả. Như thế thì làm sao cho người phục và rạng rỡ quốc thể?

<sup>4</sup> Tề Vũ Đế tên Di, con của Cao Đế, lên ngôi năm Quý Hợi, ở ngôi được 11 năm (483-493).

<sup>5</sup> Tề Minh Đế tên Loan, con của Đạo Sinh (con người anh vua Tề Cao Đế) phế Hải Lăng Vương, tự lập làm vua, ở ngôi được 5 năm.

<sup>6</sup> xem lại chú thích (64)

<sup>7</sup> xem lại chú thích (64)

<sup>8</sup> Lương Vũ Đế họ Tiêu, tên Diễn, đồng tộc với Tề, cất binh đánh Đông hôn hầu, được phong vương và được nhường ngôi, ở ngôi được 48 năm. Ngôi vua lần lượt truyền đến Lương Giản Đế, Lương Nguyên Đế và Lương Kinh Đế thì dứt. Nhà Lương liên tiếp trị vì (502-556) được 55 năm.

Dương Phiêu.

Nguyên trước có người trong châu là Nguyễn Bôn<sup>1</sup> làm phản chiếm cứ thành Long Biên, tự xưng là Nam Việt Đế, sắp đặt trăm quan, đổi niên hiệu là Thiên Đức, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân<sup>2</sup>.

Vua Vũ Đế (502-549-ND) nhà Lương phong Dương Phiêu làm Thứ sử Giao Châu, Trần Bá Tiên làm chức Tư mã để đánh Bôn. Nguyễn Bôn đốc xuất quân lính ba mươi ngàn người để chống lại. Nhưng bị thua ở Châu Diên (Phủ Vĩnh Tường trước thuộc Sơn Tây, nay thuộc tỉnh Vĩnh Yên-ND) lại thua ở cửa sông Tô Lịch, Nguyễn Bôn phải chạy vào thành Gia Ninh (huyện Yên Lãng, tỉnh Phúc Yên- ND). Dương Phiêu tiến quân vây thành, Nguyễn Bôn phải chạy vào trong Tân Xương lão (tức là đất Phong Châu cũ thuộc tỉnh Vĩnh yên bây giờ-ND). Nguyễn Bôn lại đốc xuất binh lính hai mươi nghìn người, dàn quân ở hồ Điển Triệt đóng thuyền lớn đầy nghẹt cả hồ. Rồi thì ban đêm nước sông thành linh dâng lên, Trần Bá Tiên đốc suất quân lính men theo dòng nước mà tiến lên trước. Các đội quân đánh trống reo hò để tiến theo. Nguyễn Bôn không chuẩn bị trước vì thế mà thua to phải rút về giữ động Khuất Lão rồi phải bệnh mà chết (năm 548-ND).

Dư đảng sợ thế lực binh lính của Trần Bá Kiên cả bọn kéo về xin hàng.

Con của Nguyễn Bôn là Thiên Bảo<sup>3</sup> vào Cửu Chân, Bá tiên cất binh lính đánh dẹp yên được cả, rồi đổi Cửu Chân làm Ái Châu.

Trần Bá Tiên.

Vì có công đánh Nguyễn Bôn nên được (vua Vũ Đế nhà Lương-ND) cho giữ chức Bình oai Tướng quân Thứ sử Giao Châu rồi thì được gọi về Bắc.

Lưu Phương.

Đời vua Văn Đế<sup>4</sup> nhà Tùy năm thứ 2 niên hiệu Nhân thọ (năm Nhâm Tuất-602-ND) giữ chức Soái Giao Châu là Nguyễn Phật tử<sup>5</sup> chiếm cứ thành Việt Vương làm loạn.

Con của người anh là Đại Quyền chiếm giữ Long Biên.

Vua Văn Đế dùng Lưu Phương làm chức Hành quân Tổng quản để đánh Phật Tử. Nguyễn Phật Tử sợ xin hàng.

Trong khoảng niên hiệu Đại Nghiệp (605-616-ND) đời Dường đế nhà Tùy<sup>6</sup> vì Lâm Ấp làm phản nên vua (nhà Tùy- ND) đổi Nhật Nam làm Hoan Châu, dùng Lưu Phương làm chức Hoan đạo Hành quân Tổng quản để đánh Lâm Ấp.

Quân lính của Lưu Phương kéo đến sông Xà Lê (còn gọi là Đồ Lê), binh Lâm Ấp đều cỡi voi lớn bốn mặt mà tiến tới. Lưu Phương bèn đào nhiều hố nhỏ, lấy cỏ phủ lên trên rồi ra đánh và giả thua chạy. Quân Lâm Ấp đuổi theo, voi nhiều con bị sụp chết. Nhân đó, dùng binh hùng tiếp tục đuổi đánh, quân

<sup>1</sup> Nguyễn Bôn tức Lý Bôn có người gọi là Lý Bí, vốn dòng dõi người tầu. Tổ tiên ở đời Tây Hán phải tránh loạn chạy sang Giao Châu, đến lúc bấy giờ là 7 đời thành ra người bản xứ. Sau khi đẩy binh đánh đuổi quan Thứ sử nhà Lương là Tiêu Tư, ông lên ngôi Hoàng đế và ở ngôi được 5 năm (544-548). Ông là người tài kiêm văn võ và là người đầu tiên đặt niên hiệu cho nước Nam ta.

<sup>2</sup> Vạn Xuân: Sách "Thái Bình hoàn vũ ký" của Nhạc Sử đời Tống chép là huyện Long Biên có đài Vạn Xuân. Lý Bí đất Giao Chỉ xây đài này vào năm Đại Đồng nhà Lương. Nay là xã Vạn Phúc huyện Thanh Trì có hồ Vạn Xuân, cũng có tên là đầm Vạn Phúc, điện Vạn Xuân.

Theo "Khâm định Việt sử thông giám cương mục": Năm Giáp Tý-544 Tây lịch, niên hiệu Thiên Đức thứ nhất tháng giêng, Lý Bí xưng Nam Việt đế và lấy tên nước là Vạn Xuân là ý mong xã tắc được lâu bền muôn đời. Ngài cho xây điện Vạn Xuân làm nơi triều hội.

<sup>3</sup> Theo nhiều sách sử thì Thiên Bảo (tức Lý Thiên Bảo) là người anh họ của Nguyễn Bôn (tức Lý Bôn). Ở đây nói là con của Bôn. Có sự nhầm lẫn ở đây chăng?

<sup>4</sup> Tùy Văn Đế, họ Dương, tên Kiên, người ở Hoành Nông, làm quan nhà Chu, được phong là Tùy vương, được Chu nhường ngôi, ở ngôi 16 năm (589-604).

<sup>5</sup> Đúng là Lý Phật Tử.

<sup>6</sup> Tùy Dường Đế tên Quảng, con của Văn Đế, ở ngôi 12 năm (605- 616) bị Vũ Văn Hóa Cập giết.

Lâm Ấp thua to, bị bắt cắt tai có đến vạn cái. Lưu Phương đuổi đánh nhiều lần đều được thắng lợi cả. Đuổi theo hướng nam, qua trụ đồng của Mã Viện, tới ngày thứ tám thì tới kinh đô của nước Lâm Ấp. Vua nước Lâm Ấp là Phạm Chí phải bỏ thành mà chạy trốn. Lưu Phương vào thành lấy thần chủ trong miếu 18 cái đều dát bằng vàng cả.

Lưu Phương khắc đá ghi công rồi trở về. Giữa đường bị bệnh mà chết.

Khâu Hòa.

Vào năm thứ 5 niên hiệu Vũ Đức (năm Nhâm Ngọ- 622- ND) vua Cao Tổ<sup>1</sup> nhà Đường trao cho Khâu Hòa chức Đại tể tướng, tước Đàm quốc công, Hòa lại tâu xin đặt chức Đô hộ Phủ chúa.

Lưu Diên Hựu.

Năm thứ nhất niên hiệu Điều lộ (năm Kỷ Mão- 679-ND) vua Cao Tông<sup>2</sup> nhà Đường đổi chức Thứ sử An Nam làm Đô hộ phủ Giao Châu, dùng Diên Hựu làm quan Đô hộ.

Theo lệ cũ đối với di lão<sup>3</sup> chỉ phải thân phân nửa số thuế, Lưu Diên Hựu lãnh trách nhiệm thân thuế, ra lệnh thân vào đủ nguyên số. Dân chúng oán giận. Người đầu sỏ trong đám oán giận là Lý Tự Tiên<sup>4</sup> bị Lưu Diên Hựu giết chết. Dư đảng bèn nổi loạn vây phủ thành mà giết Diên Hựu.

Khúc Lãm.

Khúc Lãm, thời vua Trung Tông (705- 710-ND)<sup>5</sup>, nhà Đường làm quan Đô hộ, vì tham lam tàn bạo mất lòng dân nên bị chức Tư lục là Cam Mãnh giết.

Trương Thuận.

Thời vua Túc Tông (756-762-ND)<sup>6</sup> nhà Đường làm quan đô hộ.

Trương Bá Nghi.

<sup>1</sup> Đường Cao Tổ họ Lý, tên uyên, dòng dõi của Tây Lương Vương, Lý Nhật Cao, nối theo tước của tổ tiên làm Đường Công, giữ Thái Nguyên, dấy binh, được phong làm Đường Vương, sau cướp ngôi nhà Tùy. Lên ngôi ở Trường Sa, ở ngôi được 9 năm (618- 626).

<sup>2</sup> Đường Cao Tông tên Trị, con của Thái Tông, ở ngôi được 34 năm (650 - 683).

<sup>3</sup> Di lão: theo ông Nguyễn Khắc Thuần thì không nên dịch hoặc nếu dịch thì: "người già ở miền đất man di". Riêng chúng tôi, không dịch không chịu được mà dịch ra cũng không hợp ý. dịch tạm tạm để bớt bực mình thì: "người già cả nghèo hèn quê kệch", rườm quá không ổn! Đó, người Trung Quốc thế đấy, họ thường gọi các nước nhỏ ở chung quanh họ là di. Nói gì thì nói, khi dùng chữ di, không thể họ không có ý miệt thị ở trong đó. Cũng bởi chữ "di" này mà xảy ra chuyện sau đây.

Triều vua Quang Trung, sứ giả Võ Huy Tấn sang nhà Thanh tiến cống. Ngồi chờ ở quán, bất chợt Ông Võ thấy quyển sổ do viên quan lại thuộc nhà Thanh chép những vật tiến cống. Cuối dòng có hai chữ "di quan" nghĩa là của viên quan nước man di, để chỉ sứ bộ An Nam ta. Giận lắm nhưng nghĩ, to tiếng nặng lời với tên lại thuộc không ích gì. Ông Võ bèn chiết tự chữ Di và thấy: chữ cung là cung nỏ hợp với chữ qua là giáo mác thì thành chữ Di và ông ghi ngay vài quyển sổ ấy bài thơ:

"Cứ gọi là Di cũng chẳng sao

"Di này sẵn có đủ cung đao

"Giang sơn thường xuất trang hào kiệt

"Trọng nghĩa nhân mà tỏ chí cao.

Cả vua quan trong triều đều chuyển tay nhau đọc bài thơ và rất kính phục, rất trọng đãi sứ giả nước An Nam. Và, từ đó khi nói về nước ta, dân ta họ không dùng chữ Di nữa.

Bài thơ bằng chữ Hán, tôi nghe được cách đây hơn 30 năm. bây giờ chỉ nhớ đại ý, cho nên chuyển sang Việt ngữ, tất nhiên không được sát nghĩa.

<sup>4</sup> Lý Tự Tiên: "Đại Việt sử ký toàn thư" chép: Mùa thu tháng 7 năm Đinh Hợi- Tây lịch 687, sau khi Lý Tự Tiên tuấn nạn Đinh Kiến tự hợp nhân dân vây phủ thành và Đinh Kiến giết Lưu Diên Hựu.

<sup>5</sup> Đường Trung Tông, tên Triết, con của vua Cao Tông lên ngôi năm Giáp Thân (năm 684) ở ngôi chưa được một năm thì bị Vũ Hậu phế, dời ngài về Phong Châu rồi cho em ngài lên thay, tức Đường Duệ Tông. Đến năm Ất Tỵ (705) ngài lại lên ngôi, năm Canh Tuất (năm 710) bị ngộ sát.

<sup>6</sup> Đường Túc Tông tên Hạnh, con vua Huyền Tông, ở ngôi được 7 năm.



Trương Bá Nghi là con của Trương Thuận.

Năm thứ 2 niên hiệu Chí Đức (năm Đinh Dậu- 757-ND) vua Túc Tông nhà Đường đổi An Nam thành Trấn Nam đô hộ phủ dùng Trương Bá Nghi làm quan đô hộ.

năm thứ 2 niên hiệu Đại Lịch (năm Đinh Tỵ-767-ND) đời vua Đại Tông nhà Đường, Trương Bá Nghi xây lại La Thành.

Đến năm thứ 3 (năm Mậu Thân- 768-ND) thì đổi lại là An Nam đô hộ phủ.

Cao Chánh Bình.

Đời vua Đại Tông<sup>1</sup> nhà Đường làm quan đô hộ.

Triệu Xương, lên thay Cao Chánh Bình làm quan đô hộ.

Đến năm thứ nhất niên hiệu Trinh Nguyên (năm Ất Sửu- 785-ND) đời vua Đức Tông<sup>2</sup> nhà Đường, Triệu Xương tâu lên xin đặt ra Nhu Viễn quân.

Bùi Thái, lên thay Triệu Xương làm quan đô hộ, bị người ở trong phủ là Vương Quý Nguyên giết rồi dùng Triệu Quân làm quan đô hộ<sup>3</sup>.

Triệu Quân.

Lý Tượng Cổ.

Đời vua Hiến Tông (806-820)<sup>4</sup> nhà Đường, Triệu Quân và Lý Tượng Cổ làm quan đô hộ bị người trong phủ là Dương Thanh giết<sup>5</sup>.

Nguyễn Nguyên Gia (đúng là Lý Nguyên Gia-ND).

Vào năm thứ 2 niên hiệu Trường Khánh (năm Nhâm Dần- 822- ND) vua Mục Tông<sup>6</sup> nhà Đường dùng Nguyễn Hỷ làm quan đô hộ. Nguyễn Hỷ thấy gần cửa thành có dòng nước chảy ngược mới sợ rằng người trong châu đa số sẽ sinh chuyện phản trắc. Nhân đó mới bói quẻ, xem cái thành hiện tại ấy như thế nào. Lúc bấy giờ, có cái thành nhỏ vừa mới đắp. Người xem bói, xem tướng nói rằng sức ông không đủ để bồi đắp cái thành lớn, 50 năm sau sẽ có người họ Cao đóng đô ở đấy mà xây dựng vương phủ.

Đến khoảng niên hiệu Hàm Thông (841- 873-ND) đời vua Ý Tông<sup>7</sup> nhà Đường, Cao Biền đắp thêm La Thành.

Hàn Ước người Võ Ninh, thuộc lãng châu, vốn tên là Trọng Cách. Trong khoảng niên hiệu Thái Hòa (827- 835- ND) vua Đường Văn Tông<sup>8</sup> bãi bỏ chức đô đốc Giao Châu, toàn cõi Giao Châu đều thuộc về An Nam Đô Hộ phủ. Nhà vua dùng Hàn Ước làm quan đô hộ.

Võ Hồn người thời Vũ Tông (841- 846- ND) nhà Đường<sup>1</sup>.

<sup>1</sup> Đường Đại Tông tên Dục, con Túc Tông, ở ngôi được 17 năm (763-779).

<sup>2</sup> Đường Đức Tông tên Quát, con của Đại Tông, ở ngôi được 25 năm (780- 804).

<sup>3</sup> "Đại Việt sử ký toàn thư " chép:Triệu Xương sang đô hộ cõi An Nam, dân rất cảm phục. Ông tại chức suốt 17 năm An nam yên ổn, sau vì đau nơi chân nên xin về cố quốc. Nhà Đường cho Đinh Bộ Lang trung Bùi Thái sang thay Triệu Xương. Đến năm Quý Tỵ- Tây lịch 803, tướng trong châu là Vương Quý Nguyên đuổi Bùi Thái. Vua nhà Đường thấy Triệu Xương tuổi ngoại thất tuần song trình bày việc gì cũng tinh tường minh bạch, vua lấy làm lạ, lại trao cho Triệu Xương chức Giao Châu đô hộ.

<sup>4</sup> Đường Hiến Tông tên Thuần, con của Thuận Tông ở ngôi được 15 năm.

<sup>5</sup> Dương Thanh, người Giao Châu là tù trưởng của người Mán, về sau làm Hoan Châu Thứ sử. Lúc bấy giờ có Lý Tượng cổ là dòng giống tông thất nhà Đường, được nhà Đường cho làm An Nam Đô hộ. Tham lam, hà khắc, mất lòng dân Lý Tượng Cổ bị Dương Thanh đang đêm kéo quân về đánh úp, lấy Giao Châu giết Lý Tượng Cổ.

<sup>6</sup> Đường Mục Tông tên là Hằng, con của Hiến Tông, ở ngôi được 4 năm (821- 824).

<sup>7</sup> Đường Ý Tông tên là Xác (Giác), con của Tuyên Tông, ở ngôi được 14 năm (860- 873).

<sup>8</sup> Đường Văn Tông tên là Ngang, con vua Mục Tông, ở ngôi được 14 năm (827- 840).

Bùi Nguyên Hữu<sup>2</sup> người thời Vũ Tông nhà Đường.

Nguyễn Trác<sup>3</sup> đời Tuyên Tông (847- 859- ND)<sup>4</sup> nhà Đường làm quan đô hộ Kinh Lược sứ.

Vương Thúc.

Thân phụ là Vương Khởi. Vương Thúc là con (traí) của Vương Khởi vậy.

Wương Yhúc đậu Tiến sĩ đệ<sup>5</sup> và là người giỏi nhất trong các hàng quan lại. Được thăng chức Điện trung Thị ngự sử.

Trong khoảng niên hiệu Đại Trung (847- 859- ND) đời vua Tuyên Tông nhà Đường, Vương Thúc làm Thứ sử Tấn Châu thì được chuyển sang làm quan đô hộ An Nam.

Lý Hộ<sup>6</sup>.

Năm thứ 12 niên hiệu Đại Trung (năm Mậu Dần- 858-ND) đời vua Tuyên Tông nhà Đường, Lý Hộ lên thay Vương Thúc làm quan Đô hộ. Tháng chạp người Mường đưa quân Nam Chiếu vào đánh úp cướp phá bản phủ, Lý Hộ phải chạy sang Võ Châu.

Năm sau, Lý Hộ tập hợp thổ binh đánh quân Mường lấy lại phủ thành.

Vua Ý Tông nhà Đường chê trách Lý Hộ về việc để cho phủ thành thất thủ, mới giáng xuống làm chức Tư Hộ ở Đam Châu.

Trong khoảng niên hiệu Hàm Thông (860- 873- ND), vua Ý Tông nhà Đường bãi bỏ phủ An Nam Đô hộ, đặt hành Giao Châu ở Hải Môn, rồi cải đổi trở lại.

Wương Khoang thay Lý Hộ làm quan Đô hộ.

Thái Tập<sup>7</sup>.

Trong khoảng niên hiệu Hàm Thông (860- 873- ND) đời vua Ý Tông nhà Đường, Nam Chiếu đốc suất Man binh kéo sang cướp phá.

Vua Ý Tông dùng Quan Sát sứ Hồ Nam là Thái Tập thay Vương Khoang, rồi đem các đạo binh: Đan, Hoạt, Từ, Biện, Kinh, Tương Đàm và Ngạt đi đánh quân Nam Chiếu. Man binh bèn kéo nhau đi. Lúc bấy giờ Quan Tiết độ sứ Lãnh Nam là Thái Kinh sợ Thái Tập lập được công mới bãi binh. Thái tập thấy Man binh mãi cướp phá chưa yên mà quân lính thì mệt mỏi trở biếng, lương thực thì hết, đánh nhau

<sup>1</sup> Đường Vũ Tông tên là Triền, con Triền, con của vua Mục Tông, ở ngôi được 6 năm.

<sup>2</sup> "Đại việt sử ký toàn thư" chép: là Bùi Nguyên Hựu, "Khâm định Việt sử thông giám cương mục" chép là Bùi Nguyên Dụ.

<sup>3</sup> Đúng là Lý Trác.

<sup>4</sup> Đường Tuyên Tông tên là Thâm, con của Hiến Tông ở ngôi 13 năm.

<sup>5</sup> Bên nước ta mãi đến thời nhà Lý mới bắt đầu có thi cử. Nhưng thi hội phải đợi đến nhà Trần. Năm 1232 vua Trần Thái Tông mở khóa thi Thái học sinh (tức tiến sĩ). Đến năm Đinh Mùi (1247) đặt ra tam khôi: Trạng nguyên, Bảng Nhãn, Thám hoa. Khoa thi năm 1247 này có ông Lê Văn Hưu đỗ Bảng nhãn. Ông là sử gia có tài của nước ta.

<sup>6</sup> Có sách chép năm 858 nhà Đường dùng Vương Thúc làm quan Kinh lược Đô hộ sứ. Đến năm 860 nhà Đường dùng Lý Hộ làm quan Đô hộ và cũng năm này quân Nam Chiếu công hãm thành phủ, Lý Hộ bỏ chạy.

Lại theo "Tư trị thông giám" thì sử này chép: Lý Hộ đến phủ liền giết viên tù trưởng Mán là Đổ Thủ Trùng. Bộ hạ của Đổ Thủ Trùng xúi giục quân Nam Chiếu vây đánh phủ thành. Lý hộ thua chạy về Vũ Châu. Vua Đường trách Lý Hộ về tội sát hại Thủ Trùng, lại làm mất phủ thành bèn giáng Lý Hộ làm Tư Hộ Đam Châu, sau lại lưu đầy dài hạn ở Nhai Châu và Diêm Châu. Đồng thời muốn thu phục lòng dân, cốt cho yên, vua Đường mới truy tặng cho thân phụ của Thủ Trùng là Đổ Tồn Thành chức kim ngô tướng quân.

"Khâm định Việt sử Thông giám cương mục" chép: Đổ Tồn Thành bị quan Đô hộ Lý Trác giết. Đám dân Mán oán giận, đem quân Nam Chiếu vào cướp phá. Lý Trác là một viên quan tham lam tàn bạo, hà khắc và tham nhũng. Y thường mua ép bò ngựa của người Mán, mỗi đầu muốn đổi một con bò.

<sup>7</sup> Thái Tập: "Đại Việt sử ký toàn thư" cũng chép là thái tập, song có sách chép là Sái Tập.

mười phần ắt chết. Do đó, mới làm tờ trạng giải bày dâng lên viên quan Trung Thư là Tỉnh Thời<sup>1</sup>. Tỉnh Thời xem bài trạng mà vì tin lời của Thái Kinh nên rốt cuộc không cứu xét gì cả.

Đến năm thứ 4 (niên hiệu Hàm Thông năm Quý Vị- 863- ND) mùa xuân, tháng giêng Nam Chiếu lại đốc suất năm vạn Man binh sang đánh. Phủ thành lại bị công hãm mà viên binh thì không đến. Quân tả hữu của Thái Tập ra sức đánh. Thái Tập, mình trúng mười mũi tên, muốn xuống thuyền mà không kịp phải chết chìm dưới nước. Lúc ấy có tướng được phong tước Ngu hầu Kinh Nam là Nguyên Duy Đức bảo binh sĩ rằng: "Bọn chúng ta không có thuyền bè, xuống nước thì chết, chi bằng hãy quay trở lại phủ thành cùng với Man binh đánh nhau, mỗi một thân xác của chúng ta đổi hai mạng quân Man cũng có lợi". Rồi bèn từ phía đông cửa La Thành mà tiến vào. Quân Man không phòng bị. Nguyên Duy Đức tung lính vào đánh giết hơn hai chục ngàn người. Ngày hôm sau, tướng của Man binh là Dương Tư Tấn ra đánh. Nguyên Duy Đức tử trận. Man binh nhân đó mà giết địch quân gồm mười lăm vạn.

Sau đó, vua ý Tông nhà Đường cho lưu lại hai vạn người<sup>2</sup>. Các đạo binh còn lại được gọi về. lại bãi bỏ phủ Đô hộ An Nam đặt Hành Giao Châu ở Trấn Hải Môn<sup>3</sup>, dùng Tống Nhung làm Thứ sử Giao Châu. Đến tháng 7 thì đặt phủ Đô hộ trở lại.

Năm thứ 5 niên hiệu Hàm Thông (năm Giáp Thân- tức 864- ND) vua Đường Ý Tông cho Quan Tổng Quản Kinh Lược sứ là Trương Ân đương luôn các việc ở An Nam. Trương Ân dùng lại, chứ không chịu tiến nhiệm. Hạ Hầu tiến cử Cao Biền đến thay Trương Ân.

Cao Biền<sup>4</sup>.

Cao Biền tự là Thiên Lý cháu của Cao Sùng Văn vậy. Ở trong quân ngũ thì nhún nhường. Thích đọc sách, ưa đàm luận về người xưa. Lúc nhỏ theo giúp ông Châu Thúc Minh. Một hôm có hai con chim (diều hâu) đang bay, Cao Biền trương cung mà khẩn rằng: "Nếu tôi được phú quý thì bắn trúng vậy". Rồi bắn một phát mà hai con chim đều xâu vào mũi tên. Dân chúng vô cùng kinh ngạc mới gọi Cao Biền là: "Lạc điều thi ngự". Sau vì có công, Cao Biền được thăng làm Phòng ngự sứ Tân Châu (thuộc tỉnh Thiểm Tây bây giờ-ND).

Lúc bây giờ đất đai Giao Châu đã lọt vào tay quân Nam Chiếu<sup>5</sup> Hết cả.

Năm thứ 5 niên hiệu Hàm Thông (tức năm Giáp Thân- 864 đời vua Ý Tông nhà Đường) vì Cao Biền là Kiêu vệ tướng quân<sup>6</sup> nên được cho lãnh chức Kinh lược chiêu thảo sứ phủ Đô hộ An Nam. Nhà

<sup>1</sup> Sách "Đại Việt sử ký toàn thư" thì chép là: "Thời Tướng" và dịch giả sách ấy dịch là "Quan tể tướng đương thời". Riêng sách này chép là "Tỉnh Thời".

<sup>2</sup> Sách "Đại Việt sử ký toàn thư" chép: Quân nam chiếu lưu ở đấy hai vạn quân sai tướng Man là Dương Tư Tấn chiếm giữ thành Giao Châu. Sách này lại chép số quân hai vạn là quân nhà Đường (?)

<sup>3</sup> Trấn Hải Môn: "Đại Thanh nhất thống chí" chép: Trấn Hải Môn ở cách phía Tây Huyện Bắc Cách Châu thuộc Uất Lâm 15 dặm, xưa là lối sang An Nam. Hải Môn ở đây không phải là cửa biển tức không phải Hải Môn thuộc Hải Dương. Nơi Ngô Quyền đánh Hoảng Tháo.

<sup>4</sup> Trong sách này chép: Tháng 9 năm Giáp Thân- Tây lịch 864 Cao Biền đến Châu Nam Phong, dân Man đông đến 50.000 người đang mùa gặt, Cao Biền đánh úp một trận, giết hại dữ dội... Sách "Đại Việt sử ký toàn thư" chép: Tháng 9 năm Ất Dậu Tây lịch 865 Cao Biền đến Nam Định. Quân Mán ở Phong Châu gần 5 vạn vừa gặt lúa ngoài ruộng, Cao Biền đánh úp cả phá quân Mán.

Ta thấy hai bộ sách chép về năm mà họ Cao đánh lên không hợp nhau. Nhưng việc đánh dân Mán thì phù hợp. Nhân lúc đàn ông, đàn bà, già trẻ đang gặt lúa mà đánh úp một trận sát hại sinh linh vô tội quá mức như thế rõ là bất nhân, bất nghĩa, hèn hạ. Về sau lại chiếm giữ bàn châu rồi xưng vương thì rõ là phản quốc.

Sách "Đường thư" đã liệt Cao Biền vào một trong tám truyện kẻ phản quốc.

<sup>5</sup> Nam Chiếu: Một dân tộc gốc người Thái, đã dựng nên một vương quốc trải dài từ Vân Nam (Trung Quốc) đến phía tây bắc Giao Châu. Lãnh thổ này gồm một phần đất tỉnh Vân nam. Trước đó có sáu vương quốc là Mông Huệ, Việt Thác, Lăng Khung, Đẳng Đạm, Thi Lăng, Mông Xá. Người các vương quốc này gọi chiếu là vua. Mông Xá là Nam Chiếu. Dần dần Nam Chiếu được dùng như tên trước.

Lúc bấy giờ tại Giao Châu Vua Nam Chiếu là Mông Thế Long cho Đoàn Tù Thiên làm Tiết độ sứ và phong cho Đông Tư Tấn quản lãnh việc quân.

<sup>6</sup> Vệ tướng dũng mãnh đóng quân ở ngoài cõi.

vua lấy hết binh tướng của Trương Ân mà ủy thác cho. Tháng 9 Cao Biền đến châu Nam Phong. Dân Man đông đến năm mươi ngàn người, đang mùa gặt lúa, Cao Biền đánh úp một trận, phá hại dữ dội rồi tiến sang đánh quân Nam Chiếu. Lại phá được quân Nam Chiếu, giết tướng ấy là Đoàn Tù Thiên và chém binh Mường (thổ Man) hơn vạn cái thủ cấp<sup>1</sup>.

Vua Đường Tông bèn bỏ phủ Đô hộ đặt quân Tĩnh Hải dùng Cao Biền làm Tiết Độ Sứ. Cao Biền chiếm giữ bản châu rồi xưng vương.

Đám người Man vào cướp phá vừa đúng mười năm, đến lúc bấy giờ mới yên được.

Cao Biền đắp La Thành chu vi dài 1980 trượng<sup>2</sup>linh năm thước, cao 2 trượng 6 thước. Chân thành rộng 2 trượng 6 thước. Bốn thành có nữ tường<sup>3</sup> cao 5 thước 5 tấc. Địch lâu<sup>4</sup> 55 sở. Môn lâu<sup>5</sup> 5 cái. Ứng môn (cửa tò vò)<sup>6</sup> 6 cái. Ngòi nước 3 cái. Đường bộ (?) 34 đường<sup>7</sup> lại đắp chu vi dài 2125 trượng 8 thước, cao một trượng 5 thước. Chân đê rộng 3 trượng xây cất nhà cửa hơn 5000 căn.

Cao Biền nhận thấy từ Giao Châu<sup>8</sup> ta đến Ung Châu (tức thành Nam Ninh thuộc tỉnh Quảng tây) và Quảng Châu đường biển có nhiều đá ngầm, thường làm nghiêng đổ thuyền bè. Việc chuyên chở bằng đường thủy khó khăn bèn sai quan Trưởng sử là bọn Lâm Phúng đào đá ấy. Mùa hè, tháng tư, ngày mồng năm bắt đầu làm. Trong khoảng hơn một tháng công việc sắp muốn hoàn thành, chỉ còn ở đoạn giữa (cửa quảng đường) bị gặp những tảng đá lớn trải dài liền nhau đến vài trượng mà cứng như sắt. Dùng dao phạng xuống, dao cong lưỡi. Dùng búa bửa vào, búa gãy cán. Người làm nhìn nhau, làm gần đến nửa chừng rồi thôi.

Đến tháng 5 hôm 26, đang lúc ban ngày mây đen ùn ùn lên, gió lớn nổi lên một cách dữ dội. Khoảnh khắc, sấm dậy ầm ầm, sét đánh khủng khiếp liên tiếp mấy tiếng. Rồi bỗng nhiên trời quang mây tạnh thì tảng đá lớn đã phá hủy cả rồi. Chỉ còn hai nơi nữa đến tháng 6 ngày 21 lại nổi sấm sét như trước và tảng đá lớn một lát cũng bị tan vỡ cả. Công việc được hoàn thành, vì thế mới gọi chỗ ấy là: "Thiên Oai Kinh".

Đến năm thứ 9 (đời vua Ý Tông nhà Đường tức năm Mậu tý- 868) vua Ý Tông dùng Cao Biền làm "Hữu kim ngô Đại tướng quân", gia phong chức Kiểm hiệu Thượng thư Hữu bộc xạ, cho chuyển đến làm Tiết độ sứ ở Thiên Bình rồi mất.

Cao Tâm.

Cao Tâm là cháu của Cao Biền<sup>9</sup>.

<sup>1</sup> Thời Đông Chu, Vệ Ưởng giúp vua Tấn Hiếu Công, đặt ra tân lệnh bắt dân phải theo và đã làm cho nước Tấn trở nên giàu mạnh. Điều thứ sáu trong bản Tân lệnh là Khuyến chiến: Cứ theo quân công mà định quan tước. Ai chém được một cái đầu giặc thì hưởng một cấp; ai lui một bước sẽ bị chém ngay. Về sau người ta gọi đầu quân định chém được là thủ cấp.

<sup>2</sup> Đơn vị đo đường ngày xưa linh bốn thước, 1 trượng có mười thước ta.

<sup>3</sup> Bức tường nhỏ xây coi thêm trên cái thành lớn gọi là nữ tường.

<sup>4</sup> Cái lâu xây trên thành để nhìn xem quân địch có đến không gọi là địch lâu.

<sup>5</sup> Môn Lâu: cái lâu xây trên cái cửa ra vào.

<sup>6</sup> Ứng Môn: Ứng (có sách phiên Ứng) là cái vò còn gọi là cái ụ làm bằng đất nung dùng để đựng nước, rượu v.v... Môn là cửa. Dùng những cái vò sắp chồng lên ở hai bên, giữa chừa khoảng trống làm cửa ra vào gọi là Ứng Môn.

<sup>7</sup> Nguyên bản là đạ đạo (?).

<sup>8</sup> Giao Châu: Thời Tam Quốc năm 226 Ngô Tôn Quyền chia đất từ Hợp Phố về Bắc gọi là Quảng Châu. Từ Hợp Phố về Nam gọi là Giao Châu (Hợp Phố tức Quảng Đông). Sách này phần Vệ Dương nhà Triệu cho là Quảng Châu. Đến đời nhà Đường vua Cao Tông chia đất Giao Châu ra làm 12 châu. Có 59 huyện và đặt An Nam Đô hộ phủ, 12 châu là: Giao Châu (Hà Nội, nam Định v.v...) có 8 huyện, Lục châu (Quảng Yên, Lạng Sơn) có 3 huyện, phúc Lộc Châu (Sơn Tây) có 3 huyện, Phong Châu (Sơn Tây) có 3 huyện, Thang Châu có 3 huyện, Huyền Châu có 4 huyện, Chi Châu có 7 huyện, Võ Nga Châu có 7 huyện, Hoan Châu (Nghệ An) có 4 huyện, Diển Châu (Nghệ An) có 7 huyện.

<sup>9</sup> Nguyên bản là Tông Tôn: cháu của người anh hay người em của Cao Biền.

Vào triều vua Ý Tông (860-873) nhà Đường, Cao Biền thấy Cao Tầm những lúc ra trận thường đi hàng đầu mới tiến cử lên thay thế, nhận lãnh việc cai trị Giao Châu ta<sup>1</sup>.

Tăng Cối<sup>2</sup>.

Đời vua Hy Tông (874-888- ND)<sup>3</sup> nhà Đường, Tăng Cối lên thay Cao Tầm làm Tiết độ sứ. Vì một lòng vỗ về cùng chăm sóc đến việc sinh trưởng<sup>4</sup> trong dân mà nổi tiếng. Người trong châu gọi ông là Tăng Thượng Thư.

Ông có soạn quyển "Giao Châu Ký" một thiên.

Chu Toàn Dục là anh của Chu Toàn Trung lên thay Tăng Cối làm Tiết độ sứ<sup>5</sup>.

Độc Cô Tổn, đời vua Chiêu Tông (889- 903)<sup>6</sup> nhà Đường làm tể tướng. Vua Ai Đế (tức Chiêu Tuyên Đế nhà Đường)<sup>7</sup> trao cho chức Tiết độ sứ Tĩnh Hải để thay thế Toàn Dục. Người trong châu gọi Toàn Dục là Ngục Thượng thư.

Khúc Hạo<sup>8</sup> vào năm thứ nhất niên hiệu Khai bình nhà Lương (năm Đinh Mão- 907- ND)<sup>9</sup> lên thay Độc Cô Tổn làm Tiết độ sứ.

Khúc Toàn Mỹ<sup>10</sup> là em trai của Khúc Hạo vậy. Đời vua Minh Tông (926- 933- ND)<sup>11</sup> nhà Hậu Đường, thay thế Khúc Hạo làm Tiết độ sứ.

Sau Khúc Toàn Mỹ bị tướng Nam Hải là Lương Khắc Chân<sup>1</sup> bắt đưa về Nam Hán rồi cho Nguyễn Tiến sang thay.

<sup>1</sup> Có sách chép năm Ất vị (875) vua Đường Hy Tông thuyền chuyển Cao Biền làm Tiết độ sứ ở Tây Xuyên và dùng Cao Tầm thay thế Trần thủ Giao Châu.

<sup>2</sup> Tăng Cối: giỏi về chính trị, lúc còn là viên tiểu hiệu đã giúp Cao Biền không ít trong việc thu phục dân tâm. Nhưng mãi về sau Tăng Cối mới thay Cao Tầm làm Tiết độ sứ Giao Châu. Cao Biền không có lòng can nhắc người hiền tài (?) Một sử liệu cho biết: Một năm, lúc tại chức, quân trong phủ nổi loạn. Các thủ hạ xin tăng cối hãy lánh nạn, Tăng không nghe mà lại đem uy đức ra để cảm hoá. Bọn làm loạn đều ngưng tay, kéo đến xin chịu tội. tăng Cối không làm tội. Do đó quân các đạo đều theo về với Tăng Cối. Tăng Cối trấn nhậm được 14 năm, nhà Đường mới cho Chu Toàn Dục sang thay. ta thấy Cao Biền dùng uy võ lực trị dân. lại dùng tà thuật mê hoặc lòng người và kết cục chỉ được 9 năm rồi cháu là Cao Tầm 4 năm nữa. Tổng cộng họ Cao hai người trấn nhậm Giao Châu chỉ được 13 năm. Cho nên đức thắng tài là vậy.

<sup>3</sup> Đường Hy Tông tên Nghiễm, con của Ý Tông, ở ngôi được 15 năm.

<sup>4</sup> Nguyên bản là tự phủ: phủ là vỗ về, an ủi (một trong chín chữ cù lao) tự là sinh sản nuôi nấng.

<sup>5</sup> Chu Toàn Dục bị em là Chu Toàn Trung (tức là Lương Thái Tổ, xem chú thích) cho là dốt nát, tham bạo, không có khả năng trị an và bãi chức.

<sup>6</sup> Đường Chiêu Tông, tên Diệp, con của Ý Tông, ở ngôi 15 năm.

<sup>7</sup> Ai Đế nhà Đường tên Chúc được lập lên ngôi năm 904 sau khi vua Chiêu Tông bị Chu Toàn Trung giết.

<sup>8</sup> Khúc Hạo là con của Tiết độ sứ Giao Châu Khúc Thừa Dụ. Khúc Thừa Dụ quê ở Hồng Châu (thuộc tỉnh Hải Dương bây giờ) người khoan hòa, được nhiều người tin phục. Sau Khúc Thừa Dụ làm đến Tĩnh hải Tiết độ sứ, gia phong làm Đồng bình Chương sự.

Trong thực tế họ Khúc, người bản xứ đã dựng nên một chính quyền độc lập và tự chủ vào năm (906- 907), Khúc Hạo (907-917), Khúc Thừa Mỹ (917- 923). Hán chủ sai Kiều tướng là Lý Khắc Chính đưa quân sang đánh Giao Châu bắt Tiết độ sứ Khúc Thừa Mỹ vào năm 923 tức năm Quý mùi, tháng bảy (nhà Đường Trang Tông Lý Tồn Húc niên hiệu Đồng Quang nguyên niên), theo Đại Việt sử ký toàn thư.

<sup>9</sup> Lương: tức Hậu Lương. Em của Chu Toàn Dục là Chu Toàn Trung, người Đàng Sơn, lúc đầu theo Hoàng Sào. Năm 904 theo vua Chiêu Tông. Sau đầu hàng nhà Đường, được phong vương và được nhường ngôi, ở ngôi 7 năm (907- 913) truyền đến con là Lương Mạt Đế thì dứt. Sử gọi là nhà Hậu Lương.

<sup>10</sup> Bộ "Đại Việt sử ký toàn thư" chép là Khúc Thừa Mỹ và là con của Khúc Hạo. Thừa Mỹ kế nghiệp Khúc Hạo vào năm Đinh Sửu- Tây lịch 917 đời vua Lưu Nham nhà Nam Hán, niên hiệu Kiến hanh năm thứ nhất, năm ấy đúng là đời Mạt Đế nhà Lương niên hiệu Trinh minh năm thứ ba. Đến năm Quý Mùi đời vua Trang Tông nhà Đường, niên hiệu Đồng quang năm thứ nhất- Tây lịch 923. Nhà Lương, niên hiệu Long Đức năm thứ ba thì Thừa Mỹ bị Lý Khắc Chính bắt, xem lời chú số 151.

<sup>11</sup> Đường Minh Tông: tên tự là Tự Nguyên, con nuôi của Lý Khắc Dụng, người Đại Bắc, được loạn binh ở nghiệp đồ lập làm vua sau khi Trang Tông bị giết, ở ngôi được 8 năm.

Nguyễn Tiến (đúng là Lý Tiến- ND).

Năm thứ nhất niên hiệu Trường Hưng (năm Canh Dần-930- ND) đời vua Minh Tông nhà Hậu Đường, chúa Nam Hán là Lưu Cung<sup>2</sup> sai tướng là bọn Lương Khắc Chân<sup>3</sup> sang đánh Giao Châu ta, bắt được quan Tiết độ sứ là Khúc Toàn Mỹ, rồi cho tướng là Nguyễn Tiến thay thế.

Dương Đình Nghệ<sup>4</sup>.

Dương Đình Nghệ người Ái Châu (Thanh Hóa). Trong khoảng niên hiệu Trường Hưng (930- 933- ND) đời vua Minh Tông nhà Hậu Đường, Dương Đình Nghệ phát binh đánh Nguyễn Tiến. Nguyễn Tiến phải chạy về. Dương Đình Nghệ tự xưng là Tiết độ sứ.

Năm thứ hai niên hiệu Thiên Phúc (năm Đinh Dậu- 937) đời vua Cao Tổ<sup>5</sup> nhà Hậu Tấn, Dương Đình Nghệ bị Kiều Công Tiễn giết<sup>6</sup>.

Kiều Công Tiễn.

Kiều Công Tiễn là người Phong Châu (bây giờ ở vào địa hạt huyện Bạch Hạc, tỉnh Vĩnh Yên-ND). Năm thứ 2 niên hiệu Thiên Phúc (năm 937) đời vua Cao Tổ nhà Hậu Tấn, mùa xuân, tháng 3 Kiều Công Tiễn giết Dương Đình Nghệ rồi lên thay. Sau bị Ngô Vương<sup>7</sup> giết chết.

Quan thủ nhậm trải qua các thời đại, kể từ năm thứ nhất niên hiệu Nguyên Phong đời Vũ Đế nhà Tây Hán, tức năm Tân Mùi (năm 110 trước công nguyên), đến năm thứ 3 niên hiệu Thiên Phúc đời Cao Tổ nhà Hậu Tấn, tức năm Mậu Tuất (938 sau công nguyên), gồm có 1048 năm thì nhà Ngô bắt đầu khởi nghiệp.

Trong khoảng thời gian đó, hoặc là do người phương Bắc trao chức tước cho hoặc là do chính người trong nước tự xưng, kể có hơn 100 người mà chỉ thấy chép có 83 người.

<sup>1</sup> "Đại Việt sử ký toàn thư" chép: Lưu nham nhà Nam Hán tháng bảy năm Quý Mùi sai Lý Khắc Chính đánh Giao Châu bắt Khúc Thừa Mỹ. Sách này chép là Lương Khắc Chân (?) theo ông Nguyễn Khắc Thuần thì sử Trung Quốc chép là Lương Khắc Trinh.

<sup>2</sup> Lưu Cung là em Lưu Ẩn. Năm 907 Lưu Ẩn được nhà Lương (Chu Toàn trung) phong làm Nam Bình Vương kiêm Tiết độ sứ Quảng Châu và Tĩnh Hải (An Nam) đóng ở Phiên Ngung. Lúc bấy giờ tại Giao Châu Tiết độ sứ Khúc Thừa Dụ mất, con là Khúc Hạo kế nghiệp. Lưu Ẩn muốn mưu hại Khúc Hạo. Năm 911, Lưu Ẩn chết, em là Lưu Cung lên thay. Lưu Cung còn có nhiều tên nữa là Nham, Trắc, Nghiễm. Không phục nhà Lương, Lưu Cung tự xưng là Đế, đặt quốc hiệu là "Đại Việt", sau đổi lại là Nam Hán. Năm 917 tại Giao Châu Khúc Hạo mất, con là Khúc Thừa Mỹ lên kế nghiệp. Khúc Thừa Mỹ nhận phù tiết và bùa việt của nhà Lương mà không thần phục nhà Nam Hán. Đã có ý muốn thôn tính toàn cõi An Nam, nay lại thấy Khúc Thừa Mỹ không thần phục, Lưu Cung sai Lý Khắc Chánh đánh chiếm Giao Châu bắt Khúc Thừa Mỹ.

<sup>3</sup> Xem chú thích 155.

<sup>4</sup> Dương Đình Nghệ là tướng của Khúc Hạo. Nhiều sách chép là Dương Diên Nghệ.

<sup>5</sup> Tấn Cao Tổ họ Thạch, tên Kính Đường, người Thái Nguyên, lấy chức Lưu thủ Bắc kinh đẩy binh, được Khất Đơn lập làm vua, ở ngôi 7 năm (936- 942).

<sup>6</sup> Kiều Công Tiễn: có sách chép Kiếu Công Tiễn. Sách sử Trung Quốc thường chép là Kiếu Công Tiễn. Riêng bộ "Cương mục" Tâu lại chép Kiếu Công Hạo. Theo sách An Nam ký yếu thì Kiếu Công Tiễn là Người Phong Châu. Ban đầu là con nuôi của Dương Đình Nghệ, về sau là gia tướng của Dương Đình Nghệ. Năm Mậu Tuất- 938 Tây lịch, Kiều Công Tiễn giết cha nuôi Dương Đình Nghệ, cướp quyền Tiết độ sứ ở Giao Châu. Tham Lam, bắt nghĩa, hành động như Lã Bố thời Tam quốc!

<sup>7</sup> Ngô Vương tức Ngô Quyền, người huyện Đường Lâm. Cha của Vương là Ngô Mân làm chức mục ở bản châu.

Ngô Quyền: khô ngô, mắt sáng, đi đứng khoan thai, can đảm và mưu lược lại có sức khỏe. Lúc đầu Ngô Quyền làm nha tướng cho Dương Đình Nghệ, sau làm rể Dương Đình Nghệ (Đại Việt sử ký toàn thư).

Khi đánh tan quân Nam Hán, giết Vạn Vương Hoảng Tháo, Ngô Quyền sắp định bá quan, chế triều nghi, định màu sắc triều phục tỏ rõ được tinh thần độc lập, quyền tự quyết của dân có thể nói Ngô Quyền là người đã dọn đường thẳng đuốc soi sáng một hướng đi, quang minh chính trực mà các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần sẽ đi.

# Chép Về Nhà Ngô<sup>1</sup>

## Tiền Ngô Vương

Ngô vương húy là Quyền, họ Ngô là con của vị Tiên phủ.

Ngô vương theo giúp Dương Đình Nghệ làm chức Tướng quân.

Năm thứ 2 niên hiệu Thiên Phúc (năm Đinh Dậu- 937) đời vua Cao Tổ nhà Hậu Tấn, Ngô Quyền từ Ái Châu cất binh ra đánh Kiều Công Tiễn. Kiều Công Tiễn sai người sang cầu cứu bên Nam Hán. Lưu Cung<sup>2</sup> (chúa Nam Hán -ND) cho con là Vạn Vương Hoảng Tháo<sup>3</sup> làm chức Tịch hải quân Tiết độ sứ đem binh sang cứu Kiều Công Tiễn. Hoảng Tháo cho thuyền đưa quân từ sông Bạch Đằng tiến vào sắp muốn đánh Ngô Quyền thì Ngô Quyền đã giết được Kiều Công Tiễn. Ngô Quyền nghe tin Hoảng Tháo tiến quân vào nơi cửa biển, bèn cho cắm cọc lớn đầu có bịt sắt (dưới lòng sông- ND). Đến lúc nước thủy triều dâng lên mới sai quân dùng thuyền nhỏ ra khiêu chiến mà giả vờ thua. Hoảng Tháo đuổi theo. Lúc ấy nước thủy triều rút xuống, cọc bày ra. Hoảng Tháo chống trả túi bụi, rồi thì nước chảy rất mạnh vào hết các thuyền đang vướng mắc nơi cọc. Ngô Quyền ra sức đánh phá dữ dội. Quân Nam chết chìm quá nửa và Hoảng Tháo bị giết, Ngô Quyền mới xưng vương.

Đến năm thứ nhất niên hiệu Khai vận đời vua Xuất Đế nhà Hậu Tấn<sup>4</sup> (tức năm Giáp Thìn- 994- ND) thì vương (Ngô Vương Quyền-ND) mất, ở ngôi được 7 năm.

## Dương Bình Vương

Tên húy là Chủ Tướng, họ Dương<sup>5</sup> là gia thần củaTiền Ngô vương vậy.

Khi Ngô Vương (Ngô Quyền) mất, Dương Chủ Tướng tự lập làm vương<sup>6</sup>, con của Ngô Vương là Ngô Xương Ngập phải chạy đến nhà của Phạm Lệnh Công ở Trà Hương (thuộc huyện Kim Thành- ND). Dương Chủ Tướng bắt em Ngô Xương Ngập là Ngô Xương Văn làm con mình. Em của Ngô Xương Văn là Nam Hưng, Càn Hưng đều còn nhỏ. Ít lâu sau đó Dương Chủ Tướng sai người đem lính đến nhà Phạm Lệnh Công để tìm bắt Ngô Xương Ngập. Phạm Lệnh Công sợ hãi đem giấu Ngô Xương Ngập trong hang.

Đến năm thứ 3 niên hiệu Càn Hựu (năm Canh Tuất- 950- ND) đời vua Ấn Đế<sup>7</sup> nhà Hậu Hán, Chủ Tướng sai Xương Văn và hai sứ quân là Dương Cát Lợi và Đỗ Cảnh Thạc đem quân đi đánh hai

<sup>1</sup> Xem chú thích 161.

<sup>2</sup> Xem chú thích 156. Có người nói là Lưu Yểm, ấy là đọc nhầm chữ Nghiễm. Lưu Cung: nguyên trước kia Cung có tên là Nham, sau đổi là Trắc, sau nữa vì thấy diềm rồng trắng hiện ra mới đổi tên Cung (Cung có chữ long là rồng và chữ cộng= Cung là cung kính). Sau có vị tăng nhân nói, trong sấm thư có câu: "Diệt lưu thị giả cung giá" (nghĩa là kẻ diệt họ Lưu là Cung vậy). Bởi vậy câu sấm ấy, lại vì Vạn Vương Hoảng Tháo bị Ngô Quyền giết, Lưu Cung sợ mà đổi tên là Nghiễm. Nghiễm gồm chữ Long là rồng và chữ thiên là trời, ứng với diềm thấy rồng bay và hợp với câu trong Kinh dịch: "Phi long tại thiên nghĩa là rồng bay trên trời".

<sup>3</sup> "Đại Việt sử ký toàn thư" chép là Hoảng Tháo giống như bản "Đại Việt sử lược". Có người nói, là Hồng Tháo, lại nói là Hoàn Tháo (có nhầm không).

<sup>4</sup> Vua Cao Tổ bằng thì con của người anh Cao Tổ là Trùng Quý lên nối ngôi tức là Tấn Xuất Đế, không cải đổi niên hiệu, ở ngôi được 5 năm (942- 946).

<sup>5</sup> Nhiều sách chép là Dương Tam Kha, nguyên trước kia Ngô Quyền lấy Dương thị là con gái của Dương Đình Nghệ lập làm Vương hậu, Dương Chủ Tướng là em của Dương thị tức với Ngô Xương Ngập là cậu cháu.

<sup>6</sup> Khi sắp mất Ngô Quyền ủy thác Ngô Xương Ngập cho Chủ Tướng, nhân đó Dương Chủ Tướng mới cướp quyền của cháu mà xưng vương.

<sup>7</sup> Vua Ấn Đế nhà Hậu Hán, tên Thừa Hựu, con của Hán Cao Tổ, ở ngôi được 3 năm (958- 950).

thôn Thái Bình, Đường Nguyễn (Điều thuộc Sơn Tây- ND). Đi đến Từ Liêm, Ngô Xương Văn bảo hai sứ rằng: "Tiên vương ta, đức hợp lòng dân, chẳng may lìa bỏ quần thần. Dương Chủ Tướng tự ý hành động một cách bất nghĩa, tội lớn vô cùng. Nay lại sai ta đi đánh các ấp vô tội<sup>1</sup>. May mà thắng thì kẻ kia rốt cũng không phục. Vậy chúng ta phải làm sao?". Hai sứ thưa rằng: "Ngài dạy bảo, chúng tôi xin nghe". Bèn đem binh quay trở lại lên đánh Bình Vương (Dương Chủ Tướng) và lật đổ được y. Ngô Xương Văn thấy Dương Bình Vương với mình có cái ơn riêng bèn giáng xuống làm Trương Dương sứ. Cho hưởng lộc nơi ấp của y. Dương Bình Vương ở ngôi 7 năm.

## Hậu Ngô Vương

Nam Tấn Vương và Thiên Sách Vương.

Nam Tấn hủý là Xương Văn là con thứ hai của Ngô Vương Quyền vậy.

Đến năm thứ 3 niên hiệu Càn Hữu (năm Canh Tuất- 950- ND) đời vua Ấn Đế nhà Hậu Hán, Ngô Xương Văn bỏ Dương Bình Vương đi rồi tự lập lên, xưng là Nam Tấn Vương.

Đến năm thứ nhất niên hiệu Quảng Thuận (năm Tân Hợi- 951- ND) đời vua Thái Tổ nhà Hậu Chu<sup>2</sup> Ngô Xương Văn<sup>3</sup> sai sứ đi rước anh là Ngô Xương Ngập<sup>4</sup> về coi việc nước. Ngô Xương Ngập xưng là Thiên Sách Vương.

Lúc bấy giờ có người ở động Hoa Lư là Đinh Bộ Lĩnh nương tựa nơi khe núi hiểm trở, kiên cố mà ở, không chịu tu sửa cho đúng cái chức vụ của bấy tôi. Hai vị vương muốn đánh, Đinh Bộ Lĩnh sợ hãi sai con là Liễn vào triều cống. Liễn đến, hai vị vương chê trách sao không vào châu, rồi bắt giữ Liễn và đem binh đi đánh Đinh Bộ Lĩnh.

Đánh hơn một tháng vẫn không thắng được, vương bèn treo Liễn lên cần tre rồi bảo Bộ Lĩnh rằng: "Nếu không hàng tất giết Liễn". Đinh Bộ Lĩnh tức giận đáp rằng: "Đại trượng phu há vì đứa con nhỏ mà làm lụy đến việc lớn sao?". Rồi ra lệnh cho hơn 10 tay cung nỏ bắn Liễn. Hai vị vương kinh sợ rồi đem quân trở về. Lúc bấy giờ Thiên Sách Vương tự tiện tác oai tác phúc mà Nam Tấn Vương thì không dự vào việc chính trị nữa.

Đến năm thứ nhất niên hiệu Hiến Đức (năm Giáp Dần- 954- ND) đời vua Thế Tông<sup>5</sup> nhà Hậu Chu, Thiên Sách Vương mất. Nam Tấn Vương sai sứ sang Nam xin được phong. Chúa Nam Hán là Lưu Xương<sup>6</sup> cho Vương làm Tiết độ sứ Tĩnh Hải<sup>7</sup>. Đến năm thứ 3 niên hiệu Càn Đức (năm Ất Sửu- 965- ND)

<sup>1</sup> Có sách chép dân hai thôn ấy làm loạn, cũng là cái cơ của Dương Chủ Tướng đem binh đến đánh vậy.

<sup>2</sup> Vua Thái Tổ nhà Hậu Chu họ Quách, tên Uy, người hình châu lấy chức lưu thủ Nghiệp đô mà soán ngôi, ở ngôi 3 năm (951- 953).

<sup>3</sup> Ngô Xương Văn đã trải qua những ngày đen tối: cha mất, anh là Ngô Xương Ngập trốn nạn, các em là Ngô Nam Hưng, Ngô Kiều Hưng đều còn bé dại, tấm thân lại phải nương tựa vào kẻ thù, một nghịch thần bất nghĩa là Dương Tam Kha. Trong thời gian đó Ngô Xương Văn phải luôn luôn gìn giữ ý tứ, nói năng thận trọng, nếu không tất sẽ bị sát hại hoặc bị tù đầy, hành hạ cay cực hơn nữa. Thế nhưng, giữa cảnh đau lòng ấy Ngô Xương Văn đã khôi phục lại cơ nghiệp của Tiên Vương, đã đánh và bắt được Dương Tam Kha. Dương Tam Kha không bị giết, chỉ bị giáng và được cấp thực ấp cho để hưởng. Ngô Xương Ngập được đón rước về triều để anh em cùng nhau chung lo việc trị nước. Xương Ngập, phẩm đức kém, đã không biết nhường em lại còn tỏ rõ những hành động bất nhã: tác oai, tác quái áp chế em, đến nỗi Ngô Xương Văn phải rút lui, không tham dự quốc chính nữa.

Ta thấy: không giết Dương Tam Kha thì Ngô Xương Văn nghĩ tình cậu cháu, nhớ công nuôi dưỡng. Ngô Xương Văn đã tỏ rõ được lượng cả bao dung và có đức nhân nghĩa. Việc rước anh về triều để cùng chung lo quốc chính, chung hưởng cảnh an vui, tỏ rõ Ngô Xương Văn là người thảo thuận. Việc này hẳn là hồn linh đức Tiên vương cũng là người phải sung sướng. Tóm lại, ta có thể nói Ngô Xương Văn là người mà nhân, nghĩa, hiếu, để đều có đủ vậy.

<sup>4</sup> Ngô Xương Ngập là người mà sử gia Ngô Sĩ Liên đã phê rằng ý chí thấp hèn quê vụng.

<sup>5</sup> Vua Thế Tông nhà Hậu Chu tên Vinh, con nuôi của Thái Tổ, vốn họ Sài, cháu của vợ Thái Tổ, ở ngôi được 5 năm (954- 958).

<sup>6</sup> Nhà Nam Hán mất, Lưu Xương lên, tự xưng là Hậu chúa, tính hay làm càn, không chịu nghe ai, lại hay đa nghi mà hoang dâm vô độ, triều chính mỗi ngày một đổ nát. Tống Thái Tổ sai Phan Mỹ đi đánh, bèn xin hàng, ở ngôi được 30 năm thì mất.

<sup>7</sup> Vua nhà Đường đổi An Nam làm Tĩnh Hải.



đời vua Thái Tổ, nhà Hậu Tống<sup>1</sup> Vương đốc xuất binh lính đi đánh thôn Thái Bình và Đường Nguyễn Vương ngự trên thuyền lớn quan sát trận chiến bị tay cung nỏ núp bắn trúng mà chết. Lúc bấy giờ 12 sứ quân đều nổi dậy. Mỗi sứ quân chiếm giữ riêng châu quận mà tự cai trị.

Thiên Sách Vương ở ngôi 3 năm.

Nam Tấn Vương ở ngôi 13 năm nhằm vào khoảng niên hiệu Hiến Đức đời vua Thế Tông nhà Hậu Chu.

Từ Tiền Ngô Vương đến Hậu Ngô Vương gồm có 3 đời vua. Bắt đầu từ năm Mậu Tuất (năm 938- ND) và chấm dứt vào năm Ất Sửu (năm 965- ND) cộng tất cả 28 năm thì mất.

## Mười Hai Sứ Quân

1. Kiểu Tam Chế tên là Công Hãn chiếm giữ Phong Châu (ở vào khoảng phủ Vĩnh Tường, trước thuộc tỉnh Sơn Tây nay thuộc tỉnh Vĩnh Yên- ND).

2. Nguyễn Thái Bình tên Khoan, một tên nữa là Ký, chiếm giữ Vũng Nguyễn Gia (thôn Vĩnh Mộ, huyện Yên Lạc-ND)<sup>2</sup>.

3. Trần Công Lãm<sup>3</sup> tên là Nhật Khánh chiếm giữ Đường Lâm (bây giờ là làng Cam Lâm, huyện Phúc Thọ, tỉnh Sơn Tây- ND).

4. Đỗ Cảnh Công tên là Cảnh Thạc, chiếm giữ Đỗ Động (thuộc huyện Thanh Oai) (Đỗ Cảnh Thạc là tướng của nhà Ngô- ND).

5. Nguyễn Du Dịch tên là Xương Xí<sup>4</sup> chiếm giữ Vương Cảo (?).

6. Nguyễn Lăng Công<sup>5</sup> tên Khuê chiến, giữ Siêu Loại (nguyên trước là làng Thổ Lợi, sau đổi là Siêu Loại, lại đổi là Thuận Quang thuộc tỉnh Bắc Ninh- ND).

7. Nguyễn Lịnh Công tên là Thủ Tiệp chiếm giữ Tiên Du (thuộc tỉnh Bắc Ninh- ND).

8. Lữ Tả Công tên là Quánh<sup>6</sup> chiếm giữ Tế Giang (Văn Giang, Bắc Ninh- ND).

9. Nguyễn Hữu Công tên là Siêu, chiếm giữ Phù Liệt (Thanh Trì, Hà Đông).

1. Kiểu Lệnh Công tên là Thuận giữ Hồi Hồ (tức Cấm Khê, nay ở địa hạt phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên- ND).

2. Phạm Phòng Át tên là Bạch Hồ chiếm giữ Đăng Châu (Hưng Yên).

12. Trần Minh Công tên Lãm chiếm giữ Giang Bồ Khẩu (kỳ Bồ, tỉnh Thái Bình).

Mười hai sứ quân nổi lên bắt đầu năm Ất Sửu (năm 965) và chấm dứt vào năm Đinh Mão (năm 967) gồm có 3 năm thì Đinh Tiên Vương (Đinh Bộ Lĩnh) mới thôn tính được hết cả<sup>1</sup>.

<sup>1</sup> Vua Thái Tổ nhà Hậu Tống họ Triệu, tên Khuông Dận, người Trác quận, làm quan cho nhà Chu, soán ngôi, ở ngôi tất cả được 16 năm (960- 975).

<sup>2</sup> Nguyễn Khoan chiếm giữ Tam Đái, một tên phủ về đời Hậu Lê thuộc Sơn Tây, gồm 6 huyện: Phù Ninh (nay là Phú Thọ), Bạch Hạc, Lập Thạch, Yên Lạc (nay thuộc tỉnh Vĩnh Yên), Yên Lãng (nay thuộc Phúc Yên) và Tân Phong (nay là Quảng Oai thuộc Sơn Tây).

<sup>3</sup> "Đại việt sử ký toàn thư" chép là Ngô Lãm Công.

<sup>4</sup> Nhiều sách chép họ Ngô, tên Xương Xí là con của Thiên Sách Vương Ngô Xương Ngập và chiếm giữ Bình Kiều (nay là làng Bình Kiều, phủ Khoái Châu, Hưng Yên).

<sup>5</sup> Nguyên là họ Lý: Lý Khuê.

<sup>6</sup> Có sách chép tên Đường: Lữ Đường.

# Chép Về Nhà Đinh

## Đinh Tiên Vương

Tên húy là Bộ Lĩnh<sup>2</sup>, người ở động Hoa Lư<sup>3</sup>. Lúc nhỏ mồ côi (cha), vương cùng với mẹ và 5 bà lão vào ở trong núi, bên cạnh ngôi đền thờ thần. Ngoài cửa có bụi sen núi. Dấu của loại ốc sên bò trên lá sen thành chữ Thiên tử.

Vương lúc nhỏ thường cùng bọn chăn bò ở chốn sơn dã, được lũ trẻ tôn lên làm trưởng. Chúng lấy lễ quân thần để theo giúp vương. Những lúc cùng nhau chơi giỡn thì bọn trẻ đầu tay làm ghế ngồi để khiêng vương. Lại lấy cờ bông lau<sup>4</sup> cho cầm đi trước dẫn đường. Có kẻ tả hữu theo bên, biểu tượng nghi vệ của bậc Thiên tử. Lúc rảnh rỗi bọn trẻ lại giục nhau đi nhặt củi để cung cấp cho vương như cách nạp thuế vậy. Chiều về, bà mẹ của Vương thấy vậy vui mừng mới nấu thịt heo cho ăn. Các bậc già cả trong làng đều kháo nhau rằng: "Đứa trẻ này có cái khí lượng, cái nghi dung phi thường ắt có thể giúp đời, đem lại yên lành cho dân. Bọn chúng ta nếu không sớm theo về, ngày khác ắt hối lại thì đã muộn". Rồi thúc giục con em đi theo Vương.

Tại sách (làng)<sup>5</sup> Tế Áo, chú<sup>6</sup> của Vương một mình chiếm giữ, chứ không chịu theo về. Vương thôi thúc quân lính đến đánh, không thắng được. Thua chạy đến vùng Đàm Gia, cầu gãy, Vương bị vây hãm giữa chỗ bùn lầy. Ông chú muốn đâm Vương, thì bỗng thấy hai con rồng vàng che trên mình Vương. Ông chú sợ hãi rút lui rồi đầu hàng. Lúc bấy giờ ở trong cõi không có chúa. Vương nghe Trần Minh Công là người giỏi mà không con nối dòng mới sang xin nương nhờ. Trần Minh Công nhìn qua một lượt biết Vương là người có khí lượng lớn mới nuôi làm con mình. Trần Minh Công đem binh lính của ngài giao hết cho Vương (Đinh Bộ Lĩnh) rồi sai đi đánh 12 sứ quân<sup>7</sup> và đều được dẹp yên. Năm Mậu Thìn (năm 968- ND) Trần Minh Công chết. Dân chúng ở kinh phủ, lại, đa số đều theo về với Vương.

Đến năm thứ nhất niên hiệu Khai bảo (năm Mậu Thìn- 968- ND) đời vua Triệu là Tống Thái Tổ<sup>8</sup>, Vương xưng hoàng đế ở động Hoa Lư. Rồi dựng cung điện, chế triều nghi, sắp đặt trăm quan, lập xã tắc<sup>9</sup> và tôn hiệu là Đại Thắng Minh Hoàng Đế<sup>1</sup>.

<sup>1</sup> Đặc biệt mỗi sứ quân trong sách này được viết ghép cái họ với tên hiệu, thứ đến mới chép tên. Cho nên Tam Chế là tên tự xưng của Kiều Công Hãn, Thái Bình là danh xưng của Nguyễn Khoan vậy.

<sup>2</sup> Đinh Bộ Lĩnh: con ông Đinh Công Trứ. Vào đời Dương Đình Nghệ và Ngô Vương Quyền, Đinh Công Trứ giữ chức Thứ sử Hoan Châu. Đinh Bộ Lĩnh sớm mồ côi cha, ở với mẹ, sau đến nương nhờ sứ Trần Minh Công tức là Trần Lãm ở Bồ Hải Khẩu (tỉnh Thái Bình). Thấy Đinh Bộ Lĩnh là người uy nghiêm, khôi ngô và có chí khí, Trần Minh Công cho giữ binh quyền. Khi Trần Minh Công mất, Đinh Bộ Lĩnh kéo binh về ở động Hoa Lư, chiêu mộ binh sĩ và ra sức hàng phục và đánh dẹp được 11 sứ quân.

Năm 968 Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế đặt tên nước là Đại Cồ Việt, đóng đô tại thành Hoa Lư.

<sup>3</sup> Hoa Lư: nơi sanh trưởng của Đinh Bộ Lĩnh thuộc sơn vện xã Uy Viễn và xã Uy Tế huyện Gia Viễn (trước là Lê Bình tỉnh Ninh Bình. Lòng động phẳng và rộng, chung quanh có núi vây bọc như bức tường thành.

<sup>4</sup> Lư Hoa: Hoa Lau. Các loại bông, lau, bông cây ngô (bắp) dân quê ta gọi là cờ bông lau, cờ bắp.

<sup>5</sup> Sách: thôn làng có hàng rào chung quanh để đem hôm ngăn chặn kẻ đạo tộm gian tà.

<sup>6</sup> Chú của Đinh Bộ Lĩnh tên là Đinh Dự.

<sup>7</sup> Trần Minh Công là người quản lãnh một trong 12 sứ quân. Vậy khi Trần Minh Công giao hết binh lực cho họ Đinh và sai đi đánh dẹp thì chỉ đánh 11 sứ quân còn lại.

<sup>8</sup> Xem chú thích số (176) phần chép về Nam Tấn Vương và Thiên Sách Vương.

<sup>9</sup> Xã Tắc: xã là Thổ thần hay Thần Hậu thổ tức thần giữ đất, tắc là Cốc thần hay Thần Nông, tức thần cho được mùa, Thần trông coi về nông nghiệp. Ngày xưa dựng nước lấy dân làm trọng. Dân cần đất, sợ mất đất vua dựng đền để tế thần đất. Dân cần lúa, vua lập đền để thờ Thần Nông. Theo kinh lễ: Vua tế Nam giao (tế trời) còn chư hầu tế Xã tắc. Xưa, mỗi khi đánh thắng kẻ địch, người ta hay phá đền Xã Tắc, chủ tâm là phá nơi thiêng liêng sùng kính của kẻ địch. Vì thế nên về sau chữ Xã Tắc dùng để chỉ về

Nhà vua đặt vạc lớn ở nơi sân, nuôi cọp trong cũi và hạ lệnh rằng: Có ai phạm pháp sẽ bị nấu, hoặc cho cọp xé thây. Các tội nhờn đều khiếp sợ mà qui phục, chứ không dám trái lệnh.

Đến năm kỷ Tỵ (năm 969- ND) tức là năm thứ hai đời Đinh Tiên Hoàng, tháng 5 nhuận, vua phong con trưởng là Đinh Liễn làm Nam Việt Vương.

Năm Canh Ngọ (năm 970- ND) tức là năm thứ ba đời Đinh Tiên Hoàng, vua đổi niên hiệu là Thái Bình năm thứ nhất.

Nhà Tống phong cho vua là An Nam Quận Vương<sup>2</sup>. Vua lập Vương hậu năm bà.

Năm Tân vị (tức năm 971) là năm thứ hai niên hiệu Thái Bình (đời Đinh Tiên Hoàng)<sup>3</sup> vua định phẩm cấp các quan văn võ và thầy tu. Dùng Lưu Cơ làm chức Thái sư ở Đô hộ phủ, Nguyễn Bặc làm Đinh quốc công, Lê Hoàng làm Thập đạo tướng quân.

Nhà Tống nghe vua xưng đế hiệu sai người mang thư sang. Trong thư đại lược rằng: "Nước Trung Hoa<sup>4</sup> đối với dân man mọi<sup>5</sup> cũng như con người có tay chân vậy. Nếu lòng dạ chưa yên tay chân có thể làm lụng được chăng? Cối Giao Châu nhỏ bé lại ở xa xôi mãi cuối trời mà cuối đời nhà Đường thì nhiều hoạn nạn nên chưa kịp phân xử. Nay thánh triều che chở cho muôn nước được an lành. Công Nghiệp đã thành rồi. Giờ đợi nhà ngươi đến để cho yên lòng Trẫm. Nhà ngươi chớ nên quay đi khác, gây cái lo lắng nhỏ cho ta, khiến ta phải dùng cái kế là dứt tình, dứt nghĩa<sup>6</sup> mà kéo binh sang làm thịt nước nhà ngươi. Lúc ấy hối lại thì biết chạy đi đâu?".

Năm Nhâm Thân (tức năm 972- ND) là năm thứ 3 niên hiệu Thái Bình, vua phong cho con là Đinh Tuệ<sup>7</sup> làm Vệ Vương lập con thứ là Hạng Lang làm Thái tử.

nước nhà. Hiếu Kinh: Nhiên hậu năng bảo kỳ xã tắc nhi hòa nhân dân (rồi sau mới có thể giữ gìn xã tắc và hòa với nhân dân ). Hạnh thực ca:

"Và chẳng xã tắc làm đâu".

<sup>1</sup> Bởi vậy ca dao có câu:

"Xem lên trăng bạc trời hồng,

Đạo miến sơn thủy bẻ bông Thái Bình",

vì kiêng tên húy nên phải dùng lối chiết tự. Trăng bạc là chữ nguyệt. Trời hồng là chữ nhật. Nhật nguyệt hợp lại thành chữ minh là sáng để chỉ tên hiệu của vua Đinh Tiên Hoàng.

<sup>2</sup> Vương nghĩa là vua (roi) mà cũng có nghĩa là tước vương (prince). Tước vương lớn hơn năm tước: công, hầu, bá, tử, nam. Theo chế độ phong kiến (phong tước kiến địa) ngày xưa, nhà vua phong tước là cắt đất cho các chư hầu quản lãnh mà triều cống.

Ở đây Đinh Tiên Hoàng đường đường là một vị hoàng đế của một nước mà nhà Tống còn đem tước Quận Vương cho thì rõ là trò đời lảm chuyện.

<sup>3</sup> Đến đây ta mới thấy nhà viết sử không dùng niên hiệu của các đời vua Trung Quốc nữa.

<sup>4</sup> Nguyên bản là "Trung Hạ" còn gọi là "Hoa Hạ" là nước yếm bực phá tan bảy đạo quân của Vu Cấm, có câu:

Quan Công thần toán thù nặng cặp?

Hoa Hạ uy danh vạn cổ truyền.

Nghĩa là: Mưu thần Quan Vũ ai theo kị?

Hoa Hạ oai lừng đến vạn thu.

<sup>5</sup> Nguyên bản là "Man Mạch" giống mọi phương Bắc nước Tàu.

<sup>6</sup> Nguyên bản là: "Tuyệt phiến đoạn tiết". Rút bỏ hẳn cái chân, chặt đứt cái đốt (phiến là chân thú vật). Nghĩa bóng là dứt tình dứt nghĩa, hành động một cách quyết liệt chứ không nề nang gì.

<sup>7</sup> Đinh Liễn: con trưởng của Đinh Tiên Hoàng. Từ những ngày còn hàn vi Đinh Liễn đã từng xông pha nơi trận mạc, đã thay thân phụ sang tiến cống bên Hậu Ngô Vương, đã từng bị Nam Tấn Vương và Thiên Sách Vương bắt treo ngược trên cành cây. Nhưng rồi Đinh Tiên Hoàng lại lập con thứ là Hạng Lang làm Thái tử. Mầm loạn trong nhà sinh ra từ đó. Đinh Liễn đã khiến người giết Hạng Lang. Lúc Đinh Tiên Hoàng và Nam Việt Vương bị hại thì Vệ Vương Đinh Tuệ mới sáu tuổi lên ngôi. Đinh Tuệ, có sách chép là Đinh Duệ.

Năm Giáp Tuất (tức năm 942- ND) là năm thứ 5 niên hiệu Thái Bình, nhà vua được bài sấm rằng:

"Đỗ Thích thí Đinh Đinh  
 "Lê gia xuất Thánh minh  
 "Cạnh đâu đa hoạnh tử  
 "Đạo lộ thiếu nhân hành.

Nghĩa là:

"Đinh Đinh Đỗ Thích giết  
 "Nhà Lê lên trị vì  
 "Tranh ngôi nhiều kẻ chết  
 "Ngoài đường ít người đi.

Năm Bính Tý (tức năm 976- ND) là năm thứ 7 niên hiệu Thái Bình.

Năm Kỷ Mão (tức năm 979- ND) là năm thứ 10 niên hiệu Thái Bình, mùa xuân, Việt Vương Đinh Liễn giết Thái tử Hạng Lang.

Mùa đông, tháng 11, ban đêm vua ngự tiệc thì bị Phúc Hầu Hoảng là Đỗ Thích giết, luôn cả bọn Việt Vương Đinh Liễn nữa. Nguyên trước đó Đỗ Thích làm chức lại ở Đồng Quan, đêm nằm trên cầu thấy sao rơi vào mồm, cho là điềm lành mới manh tâm làm việc thí nghịch<sup>1</sup>. Lúc vua đã bị hại rồi, Đỗ Thích lẩn vào trong cung, trốn ở dưới máng xối hơn 3 ngày. Khát nước quá, thích lấy tay hứng nước mưa uống. Bọn cung nữ thấy vậy mới báo với Đinh Quốc Công Nguyễn Bặc bắt mà giết đi. Rồi Nguyễn Bặc cùng với Tướng quân là Lê Hoàn phụng lập Vệ Vương Đinh Tuệ lên ngôi vua. Truy tôn cha là Tiên Vương, mẹ là Thái Hậu.

Nhà vua (Đinh Tiên Hoàng- ND) ở ngôi 11 năm, thọ 55 tuổi, đổi niên hiệu một lần.

## Vệ Vương

Tên húy là Tuệ<sup>2</sup>, là con thứ của Tiên Vương vậy.

Tiên Vương bị Đỗ Thích giết, Nguyễn Bặc, Lê Hoàn cùng phụng lập Vệ Vương lên ngôi.

Vua Vệ Vương năm thứ 2 (tức năm Canh Thìn- 980- ND). Mùa thu, tháng 7, quân Tống sang đánh nước ta. Quân thần thấy Đinh Tuệ còn nhỏ, nhu nhược mới cùng tôn Lê Hoàn làm vua và giáng Đinh Tuệ xuống làm Vệ Vương.

Trên từ Đinh Tiên Hoàng xuống đến Vệ Vương cộng hai đời. Bắt đầu từ năm Mậu Thìn (năm 968) và chấm dứt vào năm Canh Thìn (năm 980) gồm có 13 năm thì mất.

<sup>1</sup> Thí nghịch: giết vua cướp ngôi.

<sup>2</sup> Sách này chép là Tuệ, Đinh Tuệ. "Đại Việt sử ký ngoại kỷ toàn thư", quyển thủ chép là Duệ. Có sách lại chép là Toàn.

## Chép Về Nhà Lê

### Vua Lê Đại Hành

Vua Tên húy là Hoàn, họ Lê, người ở Trường Châu<sup>1</sup>, cha tên Mịch, mẹ là người họ Đặng.

Người mẹ lúc mới mang thai, nằm mộng thấy mọc lên cây hoa sen, chốc lát thì hết trái, mới hái đem cho mọi người cùng ăn, đến lúc thức dậy không biết cứ làm sao.

Đến năm thứ nhất niên hiệu Thiên Phúc (năm Bính Thân- 936- ND)<sup>2</sup> tháng 7, ngày rằm thì sanh ra vua. Người mẹ thấy nơi tay của ngài có màu sắc lạ thường mới nói với người ta rằng: "Đức trẻ này lúc khôn lớn sợ tôi không kịp hưởng lộc của nó". Hơn vài năm sau thì cha mẹ đều qua đời.

Lúc bấy giờ có người ở Quảng Châu là Lê Sát thấy đứa trẻ khác lạ mới nuôi làm con mình. Gặp phải mùa đông lạnh, ngài (nhà vua- ND) mới nghiêng cái cối giã mà nằm. Lê Quan Sát nhìn xem thì thấy có rồng vàng che trên mình của ngài. Do đó mà càng thấy lạ lắm vậy.

Đến lúc lớn lên ngài theo giúp Nam Việt Vương Đinh Liễn. Tiên Vương (Đinh Tiên Hoàng) khen ngài là người trí dũng nhiều lần thăng chức, ngài được thăng đến chức Thập Đạo Tướng Quân, Điện tiền chỉ huy sứ.

Năm thứ 10 niên hiệu Thái Bình (năm Kỷ Mão-979- ND) Tiên Vương bị giết hại, Vệ Vương còn nhỏ, ngài mới thay thế nắm quyền trị quốc và xưng là Phó Vương. Nguyễn Bặc, Đinh Điền thấy ngài sẽ là mối bất lợi cho ấu chúa (Vệ Vương) mới cùng nhau đốc xuất khởi binh. Ngài đem quân ra đánh và chém Đinh Điền tại trận, bắt được Nguyễn Bặc đưa về Kinh Sư<sup>3</sup> mà giết.

Vệ Vương năm thứ 2 (năm Canh Thìn- 980- ND) bên nhà Tống, quan Thái Thường Bác Sĩ là Hầu Nhân Bảo xin đem binh sang đánh bản quốc (An Nam). Nhà Tống dùng Hầu Nhân Bảo làm chuyển vận Sứ Lộ Giao Châu, lãnh các đạo quân sang đánh. Lúc bấy giờ ở Lạng Châu nghe binh kéo đến. Biết được cái tình trạng ấy, Thái hậu sai người ở Nam Sách là Phạm Cự Lượng làm Đại Tướng Quân, đốc xuất quân lính chống cự lại. Ngày xuất quân, Phạm Cự Lượng vào thẳng trong điện bảo vua rằng: "Nay chúa thượng còn nhỏ dại chưa hiểu biết được sự siêng năng, khó nhọc của bọn chúng tôi. Nếu như có một thước tấc công lao nào thì rồi ai biết cho. Không bằng cái cách là trước Thập Đạo Tướng Quân lên ngôi Thiên Tử rồi sau mới ra quân". Quân sĩ nghe vậy đều hô "vạn tuế" Thái Hậu<sup>4</sup> thấy tình người vui thuận mới sai lấy áo long cổn<sup>5</sup> khoác lên mình Lê Hoàn và xin ngài lên ngôi.

Năm Canh Thìn (năm 980- ND) ngài lên ngôi. Phong cha làm Trường Hưng Vương mẹ người họ Đặng làm Hoàng thái hậu<sup>6</sup>.

Năm Tân Tỵ (tức năm 981- ND) là năm thứ nhất niên hiệu Thiên Phúc<sup>1</sup>. Mùa xuân, tháng 3, quân của Hầu Nhân Bảo kéo sang Lạng Sơn, Trần Khâm Tộ tiến đến Tây Kết, Lưu Trưng kéo đến sông

<sup>1</sup> Theo "Đại Việt sử ký toàn thư" và theo ông Ngô Thi Sĩ với quyển "Việt Sử tiêu án" thì cho rằng Lê Hoàn là người Ái Châu (tức Thanh Hóa). Nhưng ở đây lại chép là Trường Châu. Trường Châu: Sách "Khâm định Việt sử thông giám cương mục" Chú: Gồm bốn huyện là Văn Dương, Đông Thái, Trường Sơn, Kỳ Thượng, Trường Châu nay thuộc Hà Nam Ninh. Có sách chép rõ hơn: Lê Hoàn là người làng Bảo Thái huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

<sup>2</sup> Theo sách "Việt sử tiêu án": niên hiệu Thiên Phúc thứ sáu đời nhà Tấn.

<sup>3</sup> Kinh Sư: Kinh đô của nước theo chế độ quân chủ. Thời nhà Đinh và Tiên Lê, Kinh Sư của nước ta là Hoa Lư (thuộc Ninh Bình).

<sup>4</sup> Thái Hậu họ Dương (Hoàng Hậu của Đinh Tiên Hoàng) đã tư thông với Lê Hoàn.

<sup>5</sup> Long Cổn: Long là rồng, cái gì thuộc về vua (long thuyền, long bào, long sàng v.v...) Cổn là áo lễ của vua. Long Cổn là áo lễ thiêu rồng của vua.

<sup>6</sup> Lúc bấy giờ đang sinh thành của nhà vua đều đã qua đời.

Bạch Đằng. Vua tự làm tướng đem quân ra chống cự. Vua cho cắm cọc cứng dưới sông. Quân Tống rút về giữ mặt Ninh Giang<sup>2</sup>. Vua sai người sang trá hàng để dụ Hầu Nhân Bảo. Quân Tống thua trận, Hầu Nhân Bảo bị bắt và bị chém. Bọn Trần Khâm Tộ nghe tin thất trận phải rút lui.

Vua xưng tên hiệu là: Minh càn ứng vận thần võ thắng bình chí nhân quảng hiếu hoàng đế.

Năm Nhâm Ngọ (tức năm 982- ND) là năm thứ hai niên hiệu Thiên Phúc<sup>3</sup> vua lập Vương hậu 5 bà. Vua lại sai bọn Từ Mục đi sứ sang Chiêm Thành, bị vua nước ấy bắt giữ. Vua oán giận bèn tự làm tướng đem binh đi đánh, chém được vua Chiêm là Bế Mi Thuế<sup>4</sup> ở tại trận. Bắt sống được quân giặc cắt tai không có thể đếm xuể. Bắt bọn cung nữ mấy trăm người. Chở về những vũ khí nặng. Tịch thu vàng bạc, của cải quý báu kể có đến muôn số. Lại đập phá thành trì, hủy hoại tôn miếu của nước Chiêm Thành. Rồi cũng trong năm đó trở về kinh. Năm ấy có nạn đói lớn.

Năm Quý Vị (Mùi) (tức năm 983- ND) là năm thứ 3 niên hiệu Thiên Phúc<sup>5</sup>. Trước kia, vua đánh Chiêm Thành, đi qua núi Đổng Cổ<sup>6</sup> đến Bà Hòa thấy đường biển hiểm trở khó đi, mới sai đào một con kênh (nay là sông Đổng Hòa ở tỉnh Thanh Hóa- ND) do đó mà thuyền bè lưu thông được.

Năm Giáp Thân (tức là năm 984- ND) là năm thứ 4 niên hiệu Thiên Phúc<sup>7</sup>. Xây điện Bách Bảo Thiên Tuế<sup>8</sup> những cây cột đều nạm Vàng bạc. Phía đông xây điện Phong Lưu. Phía tây xây điện Vinh Hoa. Bên tả xây điện Bồng Lai. Bên hữu xây điện Cực Lạc. Thứ đến, dựng lầu Hỏa Vân và điện Trường Xuân liền nhau. Cạnh đó lại dựng điện Long Lộc, dùng ngói bạc mà lợp.

Năm thứ năm niên hiệu Thiên Phúc (năm Ất Dậu- 985- ND). Mùa thu, tháng 7, ngày Đinh Tỵ là ngày lễ sinh nhật của vua vậy. Vua cho đóng thuyền để trong sông, dùng tre làm núi giả ở trên ghe. Núi giả ấy gọi là Nam Sơn. Rồi thì bày cuộc đua thuyền cho ngày lễ.

Năm Bính Tuất (tức năm 986- ND) là năm thứ sáu niên hiệu Thiên Phúc nhà Tống trao cho vua chức Linh Hải Quân Tiết Độ Sứ.

Năm Đinh Hợi (tức năm 987- ND) là năm thứ 7 niên hiệu Thiên Phúc vua bắt đầu cày ruộng (Tịch điền) ở núi Đới<sup>9</sup> bắt được hũ vàng. Lại một lần cày ở núi Bà Hối<sup>10</sup> bắt được hũ bạc. Do đó ruộng được mang tên là Kim Ngân Điền.

Năm Mậu Tý (tức năm 988- ND) là năm thứ 8 niên hiệu Thiên Phúc.

Năm Kỷ Sửu (tức năm 989- ND) là năm thứ 9 niên hiệu Thiên Phúc<sup>11</sup> Quân Giáp Dương Tiến Lộc lấy châu Hoan, châu Ái mà sát nhập vào Chiêm Thành. Vua đi đánh bắt được Lộc, lấy lại hai châu. Nhà vua phong cho người con thứ ba làm Nam Phong Vương. (Tức Lê Long Việt là anh ruột cùng mẹ của Lê Long Đĩnh- ND).

<sup>1</sup> Có sách chép vua Lê Đại Hành đặt niên hiệu Thiên Phúc (980- 988), Hưng Thống (989-993) và Ứng Thiên (994-1005). Vậy là năm 981 là năm thứ hai niên hiệu Thiên Phúc. Năm 982 là năm thứ ba. Năm 983 là năm thứ tư niên hiệu Thiên Phúc v.v...

<sup>2</sup> Ninh Giang: theo "Đại Việt sử ký toàn thư" chép là sông Chi Lăng (nay là sông Thương).

<sup>3</sup> Xem chú thích (206).

<sup>4</sup> Bế Mi Thuế cũng tức là Phê Mi Thuế, tên phiên âm Hán Việt của Parama và Varavarman.

<sup>5</sup> Xem chú thích số (206).

<sup>6</sup> Núi Đổng Cổ: Theo sách "Việt Sử tiêu án" núi này ở xã Đan Nê, huyện An Định, Châu Ái (Thanh Hóa ngày nay).

<sup>7</sup> Theo chú thích số (206) ở trên, những năm: 984, 985 v.v... lần lượt phải là năm thứ 5, năm thứ sáu v.v... niên hiệu Thiên Phúc.

<sup>8</sup> Theo sách "Việt Sử Tiêu Án" điện này xây ở núi Đại Vân (Hoa Lư, Ninh Bình).

<sup>9</sup> Đới Sơn tức là Núi Đới ở huyện Duy Tiên Nam Hà.

<sup>10</sup> Núi Bà Hối có sách chép là núi Bàn Hải có lẽ cùng ở trong phạm vi Hà Nam Ninh ngày nay chăng?

<sup>11</sup> Cũng theo chú thích số (191) ở trên thì năm Kỷ Sửu (năm 989) là năm thứ nhất niên hiệu Hùng Thống.

Năm Canh Dần (tức năm 990-ND) là năm thứ nhất niên hiệu Hưng Thống, Mùa Xuân, tháng giêng, đổi niên hiệu là Hưng Thống<sup>1</sup> nhà Tống sai Tả Chánh Ngôn Cảo sang gia phong cho vua.

Năm thứ 2 niên hiệu Hưng Thống (năm Kỷ Mão- 991- ND) vua phong cho con của người em (trai) làm Ngử Man Vương ở Phong Châu (ở vào khoảng phủ Vĩnh Tường, trước thuộc tỉnh Sơn Tây, nay thuộc tỉnh Vĩnh Yên- ND).

Năm Nhâm Thìn (năm 992- ND) là năm thứ 3 niên hiệu Hưng Thống, mùa xuân vua ngự ở lầu Càn Nguyên để xem đèn.

Năm Giáp Ngọ (tức năm 994- ND) là năm thứ 5 niên hiệu Hưng Thống<sup>2</sup> vua phong cho người con thứ 11 làm Hành Quân Vương ở bên bờ phía Bắc thuộc châu Cát Lãm.

Năm Ất vị (tức năm 995) là năm thứ nhất niên hiệu Ứng Thiên, vua đổi niên hiệu và sai Đỗ Hạnh đi sứ bên nhà Tống. Vua phong cho Nghĩa (Họ? dòng dõi?) làm Phù Đới Vương ở Phù Đới<sup>3</sup>.

Năm Bính Thân (tức năm 996) là năm thứ 2 niên hiệu Ứng Thiên, vua đi đánh 3 động: Ma Hoàng, Đại Phát và Châu Ba, phá được tất cả.

Năm Đinh Dậu (tức năm 997) là năm thứ ba niên hiệu Ứng Thiên. Mùa thu, tháng 7, vua đi đánh Đỗ Động Giang<sup>4</sup> bắt được giặc. Năm ấy có nạn lụt lớn.

Năm Mậu Tuất (tức năm 998) là năm thứ tư niên hiệu Ứng Thiên.

Năm Kỷ Hợi (tức năm 999) là năm thứ năm niên hiệu Ứng Thiên, vua đi đánh Hà Đông<sup>5</sup> mười chín châu đều dẹp yên được cả.

Năm Canh Tý (tức năm 1000) là năm thứ sáu niên hiệu Ứng Thiên, đánh giặc ở Phong Châu bắt được Trịnh Hàng. Vua sai Lưu Thiện sang Tống.

Năm Tân Sửu (tức năm 1001) là năm thứ 7 niên hiệu Ứng Thiên. Vua đánh giặc ở Cử Long. Quân giặc thấy vua trương cung nhắm đích sắp muốn bắn, tên bỗng rơi. Vua lại tiếp tục bắn, quân giặc sợ mà rút lui. Lúc bấy giờ vua ngự trên lầu thuyền tiến vào sông Cùng Giang để đuổi theo. Quân giặc bày trận ở hai bên bờ sông cùng với nhà vua đánh nhau.

Quân lính nhà vua bị đánh ép trên sông. Vệ Vương Đinh Tuệ<sup>6</sup> trúng tên chết. Nhà vua kêu "Trời" ba tiếng, giặc tự nhiên thua.

Năm Nhâm Dần (tức năm 1002) là năm thứ 8 niên hiệu Ứng Thiên, chế tạo mũ trận<sup>7</sup> bằng bạc hơn vài nghìn cái, đem phân phát cho quân nhân.

Năm Quý Mão (tức năm 1003) là năm thứ 9 niên hiệu Ứng Thiên, nhà vua đi viếng Hoan Châu (Nghệ An).

Nhà vua cho đào con kinh Đa Cái thẳng đến Châu Ám (?).

<sup>1</sup> Năm Canh Dần(990) là năm thứ 2 niên hiệu Hưng Thống, xem chú thích số (191) ở trên. Theo đó những năm 991, 992 lần lượt là năm thứ 3, năm thứ 4 niên hiệu Hưng Thống.

<sup>2</sup> Năm Giáp Ngọ (994) là năm thứ nhất niên hiệu Ứng Thiên (theo chú thích số 191 ở trên). Và những năm 995, 996...1005 lần lượt là năm thứ 2, thứ 3...năm thứ 12 niên hiệu Ứng Thiên.

<sup>3</sup> Có sách chép là nghĩa tử (con nuôi). Lê hoàn có 11 người con trai ruột và 1 người con nuôi (không rõ tên). Sách này chép thiếu chữ tử. Phù Đới nay là Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

<sup>4</sup> Đỗ Động Giang thuộc Thanh Oai- Hà Tây ngày nay.

<sup>5</sup> Hà Đông tức động Hà Nam, nay thuộc Thạch Thành (Thanh Hóa).

<sup>6</sup> Xem chú thích số (199).

<sup>7</sup> Nguyên bản chữ Hán chép là đầu mâu tức loại mũ chỉ đội khi đánh trận (như nón sắt của quân đội ngày nay). Đại Nam quốc sử "Rồng vàng trao vuốt giắt vành đầu mâu".

Năm Giáp Thìn (tức năm 1004) là năm thứ 10 niên hiệu Ứng Thiên, vua kéo lưới được con rắn lớn, bỗng nhiên ngược dòng nước mà bỏ đi. Cũng năm này nhà vua sai Hành Quân Vương<sup>1</sup> sang Tống.

Năm Ất Tỵ (tức năm 1005) là năm thứ 11 niên hiệu Ứng Thiên, vua qua đời tại điện Trường Xuân. Lúc bấy giờ thường gọi ngày là vua Đại Hành, nhân đó mà đặt làm miếu hiệu.

Ngài ở ngôi được 27 năm<sup>2</sup> thọ 65 tuổi, đổi niên hiệu 3 lần. An táng ngài tại Đức Lăng thuộc Trường Châu.

## Lê Trung Tông

Tên húy là Long Việt là con thứ ba của vua Đại Hành. Thân mẫu của Trung Tông trước kia là cô gái làm công giúp việc cho người.

Năm lên 9 tuổi, Trung Tông được phong làm Nam Phong Vương. Vua Đại Hành vừa mới qua đời thì Vương (Trung Tông) cùng với Đông Thành Vương<sup>3</sup>, Trung Quốc Vương<sup>4</sup>, Khai Minh Vương<sup>5</sup> tranh ngôi. Trải suốt 9 tháng<sup>6</sup> trong nước không có chúa. Đông Thành Vương thua chạy sang Chiêm Thành và bị giết.

Năm thứ nhất (năm Ất Tỵ- 1005- ND)<sup>7</sup> tháng giêng, Vương (Nam Phong Vương) lên ngôi được ba ngày thì bị Khai Minh Vương giết.

Sử gọi là Trung Tông, thọ 25 tuổi<sup>8</sup>.

## Lê Ngọa Triều

Tên húy là Long Đĩnh, là con thứ năm của vua Đại Hành và là em trai cùng mẹ của vua Trung Tông.

Năm thứ 3 (năm Nhâm Thìn- 992- ND) ngài được phong làm Khai Minh Vương.

Khai Minh Vương cướp ngôi của Trung Tông mà lên làm vua.

Năm Bính Ngọ (tức năm 1006) là năm thứ nhất<sup>9</sup> lên ngôi tôn hiệu là "Khai thiên ứng vận thánh thần vũ tặc thiên sùng đạo đại thắng minh quang hiệu hoàng đế".

Tính vua ưa chém giết. Có người phạm tội sắp phải hành hình thì vua bắt lấy cỏ tranh quấn vào người rồi đốt. Lại sai tên hề<sup>10</sup> là Liêu Thủ Tâm cầm con dao cùn nhọn mà xả vào người phạm tội để cho lâu chết. Như thế, phạm nhân phải kêu la ai oán thống thiết đến vài ngày. Liêu Thủ Tâm thấy vậy cợt rằng: "Mày không quen chịu chết".

<sup>1</sup> Hành Quân Vương tức là Lê Long Đễ, có sách chép là Minh Đễ, con thứ 11 của Lê Hoàn.

<sup>2</sup> Lê Đại Hành trị vì từ năm Canh Thìn để năm Ất Tỵ (980- 1005) tức 26 năm.

<sup>3</sup> Đông Thành Vương tức là Lê Long Tích.

<sup>4</sup> Trung Quốc Vương tức là Lê Long Kính.

<sup>5</sup> Khai Minh Vương tức là Lê Long Đĩnh.

<sup>6</sup> "Việt sử tiêu án" chép 8 tháng.

<sup>7</sup> Vừa mới lên ngôi được kể là năm thứ nhất trong đời làm vua của Nam Phong Vương.

<sup>8</sup> Nhiều bộ sử chép là thọ 23 tuổi.

<sup>9</sup> Năm thứ nhất trong đời làm vua của Khai Minh Vương.

<sup>10</sup> Nguyên bản chữ Hán chép là ưu nhân, tức là những kẻ hát xướng, đóng trò để mua vui trong điện vua.



Nhà vua cười rộ lên lấy làm thích thú. Phàm đánh trận, bắt được quân địch vua cho áp giải đến bờ sông. Lúc nước thủy triều rút xuống thì sai làm cái chuồng dưới nước, rồi đuổi tù binh vào trong chuồng. Khi nước thủy triều dâng lên, tù binh ngộp hơi thì há miệng ra rồi uống nước mà chết. Lại bắt (tù nhân) treo lên cây cao rồi sai người ở dưới chặt cây. Có khi vua đi chơi ở sông Chi Ninh, sông có nhiều thủng luồng, bèn trói người ở một bên ghe, rồi cho ghe qua lại ở giữa dòng nước, khiến cho thủng luồng nó sát hại đi. Còn phàm những con vật (nuôi để cúng tế) đem cung cấp cho nhà bếp, trước tiên phải sai người khiên vào để tự tay vua đâm chết đã, rồi sau mới giao cho người nấu bếp. Lại khi, nhà vua đặt mía trên đầu bậc tu hành là đức tăng Thống Quách Mão<sup>1</sup> mà róc, rồi giả vờ sút tay dao phạt vào đầu Quách Mão chảy máu ra, vua cười rầm lên. Hoặc đêm đến vua sai làm thịt mèo để cho các tướng vương xơi. Ăn xong vua đem đầu mèo bày ra, các tước vương đều mưa thốc mưa tháo cả lên. Mỗi khi đến buổi chiều thì sai những tên hề ra nói leo lẻo luôn miệng để làm khỏa lấp lời những ai bảm bạch về việc gì. Lại thấy kẻ giữ cung làm món chả thì đến cùng người tranh nhau mà ăn.

Các tước vương chống đối. Nhà vua đều dẹp yên tất cả. Đánh Ngự Man Vương (con ông chú của vua) toàn thắng rồi đổi Phong Châu làm phủ Thái Bình.

Tôn mẹ làm "Hưng quốc quảng thánh thái hậu".

Năm Đinh Vị (Mùi) (tức năm 1007) là năm thứ 2, vua sửa định lại quan chế văn võ theo nhà Tống.

Năm Mậu Thân (tức năm 1008) là năm thứ 3, tháng giêng, vua đổi niên hiệu là Cảnh Thụy năm thứ nhất. Vua đi đánh hai châu Đô Lương và Vị Long bắt được dân Man và ngựa đến vài trăm con. Vua sai người dùng gậy đánh số người Man bị bắt ấy. Nhân vì đánh quá đau, họ kêu la ầm lên lỡ phạm đến tên húy của vua Đại Hành. Vua lại cười rộ lên, sai đánh nữa và sai đánh mãi. Nhiều lần bị đánh và nhiều lần người man xúc phạm đến tên húy của vua Đại Hành mà nhà vua lại rất vui. Lại khi đi đánh Ái Châu (Thanh Hóa- ND) bắt được người châu ấy, vua cho làm cái vựa rồi nhốt họ vào trong mà cười.

Năm Kỷ Dậu (tức năm 1009) là năm thứ hai niên hiệu Cảnh Thụy. Mùa thu, tháng 7 vua đi đánh các châu: Hoan, Đường, và Hà Thạch.

Mùa đông, tháng 10, ngày Tân Hợi, vua qua đời tại phòng ngủ trong điện. Hiệu là Ngọa Triều, vì vua có bệnh trĩ phải nằm để thị triều.

Năm thứ 22 (nhà Tiền Lê-ND)<sup>2</sup> vua lên ngôi, ở ngôi 4 năm, đến năm thứ 25 đổi niên hiệu 1 lần.

Nhà Lê, trên từ Lê Đại Hành xuống đến Lê Ngọa Triều cộng ba đời, bắt đầu năm Canh Thìn (980) và dứt vào năm Kỷ Dậu (1009) gồm có 30 năm thì mất.

<sup>1</sup> Việt sử tiêu án cùng nhiều bộ sử cổ chép là Quách Ngang.

<sup>2</sup> Năm thứ 22 (?) đây là một sự nhầm lẫn, bởi nếu long Đĩnh cướp ngôi anh vào năm thứ 22 nhà Tiền Lê và làm vua 4 năm thì tổng thời gian trị vì của ba đời vua Lê, kể từ Lê Hoàn chỉ có 26 năm. Đó là sự sai lầm vì chính bộ sử này cùng nhiều bộ sử khác đều chép là 30 năm (980-1009). Còn như nói rằng năm Long Đĩnh 22 tuổi lên ngôi vua và tại ngôi 4 năm thì cũng sai vì Long Đĩnh chỉ hưởng thọ 24 tuổi.

Vậy, chép đúng là "năm thứ 26 nhà Tiền Lê".

# Đại Việt Sử Lược

## Quyển II

### Chép Về Triều Nguyễn

(tức là triều Lý)

#### Vua Thái Tổ

Vua Thái Tổ tên húy là Uẩn, họ Nguyễn (tức họ Lý- ND) người ở Cổ Pháp thuộc Bắc Giang<sup>1</sup>. Mẹ là người họ Phạm, sanh ra ngài vào ngày 17 tháng 2 năm thứ 5 niên hiệu Thái Bình (đời Đinh Tiên Hoàng, tức là năm Giáp Tuất- 974- ND).

Lúc nhỏ, vua thông minh, tính khí khôi hoạt rộng rãi. Tới học ở chùa Lục Tổ<sup>2</sup> thiền sư Vạn Hạnh<sup>3</sup> thấy cho là khác lạ, nói: "Đây là người phi thường, sau này đến lúc cường tráng tất có thể cứu đời, yên dân, làm chúa thiên hạ".

Đến lúc lớn lên, vua, tánh khảng khái, có chí lớn, không màng của cải, thích xem hết kinh sử. Trong khoảng niên hiệu Ứng Thiên (994- 1005- ND) vua theo giúp Lê Trung Tông. Lúc Trung Tông bị bọn Ngọa Triều (Lê Long Đĩnh) giết, quần thần đều chạy trốn mất hết cả, chỉ có một mình vua (Nguyễn Thái Tổ- ND) ôm thân Trung Tông mà khóc. Ngọa Triều khen là người trung, phong làm Tả thần vệ Điện tiền đồ chỉ huy sứ.

Trong làng vua có cây bông gạo bị sét đánh, để dấu vết thành bài văn rằng:<sup>4</sup>

Phiên âm:

Thụ Căn yếu yếu

Mộc biểu thanh thanh

Hòa đao mộc lạc

Thập bác tử thành

<sup>1</sup> Cổ Pháp: tức là làng Cổ Pháp, sau là làng Đình Bảng, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, ở làng có lăng và đền thờ nhà Lý (sách này chép là nhà Nguyễn). Làng ấy buổi xưa gọi là làng Diên Uẩn. Thời Bắc thuộc có vị thiền sư là Đinh không đào đất đắp nền nhà chùa, đã bắt được mười chín chiếc khánh cổ, do đó làng ấy được đổi tên là Cổ Pháp.

<sup>2</sup> Nguyên bản là "Du học ư Lục Tổ", nhưng ở đây là chùa Lục Tổ của đức Lục Tổ Thiền Ông, bậc thầy của ngài Vạn Hạnh.

<sup>3</sup> Sư Vạn Hạnh người cùng làng với Lý Thái Tổ. Không rõ năm sinh và tên tục của ngài, chỉ biết ngài là người họ Nguyễn và qui tịch vào năm Ất Sửu (1025). Gia tiên ngài đời đời thờ Phật. Thuở nhỏ ngài thông minh và hiểu học vô cùng. Ngài tinh thông tam giáo (Nho, Phật, Lão), khảo cứu nhiều kinh sách Phật Giáo như Tam Tạng (Kinh Tạng, Luật Tạng, Luận Tạng). Năm 21 tuổi ngài cùng với Đinh Huệ thiền sư xuất gia theo học với đức Lục Tổ Thiền Ông ở chùa Lục Tổ. Khi đức Lục Tổ Thiền Ông qui tịch rồi, học lực của ngài đã cao siêu lắm. Những câu nói của ngài đều được người đời coi như lời sấm. Vua Lê Đại Hành rất mực kính trọng, tôn ngài làm Quốc sư. Ngài làm cố vấn cho các triều Đinh, Lê, nhưng đến triều Lý thì nổi tiếng hơn cả. Khi tạ thế, hài cốt ngài được vua và sĩ thứ xây tháp lớn để táng.

<sup>4</sup> Nguyên bản của chúng tôi dịch là "Xuất nhật".

Còn bản của ông Nguyễn Khắc Thuần người hiệu đính bản dịch này lại cho rằng "Hiện nhật".

Sách "Việt sử tiêu án của Ngô Thì Sĩ chép, trước câu "Chân cung xuất nhật" có hai câu: "Đông a nhập địa, Dị mộc tái sinh" nghĩa là: Đông a vào đất, cây khác lại sinh. Đông A chỉ nhà Trần, Dị mộc chỉ Hậu Lê.

Chấn cung xuất nhật  
 Đoài cung ẩn tinh  
 Lục thất niên gian  
 Thiên hạ thái bình<sup>1</sup>  
 Tạm dịch:  
 Gốc rễ thăm thẳm  
 Vỏ cây xanh xanh  
 Lúa dao cây rụng  
 Mười tám con thành  
 Phương đông nhật mọc  
 Phương tây sao tàn  
 Khoảng sáu bảy năm  
 Thiên hạ thái bình

Vạn Hạnh bèn nói với vua rằng: "Gần đây tôi thấy bài sấm văn lạ, biết nhà Lê đương mất mà nhà Nguyễn (tức nhà Lý) đương lên. Họ Nguyễn lại không có ai khoan hòa, như hậu và trung thứ như ông, nên rất được lòng dân. Nay tuổi của tôi đã hơn 70 rồi, chỉ sợ không kịp thấy sự thịnh trị mà lấy làm giận". Vua sợ lời nói tiết lộ ra nên bảo Vạn Hạnh vào ẩn ở Ba Sơn<sup>2</sup>.

Đến năm thứ 2 niên hiệu Cảnh Trị (năm Kỷ Dậu- 1009- ND)<sup>3</sup>. Ngoại Triều Mất, con nối ngôi thì còn nhỏ. Lúc ấy vua (Nguyễn Thái Tổ- ND) 36 tuổi, đem 500 quân Tùy Long vào làm túc vệ. Bấy giờ ở trong nội có quan Chi hậu là Đào Cam Mộc thăm dò biết vua có ý muốn lên ngôi, bèn đem lời lẽ xa xôi nói khích rằng: "Chúa thượng (Ngoại Triều) tâm trí u tối, ương ngạnh, làm nhiều điều bất nghĩa. Trời đã chán cái đức của chúa thượng rồi nên không cho sống lâu được. Con Nối ngôi thì còn nhỏ, chưa đảm lượng được nhiều việc khó khăn, nhiều sự phiền nhiễu, trăm vị thần không có chỗ nương tựa, hạ dân xôn xao mong muốn có vị chúa. Thân vệ (Nguyễn Thái Tổ- ND) sao không nhân lúc này mà theo dấu thuở xưa là vua Thang<sup>4</sup>, vua Võ<sup>5</sup> noi gương gần đây là họ Dương<sup>1</sup>, họ Lê<sup>2</sup> để làm, trên thuận lòng trời, dưới

<sup>1</sup> Nguyên bản sách này còn thêm: "Đoài cung xuất nhật", chúng tôi cho là bị chép nhầm nên loại bỏ câu này.

Câu 3 và 4, trong "Khâm định Việt sử thông giám cương mục chính biên" quyển II chép lời bàn của sư Vạn Hạnh rằng:

"Hòa Đào Mộc là chữ Lê

Thập Bác Tử là chữ Lý lời văn ấy có nghĩa: nhà Lê đạo lạc mà nhà Lý tất được lập thành..."

Theo đó hai câu này có thể dịch: nhà Lê suy sụp, nhà Lý lập thành.

Cung chấn thuộc mẹo phương đông

Cung đoài thuộc dấu phương tây

Có sách bản rằng: Cung chấn mọc mặt trời chỉ nhà Mạc. Cung đoài sao ẩn chỉ Tây Sơn lục thất chỉ nhà Nguyễn.

<sup>2</sup> Ba Sơn: theo "Thiên uyển tập anh" tức là núi Ba Sơn ở Tiên Sơn, trên núi có chùa Cảm Ứng là nơi Vạn Hạnh trụ trì. Sách "Việt sử tiêu án" chép: Công Uẩn sợ câu nói ấy tiết lộ, sai người giấu Vạn Hạnh vào núi Tiêu Sơn.

<sup>3</sup> Nhiều bộ sử đều chép là niên hiệu Cảnh Thụy.

<sup>4</sup> Vua Thang tức là vua thành Thang, vua tên Lý, họ tử Thi, tự Thiên Ất, người khai sáng ra triều nhà Thương, vua lên ngôi năm Mậu Dần (năm 1783, tạ thế 1754 trước công nguyên). Ở ngôi 30 năm. Năm Ất Vị (1766) vua thắng Côn Ngô, bèn đánh nhà Hạ, đuổi vua Kiệt ra ở Nam Sào. Nhà Hạ mất từ đó. Một vế của câu đối đề trên lá cờ nổi dậy của Cao Bá Quát: "Mục Dã Minh Điều hữu Võ Thang". Nghĩa là vua Võ Vương đánh đuổi bạo quân Trụ ở Mục Dã (thuộc tỉnh Hà Nam), vua Thang đánh đuổi bạo quân Kiệt ở Minh Điều (thuộc tỉnh Sơn Tây). Hán Việt từ điển của Đào Duy Anh chép rằng vua Thang đánh vua Trụ là nhằm.

<sup>5</sup> Vua Võ tức là vua Võ Vương nhà Chu, tên Phát, con Tây Bá Xương, lên ngôi năm Đinh Mão- 1134 (trước Công nguyên) thay nhà Ân, ở ngôi được 19 năm. Năm Kỷ Mão- 1122 (trước công nguyên) vua đánh Mục Dã, bạo Trụ phải tự thiêu mà chết.

theo cái nguyện vọng của dân, mà còn bo bo giữ cái tiểu tiết hay sao?" Vua trong lòng vui vì lời nói ấy mà lại nghi ngờ có mưu gian, bèn nổi mắng rằng: "Sao ông lại dám phát ra lời nói như thế, ta tất phải bắt ông đưa lên quan". Đào Cam Mộc chậm chạp thưa rằng: "Tôi thấy thiên thời nhân sự như thế mới dám nói, nay ngài đưa tôi lên quan thì thật không tránh khỏi cái chết". Vua nói: "Ta không nhẫn tâm tố cáo ông, chỉ sợ lời nói lộ ra thì đều chết hết cả". Đào Cam Mộc lại thưa với vua rằng: "Người trong nước đều nói họ Nguyễn đáng lên thay nhà Lê, sấm đồ đã xuất hiện không thể che giấu được. Chuyển họa thành phúc là đúng lúc này vậy, Thân Vệ còn nghi ngờ gì nữa sao!" Vua nói: "Ta xem chí ông cùng với Vạn Hạnh không khác nhau. Nếu thực như lời nói ấy thì kế phải làm sao?" Cam Mộc đáp rằng: "nay trăm họ mỏi mệt, dân không chịu nổi mệnh lệnh. Nếu Thân vệ lấy ân đức vỗ về, trăm họ tất cùng nhau mà theo về, cũng như nước chảy xuống chỗ thấp, ai ngăn cản lại được!". Cam Mộc biết sự việc gấp gáp sợ sinh biến bèn bàn với các quan khanh sĩ ở trong triều, ngay ngày hôm đó tất cả đều họp ở chỗ triều đường mà lập mưu thưa rằng: "Nay ấy là lúc mà ức triệu người đã có lòng khác, trên dưới đều xa lìa nhân đức, người ta oán giận cái chính sách hà khắc bạo ngược của Tiên Vương (Ngoạ Triều) nên không muốn theo về với tự quân<sup>3</sup> nữa. Hết thầy mọi người đều có ý tôn kính mà cử Thân Vệ lên thay. Bọn chúng ta không nhân lúc này mà lập Thân Vệ làm Thiên tử rồi bất chợt có biến thì còn giữ được người thủ lãnh không?". Do đó mà tất cả cùng theo giúp vua (Nguyễn Thái Tổ- ND) lên chánh điện lập làm Thiên Tử. Trăm quan đều hô: "Vạn tuế". (Muôn năm- ND).

Năm thứ nhất. Mùa đông, tháng 11 vua lên ngôi, tha hết những người bị tù tội, đốt bỏ những dụng cụ tra tấn<sup>4</sup>. Quần thần dâng tôn hiệu lên là: "Phụng thiên chí lý ứng vận tự tại thánh minh long hiển duệ văn anh võ sùng nhân quảng hiếu, thiên hạ thái bình khâm minh quang trạch chiêu ngưỡng vạn bang hiển ứng phù cảm oai chấn phiến man duệ mưu thần công thánh trị tắc thiên đạo chánh".

Vua truy tôn cha là "Hiển Khánh Vương", mẹ là "Minh Đức Thái Hậu", sách lập vương hậu sáu người, lập con trưởng là Mã làm Thái tử, những người con trai còn lại đều phong tước hầu. Con gái vua vua mười ba người đều là Công chúa cả. Vua đem người con gái lớn là An Quốc công chúa gả cho Đào Cam Mộc và phong Cam Mộc là Nghĩa Tín Hầu. Anh của vua làm Võ Oai Vương. Em trai là Dực Thái Thái Vương. Trần Cảo làm tướng công. Ngô Đình làm Xu Mật Sứ. Qui Thạch Phụ làm Thái Bảo. Đặng Văn Hiếu làm Thái Phó. Bùi Xa Lỗi làm Tả Kim Ngô. Đàm Than làm Tả Võ Vệ. Đỗ Giám làm Hữu Võ Vệ.

Trước kia ở chùa Ứng Thiên trong làng có con chó sanh ra một con chó con trắng, trên lưng lại có lông đen làm thành chữ Thiên Tử. Thế rồi đến năm Giáp Tuất<sup>5</sup> thì nhà vua được sanh ra.

Năm Canh Tuất (năm 1010) tức là năm thứ 2, tháng giêng vua đổi niên hiệu là Thuận Thiên năm thứ nhất.

Lúc ban đầu vua thấy thành Hoa Lư chật hẹp, ẩm thấp, bèn dời đô đến thành Đại la. Lúc khởi sự dời đô, thuyền đậu dưới thành thì có rồng vàng hiện ra nơi thuyền của vua, nhân đó mà gọi là Thăng Long (tức Hà Nội bây giờ-ND). Đổi Hoa Lư thành phủ Trường An, sông Bắc Giang là sông Thiên Đức và cổ pháp là phủ Thiên Đức.

Trong kinh đô Thăng Long, dựng đền triều Nguyên (Càn Nguyên?- ND) bên tả đặt viện Tập Hiền, bên hữu đặt điện Giảng Võ. Bên tả mở cửa Phi Long, bên hữu mở cửa Đan Phượng. Nơi giữa ở phía nam mở cái Cao điện<sup>6</sup> thềm điện gọi là Long Trì. Có nhà cầu vòng quanh che thềm. Bốn mặt là điện

<sup>1</sup> Họ Dương ở đây là Dương Tam Kha, trong sách này có chép là Dương Chủ Tướng.

<sup>2</sup> Họ Lê tức là Lê Hoàn, tức Lê Đại Hành.

<sup>3</sup> Tự quân: vua nổi ngôi.

<sup>4</sup> Dưới triều Lý Thái Tổ, luật pháp được quy định lại. Ngoài việc bỏ những hình án độc ác của Lê Ngoạ Triều ra, nhà vua còn tự mình giải quyết những vụ tố tụng của ngục tù. Ngài phóng thích những phạm nhân từng bị bắt giam một cách oan uổng, lại còn cấp phát áo quần, thuốc men v.v... cho họ nữa.

<sup>5</sup> Sinh năm Tuất: cầm tinh con chó. Sách "Việt sử tiêu án" chép: Thân mẫu của Công Uẩn họ Phạm đi chơi núi Tiêu Sơn, cùng với thần giao hợp mà sinh ra vua. Thiên sư ở chùa Cổ Pháp là Lý Khánh Văn xin nuôi làm con và cho mang họ Lý. Sử lại chép: Mẹ vua ở quanh quẩn trong rừng Cổ Pháp bỗng nhiên qua đời, kiến, mối xông đất đầy, thành mã cao 7 thước. Ấy là gặp chỗ đất chung linh.

<sup>6</sup> Có bản chép: "Cao Minh điện" nghĩa là điện Cao Minh; nếu đúng vậy thì ở đây nguyên bản chép thiếu chữ Minh.

Càn Nguyên. Sau đó dựng hai điện Long An và Long Thụy. Bên hữu xây điện Nhật Quang. Bên tả xây điện Nguyệt Minh. Phía sau có cung Thúy Hoa. Bốn mặt thành mở bốn cửa, đông là cửa Tường Phù, tây là cửa Quảng Phúc, nam là cửa Đại Hưng, bắc là cửa Diệu Đức. Ở trong thành lại dựng chùa Hưng Thiên, lầu Ngũ Phượng Tinh, nơi ngoài thành dựng chùa Thăng Nghiêm.

Năm Tân Hợi (năm 1011- ND) tức là năm Thuận Thiên thứ 2, vua đem lính đi đánh giặc Cử Long ở Ái Châu và dẹp yên được. Năm đó ở trong thành lại dựng cung Đại Thanh, chùa Vạn Tuế, kho Trấn Phúc. Ngoài thành dựng chùa Tứ Thiên Vương, chùa Y Cầm<sup>1</sup> chùa Long Cự Thánh Thọ, lại dựng điện Hàm Quang ở bến Lô Đông<sup>2</sup>.

Nước Chiêm Thành dâng con sứ tử.

Năm Nhâm Tý (năm 1012- ND) tức là năm Thuận Thiên thứ 3:

Xây cung Long Đức để cho Thái tử ở để Thái tử biết hết cả những sự việc trong dân.

Tháng chạp dấu tích thần nhân còn lại vững vàng trên mỏm núi phía đông nam, rộng 3 thước, sâu 1 thước.

Nước Chân Lạp sang cống.

Nhà vua thân chinh đánh Diễn Châu.

Năm Quý Sửu (năm 1013- ND) là năm Thuận Thiên thứ 4: Vua ngự ở điện Hàm Quang xem đua thuyền. Mùa đông, tháng 10 vua thân chinh đánh và thắng được quân Man ở châu Vị Long.

Năm Giáp Dần (1014- ND) là năm Thuận Thiên thứ 5: nhà vua sai Dực Thánh Vương đi đánh và thắng được tướng Man là Đỗ Trương Huệ ở Lộ Kim Hoa, chém vạn đầu giặc, bắt được quân sĩ và ngựa nhiều vô số.

Ly Châu dâng con Kỳ Lân.

Đổi phủ Ứng Thiên làm Nam Kinh.

Chân Lạp sang cống.

Năm Bính Thìn (năm 1016) là năm Thuận Thiên thứ 7:

Được mùa to, lúa 30 bó, giá tiền là 30 đồng.

Miễn thuế cho trong cõi 3 năm<sup>3</sup>.

Dựng chùa Thiên Quang, chùa Thiên Đức và đắp tượng Tứ Thiên Đế.

Động đất.

Tế vọng các danh sơn.

Giúp cho hơn 1000 người ở chốn kinh sư làm tăng đạo.

Năm Đinh Tỵ (năm 1017- ND) là năm Thuận Thiên thứ 8:

Điện Càn Nguyên rung chuyển.

Tống Chân Tông phong vua là Nam Bình Vương<sup>4</sup>.

<sup>1</sup> Theo tài liệu về lịch sử Phật giáo Triều Lý thì thấy chép là chùa Cầm Y.

<sup>2</sup> Bến này ở sông Nhị Hà.

<sup>3</sup> Nhờ vậy mà dưới triều vua Thái Tổ không còn tình trạng dân đen vì thiếu thuế khóa phải bỏ nhà cửa trốn tránh đi nơi khác như những thời trước.

<sup>4</sup> Sách "An Nam chí lược" của Lê Tắt chép: "Tháng hai niên hiệu Thiên Hy năm đầu Tống Chân Tông phong vua làm Nam Bình Vương. Như vậy Tây lịch là năm 1018. Có sách lại chép việc phong vương này vào năm 1016 (?).

Năm Mậu Ngọ (năm 1018) là năm Thuận Thiên thứ 9: Sai Nguyễn Thanh Đạo sang nhà Tống xin được kinh Tam Tạng<sup>1</sup>.

Năm Canh Thân (năm 1020) là năm Thuận Thiên thứ 11 vua sai con đi đánh và thắng được Chiêm Thành. Trước kia, điện Càn Nguyên rung chuyển nên phải cho thị triều ở điện phía đông, nay lại rung chuyển nữa nên cho thị triều ở điện phía tây.

Năm Tân Dậu (năm 1921) là năm Thuận Thiên thứ 12, mùa xuân, tháng 2, ngày Mậu Tý là ngày sinh nhật của vua. Dùng ngày ấy là tiết thiên Thành. Vua cho làm "Vạn tuế Nam sơn"<sup>2</sup> ở ngoài cửa Quảng Phúc, làm nhiều hình chim bay thú chạy bày la liệt trên đó.

Năm Nhâm Tuất (năm 1022- ND) là năm Thuận Thiên thứ 13, vua sai Dực Thánh Vương đi đánh Đại Nguyên Lịch<sup>3</sup>.

Năm Quý Hợi (năm 1023) là năm Thuận Thiên thứ 14 đổi trấn triều Dương làm Vĩnh An Châu<sup>4</sup>.

Năm Giáp Tý (năm 1024- ND) là năm Thuận Thiên thứ 15, sai Thái tử đi đánh châu Phong Luân<sup>5</sup>, sai Khai Quốc Vương đi đánh Châu Đô Kim<sup>6</sup>. Xây thành Thăng Long.

Năm Ất Sửu (năm 1025- ND) là năm Thuận Thiên thứ 16, thầy Vạn Hạnh hóa (viên tịch). Chân Lạp sang cống. Nhà vua xuống chiếu lập phiên trại ở Hoan Châu để làm ranh giới phía Nam.

Năm Bính Dần (năm 1026- ND) là năm Thuận Thiên thứ 17, sai Thế tử đi đánh Diển Châu. Sai sứ giả sang Tống.

Năm Đinh Mão (năm 1027- ND) là năm Thuận Thiên thứ 18, sai Thái tử đi đánh châu Thất Nguyên, sai Đông Chinh Vương đánh Châu Văn<sup>7</sup>.

Năm Mậu Thìn (năm 1028-ND) là năm Thuận Thiên thứ 19, mùa xuân, tháng 2 vua không được khỏe, đến ngày Mậu Tuất vua từ trần ở điện Long An, hưởng thọ 50 tuổi. Miếu hiệu là Thái Tổ. Long thế được táng tại Thọ Lăng thuộc phủ Thiên Đức.

Thái Tổ trị vì được 20 năm, đổi niên hiệu một lần.

<sup>1</sup> Kinh Tam Tạng: ba bộ kinh lớn của Phật giáo là Kinh Tạng, Luật Tạng và Luận Tạng.

Theo "Đại Việt sử ký toàn thư" chép là Nguyễn Đạo Thanh "Việt sử tiêu án" chép là vua sai em tên Hạc (không phải Hạp) sang Tàu (cùng đi với Nguyễn Đạo Thanh). Ở đây chép là Nguyễn Thanh Đạo.

<sup>2</sup> Người ta thường chúc mừng nhau: Điều lành như Đông Hải, sống lâu như Nam Sơn (Phúc như Đông hải, Thọ Tỳ Nam Sơn). Ngày sinh nhật này cũng là ngày lễ chúc thọ vua vậy.

<sup>3</sup> Theo nguyên tác: "Mệnh Dực Thánh Vương tác Đại Quang Lịch" nghĩa là sai Dực Thánh Vương làm lịch Đại Quang. Chúng tôi đã tra cứu nhiều sách sử, nhưng chưa gặp sách nào chép về việc sáng tạo ra lịch pháp của ta, nhất là lịch Đại Quang dưới triều Lý Thái Tổ. Gần đây ông Tố Nguyên- Nguyễn Thọ Dực đã viết một thiên biên khảo về phương thức làm lịch của bốn dân tộc: Hoa, Việt, Miên, Lào, bài đăng trên "Văn hoá Tập san" số 1 năm 1971, đoạn về lịch pháp Việt Nam, tác giả nhầm mạnh: "Lịch Việt Nam đích thực là lịch cũ của Trung Hoa". Chúng tôi cho rằng chữ "phạt" sách này chép nhầm thành chữ "tác", chữ "nguyên" đã chép nhầm ra chữ "quang".

Sách "Việt sử tiêu án" chép: Đại Nguyên Lịch quấy nhiễu biên giới, vua sai Dực Thánh Vương đánh dẹp, tiến quan sâu vào trại Như Hồng thuộc đất Tống ở giáp giới trấn triều Dương (châu Vĩnh An của ta).

Đại Nguyên Lịch là vùng đất heo hút, sau Nùng Trí Cao đặt lại là Đại Lịch Quốc.

<sup>4</sup> Châu Vĩnh An: Thời nhà Đường thuộc Lục Châu, thời nhà Đinh và Tiền Lê đổi ra trấn triều Dương, nhà Lý đổi lại là châu Vĩnh An, nhà Trần đổi là Lộ Hải Dung, sang thời Lê lại cho thuộc về An Bang. Nay là tỉnh Quảng Ninh.

<sup>5</sup> Có lẽ là Phong Châu mà nguyên bản chép nhầm chằng (?)

<sup>6</sup> Đô Kim: nay thuộc huyện Hàn Yên, tỉnh Tuyên Quang.

<sup>7</sup> Châu Văn là Văn Uyên, nay thuộc huyện Văn Uyên, tỉnh Lạng Sơn.

## Vua Thái Tông

Vua Thái Tông húy là Đức Chánh, tên là Phật Mã, là con trưởng của vua Thái Tổ, mẹ người họ Lê.

Khi vua Thái Tổ lên ngôi phong Phật Mã làm Khai Thiên Đại Vương<sup>1</sup> và lập làm Thái tử.

Năm Thuận Thiên thứ 11 (năm Canh Thân - 1020), Thái tử Phật Mã phụng mệnh vua đi dẹp yên được các bọn giặc rợ, có công. Khi vua Thái Tổ mất, quần thần vâng theo di chiếu, đến cung Long Đức mời Thái Tử lên ngôi. Lúc bấy giờ các vị vương là Dực Thánh Vương, Võ Đức Vương<sup>2</sup> đều đem binh phục ở ngoài cửa Quảng Đức muốn đánh lên vua (Thái tử Phật Mã). Vua từ cửa Tường Phù vào đến điện Càn Nguyên, binh ở ba phủ kéo đến đánh càng gấp, vua phải sai bọn Nguyễn Nhân Nghĩa<sup>3</sup> chống cự chúng. Quan của ba phủ thất bại. Võ Đức Vương bị Lê Phụng Hiếu<sup>4</sup> giết. Ngày ấy vua lên ngôi. Trước linh cữu (vua Thái Tổ), vua (Thái Tông) hạ lệnh đại xá kẻ tù tội và đổi niên hiệu, lấy năm Thuận Thiên thứ 19 (tức là năm Mậu Thìn- 1028- ND) là năm Thiên Thành thứ nhất. Đặt tôn hiệu là: "Khai thiên thống vận tôn đạo quý đức thánh văn quảng võ sùng nhân thượng thiện chính lý dân an thần phù long hiện ngự cực thể nguyên<sup>5</sup> ức tuế công cao ứng chân bửu lịch thông nguyên chí áo hưng long, đại định thông minh tử hiếu hoàng đế".

Trước kia, khi vua được sanh ra ở phủ Trường An, thì nhà dân ở trong phủ nuôi nhiều trâu bò, trâu bò thay sừng, có nhà bói toán nói rằng: "Năm Sửu<sup>6</sup> sanh người làm Thiên tử". Nói thế rồi thôi không thấy đầu nữa. (Sau thấy quả đúng là) nhà vua vào năm Sửu thì sinh ra.

Khai Quốc Vương chiếm cứ phủ Trường An làm phản, vua thân chinh đánh dẹp. Khai Quốc Vương đầu hàng, vua xuống chiếu tha tội cho.

Tháng năm thần nhân hiện ra, có dấu tích ở chùa Vạn Tuế. Nhà vua dùng Lương Nhiệm Văn làm Thái sử,

Ngô Thượng Đình<sup>7</sup> làm Thái phó, Đào Xử Trung làm Thái bảo, Nguyễn Đạo Kỳ<sup>8</sup> làm khu mật, Nguyễn Triệt<sup>9</sup> làm Tả Tham tri chính sự, Liêu Gia Chân làm Trung thư thị lang, Kiều Bông làm Hữu tham tri Chính sự, Hà Viễn làm Giám Nghị Đại phu, Qui Văn Lô<sup>10</sup> là Tả tâm phúc, Nguyễn Nhân Nghĩa<sup>11</sup> làm Hữu tâm phúc.

<sup>1</sup> Nhiều bộ sử khác chỉ chép là: "Khai Thiên Vương".

<sup>2</sup> "Việt sử tiêu án" cùng nhiều bộ sử khác chép về loạn tam vương thì có Đông Chinh Vương. Nguyên bản "Đại Việt sử lược" chép thiếu vị vương này.

<sup>3</sup> Đúng là Lý Nhân Nghĩa.

<sup>4</sup> Lê Phụng Hiếu: Sách Việt sử tiêu án chép: Ông người làng Bằng Sơn, Ái Châu, khôi ngô, hùng dũng, mỗi bữa ăn đến vài đấu gạo. Gặp lúc hai thôn Cổ Bi và Đàm Xá tranh giành địa giới, đem quân đánh nhau. Phụng Hiếu thưa với các bộ lão làng Cổ Bi rằng: "Một mình tôi có thể đánh tan bọn chúng" rồi liền nhổ cây đánh ngay. Thôn Đàm Xá sợ lắm, phải trả ruộng cho thôn Cổ Bi. Vua Thái Tổ nghe tiếng, triệu vào cho làm tướng. Đến bây giờ có công dẹp nạn loạn tam vương, sau lại theo vua Thái Tông đi đánh giặc, lúc khai hoàn xét định công. Phụng Hiếu thưa: "Không muốn quan tước gì, chỉ xin đứng trên núi Bằng Sơn ném thanh đại đao rơi xuống chỗ nào thì được nhận đến chỗ ấy làm ruộng thể nghiệp". Vua y cho, Phụng Hiếu lên núi ném đại đao đi xa hơn mười dặm rơi xuống làng Đa My. Vua cho ông nhận ruộng đến chỗ ấy và miễn việc nộp thuế.

Vua Minh Mạng triều Nguyễn cho linh vị ông vào thờ ở miếu Lịch Đại Đế Vương (miếu này ở xã Dương Xuân ngoài kinh đô Huế).

<sup>5</sup> Phần tôn hiệu của Thái Tông, nhiều bộ sử không thấy chép hai chữ "thể nguyên", riêng sách "Đại Việt sử lược" này lại chép.

<sup>6</sup> Sanh năm Sửu cầm tinh con trâu.

<sup>7</sup> Sách "Việt sử tiêu án" và "Đại Việt sử ký toàn thư" chép là Đình Thượng Ngô.

<sup>8</sup> Nguyễn Đạo Kỳ, Nguyễn Triệt: Nguyên là người họ Lý.

<sup>9</sup> Xem 269.

<sup>10</sup> Qui Văn Lô: Sách "Đại Việt sử ký toàn thư" chép là Đào Văn Lô.

<sup>11</sup> Xem chú thích số (264).

Đặt ra Điện tiền quân<sup>1</sup>, có 10 vệ là 1. Quảng Thánh, 2. Quảng Võ, 3. Ngự Long, 4. Phụng Nhật, 5. Trưng Hải... Mỗi vệ đều có chia làm tả hữu.

Tháng 6, lấy ngày sinh nhật của vua làm tiết Thiên Thánh. Làm núi Vạn Tuế ở Long Trì. Có năm chỏm núi. Chỏm giữa có dựng bức tranh Trường Thọ Tiên, hai bên đều có con hạc trắng. Trên núi còn làm hình tiên bay, chim, thú. Sườn núi lại có hình rồng thần vờn quanh. Lại trưng dụng cờ xí, treo vàng, ngọc bích, sai bọn linh nhi<sup>2</sup> đứng ở trong khoảng đất đá mà chơi ống sáo, thổi các sanh (sênh) ca hát, nhảy múa làm vui thú.

Năm Kỷ Tỵ (Năm 1029- ND) tức là năm Thiên Thành thứ 2: Gả công chúa Bình Dương cho quan Lạng Châu Mục là Thân Thiệu Thái. Đản Mãi Giáp ở Ái Châu làm phản, vua thân chinh đánh và bắt được.

Thần nhân hiện ra có dấu tích ở chùa Thiên Thắng.

Rồng xuất hiện ở nền điện Càn Nguyên. Vua nói rằng: "Cái điện ấy đã đổ nát, chỉ còn lại mỗi một cái nền, nay rồng lại hiện ra ở đó, ý chừng rồng chịu ở đất ấy chăng? rồi vua bèn cho mở rộng thêm ra một cách qui mô để trùng tu cái điện ấy. Và, đổi tên là điện Thiên An. Phía tả điện Tuyên An dựng điện Tuyên Đức, phía hữu dựng điện Diên Phúc. Phía trước là Long Trì, phía đông xây điện Văn Minh, phía tây xây điện Quảng Võ. Trên thêm hai bên đối nhau thì là lầu chuông để lên nghe việc của người bị ngục tù oan ức. Đứng trước có điện An Phụng Thiên, ở trên xây lầu Chánh Dương để làm nơi xem giờ. Đứng sau dựng điện Trường Xuân, ở trên đất cái Long Các<sup>3</sup>, bên ngoài Long Các làm cái thành, gọi là Long Thành.

Mùa thu, tháng 8, dân Hoan Châu đem dâng một con kỳ lân<sup>4</sup>.

Mùa đông, tháng 10, trước chùa Vạn Tuế trời đổ mưa gạo trắng thành đống.

Năm Canh Ngọ (năm 1030- ND) là năm Thiên Thành thứ 3:

Dựng điện Thiên Khánh, sau đó lại cất lầu Phượng Hoàng.

Mùa đông, tháng 10, nhà vua đi Ô Lộ<sup>5</sup> xem gặt lúa.

Vua sai Lê Ốc Thuyên<sup>6</sup>, trong Đại Liêu Ban đi sứ sang Tống.

Được mùa to.

Năm Tân Mùi (năm 1031- ND) là năm Thiên Thành thứ 4, dân Châu Hoan (Nghệ An- ND) làm phản, vua thân chinh đánh diệt và dẹp yên được. Xây cất chùa chiền gồm có 150 ngôi.

Năm Nhâm Thân (năm 1032- ND) là năm Thiên Thành thứ 5:

Ở chùa Thích Ca (còn gọi là Thích Già- ND)<sup>7</sup> nhiều cây sung trở hoa<sup>1</sup>.

<sup>1</sup> Có bản chép là "Điện tiền trúc quân" sách "Đại Việt sử ký toàn thư" chép là "Điện tiền cấm quân".

<sup>2</sup> Linh nhi: Bọn hát xướng, diễn tuồng.

<sup>3</sup> Sách "Đại Việt sử ký toàn thư" chép là Long Đỗ.

<sup>4</sup> Có bản chép là dâng hai con kỳ lân.

<sup>5</sup> Ô Lộ: Sách "Khâm định Việt sử thông giám cương mục" đoán là tổng Vinh Xương (nay thuộc Hưng Yên).

<sup>6</sup> Có bản chép là Lê Ác Thuyên.

<sup>7</sup> Thích Ca hay Thích Già (Sâykyā) nguyên là thái tử nước Capila ở Ấn Độ, cha là Tịnh Phạn Vương (Suddhodana), mẹ là Ma Da (Maya), họ Cô Đàm (Gotama), tên là Tất Đạt Ma (Siddhārtha). Thích ca là tên chúng tộc. Ngài sanh vào thế kỷ thứ sáu và mất vào khoảng năm 480 trước công nguyên, nghĩa là ở cùng thời với đức Khổng Tử. Ngài thấy nhân sinh vật thường, xuất gia tu luyện, mong tìm lối thoát cho chúng sinh. Khổ hạnh sáu năm biết không đạt được đích, ngài bèn tới núi Ca Da dưới gốc cây Bồ Đề ngồi xếp bằng nhập định, khuếch thiên đại ngộ thành Vô Thượng Chính Giác. Sau đó, ngài đi thuyết pháp độ sinh trong 45 năm. Đến năm 80 tuổi tịch ở thành Thi Na, giữa hai cây Sa la và vào Nát Bàn. Phật tịch rồi, các đại tử của ngài là Đại Ca Diếp, A Nan v.v... nhóm họp nhiều lần để kết hợp những di giáo mà biên chép ra hai thứ chữ là chữ Phạn và chữ Pali. Phật điển truyền bá ở phương Nam theo kinh bản Pali, ở phương bắc theo kinh bản chữ Phạn. Và, đức Thích ca trở thành vị Phật Tổ của Phật Giáo vậy.



Tháng 4, Vua đi Đổ Động Giang cày Tịch điền. ruộng này cho giống lúa "chín bông". Vua xuống chiếu đổi ruộng ấy là Ứng Thiên.

Năm Quý Dậu (năm 1033- ND) là năm Thiên Thành thứ 6. Mùa xuân, châu Định Nguyên<sup>2</sup> làm phản vua đi đánh dẹp và dẹp yên được.

Tháng 9, châu Trệ Nguyên làm phản, vua thân chinh đánh dẹp.

Năm Giáp Tuất (năm 1033- ND) là năm Thiên Thành thứ 7: vua đổi niên hiệu là Thông Thụy năm thứ nhất.

Vua xuống chiếu cho quần thần đi tâu trình sự gì với vua thì trước hết xưng với vua là triều đình.

Mùa thu, tháng 9 vua đi thăm chùa Trùng Quang<sup>3</sup> ở núi Tiên Du, hạ chiếu dựng điện Trùng Hưng.

Ở chùa Pháp Vân thuộc Cổ Châu có nhà sư nói, trong chùa phát ra mấy đường ánh sáng. Rồi theo chỗ có ánh sáng ấy mà đào lên thì được một cái hộp bằng đá, trong hộp bằng đá có cái hộp bằng bạc, trong hộp bằng bạc có cái hộp bằng vàng, trong hộp bằng vàng có cái bình bằng lưu ly (một thứ thủy tinh trong suốt), trong cái bình bằng lưu ly có xá lợi Phật.

Năm Ất Hợi (năm 1035- ND) là năm Thông Thụy thứ 2, trước điện Thiên Khánh mọc cỏ chi<sup>4</sup>.

Nhà vua phong cho con là Nhật Trung làm Thừa Càn Vương.

Xây cất chợ Tây<sup>5</sup> và chợ Trường Lan.

Làm cầu Thái Hòa ở sông Tô Lịch.

Ái Châu làm phản, vua thân chinh và thắng được.

Tại Hành Cung<sup>6</sup> ở Ái Châu vua ngự tiệc cùng quần thần, rồi kín đáo chỉ Định Thảng tướng quân Nguyễn Khánh rằng là, ông ấy tất sẽ làm phản. Kê tả hữu đều hỏi cái nguyên cớ. Vua đáp rằng: "Xem người ấy có vẻ lạ thường, sẽ có hành động đi đến cái mức không giữ tròn tiết tháo nên thấy tôi thì có cái sắc diện thèn thẹn. Biết được cái cớ là như thế. Năm ấy, quả nhiên Nguyễn Khánh làm phản.

Năm Bính Tý (năm 1036- ND) là năm Thông Thụy thứ 3. Mùa xuân, tháng 3 vua gả công chúa Khánh Thành cho quan Châu Mục Châu Phong là Lê Thuận Tông.

Tháng 4, xây hành cung ở Hoan Châu (Nghệ An)<sup>7</sup>.

Các châu Đô Kim<sup>8</sup>, Thường Tân<sup>9</sup>, Bình Nguyên<sup>10</sup> làm phản.

<sup>1</sup> Nguyên bản là "Ưu đàm thụ khai hoa". Đàm thụ tức là cây sung, thân cây cao lớn, có hoa nở về mùa hè, theo pháp hoa kinh thì hoa Ưu Đàm là hoa thiêng liêng của nhà Phật, ba ngàn năm mới nở một lần, mỗi khi có hoa tức có Phật ra đời.

<sup>2</sup> Châu Định Nguyên" Châu này trải dài từ phía trên Lâm Thao (tức Vĩnh Phú) đến gần Yên Bái ngày nay.

<sup>3</sup> Có sách chép là Trung Tiên, Trọng Quang. Phải chăng chữ TRÙNG còn đọc là Trọng. Chữ Quang viết ra chữ Tiên, Quang.

<sup>4</sup> Cỏ chi cũng như cỏ lan là thứ cỏ thơm, hương nó hòa hợp lẫn nhau. Người ta ví anh em bạn tốt như cỏ chi cỏ lan. Sách Khổng Tử Gia Ngữ: "Cùng ở với người hiền như vào trong nhà cỏ chi cỏ lan, lâu ngày hóa thơm mà không biết, cùng ở với người ác như vào trong quán ướp cá khô lâu ngày không biết thối vì quá quen vậy".

<sup>5</sup> Chợ Tây "Sách Đại Việt sử ký toàn thư" chép là chợ Tây Nhai.

<sup>6</sup> Hành Cung: Cung điện xây ở các tỉnh xa kinh đô để phòng khi vua tuần du mà nghỉ ngơi.

<sup>7</sup> Sách "Đại Việt sử ký toàn thư" cho biết, nhân đó đổi Hoan Châu thành Nghệ An.

<sup>8</sup> Xem chú thích nơi cuối chương Lý Thái Tổ.

<sup>9</sup> Thường Tân (?)

<sup>10</sup> Bình Nguyên: Nay thuộc Hà Giang.

Năm Đinh Sửu (năm 1037- ND) là năm Thông Thụy thứ 4; Dường Khai Hoàng Vương làm Nguyên soái đi đánh các châu Đô Kim, thẳng trận.

Trong vườn dâu ở Ô Lộ tượng Phật xưa lồi lên.

Bày cuộc lễ đua thuyền.

Có trận lụt lớn.

Năm Mậu Dần (năm 1038- ND) là năm Thông Thụy thứ 5; Vua đi Bồ Hải Khẩu<sup>1</sup> cày Tịch điền.

Mùa thu, tháng 8, vua ngự ở điện Hàm Quang xem đua thuyền.

Tháng 9, thần nhân xuất hiện, có dấu tích ở chùa Thiên Thắng.

Tống Nhân Tông<sup>2</sup> phong vua là Nam Bình Vương.

Con vua Chiêm Thành là bọn Địa Bà Thích sang châu<sup>3</sup>.

Năm Kỷ Mão (năm 1039) là năm Thông Thụy thứ 6. Mùa xuân, tháng giêng, người cầm đầu châu Quảng Nguyên là Nùng Tôn Phúc làm phản xưng là Chiêu Thánh Hoàng Đế, phong con trưởng là Trí Thông làm Nam Nhại Vương<sup>4</sup>, đổi châu ấy là nước Trường Kỳ<sup>5</sup>. Vua thân chinh đánh dẹp. Binh lính nhà vua vượt qua bến Lĩnh Phù, có con cá trắng phóng vào trong ghe của nhà vua. Khi đến châu Quảng Nguyên, Nùng Tôn Phúc đốt bỏ sào huyệt của hãn rồi chạy trốn. Vua cho quân đuổi theo, bắt được Tôn Phúc. Con của Tôn Phúc là Trí Cao chạy thoát. Vua cho giữ Tôn Phúc rồi đưa về kinh sư mà giết.

Mùa hạ, tháng 5 châu Quảng Nguyên dâng một khối vàng sống, nặng 112 lạng.

Tháng 6, đổi niên hiệu Càn Phù Hữu Đạo năm thứ nhất.

Mùa đông, tháng chạp nước Chân Lạp sang cống.

Sai sứ sang Tống.

Năm Canh Thìn (năm 1040) là năm Càn Phù Hữu Đạo thứ 2; Mùa hạ, tháng 5 vua định phẩm cấp cho các cung nữ.

Tháng 6, Điện Tiền chỉ huy sứ là Đinh Lộc và Phùng Luật, âm mưu làm phản, sự việc bị phát giác phải chịu tội chết.

Mùa đông, tháng 11 dùng Minh Oai Hầu<sup>6</sup> làm Tri Châu Nghệ An.

Nùng Trí Cao cùng với người mẹ của y là A Nùng từ động Lôì Hỏa trở lại chiếm cứ châu Thăng Do, đổi châu ấy là nước Đại Lịch. Vua hạ lệnh đánh, bắt sống được Trí Cao. Vua thương Tôn Phúc đã bị giết, vì thế mà tha tội cho Trí Cao rồi ban cho các châu; Quảng Nguyên, Lôì Hỏa, Bình Bà, Tư Lăng<sup>7</sup>.

Năm Nhâm Ngọ (1042- ND) là năm Càn Phù Hữu Đạo năm thứ 4; Mùa xuân, vua đi cày ruộng Tịch Điền ở vùng cửa biển Giã Lãm.

Động đất.

<sup>1</sup> Bồ Hải Khẩu: nay thuộc huyện Vũ Tiên, tỉnh Thái Bình.

<sup>2</sup> Tống Nhân Tông: con của vua Tống Chân Tông, lên ngôi năm 1023, ở ngôi 43 năm.

<sup>3</sup> Bản sử khác chép rằng: sự kiện này xảy ra năm 1039 tháng 4 và có đến 5 người con của vua Chiêm Thành là Địa Bà Thích, Lạc Thuấn, Sa Đầu, La Kê, A La Thích đến xin qui phục.

<sup>4</sup> Nam Khai là địa danh. Thời nhà Lý đó là châu Vạn Nhai. Nay đất này thuộc hai huyện võ Nhai và Bắc Sơn tỉnh Lạng Sơn.

<sup>5</sup> Trường Kỳ Quốc có sách chép là Trường Sanh Quốc.

<sup>6</sup> Sách "Đại Việt sử ký toàn thư" chép là Oai Minh Hầu và ghi tên là Nhật Quang.

<sup>7</sup> Tất cả đất này đều thuộc Cao Bằng và một phần nhỏ của Trung Quốc ngày nay. Châu Tư Lăng, sách "Đại Việt sử ký toàn thư" chép là Tư Lang.

Giao Châu làm phản<sup>1</sup>.

Mùa đông, tháng 10 đổi niên hiệu là Minh Đạo năm thứ nhất.

Xuống chiếu cho các Trung thư sảnh cứu xét và san định luật sư.

Tháng 11, xuống chiếu cho các lộ, mỗi lộ đặt trạm gác để tiện việc quan sát và hiểu biết được các nơi.

Phàm những bậc già yếu và có công mà phạm tội nặng thì dùng tiền để chuộc tội.

Đúc tiền Minh Đạo.

Lương Mậu Tài đi sứ bên Tống.

Năm Quý Mùi (năm 1043- ND) là năm Minh Đạo thứ 2; Tháng 4, Ái Châu làm phản.

Tháng 5, sai Khai Hoàng Vương làm Đô Thống Đại Nguyên Soái đi đánh Ái Châu, Phụng Càn Vương làm đô thống nguyên soái đi đánh Văn Châu, Văn Châu được yên ổn.

Mùa hạ, tháng 4, vua đi thăm chùa Tùng Sơn thuộc châu Vũ Ninh<sup>2</sup> thấy ở trong cái điện đã đổ nát cửa chùa có cây cột đá bị nghiêng. Vua động lòng mới có ý trùng tu, cột đá bỗng nhiên đứng ngay trở lại. Nhân đó mới sai bậc nho thần<sup>3</sup> làm bài phú để ghi điều lạ ấy.

Mùa thu, tháng 9 sai Ngụy Trưng sang châu Quảng Nguyên trao ấn Quận Vương<sup>4</sup> cho Trí Cao, lại phong cho làm chức Thái Bảo.

Xuống chiếu đóng thuyền lớn mấy trăm chiếc, đều có làm hình rồng, phượng, cọp, cá, rắn, và chim anh vũ.

Mùa đông, tháng 10 cái thuẩn của vua ở trong điện Trường Xuân tự nhiên lay động.

Năm Giáp Thân (năm 1044- ND) là năm Minh Đạo thứ 3, tháng hai:

Cái thuẩn của vua lại lay động.

Ngày Quý Mão vua thân chinh đánh Chiêm Thành, dùng Khai Hoàng làm chức lưu thủ. Ngày Giáp Thìn phát binh từ kinh sư (thủ đô). Ngày Ất Tý đóng quân tại cửa biển Đại Ác<sup>5</sup> lúc bấy giờ sóng đã ngừng yên, có lợi cho đại quân đi từ Đại An (tức Đại Ác- ND) qua Ma Cô<sup>6</sup>, có mây tía che khuất mặt trời. Đến Nỗ Loan<sup>7</sup> có mây che thuyền vua. Đến cửa Tư Minh<sup>8</sup> có con cá trắng nhảy vào thuyền.

<sup>1</sup> Có lẽ nguyên bản chép nhầm chữ Văn ra chữ Giao

Văn Châu: Châu Văn làm phản.

Văn Châu: nay thuộc Bình Gia, Lạng Sơn.

<sup>2</sup> Vũ Ninh: nay thuộc Bắc Ninh.

<sup>3</sup> Nho thần: Sách pháp ngôn chép: Thông thiên, địa nhân viết nho nghĩa là người thông hiểu thiên văn, địa lý và nhân sự thì gọi là nho, tức là bậc trí giả mà Khổng Mạnh đào tạo ra để giúp dân, giúp nước.

<sup>4</sup> Sách "Đại Việt sử ký toàn thư" chép là Đô ấn nghĩa là ấn của Ngô tướng quân. Quảng Nguyên về sau là Quảng Uyên.

<sup>5</sup> Đại Ác: cửa biển này thuộc xã Cần Liêu, huyện Hải Hậu tỉnh Nam Hà. Lúc vua Lý đóng quân ở cửa biển này thì sóng yên, gió lặng, thấy vậy, vua bèn đổi Đại Ác ra Đại An.

<sup>6</sup> Ma Cô tức Ma Cô Sơn, lại còn có tên nữa là Lễ Để thuộc vùng Kỳ Anh (Hà Tĩnh).

<sup>7</sup> Sách này chép Nỗ Loan sách viết sử tiêu án chép là Hà Nỗ. Ông Nguyễn Khắc Thuần thì gọi là Vũng Truy (Nếu là Vũng Truy thì có lẽ hán tự là Truy Loan. Nay chưa biết ở đâu).

<sup>8</sup> Tư Minh: Sách "Việt sử tiêu án" chép Tư Dung. Hai bộ sử, đoạn chép về phần việc này đều giống nhau. Duy chỉ khác về tên gọi cửa biển này, và ông Ngô Thì Sĩ viết cận kề, Tư Dung, trước có tên là Ô Long thuộc huyện Hương Trà, Thuận Hóa, eo biển hiểm ác, núi non khuất khúc rất cao. Vua Trần Nhân Tông gả Huyền Trân Công Chúa cho vua Chiêm, thuyền đậu ở đó, nhân thế mới đổi tên là Tư Dung. Sau Mạc Đăng Dung lấy cơ đồng âm với tên của y mới cải là Tư Khách. Vậy, có lẽ vào triều nhà Lý nó là Tư Minh (?) Ngày nay là cửa Thuận An.

Nhà vua nghe vua Chiêm Thành đã dàn trận trước ở sông Ngũ Hồ để đợi quan quân ta. Vua (Thái Tông) bèn xuống chiếu cho quân sĩ bỏ thuyền, lên đất liền. Vua lại cho một phần binh lính dựng cờ, đánh trống như sắp muốn đánh nhau với giặc Chiêm Thành. Quân giặc thấy binh lính oai nghiêm, lại quá nhiều mới sợ mà thua sớm. Vua cho quân đuổi theo chém được ba đầu giặc. Tướng giặc là Quách Gia ý<sup>1</sup> chém Nhân Đầu<sup>2</sup> để dâng vua, quân lính nhà vua bắt được voi 30 con, bắt sống quân giặc 5000 người. Số còn lại bị loạn binh giết vô số. Vua lấy làm thương xót mới xuống chiếu: "Hễ ai giết người Chiêm Thành thì bị chém".

Mùa thu, tháng 7 đại quân của nhà vua vào thành Phật Thệ (nay ở làng Nguyệt Bậu, huyện Hương Thủy tỉnh Thừa Thiên- ND) bắt được những cung nữ là những thể thiếp của vua Chiêm.

Tháng 8 rút quân về, khi đến phủ Trường An thì có rồng vàng xuất hiện ở trong thuyền vua. Tháng 9, vua từ nước Chiêm Thành đã về đến nơi.

Mùa đông, tháng 10 đổi niên hiệu là Thiên Cảm Thánh Vũ năm thứ nhất, năm ấy được mùa to.

Tháng chạp đặt ra trạm Hoài Viễn ở Gia Lâm để làm nhà trọ cho khách sứ bốn phương.

Quan Thái Bảo Nùng Trí Cao sang châu..

Năm Ất Dậu (năm 1045- ND) là năm Thiên Cảm Thánh Vũ thứ 2. Mùa xuân, tháng 3 dựng bia ở Đại Nội.

Mùa hạ, tháng 5 chế tạo xe Thái Bình, dùng vàng làm vật trang sức.

Năm Bính Tuất (năm 1046- ND) là năm Thiên Cảm Thánh Vũ thứ 3, Mùa hạ, tháng 5 dựng Ngân Hà ở hậu uyển để cho các cung nhân (cung nữ) Chiêm Thành ở.

Năm Đinh Hợi (năm 1047- ND) là năm Thiên Cảm Thánh Vũ thứ 4; Đặt ra trấn Vọng Quốc và bảy trạm là Qui Đức, Bảo Khang, Tuyên Hóa, Thanh Bình, Vĩnh Thông, Cảm Hóa và An Dân. Ở mỗi trạm có lập cột mốc để cho người Man Di làm chỗ lưu trú nghỉ ngơi. Sứ Chiêm Thành sang triều cống, vua xuống chiếu lưu giữ sứ ấy lại ở châu Chân Đẳng<sup>3</sup>, vì vua Chiêm là Ung Nặc (còn gọi là Ung Ni) vô lễ, cho nên phải làm như thế.

Năm Mậu Tý (năm 1048- ND) là năm Thiên Cảm Thánh Vũ thứ 5 (nguyên bản viết: "nhị niên" là nhầm- ND): Nùng Trí Cao ở động Vật Ác<sup>4</sup> làm phản, vua sai Võ Oai Hầu và quan Thái úy là Quách Thạch Ích đi đánh dẹp, ngày đánh nhau, trời đất tối tăm mù mịt, chốc lát thì sấm sét ầm ầm ở trong động. Tù trưởng trong động ấy chân tay bủn rủn sợ hãi bèn xin hàng<sup>5</sup>.

Tháng 3, lập xã đàn ở ngoài cửa Trường Quảng để làm nơi bốn mùa cầu cúng thần lúa.

Mùa thu, tháng 9 mở 3 khu vườn: Quỳnh Lâm, Thăng Cảnh, Xuân Quang.

Mùa đông, tháng chạp nhà vua xuống chiếu định lại phép chọi trâu vào dịp xuân.

Phạm Khứ Liêu mưu phản, sự việc được cáo giác. Liêu bị rút thịt ra ở chợ Đông.

Năm Kỷ Sửu (năm 1049- ND) là năm Thiên Cảm Thánh Vũ thứ 6:

<sup>1</sup> Sách "Việt sử tiêu án" chép là Quách Gia Di cùng nhiều sử bộ khác cũng chép như thế. Quách Gia Di là tướng của vua Chiêm, một viên tướng phản phúc, trong trận này y đã chém chết ông vua của nước y rồi đem dâng đầu cho vua Lý Thái Tông mà xin hàng (!) Có người cho rằng Quách Gia Di không phải là tướng của triều Lý nước ta, có nhầm không (?).

<sup>2</sup> Nhiều bộ sử chép khác nhau, bộ chép của Sạ Đầu, bộ chép Nhân Đầu. Có lẽ chữ Sạ người chép sách chép thiếu một nét ngang ở trên thành chữ Nhân.

<sup>3</sup> Châu Chân Đẳng: nay là Lâm Thao, Vĩnh Phú.

<sup>4</sup> Vật Ác: động này xưa thuộc Cao Bằng, nay thuộc Trung Quốc.

<sup>5</sup> Nguyên bản chép nhầm, Nùng Trí Cao không hàng mà lại chiếm cứ Ung Châu của nhà Tống. Về sau lại xin nội thuộc nhà Tống, dâng biểu tiến cống lễ vật. Nhưng nhà Tống không thuận, Cao bèn cướp chiếm Ung Châu của Tống và tiến xưng là Nhân Huệ Hoàng Đế lại nhân vì đất Tống, nơi biên giới không phòng bị nên Cao đánh thắng lớn. Sau Cao bị Tuyên Huy Sứ của nhà Tống là Địch Thanh đánh bại phải chạy sang phủ Đại Lý và bị giết chết. Theo "Việt sử tiêu án".

Mùa xuân, tháng 3 đổi niên hiệu là Sùng Hưng Đại Bảo năm thứ nhất.

Mùa thu, tháng 8 đào Ngự Câu<sup>1</sup> ở ngoài Phụng Thành, lại đào ao Kim Minh Vạn Tuế. Bắt đầu đào, lúc bấy giờ khu động trong ao là có tiếng, đào lên được thì hoàng kim một khối, nặng 50 lượng, nhân đó mà lấy tên cho cái ao. Lại làm ba chòm núi đá trên ao, xây cầu Vũ Phụng.

Năm Canh Dần (năm 1050- ND) là năm Sùng Hưng Đại Bảo thứ 2:

Đặt các động Huyết Hạn, Đại Phát và Văn Tương ở châu Tây Bình thuộc cõi nhà Tống làm ranh giới.

Nùng Trí Cao chiếm cứ động Vật Dương<sup>2</sup> ở Châu An Đức thuộc địa giới nhà Tống, dùng động ấy làm nước Nam Thiên, đổi niên hiệu là Cảnh Thụy.

Giáp Long Trì<sup>3</sup> ở Ngũ Huyện Giang<sup>4</sup> thuộc Ái Châu làm phản.

Năm Tân Mão (năm 1051- ND) là năm Sùng Hưng Đại Bảo thứ 3:

Đào hồ Thụy Thanh<sup>5</sup> và ao Úng Minh ở vườn Thăng Cảnh.

Trong ngoài có đặt quân Tỳ Long.

Sai Tả Kiêu Vệ Tướng quân là Trần Mẫn đem người ở 5 huyện đào hồ Cá Lắm<sup>6</sup>.

Năm Nhâm Thìn (năm 1052- ND) là năm Sùng Hưng Đại Bảo thứ 4:

Trí Cao xin phụ thuộc vào nhà Tống, vua Tống không nhận, Trí Cao bèn cướp phá nhà Tống.

Tháng 5, Trí Cao đánh phá dinh trại ở Hoàn sơn của nhà Tống rồi công hãm Ung Châu. Lấy châu ấy làm nước Đại Nam, tự xưng là Nhân Huệ Hoàng Đế.

Năm Quý ty (năm 1053- ND) là năm Sùng Hưng Đại Bảo thứ 5:

Nhà Tống đánh Trí Cao. Vua Tống (Nhân Tông- ND) sai Lương Châu sang xin vua giúp binh lực. Vua hạ chiếu sai Điện Tiền Chỉ Huy Sứ là Võ Nhi làm Chiêu thảo sứ đi tiếp viện quân Tống. Tháng đó Địch Thanh (tướng- ND) nhà Tống đánh bại Trí Cao ở Qui Nhơn<sup>7</sup>. Trí Cao chạy sang nước Đại Đản<sup>8</sup>.

Tháng 3, đúc chuông đặt ở Long Trì, ra lệnh cho dân chúng, hễ ai có điều oan ức mà không thể chuyển đạt lên cho hiểu, thì hãy đánh cái chuông ấy để bày tỏ.

Thạch Giám nhà Tống theo vào đạo Đặc Ma đánh lén mẹ của Trí Cao là A Nùng. A Nùng tuổi đã ngoài 60. (trước đó đã bắt được Trí Cao)<sup>9</sup>, người Đại Đản chém và gói đầu Trí Cao đem dâng vua Tống. Lại chém A Nùng ở nơi đô thị. Các lính Nùng bị diệt hết cả.

Năm Giáp Ngọ (năm 1054- ND) là năm Sùng Hưng Đại Bảo thứ 6, tháng 9, ngày Mậu Dần vua mệ. Đến mùa đông, tháng 10, ngày Tân Mão vua từ trần ở điện Trường Xuân, thọ 54 tuổi, ở ngôi 26 năm. Đổi niên hiệu 6 lần, thì có 3 lần dùng niên hiệu bốn chữ.

<sup>1</sup> Ngòi nước dành riêng cho vua, dân không được đánh cá hay tắm giặt ở đấy. Vua hành động gọi là ngự, cái gì thuộc về riêng vua, như ngự giá, ngự bút v. v...

<sup>2</sup> Vật Dương: động này thuộc Cao Bằng.

<sup>3</sup> Long Trì vốn đã có tên này từ đời thường.

<sup>4</sup> Ngũ Huyện Giang nay là vùng Tĩnh Giang, Thanh Hóa.

<sup>5</sup> Nguyên bản là Thanh Thụy Chiểu. Chiểu là cái hồ hình cong. Có sách chép là Thụy Thanh.

<sup>6</sup> Nguyên bản là Lắm Càng, song tên nôm thường gọi là Cá Lắm, nay thuộc Tống Sơn Thanh Hóa.

<sup>7</sup> Qui Nhơn nay chưa biết ở đâu. có sách chép: Tướng nhà Tống là Địch Thanh đánh bại Trí Cao tại cửa Côn Lôn (gần phủ Nam Định).

<sup>8</sup> Nhiều sách chép là nước Đại Lý "Việt sử tiêu án" chép là phủ Đại Lý, phủ chứ không phải nước. Trí Cao bị quan phủ Đại Lý giết.

<sup>9</sup> Mấy chữ trong ngoặc này là do chúng tôi tự thêm vào, cho ý nghĩa được mạch lạc, chứ nguyên bản không có.

Vua được táng ở Thọ Lăng thuộc phủ Thiên Đức.

## Vua Thánh Tông

Thánh Tông tên húy là Nhật Tôn, con thứ ba của vua Thái tông, mẹ là người họ Mai.

Hoàng hậu họ Mai nằm mộng thấy mặt trăng rơi vào bụng, nhân đó có thai. Đến năm Thuận Thiên thứ 14 (năm Quý Hợi- 1023- ND) tháng 2, ngày 25 thì sanh tại cung Long Đức.

Năm Thiên Thành thứ nhất (năm Mậu Thìn- 1028- ND) lập làm Thái tử.

Đến lúc lớn lên, tinh thông kinh truyện, hiểu âm luật, lại càng giỏi về võ lược. Vua Thái Tông sai đi đánh dẹp giặc giã, tới đâu cũng đều đánh thắng được cả.

Khi vua Thái Tông qua đời, vâng theo di chiếu mà lên ngôi. Ở trước linh cửu, tháng 10, vua đổi niên hiệu, lấy năm Sùng Hưng Đại Bảo thứ 6 làm năm Long Thụy Thái Bình thứ nhất (năm 1054- ND). Tôn mẹ họ Mai làm "Linh Cảm Thái Hậu".

Đặt tôn hiệu là: "Pháp thiên ứng vận sùng nhân Chí đức Anh văn duệ võ khánh cảm long tường hiểu đạo thánh thần Hoàng đế".

Xuống chiếu đốt bỏ những hình cụ tra tấn.

Cho những con gái ở trong cung Thúy Hoa ra về.

Phong chức tước cho các bậc văn võ ở đông cung và hàng quan lại. Mỗi người mỗi cấp bậc sai biệt nhau.

Dùng Bùi Gia Hựu làm Văn Minh Điện Đại Học Sĩ. Phạm Di làm Tả Oai Vệ. Trần Cải làm Hữu Oai Vệ. Lưu Khánh làm Tả Thanh Đạo. Vương Hành làm Hữu Thanh Đạo. Đổ Thần Vệ Khuông Thánh Đô làm Cung Thánh; Quảng Đức Đô làm Trung Võ; Quảng Võ Đô làm Chiêu Võ, và đặt thêm Tả Hữu Long Dực Đô. Mỗi đô 100 người.

Ngày Bính Ngọ an táng vua Thái Tông.

Lập hoàng hậu 8 người.

Dùng Nguyễn Đạo Thành<sup>1</sup> làm Thái sư, Quách Kinh Nhật làm Thái úy.

Xây điện Vinh Thọ.

Năm Ất Mùi (năm 1055- ND) là năm Long Thụy Thái Bình thứ 2: sửa sang lại các điện trong đại nội.

Ngày Quý Sửu lấy ngày sinh nhật của vua làm tiết Càn Hưng.

Chiêm Thành sang cống.

Mùa thu, tháng 8, vua ngự điện Thủy Tinh xem đua thuyền.

Mùa đông, tháng 10 lạnh lắm, vua bảo kẻ tả hữu rằng: "Ta ở trong cung sâu, sưởi là than<sup>2</sup>, mặc áo hồ cừu mà còn lạnh như thế này, huống chi những kẻ ở trong tù, khổ khổ vì trói buộc, phải trái chưa phân minh mà quần áo không đủ, thân thể không có gì che, nên mỗi khi bị cơn gió lạnh khắc nghiệt thì há không chết được người vô tội hay sao! Ta vô cùng thương xót". Rồi lệnh vua truyền xuống quan Hữu ty phải cấp phát chân chiếu ở trong kho phủ ra cho tù nhơn, luôn luôn cung cấp cơm ngày hai bữa.

<sup>1</sup> Nguyên là Lý Đạo Thành. Ông là người rất đoan chính. Lúc nào cũng nghĩ đến dân đến nước. Những lúc sơ tẩu hay nhắc đến việc lợi hại của dân. Lại hay chọn bậc hiền tài mà tiến cử để cùng lo việc nước. Thực là bậc hiền thần khả kính vậy.

<sup>2</sup> Nguyên bản: "Ngự thú thán" sưởi là than có vẽ hình con thú.

Năm nay (năm Ất Mùi) trong cõi được miễn tiền thuế một nửa.

Xây chùa Đông Lâm và chùa Tĩnh Lự ở núi Đông Cư.

Tổng Nhân Tông phong vua làm Quận Vương.

Sai sứ sang Tống.

Năm Bính Thân (năm 1056) là năm Long Thụy Thái Bình thứ 3: Bày ra hội La Hán<sup>1</sup> ở điện Thiên An.

Mùa thu, tháng 8 Chân Lạp sang cống.

Dựng chùa Sùng Khánh Báo Thiên. Lấy 11000 cân<sup>2</sup> đồng ở trong phủ ra đúc chuông, đặt tại chùa ấy. Nhà vua thân hành làm bài minh khắc vào chuông.

Mùa đông, tháng 10, ngày Kỷ Dậu hạ chiếu khuyến nông.

Đổi quan Thủ Lãnh làm Thứ Sử.

Năm Đinh Dậu (năm 1057- ND) là năm Long Thụy Thái Bình thứ 4:

Mùa xuân, tháng 3, xây bảo tháp Đại Thắng Tự Thiên ở chùa Sùng Khánh Báo Thiên, cao 20 trượng. Xây tháp ấy làm 30 tầng.

Mùa hạ, tháng 4, vua sai Viên Ngoại Lang là Mai Nguyên Thanh đem hai con kỳ lân biểu nhà Tống.

Ngày Giáp Ngọ con rồng vàng từ vườn Quỳnh Lâm hiện ra ở trước điện Trường Xuân.

Đạo A Châu làm phản.

Mùa đông, tháng 10 vua đi thăm cửa biển Đại Bàng, rồng vàng hiện ra ở trong thuyền Kim Phượng. Nhân đó đổi (tên thuyền) là Tường Long.

Tháng chạp dựng chùa Thiên Phúc và chùa Thiên Thọ, dùng vàng đúc tượng Phạm Vương<sup>3</sup>, tượng Đế Thích<sup>4</sup> để an trí vào chùa ấy.

Chiếm Thành sang cống.

Năm Mậu Tuất (năm 1058- ND) là năm Thụy Long Thái Bình thứ 5: dựng điện Bát Giác Khổn Thiên<sup>5</sup> ở ao Kim Minh.

Tháng 3, mở cửa Trường Phủ, trên cửa dựng lầu.

Mùa hạ, tháng 5, con rồng vàng từ cung Long Đức hiện ra ở điện Vĩnh Thọ.

Tháng 6, dựng điện Linh Quang, phía bên tả dựng điện Kiến Lễ, bên hữu dựng điện Sùng Nghi. Trước điện xây một cái cột hình lục giác, chạm hoa sen để làm lầu chuông.

Mùa thu, tháng 9 vua đi thăm cửa biển Ba Lộ, nhân tiện vua đi thăm Đồ Sơn, vua cho xây tháp ở xứ này.

<sup>1</sup> La Hán: tức là viết tắt chữ A La Hán: Bạc tu hành đã dứt được hết các mối phiền não, tức là đắc đạo, nhưng địa vị thấp hơn Bồ Tát.

<sup>2</sup> Nhiều bộ sử chép là 12000 cân đồng.

<sup>3</sup> Phạm Vương còn được gọi là Phạm Vương tức là Đại Phạm Thiên Vương, là vị thần cao nhất trong giáo phái Bà la Môn (Ấn Độ) làm thị giả Phật.

<sup>4</sup> Đế Thích: một vị thần trong phật giáo. Vị thần này ngự ở tầng trời thứ 2 trong 6 tầng trời ở cõi dục. Đó là trời Dao Lợi là tiếng Phạm. Tàu dịch là "Tam thập tam". Trời Dao Lợi ở tại núi Tu Di, chia làm 33 nước trời. 32 nước ở bốn phương chung quanh, mỗi phương 8 nước, chính giữa là Thiên Kiến Thành, cung của Đế Thích ngự, vị thần Đế Thích này quyền thống nhiếp cả 33 nước trời.

<sup>5</sup> Có sách chép là Hồ Thiên.

Năm Kỷ Hợi (năm 1059- ND) là năm Long Thụy Thái Bình thứ 6:

Mùa xuân, tháng 3 vua đi săn ở sông Nam Bình thuộc Lạng Châu, nhân tiện vua ghé thăm nhà của phò mã là Thân Cảnh Nguyên<sup>1</sup>

Xây chùa Sùng Nghiêm Báo Quốc ở châu Võ Ninh.

Mùa hạ, tháng 6 rồng vàng hiện ra ở điện Vĩnh Thọ.

Ngày Quý Vị đổi niên hiệu, lấy năm Long Thụy Thái Bình thứ 6, làm năm Chương Thánh Gia Khánh thứ nhất.

Mùa thu, tháng 8, ngày Đinh Sửu vua ngự ở điện Thủy Tinh cấp cho quần thần mũ phốc đầu<sup>2</sup> và ủng (giày). Quần thần đội mũ, mang ủng bắt đầu từ đấy.

Ngày Bính Tuất rồng vàng hiện ra ở điện Trường Xuân.

Đặt cho ngôi tháp ở Đồi Sơn tên hiệu là tháp Tường Long.

Tuyển chọn những người ở trại Kinh Sư làm Hoàng nam<sup>3</sup>.

Dựng cửa Diên Hưng Thổ Hằng.

Chiêm Thành sang cống.

Năm Canh Tý (năm 1060- ND) là năm Chương Thánh Gia Khánh thứ 2: Vua hạ lệnh cấm bọn lính Ngự thuyền hoả, Cung thánh hỏa và Tù Long hỏa cùng với bọn nhà bếp không được ra vào thềm ngự nói chuyện với bọn tiểu chi hậu, trao đổi tin tức hay đồ vật cho nhau<sup>4</sup>.

Kẻ nào trái lệnh bị tội chết mà gặp kỳ xá tội cũng không tha.

Tháng 2, ngày Nhâm Tý vua đi châu Tây Nguyên<sup>5</sup> bắt voi, bắt được ba con voi trắng.

Mùa thu, tháng 6 quan Lạng châu mục là Thân Thiệu Thái đem binh vào huyện Nhữ Ngao ở châu Tây Bình thuộc địa giới nhà Tống để bắt người bản châu đào vong. Bắt sống được nhóm ấy, tính ra, có sứ là Dương Lữ Tài và Nam, Nữ, trâu, ngựa không thể đếm xuể. Nhà Tống sai quan Lại Bộ Thị Lang là Dư Tĩnh đến Ung Châu thảo luận về việc ấy. Vua lại sai Bùi Gia Hựu tới Ung Châu bàn nghị. Dư Tĩnh đem nhiều của đút lót Bùi Gia Hựu và gởi thư cho Hựu mang về, xin vua trả lại Dương Lữ Tài. Nhà vua không xét.

Mùa thu, tháng 8 vua đi giao Hải Khẩu (cửa biển Giao), rồng vàng hiện ra ở trong thuyền Diêu Xuân, nhân đó mà đổi Giao Hải Khẩu là cửa biển Thiên Phù.

Nhà vua thân hành phiên âm nhạc khúc và điệu trống<sup>6</sup> Chiêm Thành, rồi sai nhạc công ca.

Mùa đông, tháng 10 xây hành cung ở Diêu Đàm xem cá.

Chiêm Thành sang cống.

Châu Vị Long dâng con voi trắng.

<sup>1</sup> Chồng của công chúa Bình Dương.

<sup>2</sup> Mũ phốc đầu là mũ cánh chuồn. Loại mũ này xuất xứ từ đời nhà Đường (Trung Quốc), ta bắt chước theo.

<sup>3</sup> Sách "Việt sử tiêu án" chép: Triệu Lý sai xét số nhân khẩu rất tường tế, dân đinh đến 18 tuổi (Nam) thì biên vào sổ vàng, gọi là Hoàng Nam, 20 tuổi gọi là Đại Nam. Các quan chức, đô chủ quán, cấm quân chỉ được nuôi một tên Hoàng Nam làm đứa ở. Còn như có ý ẩn giấu người Đại Nam thì sẽ bị tội.

<sup>4</sup> Cũng theo "Việt sử tiêu án" chép: Vua Thái Tổ định số quân ra từng giáp, mỗi giáp 15 người, dùng một người làm quản giáp, rồi đổi họ là Hòa đầu, làm chánh thủ. Riêng bọn chèo hát vẫn gọi là quản giáp. Ông Nguyễn Khắc Thuần một chuyên gia về lịch sử học thì bảo rằng: Hòa là đơn vị quân đội. Cứ 10 người là một hòa. Mượn chữ Hòa vì cứ 10 người là một bếp.

<sup>5</sup> Tây Nguyên: tức Tây Nùng hay Tây Nông, nay thuộc Bắc Cạn.

<sup>6</sup> Nguyên bản là "Tiết cổ âm". Ông Nguyễn Khắc Thuần bảo rằng: Tiết cổ là một nhạc cụ gồm có trống và một dụng cụ hình như cái bàn cờ, trên có khoét lỗ tròn để đặt trống vào. Phép sử dụng "Tiết Cổ" chỉ người Chiêm mới giỏi.



Năm Tân Sửu (năm 1061- ND) là năm Chương Thánh Gia Khánh thứ 3: Châu La Thuận dâng con voi trắng.

Động Sa Đẳng làm phản, vua thân chinh đánh dẹp yên được.

Năm huyện ở Ái Châu cùng Giang Long làm phản.

Vua cầu tự ở Ba Sơn, rồng vàng hiện ra nơi lễ đàn.

Năm Nhâm Dần (năm 1062- ND) là năm Chương Thánh Gia Khánh thứ 4:

Quận Gia Lâm dâng con rùa có sáu mắt, ba chân.

Mùa thu, tháng 9 sai người nhặt lá vàng ở động Vũ kiện, nhặt bạc ở huyện Hạ Liên.

Năm Quý Mão (năm 1063- ND) là năm Chương Thánh Gia Khánh thứ 5:

Mùa hạ, tháng 6 dựng cung Động Tiên ở phía đông Đại Nội.

Được dâng con rùa trắng<sup>1</sup>.

Vua sai dựng chùa ở Tiêu Sơn<sup>2</sup> để làm nơi cầu tự. Dân bắt được ngọc ở đấy đem dâng.

Mùa đông, tháng chạp dựng cửa Ngân Hà.

Ngày vào châu vua để chúc mừng, thì sai xướng lên rằng: "Thánh cung vạn phúc"<sup>3</sup> là quân sĩ đồng thanh hô theo<sup>4</sup>.

Chiêm Thành sang cống.

Năm Giáp Thìn (năm 1064) là năm Chương Thánh Gia Khánh thứ 6:

Mùa xuân, tháng 2 (một hôm) mặt trời có hai luồng ánh sáng.

Mùa hạ, tháng 5 xây cất hành cung ở Bồ Hải Khẩu.

Mùa đông, tháng 10, động Sa Ma<sup>5</sup> làm phản, vua thân chinh đánh, dẹp yên được. Rồng vàng hiện ra ở trong thuyền Thanh Lan.

Vua Anh Tông<sup>6</sup> nhà Tống phong cho vua là Đồng Bình Chương Sự.

Năm Ất Tỵ (năm 1065- ND) là năm Chương Thánh Gia Khánh thứ 7:

Tháng 2 vua xem đánh cá ở đầm Phù Long.

Ngày Bính Ngọ vua đi hành cung Đổ Hải cày ruộng (tịch điền).

Mùa hạ, tháng 6 vua ngự ở điện Thiên Khánh nghe việc kiện tụng. Lúc bấy giờ con gái của vua là công chúa Động Tiên hầu bên cạnh, vua nhìn công chúa rồi bảo viên ngục lại rằng: "Ta yêu thương con ta cũng như ta yêu thương thiên hạ. Ta yêu thiên hạ như bậc cha mẹ thương yêu con của họ vậy. Nhưng trăm họ có nhiều kẻ không hiểu biết, tự dẫn thân vào đường phạm pháp, ta thương xót lắm vậy. Vậy từ nay tội trạng bất kể nặng nhẹ cũng nên theo một cách là khoan thứ cho họ".

Mùa thu, tháng 7 Châu Mang Quán<sup>1</sup> làm phản, vua thân chinh đánh dẹp, phải đầu hàng.

<sup>1</sup> Nguyên bản không cho biết ai dâng con rùa trắng ấy.

<sup>2</sup> Tiêu Sơn tức là làng Tiêu Sơn thuộc phủ Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Tục truyền rằng Lý Công Uẩn không có cha, mẹ là bà Phạm Thị Nhân đi lễ chùa Tiêu Sơn, nằm mộng thấy đi lại với một vị thần nhân rồi mang thai.

<sup>3</sup> Thánh cung vạn phúc: Thân vua muôn phước.

<sup>4</sup> Nguyên bản là xướng nhạc: lời vái chào. Một người đủ tư cách thay mặt cho đám đông đọc to lên một cách kính cẩn "Thân vua muôn phước" là trăm miệng đồng loạt hô to chúc theo.

<sup>5</sup> Động Sa Ma nay là Mãi Đà thuộc tỉnh Hòa Bình.

<sup>6</sup> Tống Anh Tông tên là Thự, cháu của Ung Vương là Nguyên Bản (con của Tống Thái Tông), ở ngôi 4 năm.

Tháng 8, mở vườn Thượng Lâm.

Ngày Bính Thìn rồng vàng từ điện Đại Minh hiện ra ở điện Hội Nguyên, lại hiện ra ở hành cung Bồ Hải.

Ngày Quý Vị vua đi hành cung Cửu Lan và gọi cung ấy là Cảnh Hưng, Hành Cung Diêu Đàm gọi là Ngoạn Xuân.

Mùa đông, tháng chạp rồng vàng hiện ra ở điện Diêu Linh, lại hiện ra gác Du Thiên, nơi mà bà Nguyên Phi<sup>2</sup> là \_ Lan ở.

Chiêm Thành sang dâng một con tê ngư trắng.

Năm Bính Ngọ (năm 1066- ND) là năm Chương Thánh Gia Khánh thứ 8:

Mùa xuân, tháng 2 đổi niên hiệu là Long Chương Thiên Tự năm thứ nhất.

Tháng 3, rồng vàng hiện ra ở trong cung Thái Tử. (Thái Tử Càn Đức- ND).

Ngày Giáp Thân, Lại Viên ở Đô Tào là Đào Trì hiến dâng chim sẻ trắng.

Tháng 9 bỏ thuế cao.

Ngày Giáp Tý vua sai Lang tướng Quách Mẫn xây tháp ở núi Tiên Du.

Mùa đông, tháng 11 vua đi hành cung Khải Thụ xem gặt lúa.

Con trai của công chúa Bình Dương là Thân Đạo Nguyên cưới công chúa Thiên Thành.

Năm Đinh Vị (năm 1067- ND) là năm Long Chương Thiên Tự thứ 2:

Dùng Viên ngoại lang là Ngụy Trọng Hòa và Đặng Thế Tư làm Đô Hoạch Sĩ sự.

Thư gia 10 người làm Án ngục lại.

Cho Trọng Hòa và Thế Tư lương bổng hàng tháng, tiền mỗi người 50 quan, lúa mỗi người 200 bó và cá muối v.v... Thư gia mỗi người 20 quan tiền, lúa 100 bó để làm ngưng cái lòng tham vọng dứt lốt.

Mùa hạ, tháng 6 ngày Tân Hợi rồng vàng hiện ra ở hành cung Ly Nhân<sup>3</sup>.

Ngày Tân Mão vua đi Lý Nhân xem gặt lúa và xem đua thuyền.

Năm Mậu Thân (năm 1069- ND) là năm Thiên Hưởng Bảo Tự thứ nhất:

Mùa xuân, tháng giêng châu Chân Đẳng dâng voi trắng hai con. Lạng Châu dâng voi trắng một con.

Rồng vàng hiện ra ở điện Diêu Linh.

Tháng 2, huyện Đô Lạp hiến voi trắng và chim sẻ trắng.

rồng vàng hiện ra ở hành cung Khải Thụ.

Mùa hạ, tháng 5 ở điện Hội Tiên.

Sửa sang chiến hạm (tàu chiến).

Mùa thu, tháng 8 thuyền vua không có nguyên do, tự nhiên di động dời chỗ đậu ba thước.

Tháng 9, rồng vàng hiện ra ở trong thuyền Vĩnh Xuân và thuyền Thanh Lan.

Tống Thần Tông<sup>1</sup> phong cho vua làm Nam Bình Vương gia phong Khai phủ Nghi Đồng tam ty.

<sup>1</sup> Mang Quán nay thuộc Sơn La.

<sup>2</sup> Nguyên Phi: vợ đứng đầu hàng phi (vợ lẽ của vua) ở dưới bậc hoàng hậu là vợ lớn của vua.

<sup>3</sup> Ly Nhân: thuộc Nam Hà ngày nay.

Sai sứ sang cống.

Năm Kỷ Dậu (năm 1069- ND) là năm Thần Võ thứ nhất:

Mùa xuân, tháng 2, ngày Mậu Tuất vua xuống chiếu thân chinh đến nước Chiêm Thành.

Ngày Đinh vị vua thề ở nơi Long Trì.

Ngày Canh Dần đưa xe đi. (Đúng là ngày Giáp Dần- ND).

Ngày Đinh Tỵ đến châu Nghệ An. Rồng vàng hiện ra ở trong thuyền Kim Phượng.

Ngày Canh Thân dừng quân ở cửa biển núi Nam Giới<sup>2</sup>. Rồng vàng lại hiện ra ở trong thuyền Kim Phượng.

Ngày Ất Sửu sai bọn Hoàng Tiệp trong hàng Đại Liêu Ban<sup>3</sup> đánh cửa biển Nhật Lệ<sup>4</sup> thắng lợi.

Ngày Kỷ Tỵ qua Đại Trường Sa<sup>5</sup> Ngày Canh Ngọ dừng quân ở cửa biển Tư Dung<sup>6</sup>.

Tháng 3, ngày Quý Dậu, ban đêm rồng vàng hiện ra ở nơi thuyền Cảnh Thăng.

Ngày Bính Tý đóng quân ở Thị Lợi Bì Nại<sup>7</sup>, có cái hiện tượng là hai con chim đều bay theo thuyền vua như thể dẫn đường vậy. Đại quân tiến lên trước đóng ở bờ sông Tu Mao<sup>8</sup> thấy tướng Chiêm Thành là Bồ Bì Đà La đang bày trận ở bờ sông. Quan quân (nhà vua- ND) xông ra đánh, chém Bồ Bì Đà La, quân Chiêm chết vô số. Chúa Chiêm Thành là Đệ Củ<sup>9</sup> nghe quân bị thua bèn dắt vợ con ban đêm lẩn trốn. Đêm ấy, quan (nhà vua- ND) kéo rốc vào thành Phật Thệ<sup>10</sup>, đến bến Đồng La, dân ở thành Phật Thệ xin hàng.

Mùa hạ, tháng 4 Nguyên Soái Nguyễn Thường Kiệt<sup>11</sup> bắt được Đệ Củ ở biên giới Chân Lạp.

Mùa hạ, tháng 5 vua ngự tiệc cùng quần thần ở ngôi điện của vua Chiêm Thành, vua lại thân hành múa thuẫn và đánh cầu ở nơi thềm điện ấy,

Vua sai đếm hết cả nhà của dân ở trong và ngoài thành Phật Thệ, gồm có hơn 2660 căn đều thêu rui cả. Tháng ấy rút quân về<sup>12</sup>.

Ngày Quý Tỵ, dừng quân ở cửa biển Tư Minh, đêm đó rồng vàng hiện ra ở nơi thuyền vua.

Tháng 6, ngày Kỷ Tỵ<sup>1</sup> qua biển, rồng vàng hiện ra ở biển Kim Phượng.

<sup>1</sup> Tống Thần Tông: tên là Tỏa, con của Anh Tông, ở ngôi được 18 năm.

<sup>2</sup> Nam Giới là tên một ngọn núi ở cửa Sốt, Hà Tĩnh, ở núi ấy có cửa biển, tên chữ là Nam Giới hải khẩu, tên Nôm là cửa Sốt. (Theo ông Nguyễn Khắc Thuần).

<sup>3</sup> Đại Liêu Ban: theo nghĩa chữ Đại Liêu là quan chức to, nhưng Đại Liêu Ban ở đây cũng như Nội Thượng Chê lại là phẩm tước: "Việt sử tiêu án" của Ngô Thời Sĩ chép: Lê Bá Ngọc làm Thái phó thăng tước Đại Liêu Ban, Mâu Du Đô làm giám nghị thăng tước Nội Thượng Chê v.v...

<sup>4</sup> Nhật Lệ: ở làng Đồng Hới, huyện Phong Lộc, Quảng Bình.

<sup>5</sup> Đại Trường Sa: nằm ở cửa Tùng Quảng Trị.

<sup>6</sup> Tư Dung: tức Tư Hiền, Tư Khách thuộc Thừa Thiên xem chú thích số (304).

<sup>7</sup> Cửa Thị Lợi Bì Nại, gọi tắt là cửa Thị Nại tức là cửa Qui Nhơn ngày nay, tên Chăm cửa này là Cribonie.

<sup>8</sup> Sông Tu Mao: là sông Tam Huyện (hay Tân An) ở Bình Định.

<sup>9</sup> Đệ Củ: các bộ sử đều chép là Chí Củ. Chúng tôi nghĩ, soạn giả hẳn đã phiên âm tên vua Chiêm Thành này là Chí Củ (Chí: cái nệm lót giường), và vì chữ Chí với chữ Đệ gần giống nhau, nên về sau người chép lại sách đã chép nhầm (?). Đệ Củ tức là Chí Củ: (Rudravarman).

<sup>10</sup> Phật Thệ: quốc đô Chiêm Thành. (Vjaya) ở làng Nguyệt Bâu, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên.

<sup>11</sup> Nguyễn là họ Lý, Lý Thường Kiệt.

<sup>12</sup> Có sách chép là 2560 căn nhà.

Ngày Mậu Thân qua cửa biển Bồ Chánh, núi có nhiều đá lớn nhỏ lởm chởm (ngầm dưới nước-ND) thuyền vua húc vào đá mà vỡ ra.

Ngày Tân Dậu, vua từ Chiêm Thành về, dừng quân ở Triều Tân<sup>2</sup> xuống chiếu cho quan Hữu ty túc quân tên là Dung thiết bày nhiều ở trên bảo xa (xe quý) của vua để cho có cái nghi vệ. Quần thần đều cỡi ngựa dẫn vua Chiêm Thành là Đệ Củ. Đệ Củ đội mũ xương gai, mặc áo vải thô trắng, có dùng vải lụa thắt ngang lưng. Nhà vua hạ lệnh cho năm viên chức trong hàng Võ đô trối bọn đảng thuộc (Chiêm Thành- ND) để dẫn đi.

Mùa thu, tháng 7 tại nhà Thái Miếu<sup>3</sup> dâng trình việc thắng trận.

Ngày Bính Thìn rồng vàng hiện ra ở nơi bảo xa.

Mùa đông, tháng 11, ngày Đinh Sửu có tia sáng đỏ quanh khắp mặt trời tia ra như lông chim.

Chân Lạp sang cống.

Năm Canh Tuất (năm 1070- ND) là năm Thần Vũ thứ 2:

Mùa hạ, tháng 3 dựng điện Tử Thần.

Tháng 5, rồng vàng hiện ra ở điện Long Quang thuộc cung Trường Xuân.

Mùa thu, tháng 7, ngày Ất Mão rồng vàng hiện ra ở cung Vị Nhân.

Tháng 9, xây chùa Đông Nam Nhị Thiên Vương.

Năm Tân Hợi (năm 1070- ND) là năm Thần Vũ thứ 3:

Vua viết chữ "Phật" dài sáu trượng<sup>4</sup>.

Từ mùa xuân đến mùa hạ không mưa.

Định ra phép, người mắc tội trượng hình<sup>5</sup> cho dùng tiền để chuộc tội.

Mùa đông, tháng chạp vua không được khỏe. Vua hạ chiếu rằng, quan Hữu ty mà đi nhằm vào nhà của chức quan Đô tả hay Đô hữu sẽ bị phạt 18 trượng.

Năm Nhâm Tý (năm 1072- ND) là năm Thần Vũ thứ 4:

Mùa xuân, tháng giêng, ngày Canh Dần vua bệnh nặng rồi qua đời ở điện Hội Tiên, thọ 50 tuổi. Miếu hiệu là Thánh Tông, ở ngôi 19 năm, đổi niên hiệu năm lần, an táng tại Thọ Lăng thuộc phủ Thiên Đức.

## Vua Nhân Tông

Vua Nhân Tông tên húy là Càn Đức, mẹ là Nguyên phi \_ Lan họ Lê<sup>6</sup>.

<sup>1</sup> Nguyên bản chép nhầm (?) ở trên là ngày Quý Tỵ thì đây là ngày Kỷ Hợi mới đúng. Kỷ Hợi là ngày 25- 6.

Ngày Mậu Thân là ngày 4- 7.

Ngày Tân Dậu là ngày 17- 7.

<sup>2</sup> Bến Triều Đông ở sông Nhị (Hà Nội), đây chép là Triều Tân (?) e không đúng.

<sup>3</sup> Thái Miếu: Miếu thờ tổ tiên nhà vua.

<sup>4</sup> Các bộ sử khác chép là dài 1 trượng 66 thước. Dài 6 trượng e không đúng vì quá lớn.

<sup>5</sup> Trượng hình: hình phạt bị đánh bằng gậy.

<sup>6</sup> Theo bộ "Ngự chế Việt sử tổng vịnh" của Dục Tông Anh Hoàng Đế, tập thượng, quyển I thì vua Lý Thánh Tông năm 40 tuổi thì chưa có con trai vua bèn đến chùa cầu tự. Ngự giá đi tới đâu, dân làng cũng đều dàn hầu bên đường để chiêm vọng. Lúc qua

Vua được sanh tại cung Động Tiên vào tháng giêng năm Long Chương Thiên Tự thứ nhất (tức năm Bính Ngọ- 1066- ND).

Ngay hôm sanh ra, ngài được lập làm Thái tử.

Ngài là người có xương trán nổi lên như mắt trời, ấy là dáng mặt của bậc Thiên Tử<sup>1</sup> và tay thì buông dài quá đầu gối<sup>2</sup>.

Ngài rất giỏi về âm luật, những ca khúc mà nhạc công tập đều do vua trước tác ra.

Đến năm Thần Vũ thứ 4 (năm Nhâm Tý- 1072- ND):

Mùa xuân, tháng giêng ngài lên ngôi. Trước linh cửu vua Thánh Tông, vua tôn mẹ là Nguyên Phi \_ Lan làm Thái phi.

Quần thần dâng tôn hiệu là: "Hiển thiên thể đạo thánh văn thần võ sùng nhân ý nghĩa thuần thánh hiếu minh hoàng đế".

Để cho Thái hậu Thượng Dương<sup>3</sup> cùng dự việc triều chính.

Mùa hạ, tháng 4, ngày mùng 8 làm lễ rước nước tắm (tượng) Phật. Vua ngự ở điện Thiên An để thị triều. Ngày ấy vua dùng quan trong hàng Đại Liêu Ban là Nguyễn Thường Kiệt<sup>4</sup> làm Kiểm hiệu Thái

làng Thổ Lôi (tức làng Siêu Loại, tỉnh Bắc Ninh), có người con gái đi hái dâu thấy xe nhà vua đi, cứ đứng tựa vào cây lan, chứ không ra xem. Vua thấy, lấy làm lạ truyền gọi đem vào cung, phong là \_ Lan phu nhân (phu nhân tựa cây lan). Sau sinh ra Thái tử Càn Đức, \_ Lan được phong làm Nguyên Phi.

<sup>1</sup> Nguyên bản là "Nhật giác long nhan" có sách giải rằng "Ngạch thương chi cốt long khởi như nhật giả. Cổ dĩ vi Thiên tử chi tướng" có nghĩa là xương ở trên trán nổi dầy lên như hình chữ nhật. Xưa, coi đó là tướng mạo của bậc Thiên tử. Giác là cái xương trán. Long nhan là mặt rồng tức là mặt vua.

<sup>2</sup> Tay dài quá gối là bậc hiền tài- theo sách tướng.

<sup>3</sup> Thái hậu Thượng Dương: "Ngự chế Việt sử tổng vịnh" thấy chép theo sách Đường thư rằng: Cung Thượng Dương được xây cất giữa niên hiệu Thượng Nguyên đời vua Đường Túc Tông. Vua Đường Cao Tông ở cung ấy, để dự thính triều chính. Do đó, triều nhà Lý lấy chữ "Thượng Dương" đặt tên cho cái cung của bà Thái hậu ở, Thái hậu ở trong, buông rèm kín cùng xử lý việc nước, vì Thái hậu ở cung ấy nên gọi là Thái hậu Thượng Dương.

<sup>4</sup> Đại Liêu Ban: xem chú thích (343).

Tức là Lý Thường Kiệt: người phường Thái Hòa, thành Thăng Long, tài kiêm văn võ, là một danh tướng triều Lý, có công lớn trong việc giữ nước, mở nước là đánh Tống, bình Chiêm. Khi đánh nhau với quân Tống, ông có làm bài thơ để khuyến khích quân sĩ, lời lẽ thật khảng khái:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,

Tiết nhiên định phận tại thiên thư.

Như hà, nghịch lỗ lai xâm phạm

Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

Tạm dịch:

Nước Nam sông núi vua Nam ở.

(Sông núi nước Nam, Nam đế ở).

Phận định nghìn xưa tại sách trời.

Như bọn giặc nào sang cướp lẩn,

Là thua tan hết lũ bay coi.

Quần sĩ đọc bài thơ tin là cái lý tự nhiên phải như thế, nghĩa là sẽ thắng quân xâm lăng, bèn giốc toàn lực ra đánh.

Lý Thường Kiệt mất năm 70 tuổi, được phong Quốc Công.

Theo tôi phải dịch là: "Sông núi nước Nam, Nam đế ở". Hai chữ Nam đế sẽ làm mất nhạc điệu, nhưng để khác với Vương. Lý Thường Kiệt muốn khẳng định, một cách hiên ngang rằng nước Nam có hoàng đế của nước Nam, nên mới viết là Nam Đế. Tiếng Việt, vua là từ chỉ cả đế lẫn Vương, nhưng tiếng Hán, để trên Vương một bậc. (theo Nguyễn Kkhắc Thuần).

úy, Nguyễn Nhật Thành<sup>1</sup> làm Binh bộ Thị Lang. Còn các cấp khác trở xuống, mỗi người một chức vị sai biệt nhau. Vua tha cho những người bị cầm tù ở Đô Hộ phủ.

Quan Lạng Châu Mục là Dương Cảnh Thông dâng con hươu trắng. Quần thần dâng biểu lên chúc mừng. Vua phong Dương Cảnh Thông làm Thái Bảo.

Chân Lạp sang cống.

Mùa thu, tháng 7 rồng vàng hiện ra ở điện Vĩnh Thọ.

An táng vua Thánh Tông.

Tiết Trung Nguyên<sup>2</sup> quần thần dâng biểu lên chúc mừng.

Vua đến hành cung ở Diêu Đàm.

Bỏ thuế vải sợi trắng của Chiêm Thành.

Rước Phật ở Pháp Vân về Kinh Sư (kinh đô) để cầu tạnh mưa.

Tế núi Tản Viên.

Quan Cáp núi là Ngụy Trưng vì tuổi già nên từ chức quan về nghỉ, vua hạ chiếu ban cho cái ghế tựa và cây gậy.

Vua hạ chiếu tuyển chọn các bậc tăng sư có thơ (thi) dâng lên và bậc tăng quan biết chữ được xếp vào hàng Thư gia để bổ sung vào những chức quan bị thiếu.

Dời phường Phùng Nhật sang chợ Nam.

Vua ngự ở điện Thiên An, quần thần dâng lời chúc mừng và lập biểu xin dựng cửa Trường Quảng, cửa Thái Bình, cửa Thượng Thủy Hà, đền Nghinh Thu và trạm Quý Nhân, tất cả gồm có năm chỗ.

Lấy ngày sanh nhật của vua làm tiết Thọ Thiên.

Lập hoàng hậu hai người.

Năm Quý Sửu (năm 1073- ND) là năm thứ 2:

Tháng giêng vua đổi niên hiệu là Thái Minh năm thứ nhất, tôn Thái phi làm Thái Hậu Linh Nhân.

Thái hậu Linh Nhân có tính hay ghen ghét, thấy bà đích mẫu (tức bà Thái hậu họ Dương ở cung Thượng Dương- ND) được tham dự việc triều chính mới bảo vua rằng: "Mẹ già khó nhọc<sup>3</sup> nuôi con để có ngày nay, đến lúc phú quý thì người khác hưởng, ăn ở như thế thì đặt con mẹ già này vào chỗ nào?" Nhà vua tuy nhỏ bé nhưng cũng có hiểu biết chút ít rằng, mình không phải là con của Thái hậu Thượng Dương, bèn đem Thái hậu Thượng Dương và 72 người thị nữ ở cung Thượng Dương rồi bức bách bắt đem chôn sống theo vua Thánh Tông.

Nước Chiêm Thành sang cống.

Mùa thu, tháng 7 rồng vàng hiện ở gác Du Thiềm.

Tháng 8, châu Phong dâng con hươu trắng.

<sup>1</sup> Đúng là Lý Đạo Thành. Nhưng vì "Đại Việt sử lược" viết vào đời Trần nên như phần đầu của bộ sử đã tỏ rõ: họ Lý đổi họ Nguyễn. Đến đây, vì húy chữ "Đạo" là tên của Trần Hưng Đạo đại vương mới đổi chữ Đạo ra chữ Nhật..

<sup>2</sup> Trung Nguyên: Ngày rằm tháng 7 âm lịch. theo Phật giáo ngày rằm này là ngày lễ Vu Lan Bồn. Vu Lan: tiếng Phạn có nghĩa là cứu người đang bị treo ngược; Bồn: cái chậu. Lấy một cái chậu đựng 100 vị cúng phật để cứu chúng sanh đang bị cái khổ treo ngược, tức là bị cái cảnh vô cùng khổ khổ. Xưa, mẹ Mục Kiều Liên vì thất đức, chết xuống địa ngục, thức ăn vào miệng thì hóa thành lửa không sao ăn được. Phật mới dạy Mục Kiều Liên: "muốn cứu độ nạn ấy thì đến ngày rằm tháng 7 mời thầy lập hội Vu Lan Bồn vừa tụng kinh vừa bố thí mới có thể ăn được". Hội Vu Lan Bồn bắt đầu từ đó.

<sup>3</sup> Nguyên bản là: "Lão mẫu cù lao": "Cái công khó nhọc của mẹ già. Cù Lao tức là Cửu tự cù lao nghĩa là chín chữ cao sâu trong Kinh thi (thơ lục nga) chín chữ ấy là: sanh (đẻ), cúc (cho bú), phủ (ẵm), súc (cho ăn), trường (mong cho mau lớn), dục (nuôi), cố (trông nom), phục (săn sóc), phúc (nâng niu).

Vua Tống Thần Tông phong vua làm Quận Vương.

Năm Giáp Dần (năm 1074) là năm thứ 2<sup>1</sup>.

Viên Hỏa Đầu ở Củng Thánh đô là Giang Duệ, nhà của y bị thất hoả lan qua thiêu hủy cửa Đại Hưng.

Mùa hạ, tháng 4 sửa sang lại cửa Đại Hưng. Rồng vàng xuất hiện.

Chim sẻ trắng đỗ ở cấm đình.

Mùa thu, tháng 9 rồng vàng hiện ra.

Vương An Thạch<sup>2</sup> nhà Tống cầm quyền chính đem lời tâu với vua Tống, rằng là, nước ta đã bị Chiêm Thành khuấy phá, ngoài ra, dân đông không đầy vạn người, nên có thể theo cái kế trong một ngày là lấy được. Do đó, vua Tống dùng Thấm Khởi và Lưu Di làm Tri châu Quế châu. Thấm Khởi và Lưu Di bèn tụ tập dân đinh trong các khe động tại địa phương làm bảo giáp<sup>3</sup>, lại cho đóng thuyền bè ở bờ biển, giảng dạy về phép đánh dưới nước. Và cấm dân ở các châu huyện không được cùng với dân ta đi lại buôn bán.

Nhà vua biết vậy, bèn trước tiên cho xuất phát các đạo binh gồm 10 vạn người, chia làm hai đạo như sau: Sai Nguyễn Thường Kiệt lãnh đạo thủy quân xuất phát từ Vĩnh Yên tiến đến Châu Khâm, châu Liêm (hai châu đều thuộc tỉnh Quảng Đông- ND). Tôn Đản lãnh đạo lục quân xuất phát từ Vĩnh Bình tiến đánh Châu Ung (tức là thành Nam Ninh thuộc tỉnh Quảng Tây- ND). Quân ta tiến tới đâu cũng như vào chỗ không người. Nguyễn Thường Kiệt đánh ép hai châu Khâm, Liêm rồi lại cùng với Tôn Đản hợp binh bao vây châu Ung. Quan Giám thủ Quảng Tây của nhà Tống là Trương Thủ Tiết đem binh đi tiếp cứu. Binh của Trương Thủ Tiết kéo đến cửa ải Côn Lôn thì bị Thường Kiệt đón đánh phải thua to, Thủ Tiết bị giết chết. Quan Tri châu là Tô Giam dựa vào thành trì kiên cố để chống giữ. Quân ta bắc thang mây để leo thành. Quân Tống dùng đuốc mà đốt nên không thể bắc gần được. Ta lại dùng tên độc mà bắn, người ngựa trên thành chết nằm gối lên nhau. Quân Tống dùng thần tý (một loại nỏ) ra bắn. Voi và quân sĩ của ta có nhiều người bị chết. Thành cao và cứng, đánh phá hơn 40 ngày không hạ được. Quan quân ta bắt dân Tống, sai lấy túi đất đắp vào chân thành để leo lên. Thường Kiệt theo đó mà lên đánh, thành bị hãm hại. Tô Giam chạy về nhà ở trong châu, trước hết giết hết người nhà của ông gồm 36 người, sau

<sup>1</sup> Ở đây không thấy chép niên hiệu, nhưng đó là năm thứ 2 niên hiệu Thái Ninh- Theo sách này.

<sup>2</sup> Vương An Thạch (1021- 1086) tự là Giới Phủ, hiệu Bán Sơn, rất có tài về chính trị, có óc canh tân, có nhiều tư tưởng mới lạ. Ông làm tể tướng đời vua Tống Thần Tông, đặt ra tân pháp:

-Về tài chánh:

1. Phép thanh miêu: Lúc lúa còn xanh triều đình cho dân vay tiền với phân lãi nhất định nào đó, khi đã gặt lúa thì phải trả.
2. Phép miễn dịch: Cho những người dân đinh mà ai phải sưu dịch thì được nộp tiền để nhà nước lấy tiền ấy thuê người làm.
3. Phép thị dịch: Hàng hóa trong dân bị ứ đọng, nhà nước thu cả lại để tìm cách tiêu thụ. Cho con buôn vay tiền trả lãi.

- Về binh chánh:

1. Bảo giáp: Lấy dân làm lính. Cứ 10 nhà làm một bảo, 500 nhà làm một đô bảo. Mỗi bảo có hai người chánh phó chuyên dạy dân võ nghệ.
2. Phép bảo mã: Mỗi bảo phải nuôi ngựa của nhà nước. Ngựa bị chết phải đền tiền v.v...

Chính sách của ông chỉ gây thêm nhiều rối loạn trong nước vì nó táo bạo quá, bị các ông Âu Dương Tu, Tô Thức phản đối kịch liệt, còn dân chúng không ai hiểu nên phải bãi bỏ.

<sup>3</sup> Xem phép bảo giáp ở trên, số (367).

phóng mình vào trong lửa để tự thiêu<sup>1</sup>. Quân sĩ ta tìm Tô Giám không được bèn giết hết quan dân trong thành hơn 5 vạn người.

Chiến dịch đó giết hại dân ở ba châu Ung, Khâm và Liêm đến 10 vạn.

Năm Ất Mão (năm 1075- ND) là năm Thái Ninh thứ 3:

Mùa xuân, tháng giêng tâu trình về việc thắng trận.

Chiêm Thành sang cống.

Năm Bính Thìn (năm 1076- ND) là năm Thái Ninh thứ 4:

Mùa xuân, tháng 3 vua xem đập ngăn nước, rồng vàng hiện ở trong thuyền vua.

Con rùa xanh trên lưng có dấu đồ hình hiện lên (xem chú thích 378- ND).

Mùa thu, tháng 7 nhà Tống sai quan Tuyên phủ sứ Quảng Nam là Quách Quì và Triệu Cao<sup>2</sup> làm Chiêu thảo sứ tập hợp chín vị tướng quân kéo binh sang đánh nước ta. Nhà vua sai Nguyễn Thường Kiệt lãnh đạo thủy quân chống cự lại. Hai vị quan hầu tước là Chiêu Văn và Hoảng Chân đều bị chết chìm ở sông Như Nguyệt<sup>3</sup>. Quân hai bên cầm cự với nhau hơn một tháng, Thường Kiệt biết sức quân Tống đã mệt mỏi, nên ban đêm qua sông đánh lén một trận, phá hại dữ dội, lính nhà Tống chết đến 50 %; 60 %<sup>4</sup> bèn rút lui về giữ châu Quảng Nguyên.

Mùa đông, tháng 10 đổi niên hiệu là Anh Vũ Chiêu Thắng năm thứ nhất.

Tháng chạp cho quan Nội cấp sự là Lê Văn Thịnh làm Binh Bộ Thị Lang.

Năm Anh Vũ Chiêu Thắng thứ 2; (năm Đinh Tỵ 1077):

Mùa hạ, tháng 5 cho thiết bày ra hội Nhân Vương ở điện Thiên An. (Hội nhà chùa, hội lễ Phật-ND).

Mùa thu, tháng 9 đắp đê ở sông Như Nguyệt, dài 67.380 bộ.

Mùa đông, tháng 10 vua đi Phù Nhân<sup>5</sup> xem gặt lúa, rồi lại viếng cửa biển Long Thủy. Rồng hiện ra ở thuyền vua.

Chiêm Thành sang cống.

Năm Mậu Ngọ (năm 1078- ND) là năm Anh Vũ Chiêu Thắng thứ 3:

Tháng giêng nhuận sửa lại thành Đại La.

Tháng 2, ngày mồng một hạ chiếu bãi bỏ lễ tiệc mùa thu.

Sai Viên ngoại lang là Đào Tông Nguyên lãnh việc đem voi ngựa năm con sang tặng nhà Tống và xin nhà Tống trả lại các châu: Quảng Nguyên, Tô Châu và Mậu Châu. Nhà Tống đòi trả lại số dân binh ba châu đã bị ta bắt lấy<sup>6</sup>.

<sup>1</sup> Một bậc trung dũng khả kính, thật chẳng khác gì một Thủ Khoa Huân, một Hoàng Diệu... của nước ta vào triều Nguyễn gần đây: "Sinh tử vô nhị chí, Trượng phu há trắng tay!".

<sup>2</sup> Nhiều sách chép là Triệu Tiết phải chăng chữ "Tiết" hơi giống chữ Cao nên có sự chép nhầm ở đây?

<sup>3</sup> Sông Như Nguyệt ở làng Như Nguyệt thuộc Bắc Ninh, tức là sông Cầu bây giờ.

<sup>4</sup> Nguyên bản là "Tống binh tử giả thập ngũ lục", tức là "thập nhị lục" nghĩa là 5/10 hay 6/10 thì cũng như 50 %; 60 %.

<sup>5</sup> Có lẽ là Lý Nhân mà nguyên bản sách này chép nhầm chăng (?)

<sup>6</sup> Sau đó người Tống biết châu Quảng Nguyên còn nhiều vàng mới hối tiếc, làm hai câu thơ:

Nhân tham Giao Chỉ tượng

Khước thất Quảng Nguyên kim.

Nghĩa là:



Nước lụt vào trong thành.

Năm Kỷ Vị (Mùi) (năm 1079- ND) là năm Anh Vũ Chiêu Thắng thứ 4:

Lạng Châu dâng con voi trắng.

Mưa đá.

Tháng 5 được mùa to.

Công chúa Thiên Thành dâng con rùa có sáu con người, ba chân.

Mùa đông, tháng 10 rồng vàng từ vườn Thượng Xuân hiện ra ở trong cung của vườn ấy.

Năm Canh Thân (năm 1080- ND) là năm Anh Vũ Chiêu Thắng thứ 5:

Mùa xuân, tháng 3 vua đi Cùng Giang<sup>1</sup> để xem đánh cá.

Mùa hạ, tháng 4 ngày Kỷ Hợi rùa thần hiện, lưng rùa có dấu bức đồ.

Tháng 5, người Trung Hoa là Lâm Quỳnh dâng cỏ chi tia.

Mùa thu, tháng 8 sương (móc) ngọt rơi xuống.

Vua ngự ở điện Linh Quang xem đua thuyền.

Tháng nhuận bày ra lễ tiệc mùa thu.

Nhà vua đi Phù Nhân xem gặt lúa.

N9m Tân Dậu (năm 1081- ND) là năm Anh Vũ Chiêu Thắng thứ 6:

Mùa đông, tháng 11 mặt trời có hai luồng ánh sáng.

Chiêm Thành sang cống.

Nhà vua trả lại dân đình ba châu cho nhà Tống.

Nhà Tống cũng đem các châu Quảng Nguyên trả lại cho ta.

Sai Viên ngoại lang là Lương Dụng Luật sang Tống xin Đại Tạng Kinh.

Năm Nhâm Tuất (năm 1082) là năm Anh Vũ Chiêu Thắng thứ 7:

Mùa xuân, tháng 2 gả công chúa Khâm Thánh xuống cho quan Châu mục Vị Long là Hà Di Khánh.

Mùa đông, tháng chạp quan Chi hậu hoẵng là Nguyễn Ba Tư mưu làm phản phải chịu tội chết.

Chiêm Thành sang cống.

Năm Quý Hợi (năm 1083) là năm Anh Vũ Chiêu Thắng thứ 8:

Mùa xuân, tháng 2 vua ngự ở điện Thiên Khánh xét định số Hoàng nam ở kinh thành làm ba hạng.

Tháng 3 chọn gái đẹp cho làm cung nữ ở cung Vạn Diên.

Mùa hạ, tháng 5 rồng vàng từ điện Tử Thần<sup>2</sup> bay đi rồi hiện ra ở điện Hội Tiên.

---

Vì tham voi Giao Chỉ

mà mất vàng Quảng Nguyên.

<sup>1</sup> Cùng Giang: có lẽ là sông Chính Đại (Thanh Hóa).

<sup>2</sup> Tử Thần: Tử là màu đỏ tía. Thần là cái nhà sâu kín, ngày xưa gọi nhà của vua, vua ở là Thần. Đời nhà Hán, trong cung điện vua hay trồng cây phong, cứ đến tiết có sương thì lá nó trở nên đỏ nên gọi chỗ cung vua ở ấy là Tử Thần.

Tháng 5 dựng cung Động Nhân.

Tháng 6 xe nhà vua bị cháy.

Mùa thu, tháng 9 động Sa Ma làm phản, mùa đông tháng 10 đánh dẹp yên được.

Xem đua thuyền.

Chiêm Thành sang cống.

Năm Giáp Tý (năm 1084) là năm Anh Vũ Chiêu Thắng thứ 9:

Mùa hạ, tháng 6 sai Binh bộ Lang Trung<sup>1</sup> là Lê Văn Thịnh sang trại ở Vĩnh Bình để bàn nghị về việc cương giới. Nhà Tống cho Lê Văn Thịnh làm Long đồ các đải chế.

Mùa đông, tháng 11 hạ chiếu cho trong nước làm nhà ngói.

Chiêm Thành sang cống.

Năm Ất Sửu là năm Anh Vũ Chiêu Thắng thứ 10:

Mùa xuân, tháng 2, ngày Đinh Hợi đổi niên hiệu là Quảng Hựu năm thứ nhất.

Mùa thu, tháng 8 dùng Lê Văn Thịnh làm Thái sư.

Chiêm Thành sang cống.

Năm Bính Dần (năm 1086- ND) là năm Quảng Hựu thứ 2:

Mùa xuân, tháng giêng Nguyễn Viễn dâng con rùa có sáu con người, ngực rùa có hình Hà đồ Lạc Thu<sup>2</sup>

Tháng 2, chân lạp sang cống, có hai người Bà La<sup>3</sup> cùng đi.

Mùa đông, tháng 11 dựng chùa Đại Lãm Sơn.

Đua thuyền.

Chiêm Thành sang cống.

Năm Đinh Mão (năm 1087- ND) là năm Quảng Hựu thứ 3:

Mùa hạ, tháng 5 khởi sự xây Bí thư các.

Mùa đông, tháng 10 nhà vua đi Lãm Sơn, ban đêm ngự tiệc cùng quần thần ở trên núi, vua làm thơ "Lãm sơn dạ yến" hai bài, còn lưu lại đầu bài.

<sup>1</sup> Ở phần trên cho biết năm Bính Thìn (1076) tháng chạp Lê Văn Thịnh được phong là Binh bộ Thị Lang, ở đây thì chép là Binh bộ Lang Trung (?).

<sup>2</sup> Đến đây ta xét thấy nhà Lý, triều vua nào cũng tin tưởng vào các điềm lành như là một "bệnh nghiện". Rồi thì từ "bệnh nghiện" này mới tưởng tượng thêm ra...

Và Hà Đồ, Lạc thư nơi ngực con rùa đã chép trong sử.

+ Hà đồ: Theo truyền thuyết đời Phục Hi, có con Long mã một loại ngựa thần, hình thù như con rồng, hiện ra ở trên sông Hoàng Hà, đội một bản đồ. Bản đồ đó là sách mệnh trời ban cho Phục Hi để trị thiên hạ.

+ Lạc thư: Sau đó cả nghìn năm, tại sông lạc- một nhánh của sông Hoàng Hà, trong khi vua Vũ trị thủy thì thấy một con rùa thần hiện ra, trên lưng có những nét đếm từ 1 đến 9 (Rùa do trời sai xuống- thị thiên chỉ số giáng dã) Thánh nhân phỏng theo đó. (Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, thánh nhân tắc chi).

Theo Du Diễm đời Tống thì cả Hà đồ và Lạc thư cũng xuất hiện vào thời Phục Hi và Phục Hi đã phỏng theo đó mà vạch ra bát quái. Nhưng theo Âu Dương Tu, đời Bắc Tống, với tập "Dịch Đồng Tử Vấn" thì là mâu thuẫn.

Duy về "Hậu thiên bát quái" thì vua Vũ nhà Hạ đã dựa vào những nét trên lưng rùa để vạch ra bát quái và đặt ra Cửu trùng hồng phạm, tức chín loại về qui phạm lớn của trời đất, tức là chín phương pháp cai trị thiên hạ.

<sup>3</sup> Người Bà La: phải chăng là người trong bốn chủng tộc ở Ấn Độ, có giai cấp cao nhất trong quốc dân và theo giáo pháp Bà La Môn?

Tổng Triết Tông<sup>1</sup> gia phong vua làm Đồng Bình Chương Sự.

Chiêm Thành sang cống.

Năm Mậu Thìn (năm 1088- ND) là năm Quảng Hựu thứ 4:

Mùa thu, tháng 9, ngày Mậu Thân đặt mười Hoa thư gia.

Mùa đông, tháng 10 xây tháp ở Lãm Sơn.

Tháng chạp cung Cảnh Linh xây cất đã hoàn thành.

Chiêm Thành sang cống.

Năm Kỷ Tỵ (năm 1089- ND) là năm Quảng Hựu thứ 5:

Làm con đường Lĩnh Dâm. Binh Tống kéo vào châu Thạch Tê<sup>2</sup>.

Năm Canh Ngọ (năm 1090) là năm Quảng Hựu thứ 6:

Tháng 2 cung Hợp Hoan hoàn thành.

Vua Triết Tông nhà Tống phong cho vua làm Nam Bình Vương. Nhà vua sai sứ sang Tống.

Năm Tân Tỵ (Mùi) (năm 1091) là năm Quảng Hựu thứ 7:

Mùa xuân, tháng 2 nhà vua đi Lạng Châu xem bắt voi, được viên quan là Lê Toàn Nghĩa dâng con rùa năm sắc. Lê Văn Tịnh dâng voi trắng một con.

Chiêm Thành sang cống.

Đưa thuyền.

Năm Nhâm Thân (năm 1092- ND) là năm Quảng Hựu thứ 8:

Mùa hạ, tháng 5 dựng hành cung Khải Thụy.

Được mùa to.

Tháng chạp đổi niên hiệu là Hội Phong năm thứ nhất.

Năm Quý Dậu (năm 1093- ND) là năm Hội Phong thứ 3:

Mùa thu, tháng 9 chùa ở Lãm Sơn xây cất hoàn thành, đặt tên chùa là Cảnh Long Đồng Khánh.

Vua viết kiểu chữ triện trên bức hoành phi.

Chiêm Thành sang cống.

Sai quan viên ngoại lang là Nguyễn Lợi Dung sang Tống.

Năm Ất Hợi (năm 1090- ND) là năm Hội Phong thứ 4:

Mùa hạ, tháng 5 xuống chiếu cho con các quan hầu vào châu.

Tháng 6 Hoàng hậu Thánh Cực qua đời.

Chân Lạp và Chiêm Thành sang cống.

Năm Bính Tý (năm 1096- ND) là năm Hội Phong thứ 5:

Mùa đông, tháng 11 nhà vua xem đánh cá ở Diêu Đàm. Lúc bấy giờ nhà vua ngự trong một chiếc thuyền nhỏ, thị vệ theo hầu rất ít. Thái sư Lê Văn Thịnh vốn có mưu gian, nhân cái cơ hội ấy mới dùng ảo thuật làm khói sương nổi thoát lên bao phủ cả hồ, ban ngày mà tối tăm mù mịt. Một lát, nhà vua

<sup>1</sup> Triết Tông nhà Tống, tên Hú, con của Thần Tông, ở ngôi 15 năm (1086- 1100).

<sup>2</sup> Thạch Tê: ở Cao Bằng ngày nay.

nghe tiếng mái chèo sắp đến gần, vua có ý sợ xảy ra tai biến mới lấy cái mác<sup>1</sup> phóng ra. Khói sương theo cái mác mà tan biến đi thì thấy thuyền của Lê Văn Thịnh đã đến gần, với đồ hung khí. Vua sai người bắt giữ Lê Văn Thịnh lại rồi hạ chiếu đem an trí ở miệt trên Thao Giang (huyện Tam Nông, Phú Thọ- ND).

Trước kia trong nhà Lê Văn Thịnh có tên đầy tớ, người Đại Lý, giỏi làm ảo thuật, Lê Văn Thịnh học được phép của nó. Và, đến đây thì làm phản.

Năm Đinh Sửu (năm 1097- ND) là năm Hội Phong thứ 6:

Mùa thu, tháng 8 ban ngày sao hiện ra.

Tha cho các người bị tù ở Đô Hộ Phủ.

Mùa đông, tháng chạp cấm trăm họ làm nhà ngói và đóng thuyền lớn.

Chiêm Thành sang cống.

Đua thuyền.

Năm Mậu Dần (năm 1098- ND) là năm Hội Phong thứ 7:

Mùa thu, tháng 8 động đất.

Sao chổi xuất hiện.

Làm núi Ngao Sơn trên đất liền<sup>2</sup> (Ngao Sơn có hình con ba ba).

Bày cuộc lễ đua thuyền.

Tháng 9, xây điện Sùng Uyên ở ao Phượng Liên. Bên tả dựng điện Huy Dương, đình Lai Phượng. Bên hữu lập điện Ánh Thiêm, đình Ất Vân. Phía trước dựng lầu Trường Minh. Phía sau bắc cầu Ngoạn Hoa.

Sai Viên Ngoại<sup>3</sup> là Nguyễn Văn Tín sang nhà Tống xin kinh Tam Tạng.

Chiêm Thành sang cống.

Năm Kỷ Mão (năm 1099- ND) là năm Hội Phong thứ 8:

Đô Phụng Nhật dâng con rùa có sáu con người.

Mùa thu, tháng 9 xây cất chùa ở An Lão Sơn<sup>4</sup>.

Mùa đông, tháng 10 cấm phụ nữ ở kinh thành bắt chước trang sức như cung nữ.

Chiêm Thành sang cống<sup>5</sup>.

Năm Canh Thìn (năm 1100- ND) là năm Hội Phong thứ 9:

Mùa hạ, tháng 4, xây chùa Vĩnh Phú ở núi Tiên Du.

Mùa thu, tháng 7 dùng Kiều Văn Tư làm chức Thượng Lâm quốc Sĩ Sư.

Tháng chạp có nạn dịch lớn.

Năm Tân Tỵ (năm 1101- ND) là năm Long Phù Nguyên Hóa<sup>6</sup> thứ nhất:

<sup>1</sup> Một thứ binh khí đời xưa, lưới sắc, dài mà cong, cán dài.

<sup>2</sup> Nguyên bản là không có chữ điện, chữ tự. Hay là chùa (điện) Ngao Sơn mà ở đây chép sót chăng?

<sup>3</sup> Một chức quan thuộc ngạch ngoại ở các bộ. Xưa, một gia chủ giàu có cũng gọi là Viên ngoại.

<sup>4</sup> Núi An Lão nay thuộc Nam Hà.

<sup>5</sup> Tiến cống những gì sau không chép?

<sup>6</sup> Sách "Đại Việt sử ký toàn thư" chép là niên hiệu Long Phù, chứ không phải là Long Phù Nguyên Hóa.

Mùa xuân, tháng giêng đổi niên hiệu.

Tháng 2, vua xem đánh cá ở sông Cùng Giang, rồi đi xem cày bừa ở Ứng Phong. (Nay thuộc Nam Hà- ND).

Mùa hạ, tháng 6 vua đi Phù Nhân xem cày ruộng.

Mùa thu, tháng 7 cho trăm quan "áo mùa thu" và cho thiết bày lễ yến ẩm.

Dựng nhà Khai Nguyên<sup>1</sup>.

Tháng 9, nhà vua xem đánh cá ở sông Cùng Giang, rồng vàng hiện ra ở thuyền Tường Long.

Mùa đông, tháng 11 mây năm sắc<sup>2</sup> hiện ra. Nhà vua ngự ở làng Thượng Sách<sup>3</sup> xem bắt voi.

Tháng chạp đổi châu Hoan làm phủ Nghệ An<sup>4</sup>. Xây chùa Diên Hựu.

Năm Nhâm Ngọ (năm 1102- ND) là năm Long Phù Nguyên hóa thứ 2:

Mùa xuân, tháng 2 vua đi hành cung Ứng Phong xem cày bừa. (nay thuộc Nam Hà- ND).

Mùa đông, tháng chạp, tiết lập xuân có tuyết lạnh<sup>5</sup> sa xuống.

Xây cất nhà chùa ba ngôi là: Khai Nguyên, Thái Dương và Bắc Đế.

Đóng xe Thụy Vân.

Lụt lội.

Chiêm Thành sang cống.

Sai viên ngoại là Đỗ Anh Hậu đi sứ sang Tống.

Năm Quý Tỵ (năm 1103- ND) là năm Long Phù Nguyên Hóa thứ 3:

Mùa xuân, tháng giêng nhà vua hạ chiếu cho dân ở trong và ngoài kinh thành đều phải đắp đê giữ nước.

Tháng 2, Thái hậu xuất tiền trong kho để chuộc lại số con gái nhà nghèo bị cầm thế, đem về gả cho những người góa vợ<sup>6</sup>

Mùa thu, tháng 8 đặt ra Long Tường Đô.

Mùa đông, tháng 10, có con hươu màu đen huyền đến.

Tổ chức cuộc đua thuyền.

Năm Giáp Thân (năm 1104- ND) là năm Long Phù Nguyên Hóa thứ 4:

<sup>1</sup> Nhà ở đây dịch chữ quán. Quán là ngôi nhà cao được xây trong cung vua, trong vườn hoa để ở xem cảnh vật. Quán cũng là cái nhà của đạo sĩ, tu sĩ ở. Quán: còn được gọi là cái nhà chùa.

<sup>2</sup> Mây năm sắc hiện là có điềm lành.

<sup>3</sup> Sách là làng có rào giậu chung quanh. Chúng ta nói làng Tường mà nói làng Tường Sách cũng không phải là thừa chữ làng. Vì người ta cũng nói sông Hương Giang, núi Thái Sơn, v.v...

<sup>4</sup> Việc đổi châu Hoan thành châu Nghệ An là từ năm 1036. Đến đây đổi châu Nghệ An thành phủ Nghệ An (đổi châu ra phủ. Phủ có đơn vị hành chính lớn hơn). Đây chép châu Hoan là nhầm.

<sup>5</sup> Nguyên bản là "Thụy tuyết giáng" Thụy là lành là tốt, như nói thụy vũ là mưa lành, là mưa phải lúc, phải thời. Thụy tuyết giáng là tuyết không rơi tầm tã làm tàn hại cảnh vật mà rơi ít đủ làm ôn hòa, có hoa để đâm chồi nảy lộc.

<sup>6</sup> Linh Nhân Hoàng Thái hậu nhớ đến việc đã xúi giục bức tử Dương Thái Hậu ở cung Thượng Dương cùng 72 người thị nữ khi trước mà hối hận. Để sám hối về việc đã lỡ lầm đó, Linh Nhân Hoàng Thái Hậu lập nhiều chùa chiền thờ Phật và việc chuộc bản gia nữ này.

Mùa xuân, tháng 3 duyệt lại quân lính trong hàng Tả và Hữu Hưng Nam Dũng Tiệp, cho làm đồ Ngọc giai, binh Ngự Long làm đồ Hưng Thánh Quảng Võ. Còn trăm họ trong dân làm binh Võ Thắng. Đổi Điền Nhi làm binh Thiết Lâm.

Mùa thu, tháng 9, ngày mồng một Diên Thành hầu cầm cái hốt<sup>1</sup> đánh Trung Nghĩa hầu ở ở tại điện Thiên An.

Chiêm Thành sang cống.

Đua thuyền.

Năm Ất Dậu (năm 1105- ND) là năm Long Phù Nguyên hóa thứ 5:

Mùa xuân, tháng giêng cỏ xương bồ ra hoa<sup>2</sup>.

Tháng 2 tế ở đền Cao Mồi<sup>3</sup>.

Mùa hạ, tháng 6, quan Thái úy là Nguyễn Thường Kiệt từ trần. (Lý Thường Kiệt - ND).

Mùa thu, tháng 9 làm hai cái tháp bằng sứ trắng, loại nhỏ, đặt ở chùa Diên Hựu<sup>4</sup> lại làm thêm ba cái tháp bằng đá đặt ở Lãm Sơn<sup>5</sup>.

Mùa đông, tháng 10 ở châu Đông Lương có vàng sống trời lên.

Tháng 11, ngày mồng một (ngày sóc) có nhật thực quá nửa<sup>6</sup>.

Chiêm Thành sang cống.

Có nạn dịch lớn.

Năm Bính Tuất (năm 1106- ND) là năm Long Phù Nguyên Hóa thứ 6:

Mùa xuân, tháng 2 nhà vua đi viếng Đền Sơn.

Mùa hạ, tháng 5 sao chổi xuất hiện.

Mùa thu, tháng 7 dựng thành Ngâm La.

Tháng 11, vua sắp có chuyện với nhà Tống. Đóng thuyền Vĩnh Long, thuyền có hai đáy và đóng thuyền chiến.

Viên ngoại lang là Ngụy Văn Tương đi sứ sang Tống.

Chiêm Thành sang cống.

Công chúa Chiêm Thành dâng hai con voi trắng.

Năm Đinh Hợi (năm 1107- ND) là năm Long Phù Nguyên Hóa thứ 7:

Mùa hạ, tháng 6 nhà vua đi viếng Chương Sơn. Rồng vàng hiện ra. (Chương Sơn nay thuộc Nam Hà- ND).

Mùa đông, tháng 11 động đất.

<sup>1</sup> Hốt: cái hốt. Xưa, vua quan trong buổi thị triều đều cầm cái hốt để có việc cần nói thì viết vào đấy cho khỏi quên. Cái hốt thường làm bằng ngọc, bằng ngà, có khi bằng gỗ.

<sup>2</sup> Xương bồ là một loại cỏ mọc ven sông, ven núi, có mùi thơm dùng làm thuốc. Xưa, người ta có tục lệ cứ đến ngày mùng 5 tháng 5 lấy lá xương bồ xắt thành hình lưới gươm treo ở cửa để trừ tà gọi là bồ kiếm.

<sup>3</sup> Cao Mồi hay Tiên Mồi là Thần giúp sự yên lành. Tế Cao Mồi là tế lễ cầu yên.

<sup>4</sup> Chùa Diên Hựu tức chùa Một Cột.

<sup>5</sup> Lãm Sơn nay thuộc Hà Bắc.

<sup>6</sup> Người ta thấy hiện tượng này lúc ban ngày. Khi mặt trăng ở trong khoảng từ mặt trời đến quả đất và ngăn cản tất cả những tia sáng truyền từ mặt trời đến quả đất thì gọi là toàn thực, ngăn cản một phần thì gọi là bán thực hay khuy thực.

Tháng chạp dựng phủ Đô Hộ.

Năm Mậu tý (năm 1108- ND) là năm Long Phù Nguyên Hóa thứ 8:

Mùa xuân, tháng giêng xây cất tháp Chương Sơn.

Đắp đê ở cảng Cơ Xá. (Đê Cơ Xá là đê Sông Hồng- ND).

Hoàng hậu Chiêu Thánh tử trần.

Chiêm Thành sang cống.

Năm Kỷ Sửu (năm 1109- ND) là năm Long Phù Nguyên Hóa thứ 9:

Mùa hạ, tháng 4, vua xét án bọn phản nghịch là Tô Hậu và Kỷ Sùng. Bọn Hậu, Sùng đều bị lên ngựa gỗ<sup>1</sup>.

Mùa đông, tháng chạp xây cất đài Động Linh.

Năm Canh Dần (năm 1110- ND) là năm Hội Tường Đại Khánh thứ nhất:

Mùa xuân, tháng giêng bày ra hội Quảng Chiêu đặng ở ngoài cửa Đại Hưng.

Tháng 3, có người đàn bà là Hoàng Thị dâng con chim phượng non, lông cánh đều năm sắc mà chín chòm. Tháng đó có viên Tham chánh là Từ Văn Thông dâng con cọp trắng.

Con ngựa trắng mọc cái cựa.

Một cây cau có mười hai cành.

Có người dâng chim sẻ trắng.

Mùa thu, tháng 8 nước Chiêm Thành dâng con voi lạ, nó ở chỗ nào thì chỗ ấy có ánh sáng hiện ra.

Sai Viên Ngoại lang là Đào Ngạn đi sứ sang Tống.

Năm Tân Mão (năm 1111- ND) là năm Hội Tường Đại Khánh thứ 2:

Mùa hạ, tháng 4 phủ Thanh Hóa dâng một cây cao có chín cành.

Được dâng con rùa trắng.

Chim sẻ trắng đến cấm đình.

Mặt trời có hai quầng tròn.

Được mùa to.

Quan Lưu thủ là Trương Diên Phúc dâng chim sẻ trắng.

Mùa đông, tháng 11 mặt trời có hai quầng tròn<sup>2</sup>.

Năm Hội Tường Đại Khánh thứ 3 (năm Nhâm Thìn- 1112- ND):

Mùa xuân, tháng giêng sương (móc) ngọt rơi xuống.

Tháng 2, người ở Thanh Hóa nói, ở bờ biển có đứa bé (traí- ND) lạ, 3 tuổi, ít nói, tự xưng là chính con của Hoàng đế, gọi là Giác Hoàng. Phàm việc gì của nhà vua, nó cũng đều biết trước, nhà vua sai quan Trung Sứ đến hỏi: Giác Hoàng nói đều ứng nghiệm cả, bèn rước đem về cho ở tại chùa Báo

<sup>1</sup> Lên ngựa gỗ là hình phạt nặng, theo đó thì tội nhân bị căng thân đóng đinh lên ván rồi đem bêu ở chợ, sau mới bị tùng xẻo- theo ông Nguyễn Khắc Thuần.

<sup>2</sup> Mặt trời có hai quầng tròn xảy ra vào mùa hạ tháng 4 ở trên thì có hơi lạ. Chứ mặt trăng có hai quầng tròn thì là việc rất thường- chép làm gì!

Thiên<sup>1</sup>. Nhà vua thấy sự linh dị ấy, càng thương mến nó nhiều hơn. Lúc bấy giờ nhà vua không có con nối dõi nên muốn lập Giác Hoàng làm Thái tử, quần thần không chịu, đành thôi. Nhưng rồi nhà vua lại bày ra hội chạy ở trong cung cấm, muốn sai Giác Hoàng đầu thai thác hóa làm con mình. Đang khi ấy, có bậc thiên sư ở núi Phật Tích là Từ Lộ (hiệu là) Đạo Hạnh nghe vậy thì không vui. Từ Lộ bèn sai người em gái của ngài là Từ Thị đến dự hội mà bí mật lấy mấy viên ngọc đã được ẩn bùa phép trao cho và dặn rằng: "Đến cái chỗ hội ấy thì giấu mấy hạt ngọc sau tấm rèm, chớ có để cho người ta thấy, biết". Từ Thị làm theo như lời nói ấy. Giác Hoàng bỗng nhiên mắc bệnh sốt, bèn nói với người ta rằng: "tôi thấy đầy khắp cõi nước nhà đều có lưới sắt, chạm bẫy<sup>2</sup> không có đường để thác sinh vào ở trong cung nữa" Nhà vua sai lục soát kỹ thì bắt được mấy viên ngọc của Từ Thị cất giấu. Rồi bắt giữ Từ Lộ ở mái hiên Hưng Thánh và sắp ghép ngài vào đường tù tội. Sùng Hiền hầu<sup>3</sup> vào chầu vua; Từ Lộ kêu than rằng "Xin hiền hầu hết lòng cứu bần tăng, may mà được thoát ra khỏi thì bần tăng sẽ nhập vào làm đứa con hầu ngài để đền đáp cái công đức ấy". Hiền hầu vâng dạ, hứa cứu giúp, rồi đi vào tiếp kiến nhà vua biện bạch đủ mọi lý lẽ. Hiền hầu nói: "Giác Hoàng có thần lực thật đấy, mà bị Từ Lộ cản trở thì đó là Từ Lộ thắng Giác Hoàng. Sự việc rõ rệt như thế thì không gì bằng cho Từ Lộ thác sinh".

Nhà vua tha cho Từ Lộ. Giác Hoàng bệnh nguy kịch, mới dặn bảo rằng: "Sau khi tôi chết nên xây cái tháp ở núi Tiên Du để chôn cất".

Mùa hạ, tháng 4 được dâng cỏ chi cùng hoa ưu đàm và chim quạ trắng.

Mùa thu, tháng 9 rồng vàng hiện ra ở điện Vĩnh Quang.

Mùa đông, tháng 10 rồng đen hiện ra ở trong cung.

Năm Quý Tỵ (năm 1113- ND) là năm Hội Tường Đại Khánh thứ 4:

Có người dâng hươu trắng.

Mùa thu, tháng 8 rồng vàng hiện ra ở điện Đại Minh.

Năm Giáp Ngọ (năm 1114- ND) là năm Hội Tường Đại Khánh thứ 5:

Mùa xuân, tháng giêng có tuyết lạnh rơi xuống.

Tháng 3, rồng vàng hiện ra ở tháp Chương Sơn, quấn quanh tháp ba vòng. Có người dâng chim sẻ trắng và rùa có sáu con người.

Mùa đông, tháng 10 sai quan Nội thường thị là Lê Bá Ngọc làm Đại Lý tự<sup>4</sup>.

Dựng chùa Thăng Nghiêm, đặt nhà Thiện Pháp. Bốn mặt xây lầu để dựng tượng Phật quý 1000 pho.

Viên ngoại lang là Đào Tín Hậu đem cho 10 con voi.

Sai sứ đi Tống.

Năm Ất Tỵ (năm 1115- ND) là năm Hội Tường Đại Khánh thứ 6:

Mùa xuân, tháng 2 được dâng cái hoa cà kết ba quả.

Tháng 3, chùa Sùng Phước ở làng Siêu Loại (Bắc Ninh- ND) hoàn thành.

Mùa hạ, tháng 6 mặt trời có hai quầng tròn.

Mùa thu, tháng 7 có người dâng con rùa vàng.

Năm Bính Thân (1116- ND) là năm Hội Tường Đại Khánh thứ 7:

<sup>1</sup> Chùa Báo Thiên là chùa Sùng Khánh Báo Thiên ở Hà Nội.

<sup>2</sup> Chạm bẫy, nguyên văn là "tráo", tráo là cái lờ, cái ràng để bắt cá.

<sup>3</sup> Sùng Hiền là em ruột của vua.

<sup>4</sup> Đại Lý tự là tên chức quan trông coi về hình ngục.



Mùa Xuân, tháng giêng, mở hội Quảng chiếu hoa đăng ở ngoài cửa Đại Hưng. Tạc tượng nhà sư bằng gỗ có đeo chuông bên mình.

Mùa hạ, tháng 4 có người dâng cây cau.

Tháng sáu, sư Đạo Hạnh hóa<sup>1</sup>.

Mùa đông, tháng 11, có người dâng con rùa ba chân, sáu con mắt. Chiêm Thành đến cống.

Đua thuyền.

Năm Đinh Dậu (năm 1117- ND) là năm Hội Tường Đại Khánh thứ 8:

Mùa xuân, tháng giêng có người dâng con hươu trắng và hươu đen.

Tháng 3, nhà vua đi viếng chùa Chương Sơn.

Rồng vàng hiện ra.

Mùa hạ, tháng 4 được dâng rùa ba chân và sáu con người, nơi ngực rùa có hai chữ "Thiên đế".

Châu Tư Nông<sup>2</sup> dâng con ngựa đỏ, mọc cái cựa.

Rồng vàng hiện ra ở Động Linh.

Cầu thọ (cúng cầu xin được sống lâu- ND) ở Bửu Đài.

Mùa thu, tháng 7 \_ Lan Thái hậu từ trần, thụy là Phù Khánh Linh Nhân Thái hậu.

Tháng 8, an táng Thái hậu Linh Nhân. Hòa táng Thái hậu có ba người được táng theo. Đêm ấy rồng hiện ra.

Mùa đông, tháng 11 lập con của Sùng Hiền là Dương Hoán làm Thái tử.

Năm Mậu Tuất (năm 1118- ND) là năm Hội Tường Đại Khánh thứ 9:

Mùa xuân, tháng 2 Chân Lạp và Chiêm Thành sang cống.

Mùa đông, tháng 11 sương (móc) ngọt rơi xuống<sup>3</sup>.

Cấm những người đầy tớ trong nhà thích (xăm) hình con rồng trên mình.

Viên Ngoại Lang là Nguyễn Bá Khánh mang tê ngư và voi sang nhà Tống.

Năm Kỷ Hợi (năm 1119- ND) là năm Hội Tường Đại Khánh thứ 10:

Mùa đông, tháng 10 nhà vua thề với người trong nước ở Long Trì.

Hạ chiếu đánh động Ma Sa. Ngày ra quân có con rồng vàng theo thuyền mà đi.

Quan tước là Thành Khánh Hầu dâng rùa có sáu con người, nơi ngực rùa có chữ "ngọc".

Nhà vua đánh động Ma Sa, phá hủy động này.

Huy Tông<sup>4</sup> nhà Tống gia phong cho vua làm Thủ Tư Không.

Năm Canh tý (năm 1120- ND) là năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ nhất:

<sup>1</sup> Ngày Thiền sư Từ Đạo Hạnh hoá cũng là ngày, Dương Hoán, con của Sùng Hiền Hầu chào đời. Sau Nhân Tông không có con nối dõi, bèn truyền ngôi cho Dương Hoán. Đó là Lý Thần Tông.

<sup>2</sup> Tư Nông tức là Châu Tư Nông, nay thuộc tỉnh Thái Nguyên.

<sup>3</sup> Giọt móc, giọt sương ngọt rơi, xưa, cho đó là điềm lành.

<sup>4</sup> Tống Huy Tông: tên Cát, con của Thần Tông, ở ngôi được 26 năm (1101- 1125).

Mùa xuân, tháng giêng đổi niên hiệu.

Mùa hạ, tháng 6 có người dâng chim sẻ trắng.

Mùa thu, tháng 9 rồng vàng hiện ra.

Mùa đông, tháng 10 dựng đài Chúng Tiên.

Đua thuyền.

Chiêm Thành và Chân Lạp sang cống.

Năm Tân Sửu (năm 1121- ND) là năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 2:

Mùa hạ, tháng 5 nước lụt đến cửa Đại Hưng<sup>1</sup>.

Mùa thu, tháng 7 xây cất chùa Quảng Giáo ở núi Tiên Du.

Tổ chức cuộc đua thuyền.

Năm Nhâm Dần (năm 1122- ND) là năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 3:

Mùa xuân, tháng 2 ngôi bảo tháp Đệ Sơn là Sùng Thiện Diên Linh hoàn thành<sup>2</sup>.

Mùa thu, tháng 8 vua xem đua thuyền.

Mới chế cái giải mũ bằng bạc, cho nhập vào lỗ bộ (những binh khí cần thiết cắm vào giá, đặt ở cung vua hay phủ quan, để chừa để cho có cái nghi phục- ND).

Viên Ngoại Lang là Đinh Khánh An đi sứ sang Tống.

Năm Quý Mão (năm 1123- ND) là năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 4:

Mùa xuân, tháng giêng, tiết đàn thánh mới tạo dựng ngôi đình Thôi Luân Vũ.

Mùa thu, tháng 8 bày ra cái lễ tiệc mùa thu.

Mùa đông, tháng 10 vua đi hành cung Ứng Phong. Làm cầu treo bắc qua sông Ba Thích<sup>3</sup>.

Xây cất đài Thông Tiêu.

Chân Lạp sang cống.

Được mùa to.

Năm Giáp Thìn (năm 1124- ND) là năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 5:

Mùa đông, tháng 10 xây cất đài Uất La.

Trời khô hạn lâu ngày, làm lễ cầu đảo rồi thì mưa.

Năm Ất Tỵ (năm 1125- ND) là năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 6:

Mùa hạ, tháng 4 Công chúa Thụy Khánh dâng rùa có sáu con người, nơi ngực rùa có sáu chữ "Quốc thổ an ninh".

Tháng 6, vua đi viếng Ứng Phong, rồng vàng hiện ra ở hành cung.

Mùa đông, tháng 11, rồng vàng hiện ra ở cung Động Linh.

Cho quan Nội thường thị là Mâu Đô Du làm trung tướng.

Năm Bính Ngọ (năm 1126- ND) là năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 7:

<sup>1</sup> Cửa Đại Hưng là cửa Nam, Hà Nội.

<sup>2</sup> Sùng Thiện Diên Linh: ở Duy Tiên, Nam Hà, nay vẫn còn.

<sup>3</sup> Sông Ba Thích tức là sông Nam Bình, sông nhỏ nối sông Hồng với sông Đáy.

Mùa xuân, tháng giêng ra lệnh: "Mùa xuân cấm chặt cây".

Tháng 2, nhà vua ngự ở điện Thiên An xem các vị vương hầu đá cầu ở Long Trì.

Mùa hạ, tháng 5 rồng vàng hiện ở điện Vĩnh Quang.

Mùa thu, tháng 8 rồng vàng hiện ra, trong mình con rồng có tám chữ: "Đạo định vương các diên ninh công chúa".

Mùa đông, tháng 11 sai quan lệnh thư gia là bọn Nghiêm Thường, Từ Diên đi sứ sang Tống. Đến Quế Châu tiếp kiến quan ty Kinh lược ở châu ấy. Quan ty Kinh lược nói với Nghiêm Thường và Từ Diên rằng: "Năm nay Kinh Đông Hồ Nam v.v... những xứ ấy đều đã đem binh mã đi chống cự nước Đại Kim, chưa biết ngày nào về. Còn ở đây thì phổ xá xe ngựa bị dẹp bỏ, đâu đâu cũng chỉ có rất ít mà thôi. Vậy xin giao hoàn lễ vật lại".

Năm đó bọn quan Nguyên soái của nước Đại Kim bắt Hy Tông và Khâm Tông<sup>1</sup> là hai vị vua của nhà Tống đem về Bắc. Nước Tống loạn to.

Năm Đinh Tỵ (Mùi) (năm 1127- ND) là năm Thiên Phù Khánh Thọ thứ nhất:

Mùa đông, tháng chạp vua từ trần ở điện Vĩnh Quang, thọ 62 tuổi, ở ngôi 56 năm, niên hiệu là Nhân Tông, đổi niên hiệu tám lần, táng tại phủ Thiên Đức.

---

<sup>1</sup> Vua Khâm Tông nhà Tống tên Hoàn, con của Hy Tông, ở ngôi được hai năm (1125- 1126), bị người nước Kim phế xuống.

# Đại Việt Sử Lược

## Quyển III

### Vua Thần Tông

Vua tên húy: Dương Hoán<sup>1</sup>, là cháu của vua Thánh Tông, con của Sùng hiền hầu, mẹ là người họ Đổ.

Ngài sinh ra lên ba tuổi thì được vua Nhân Tông đem về nuôi ở trong cung và lập làm Thái tử<sup>2</sup>.

Đến tháng chạp năm Thiên Phù Khánh Thọ thứ nhất: (năm Đinh Tỵ- 1127- ND) trước linh cửu thi thể vua Nhân Tông ở tại điện Khổn Thiên<sup>3</sup>, ngài lên ngôi.

Ngày Quý Tỵ (Mùi) làm lễ thành phục (mặc đồ tang).

Ngày Ất Dậu vua ngự ở điện Thiên An để thị triều. Ngày đó cởi bỏ đồ tang phục nhân việc vua đi Na Ngạn<sup>4</sup> xem các cung nữ lên hỏa đàn để tuần táng theo vua Nhân Tông.

Năm Mậu Thân (năm 1128- ND) là năm Đại Thuận<sup>5</sup> thứ nhất.

Ngày Tân Mão vua hạ chiếu rằng: "Vì quốc tang nên cấm người trong nước cỡi ngựa".

Ngày Canh Tý vua bắt đầu ngự ở nhà Kinh Diên<sup>6</sup>.

Vua dùng Võ vệ Lê Bá Ngọc làm Thái úy.

Nội nhưn Hòa đầu<sup>7</sup> là Lưu Ba và Vương Nhĩ làm Thái phó.

Viên Trung thừa là Mâu Đô Du làm Giám nghị Đại phu..

Ngày Quý Mão sai sứ mang thư sang nhà Tống báo tin về cái tang của Nhân Tông và tâu trình về việc vua mới vừa lên ngôi. Lúc bấy giờ vua Cao Tông<sup>8</sup> nhà Tống lánh người nước Kim đã qua sông đóng đô ở Lâm An rồi.

Chân Lạp cướp phá châu Nghệ An<sup>1</sup>.

<sup>1</sup> Ngô Thời Sĩ, trong Quyển "Việt sử tiêu án" chép là Dương Úc.

<sup>2</sup> Vua Nhân Tông không có con nên phải lập con của Hoàng Đế Sùng hiền hầu làm Thái tử. Truyền chép về Thái tử Dương Hoán rằng: Từ Lộ pháp danh là Đạo Hạnh khi được Sùng hiền hầu cứu thoát mới nguyện sẽ nhập vào làm đứa con hầu để đền đáp cái ơn ấy (xem quyển II, phần chép việc năm Nhâm Thìn- 1112). Rồi Từ Đạo Hạnh dặn Sùng hiền hầu rằng, đến ngày nào vợ ngài sanh con thì cho tôi biết. Sau đó ba năm phu nhân họ Đổ (vợ Sùng hiền hầu) có thai nhưng khó sanh. Sùng hiền hầu bèn đi báo gặp với Từ Đạo Hạnh. Từ Đạo Hạnh tức thì tắm rửa thay quần áo rồi vào núi giải thoát thể xác mà đi luôn. Và Dương Hoán chào đời, người ta bảo đó chính là ông Từ Đạo Hạnh hoá xác sanh ra vậy.

<sup>3</sup> Có sách chép là Hồ Thiên.

<sup>4</sup> Na Ngạn: nay là Lục Ngạn (Hà Bắc).

<sup>5</sup> Từ năm Mậu Thân (1128) đến năm Nhâm Tý (1132). Cả 5 lần sách này đều chép là niên hiệu Đại Thuận. Nếu người chép (bản chữ Hán) lần chép thứ nhất, nhìn bản nguyên tác chữ Thiên nhầm ra chữ Đại thì còn những bốn lần nữa đều nhầm cả hay sao? Các sách khác đều chép là niên hiệu Thiên Thuận (1128- 1132) Lý Thái Tổ có niên hiệu Thuận Thiên. Đổi chữ "Thuận" đứng trước chữ "Thiên".

<sup>6</sup> Kinh Diên: ngôi nhà để vua quan cùng giảng luận sách sử.

<sup>7</sup> Nội nhưn hòa đầu: tên quan chức rất lớn.

<sup>8</sup> Vua Cao Tông nhà Tống tên Cấu, con của Huy Tông, lên ngôi ở Nam Kinh, ở ngôi 36 năm (1127- 1162).

Ngày Ất Sửu: Quần thần dâng tôn hiệu: "Thuận Thiên Quảng vận khâm minh nhân hiếu Hoàng đế".

Ngày Canh Ngọ vua ngự tại điện Thiên An nơi Long Trì để thề hẹn với người trong nước.

Tháng 6 lấy ngày sinh nhật của vua làm tiết Thụy Thiên.

Lập Hoàng hậu ba người.

Tôn mẹ nuôi là Thần Phi làm Thái hậu<sup>2</sup>.

Tháng 2 Chân Lạp đánh phá Nghệ An. Vua sai quan Thái phó là Nguyễn Bình Công<sup>3</sup> đánh dẹp, bắt được tướng Chân Lạp rồi rút quân về.

Năm Kỷ Dậu (năm 1129- ND) là năm Đại Thuận thứ 2:

Làm lễ mừng tại gác Thiên Phù về việc 84000 bảo tháp đã hoàn thành. (Tháp nhỏ bằng đất nung- ND).

Ngày Giáp Ngọ tôn cha là Sùng Hiền hầu làm Thái thượng vương, mẹ là Đỗ Thị làm Thái hậu ở cung Động Nhân.

Mùa thu, tháng 7 cái đèn ở chỗ đặt linh vị vua Nhân Tông hóa thành hai ngọn.

Con rắn Thanh trúc (rắn lục?) cuốn khúc ở chỗ cái bảo ý<sup>4</sup>.

Năm Canh Tuất (1130- ND) là năm Đại Thuận thứ 3:

Mùa hạ, tháng 5 được dâng chim sẻ trắng. Thái thượng vương từ trần, tên thụy là Cung Vương.

Tháng 6, trời nắng lớn làm lễ cầu đảo thì mưa.

Chiêm Thành sang cống.

Đưa thuyền.

Nhà vua sai sứ sang Tống.

Năm Tân Hợi (1131- ND) là năm Đại Thuận thứ 4:

Mùa xuân, tháng 3 vua hạ chiếu cho những kẻ gia nô không được lấy con gái trong dân.

Cao Tông nhà Tống phong vua làm Quận Vương.

Năm Nhâm tý (1132- ND) là năm Đại Thuận thứ 5:

Mùa xuân, tháng 3 rồng vàng hiện ra ở cung Lệ Quang.

Mùa thu, tháng 8. Chân Lạp và Chiêm Thành vừa cướp phá Nghệ An. Vua hạ chiếu sai quan Thái úy là Dương Anh Nhĩ đánh thẳng bọn chúng<sup>5</sup>

Nguyễn Thừa Tư đi sứ sang Tống.

Năm Quý Sửu (1133- ND) là năm Thiên Chương Bảo Tự thứ nhất:

Mùa xuân, tháng giêng đổi niên hiệu.

<sup>1</sup> Nguyên bản chép nhầm, đúng là phủ Nghệ An. Châu Nghệ An đã đổi thành phủ Nghệ An từ năm Tân Ty- 1101. Phủ là đơn vị hành chính lớn hơn châu.

<sup>2</sup> Hoàng hậu của Nhân Tông (Nhân Tông là bác ruột của Thần Tông).

<sup>3</sup> Nguyễn Bình Công là người họ Lý. "Đại Việt sử ký toàn thư" chép là Lý Công Bình.

<sup>4</sup> Bảo ý: Ý là dụng cụ để chắn gió, di chuyển được như cái bình phong. Bảo ý là dụng cụ quý báu dùng để chắn gió.

<sup>5</sup> Phần chép việc trong năm Mậu Thân- năm 1128, chép Dương Nhĩ. Đến đây lại chép Dương Anh Nhĩ. Nhiều sách chép Dương Anh Nhĩ. Bởi chữ có âm Nhĩ và âm Nhị.

Tháng 2, cái đèn Diên mệnh ở điện Đại Minh phát sanh ra cái hoa.

Bày cuộc múa cờ ở Bảo Phan (còn đọc là Bảo Phiên: cờ hiện quý báu- ND).

Con ngựa mọc cái cựa.

Mùa hạ, tháng 6 rồng vàng hiện ra ở điện Vĩnh Quang.

Mùa đông, tháng 10 dựng nhà chùa Diên Sanh Ngũ Nhạc.

Năm Giáp Dần (1134- ND) là năm Thiên Chương Bảo Tự thứ hai:

Mùa xuân, tháng 2 Chân Lạp và Chiêm Thành sang cống.

Từ mùa xuân đến mùa hạ không mưa.

Mùa đông, tháng chạp nhà làng ở Cổ Pháp cây khô ra hoa.

Năm Ất Mão (năm 1135) là năm Thiên Chương Bảo Tự thứ ba:

Mùa xuân, tháng giêng cái chuông bằng đồng xưa hiện ra.

Rùa thần, xuất hiện, nơi ngực có bốn chữ: "Nhất Thiên Vĩnh Thánh".

Năm Bính Thìn (năm 1136) là năm Thiên Chương Bảo Tự thứ tư:

Mùa xuân, tháng 2 châu Nghệ An động đất, nước sông như máu.

Tháng 9, xuống chiếu cho trong và ngoài kinh thành cứ ba nhà thì lập làm một bảo.

Tướng nước Chân Lạp là Tô Phá Lăng vào cướp phá châu Nghệ An. Vua sai quan Thái phó là Nguyễn Công Bình<sup>1</sup> đánh bại được tướng ấy.

Năm Đinh Tỵ (1137) là năm Thiên Chương Bảo Tự thứ 5:

Mùa hạ, tháng 5 tên Nội nhân là Ngô Viêm dâng vàng sống một khối, nặng 66 lượng.

Mùa thu, tháng 9 nhà vua mệt rồi từ trần ở tại điện Vĩnh Quang, thọ 21 tuổi, ở ngôi 10 năm. Miếu hiệu là Thần Tông. Đổi niên hiệu hai lần. An táng tại phủ Thiên Đức<sup>2</sup>

## Vua Anh Tông<sup>3</sup>

Vua, tên húy: Thiên Tộ; là người con thứ hai của vua Thần Tông. Mẹ là phu nhân Cảm Thánh họ Lê.

Vua là người mũi cao, mặt rộng (diện mạo của bậc vua chúa- ND).

Vua lại là người nhân từ, khoan hậu và trung thứ.

Năm mới vừa ba tuổi thì lên ngôi, trước linh cửu Thần Tông. Quần thần dâng tôn hiệu lên là: "Thể thiên thuận đạo duệ văn thần vũ thuần nhân hiền nghĩa huy mưu thánh trí ngự dân dục vật quần linh phi ứng đại minh chí hiếu Hoàng đế"<sup>4</sup>.

<sup>1</sup> Đúng là Lý Công Bình.

<sup>2</sup> "Lịch triều hiến chương loại chí" Phần nhân vật chí chép Thần Tông ở ngôi 11 năm, thọ 23 tuổi.

<sup>3</sup> Theo nguyên bản chép là Anh Tôn, nhưng cuối chương này lại chép là Anh Tông. Tôn hay Tông?. Quyển II cũng gặp trường hợp này. Chúng Tôi nghĩ, soạn giả hẳn đã chép chữ "Tông", nhưng chữ này vào triều nguyên gần đây vì kiêng tên húy đời vua Minh Mạng mới đọc là "Tôn". Có lẽ vì vậy mà người chép lại sách nhầm đọc là chữ Tôn, rồi viết chữ Tôn này chẳng?

<sup>4</sup> Ấy là việc làm của các quan, chứ là cái tuổi lên 3 thì vua nào đã hiểu biết gì.

Đổi niên hiệu, lấy từ mùa thu, tháng 9 năm Thiên Chương Bảo Tự thứ 5 làm năm Thiệu Minh thứ nhất (1137- ND).

Tôn phu nhưn Cảm Thánh làm Thái hậu.

Rồng vàng bay vào trong thành.

Mùa đông, tháng 10, ngày Kỷ Dậu ban đêm rồng vàng từ cung Thái Thanh bay vào trong cấm (chỗ vua ở- ND).

Ngày Ất Mão vua thề hẹn với quốc dân ở nơi Long Trì.

Năm Mậu Ngọ (năm 1138- ND) là năm Thiệu Minh thứ 2:

Mùa hạ, tháng 4 lấy ngày sinh nhật của vua làm tiết Thọ Ninh.

Tổng Cao Tông phong vua làm Quận vương.

Lập Hoàng hậu một người.

Năm Kỷ Mùi (năm 1139- ND) là năm Thiệu Minh thứ 3:

Ông Thân Lợi tự xưng là con của Nhân Tông<sup>1</sup> chiếm cứ châu Thượng Nguyên để làm phản, tiếm hiệu là Bình Hoàng<sup>2</sup>, có đồ đảng đông hơn 1000 người. Nhà vua hạ chiếu cho quan Giám nghị Đại phu là Lưu Vũ Xung đánh bọn chúng, nhưng bị Thân Lợi đánh bại. Thân Lợi kéo binh ra chiếm cứ châu Tây Nùng, đánh phá phủ Phú Lương, sắp muốn tiến về hướng kinh sư. Vua sai quan Thái úy là Đỗ Anh Vũ đi đánh. Đỗ Anh Vũ đem quân đến Quảng Dịch gặp Thân Lợi rồi cùng đánh nhau dữ dội. Quân Thân Lợi thua to, bị chết không có thể đếm xuể<sup>3</sup>. Thân Lợi phải chạy trốn ở châu Long Lệnh<sup>4</sup>, tháng 10 Đỗ Anh Vũ đánh châu Long Lệnh, phá hủy châu ấy, bắt được hơn 2000 người. Thân Lợi chạy trốn đến Lạng Châu bị quan Thái phó là Tô Linh Thành<sup>5</sup> bắt được đưa về kinh sư xử chém.

Năm Canh Thân (năm 1140- ND) là năm Đại Định thứ nhất:

Tháng giêng đổi niên hiệu.

Tháng 2 có người dâng con cóc trắng.

Mùa đông, tháng chạp vua hạ chiếu: "Những ruộng đất đã cày cấy được mà đem cầm thế bán dở thì trong 20 năm phải cho chuộc lại. Phàm những việc giành giật nhau về ruộng đất mà ngoài 50 năm thì không được bày tỏ, kiện tụng gì nữa. Những ruộng đất đã bán dứt hẳn, có kế ước thì không được chuộc.

Từ mùa xuân đến mùa hạ không mưa, nhà vua cho thiết lễ cầu đảo thì mưa.

Năm Tân Dậu (năm 1141- ND) là năm Đại Định thứ 2:

Mùa thu, tháng 8 ngày Bính Dần ban đêm rồng vàng hiện ra sau cây chanh nơi điện Vĩnh Thọ.

Năm Nhâm Tuất (năm 1142- ND) là năm Đại Định thứ 3:

Mùa xuân, tháng 2, viên thủ lĩnh châu Phú Lương là Dương Tự Minh cưới công chúa Thiều Dung.

<sup>1</sup> Theo "Việt sử tiêu án" ở phủ Đại Lý có Trí Chi tự xưng là con của Lý Nhân Tông, mẹ là một người cung thiếp, nhưng Nhân Tông không nhận là con, lại cho cháu thừa kế cơ nghiệp. Trí Chi nhờ quan tỉnh Quảng Tây tâu xin vua Tống Cao Tông giúp binh lực để tranh ngôi cùng Lý Anh Tông. Vua Tống khước từ và Thân Lợi chính là Trí Chi vậy.

<sup>2</sup> "Việt sử tiêu án" chép: chiếm cứ hai châu Thượng Nguyên và Hạ Nông, tiếm xưng là Nam Bình Vương.

<sup>3</sup> "Việt sử tiêu án" chép: Trận này quân Triều đình đã bắt được tên thủ lĩnh là Dương Mục, Chu Ái đóng cũi giải về kinh đô.

<sup>4</sup> Thượng Nguyên, Tây Nùng, Long Lệnh: tất cả đều thuộc Bắc Cạn và Thái Nguyên ngày nay.

<sup>5</sup> Nhiều bộ sử chép là Tô Hiến Thành. Phải chăng soạn giả đã chép chữ "Hiển" mấy trăm năm sau chữ này bị mờ hoặc vì lý do nào đó mà người chép lại sách đã nhận lầm thành chữ "linh".

Tháng 3, có con ngựa bốn chân đều mọc cựa.

Mùa hạ, tháng 5 quan Thái úy là Đỗ Anh Vũ dâng con rùa trắng, Mâu Đô Du dâng chim sẻ trắng. Nhà vua cho Mâu Đô Du làm Thái sử.

Năm Quý Hợi (1143- ND) là năm Đại Định thứ 4:

Mùa hạ, tháng sáu có người dâng con rùa có sáu con người, nơi ngực rùa có bốn chữ: "Dĩ hành pháp công"

Mùa thu, tháng 8 một kẻ yêu thuật bên nhà Tống là Đàm Hữu Lượng<sup>1</sup> vào châu Tư Lang tự xưng hiệu là Lữ Tiên Sanh, đốc xuất quần chúng cướp phá châu Quảng Nguyên.

Dựng cung Quảng Từ cho Thái hậu ở.

Mùa hạ, mưa dầm dề mãi, thiết lễ cầu đảo được ứng nghiệm.

Rồng vàng hiện ra ở điện Vĩnh Thọ.

Năm Giáp Tý (năm 1144- ND) là năm Đại Định thứ 5:

Mùa hạ, tháng 4 có sao chổi xuất hiện.

Mùa thu, tháng 7 dựng kho Thiên Tư sáu chỗ.

Năm Ất Sửu (năm 1145- ND) là năm Đại Định thứ 6:

Mùa thu, tháng 8 con voi phát ra ánh sáng, quần thần dâng biểu chúc mừng.

Tháng 9 có người dâng con quạ trắng.

Thái hậu tử trần, đặt tên thụy là Chiêu Hiếu.

Viên Thư gia là Nguyễn Chiêu dâng con quạ trắng.

Năm Đại Định thứ 7 (năm Bính Dần- 1146- ND):

Mùa xuân, tháng 2 ngày Tân Hợi nhà vua đi Vị Nhân<sup>2</sup> cày ruộng Tịch điền.

Năm Đại Định thứ 8 (năm Đinh Mão -1147- ND) Mùa hạ, tháng 4 vua ngự ở Long Trì để xem bắt voi.

Năm Mậu Thìn (năm 1148- ND) là năm Đại Định thứ 9:

Được dâng con ngựa đỏ mọc cái cựa.

Mùa thu, tháng 9 Chân Lạp vào cướp phá châu Nghệ An.

Vua nghe xét án Thái úy là Đỗ Anh Vũ, bắt y hạ ngục rồi ra lệnh đày Đỗ Anh Vũ làm Thăng điền hoành.

Trước kia lúc vua còn nhỏ bé, việc chính trị không kể lớn nhỏ đều ủy thác cho Đỗ Anh Vũ quyết đoán cả. Anh Vũ lại tư thông với Thái hậu<sup>3</sup>, vì vậy mà càng kêu ngạo, không kiêng nể ai. Ở chỗ triều đình thì vung tay đứng dậy lớn tiếng mắng người. Sai bảo các quan lại thì nhếch mép phì hơi. Nhiều người lăm lét nhìn mà không dám nói.

<sup>1</sup> "Việt sử tiêu án" chép: Đàm Hữu Lượng của nhà Tống là một tên yêu thuật, trốn sang châu Tư Lang, nói dối là đi sang sứ, dụ dỗ đảng cướp phá châu Quảng Nguyên. Lúc bấy giờ ta và Trung Quốc thông hiếu với nhau nên Ty án sát tỉnh Quảng Tây đưa văn thư ước hẹn cùng ta đuổi bắt Đàm hữu Lượng. Vua sai Dương Tự Minh đi đánh và bắt được Hữu Lượng cùng 20 người trao trả nhà Tống. Quan tri châu Châu Ung của Tống là Triệu Nguyên nhận bọn Hữu Lượng rồi xử tử cả.

<sup>2</sup> Vị Nhân tức là Ly Nhân.

<sup>3</sup> Thái hậu ở đây là Cảm Thánh Lê Thái hậu. Vua Thần Tông lập Hoàng hậu ba người: Cảm Thánh, Nhựt Phụng và Phụng Thành đối với Anh Tông là Thái hậu.



Phò mã là bọn Dương Tự Minh cùng với quan Điện tiền chỉ huy sứ là Vũ Đái đốc xuất quân sĩ kéo đến ngoài cửa Việt Thành la To rằng: "Anh Vũ ra vào nơi cung cấm, liêu lĩnh làm chuyện hung bạo dơ bẩn, tiếng đồn ra bên ngoài, bọn bầy tôi chúng ta hãy trừ bỏ hẳn. Nếu không sẽ để lại mối nguy hại cho về sau". Nhân đó mới bắt Anh Vũ giam lại ở nơi hiên Cự Thánh. Thái hậu sai người đưa cơm rượu vào mà lại ngấm đặt vàng để hối lộ bọn Vũ Đái. Lúc bấy giờ có viên Hỏa đầu ở đô Cự Thánh là Nguyễn Dương nói với bọn ấy rằng là, tham cái của hối lộ đó thì tôi cùng các ông tất không thoát khỏi tay Anh Vũ. Chi bằng hãy giết hẳn đi để gỡ cái hiểm họa cho bọn ta. Rồi cầm cái mác sấp muốn đâm Anh Vũ. Viên Tả cụ thánh tên là Đàm bèn giựt cái mác ấy ngăn Nguyễn Dương lại mà nói rằng: "Quan Điện tiền bảo tôi là, Anh Vũ tội dẫu đáng chết, tất cũng nên, trước tiên trình bẩm mệnh vua đã". Nguyễn Dương nổi giận mắng Đàm rằng: "Điện Tiền Vũ Cút<sup>1</sup>, chớ Vũ Đái cái gì. Nghĩ giận- làm sao lại đi tham của người ta mà không đếm xỉa gì đến công nghi!". Nói xong chạy nhào xuống giếng mà chết. Đồ Anh Vũ đã bị làm tội rồi, Thái hậu lo buồn mới lo nghĩ cách khôi phục quan tước cho Anh Vũ. Anh Vũ sau nhiều lần xá tội, được phục chức làm Thái úy phụ chánh nhữ cũ mà được vua quý mến tin dùng nhiều hơn. Do đó, Anh Vũ mới nắm được cái quyền tác phúc, giáng họa. Rồi thì muốn tìm cách báo lại cái oán cừu ngày trước mới bèn theo ý riêng cho hơn 100 người lập làm Phụng vệ đô. Phạm có người phạm tội nào thì giao hết cho Phụng vệ đô ấy bắt giữ.

Và Anh Vũ bí mật tâu với vua rằng: "Cái việc đã qua ấy là bọn Vũ Đái đã tự tiện đem binh vào cấm đình, tội đó không gì lớn hơn nữa, xin nhà vua hãy trừ khử đi". Rồi Anh Vũ bèn ra lệnh cho Phụng Vệ đô bắt bọn Vũ Đái giao xuống hàng quan lại ở dưới làm án mà trừng trị. Nhà vua hạ chiếu giáng Minh Trí Vương làm Tước hầu, quan Nội thị là bọn Đỗ Ất năm người cho lên ngựa gổ (xem chú thích số 400 phía trên). Bọn ở ngọc giai Hỏa đầu gồm 8 tên thì đem chém ở chợ Tây. Quan Điện tiền chỉ huy sứ là bọn Vũ Đái 20 người thì đem chém ở Giang Đầu. Phò mã là bọn Dương Tự Minh 30 người thì đày lên vùng nước độc. Số còn lại đều bị đồ lăm khao giáp và điền hoành<sup>2</sup>. Quả đúng như lời Nguyễn Dương nói.

Năm đó cấm lính canh dinh quan<sup>3</sup> không được tự tiện vào trong cung, kẻ sĩ trong triều không được qua lại nhà cửa các vương hầu. Những người phạm tội mà vào vùng đất Phụng Vệ Đô thì bị tội trượng (đánh bằng gậy- ND), vào trong lang miếu (triều đình- ND) thì bị tội chết.

Viên Trung thư hòa là Nguyễn Bá dăng con kỳ lân đỏ.

Mùa hạ trời hạn hán, cầu đảo thì mưa.

Năm Kỷ Tỵ (năm 1150- ND) là năm Đại Định thứ 10:

Mùa hạ, tháng 5 một cây cau ra 28 buồng.

Mùa hạ, tháng 8 nhà vua đi cung Quảng Từ xem đua thuyền.

Năm Canh Ngọ (1150- ND) là năm Đại Định thứ 11:

Mùa xuân, tháng 2 có người dâng con rùa có sáu con người, nơi ngực rùa có bốn chữ: "Vương dĩ bát vạn" theo lối Trúu văn<sup>4</sup>.

<sup>1</sup> Nguyên bản: "Điện tiền thị Cát phi Vũ Đái giã". Vì là lời la mắng trong lúc giận nên chữ cát ở đây phải phiên âm như trên mới có nghĩa. Cát, nôm đọc là Cút.

<sup>2</sup> Khao giáp: bắt làm phu dịch (coolie) tại một nơi nào đó. Điền hoành: bắt đi cày ruộng ở một khu đất riêng do nhà nước quản lý. Đất này được gọi là quốc khổ- (Nguyễn Khắc Thuần chú thích) đến đây, ta thấy vì dâm sự quá ác giữa Đỗ Anh Vũ và Lê Thái hậu mà bao người bị chết, bao người bị đày đến nơi rừng sâu nước độc. Thật là đời bại, làm ô nhục chốn triều đường, làm bại hoại nhân luân, để tiếng xấu lại muôn nghìn năm. Rõ là "Vạn sự ác dĩ dâm vi thủ". ta cũng thấy rõ nữa là do vua Anh Tông bất minh vậy.

<sup>3</sup> Nguyên bản chép là "Tự". Tự nguyện nghĩa là nhà cửa, tư dinh của hàng quan tước ở. Đến đời Hán Minh Đế vì đón hai vị thiên sư bên nước Thiên Trúc sang để thỉnh giáo về Phật pháp mà bởi không có chỗ ở riêng nên phải mời vào ở trong sở Hồng Lô tự. Do đó, về sau các chỗ của các bậc tăng sư ở gọi là tự, có nghĩa là ngôi chùa. Cho nên ở đây ta cũng có thể dịch là "lính canh cửa dinh quan".

<sup>4</sup> Trúu văn còn đọc Lựu văn và lối chữ triện lớn của quan Thái sử Trúu. Chữ Triện là do lối chữ khoa đầu mà ra.

Xét qua nguồn gốc và sự tiến triển của chữ Hán tức là chữ Nho, ta có thể lược kể: Chữ bát quái của Phục Hy, chữ kết thành của Thần Nông và lối chữ của Thương Hiệt. Thương Hiệt (còn đọc Sương Hiệt) là một sử quan đời Hoàng đế (2697 trước công

Mùa hạ, ngày mồng một tháng 4 động đất.

Tháng 5 trời mưa ra cát vàng.

Mùa đông, tháng 10 mở khoa thi ở nơi điện nhà vua.

Người Chiêm Thành là Ung Minh Điệp<sup>1</sup> sang châu và xin vua sắc phong cho. Vua sai Nguyễn Mông<sup>2</sup> đem binh sang Chiêm Thành<sup>3</sup>.

Ung Minh Điệp làm vua nước Chiêm Thành. (?- ND).

Năm Tân Tỵ (năm 1151- ND) là năm Đại Định thứ 12:

Năm Nhâm Thân (năm 1152- ND) là năm Đại Định thứ 13:

Mùa xuân, tháng giêng quân rợ ở núi Chàng Long làm phản.

Tên rợ là Nùng Khả Lai ở núi Đại Hoàng làm phản, nhà vua thân chinh đánh dẹp.

Tháng 9 đắp đàn Hoàng Khâu ở cửa Thành Nam để làm nơi tế trời<sup>4</sup>.

Người Chiêm Thành là Chế Bì La Bút sang cống.

Năm Quý Dậu (năm 1153- ND) là năm Đại Định thứ 14:

Mùa thu, tháng 8 bày cuộc đua thuyền.

Lụt lội.

Động đất.

Mùa đông, tháng 10 sao Tuế xâm phạm sao Thái Bạch.

Tháng 11 Chiêm Thành và Chân Lạp sang cống.

Tháng chạp động đất.

Năm Giáp Tuất (năm 1154) là năm Đại Định thứ 15:

Mùa xuân, tháng 3 trời mưa rơi cát vàng.

Mùa đông, tháng chạp cái kho của nhà vua bị cháy.

Giá gạo vọt lên.

nguyên) đã thống nhất được các lối chữ cổ nhất kể trên, lại vừa theo hình dấu chân chim thú bay nhảy mà biết văn lý phân biệt nhau rồi khêu khắc trượng bằng hình thanh, đặt ra lối chữ khoa đầu tứ là lối chữ lặn quẩn như hình con nòng nọc.

Đến đời vua Tuyên vương nhà Chu có quan Thái sử tên Trúu thêm bớt lối chữ khoa đầu, đặt ra lối chữ đại triện, nét tròn thường viết bằng sơn trên gỗ, tre. Bởi vậy lối chữ đại triện còn gọi là Trúu văn hay Trúu thư.

Tuy nhiên có nhà khảo cổ mới đây là Vương Quốc Duy đã bác bỏ thuyết này. Ông cho rằng tự thư, người xưa làm ra hay viết mấy chữ "thái sử trúu thư" ở đầu câu để mào cho hạ văn. Hai chữ "trúu thư", người sau nhân đó mới lấy để đặt thiên. Và, "Thái sử trúu thư" là thành ngữ đời Chu.

<sup>1</sup> Nhiều sách chép là Ung Minh Ta Điệp và việc xin sang cầu phong của người Chiêm Thành này xảy ra năm Nhâm Thân- 1152. Ung là một trong bốn cự tộc: Ung Ma, Trà, Chế của nước Chiêm Thành.

<sup>2</sup> Nguyên là họ Lý: Lý Mông.

<sup>3</sup> Nguyên bản không chép rõ là lý Mông đem binh sang Chiêm Thành để làm gì và kết quả ra sao. Nay theo sách "Việt sử tiêu án" của sử gia Ngô Thời Sĩ thì thấy chép rằng: Ung Minh Ta Điệp sang cầu xin vua Lý Anh Tông cứu giúp. Vua Anh Tông sai Lý Mông đem quân giúp Ta Điệp về nước. Lúc bấy giờ vua Chiêm Thành là Chế Bì La Bút đem binh chống cự Ta Điệp và Lý Mông bị tử trận. Vua Chiêm (Chế Bì La Bút) dâng Lý Anh Tông người em gái. Vua Anh Tông nhận rồi không hỏi gì đến việc ấy nữa.

Sự trạng này cho ta thấy, đã khởi binh bất chính, quân thua, tướng mất, nhục quốc thể lại đi nhận đứa con gái của đối phương rồi không hỏi tội thì người ta làm sao kính phục được. Cái đạo trị quốc là phải làm cho người vừa sợ vừa kính thì mới nên.

<sup>4</sup> Xem chú thích chữ "Xả tắc" số (190) quyển I và chữ "Nam Giao. Xem chú thích ở phần chép việc năm 1173- năm Quý Tỵ ở sau.

Xây dựng cung điện Ngự Thiên (tức hành cung ở điện Hưng Nhân tỉnh Thái Bình ngày nay- ND), gác Diên Phú (ở Hà Nội- ND) và Thương Hoa đình (ở Hà nội- ND).

Năm Ất Hợi (năm 1155) là năm Đại Định thứ 16:

Tổng Cao Tông<sup>1</sup> phong vua làm Nam Bình Vương. Ngay khi đó vua lại sai viên Ngoại lang là Nguyễn Quốc Dĩ mang lễ vật tặng biểu nhà Tống. Tống Cao Tông biểu vua cái đai áo và con ngựa đã đặt sẵn bộ yên.

Năm Bính Tý (năm 1156- ND) là năm Đại Định thứ 17:

Mùa thu, Đỗ Anh Vũ dâng con chim công trắng.

Mùa đông, tháng 10 dựng hành cung Quốc Oai và miếu thờ Khổng Tử.

Mùa đông, tháng 11 dựng cái hiên dài từ cửa từ cửa Thiên Thu đến lầu khách.

Tổng Cao Tông gia phong cho vua làm Kiểm Hiệu Thái sư.

Năm Đinh Sửu (năm 1157- ND) là năm Đại Định thứ 18:

Mùa hạ, ngày Ất Tỵ, tháng 6 mặt trời, mặt trăng cùng nhau<sup>2</sup>.

Vua hạ chiếu ra luật lệnh mới, có mấy điều là: Các quan Điện tiền Chỉ huy sứ và các quan chức hoả đầu không được làm việc ở nhà riêng, người nào trái lệnh sẽ bị phạt 80 trượng và bị đầy làm Cáo Giáp<sup>3</sup>.

Những nhà quyền thế không được tự tiện thu dùng các hạng người (nam, nữ, già, trẻ- ND) trong dân chúng. Các bậc vương hầu trong lúc đêm tối không được qua lại trong thành. Kê gia nô của bậc vương hầu không được xăm hình rồng ở nơi ngực.

Mùa thu, nhà vua đi hành cung Thanh Hải.

Có con cá lớn ra bến Đông Độ hình nó như con trâu. (Bến ở sông Hồng gần thành Hà Nội- ND).

Năm Mậu Dần (năm 1158) là năm Đại Định thứ 19:

Mùa hạ, tháng 5 quan viên Tả Tỵ là Nguyễn Quốc Dĩ đi sứ sang Tống. Lúc về Quốc Dĩ nói: "Tôi đến nước Tống, thấy trong sân có cái hòm bằng đồng dùng để thu lấy những văn thư, sớ tấu các nơi. Tôi kính xin bệ hạ hãy làm theo cái cách ấy để được lòng dân". Nhà vua lấy làm phải mới cho đặt cái án ở chỗ triều đình và hạ lệnh rằng: "Có ai muốn nói việc gì thì hãy viết thư bỏ tại đấy". Trong khoảng 10 ngày (tuần nhật) thì văn thư, sớ tấu đã đầy cả án. Có một cái thư nặc danh ngấm bỏ ở đó, trong thư nói "Đỗ Anh Vũ sắp muốn khởi binh kéo vào cung làm loạn". Người được thư đem báo cho Anh Vũ biết. Anh Vũ nói: "Ông hãy vì tôi tâu bày cùng vua mà xét cho".

Ít lâu sau đó vẫn không bắt được người bỏ cái thư ấy, Đỗ Anh Vũ mới tâu bày gian dối với vua rằng: "Ấy, tất là người bày lập ra cái án làm đấy". Nhà vua cho là phải bèn sai bắt Nguyễn Quốc Dĩ và người em (trai) của y tên là Nghi giao xuống cho bọn quan lại trị về cái tội làm việc vu cáo. Rồi lưu đầy Nguyễn Quốc Dĩ ở trại Qui Hóa<sup>4</sup>, nhưng chưa được bao lâu thì nhà vua muốn gọi về. Anh Vũ sai người đem rượu độc đến cho Quốc Dĩ mà nói rằng: "Uống cái thuốc này thì có thể tiêu trừ được chướng khí". Nguyễn Quốc Dĩ biết không thể thoát, bèn uống thuốc độc ấy mà chết.

Mùa đông, tháng 10 xây chùa Chân Giáo (ở Hà Nội- ND).

<sup>1</sup> Xem chú thích (421) quyển III.

<sup>2</sup> Nguyên bản là "...nhật nguyệt tương đầu". Đầu là hai bên giáp nhau, cùng nhau. Phải chăng đây là hiện tượng nhật thực.

<sup>3</sup> Cáo giáp: Làm phu dịch, cày ruộng ở Cáo Điền (tức Cáo Xã), đất này thuộc Quốc khố do nhà nước quản lý.

<sup>4</sup> Qui Hóa: miền thượng du Thanh Hóa.

Nhà vua hạ chiếu lấy vàng ở trong kho ra mạ tượng Phạm Vương<sup>1</sup> và tượng Đế Thích<sup>2</sup> rồi cho đặt vào chùa Thiên Phù, chùa Thiên Hồ. (Có sách chép Thiên Hựu- ND).

Năm Kỷ Mão (năm 1159- ND) là năm Đại Định thứ 20:

Vua hạ chiếu xuống rằng Chức quan Nội Minh Tự và hàng quan Đại Liêu ban gọi nhau là Thái phó. Quan Lang tướng, Thượng chế, Sùng ban cho đến các bậc Cung Phụng, Thị cấm và Điện trực thì gọi là Thái bảo. Người không có quan tước thì gọi là Quản giáp. Quan Chi hậu và quan Hỏa đầu gọi nhau là Phụng ngự. Tảo hoành gọi là Chủ đô.

Cây cột chùa Thiên Phù và chùa Thiên Hồ (có sách chép Thiên Hựu- ND) chảy máu.

Năm Canh Thìn (năm 1160- ND) là năm Đại Định thứ 21:

Dựng đền Nhị nữ (Hai Bà) và đền Xi Vưu<sup>3</sup> ở phường Bồ Cối.

Chiêm Thành sang cống.

Năm Đại Định thứ 22 (năm Tân Tỵ 1161- ND):

Mùa thu, tháng 7 dựng chùa Pháp Vân ở Cổ Châu<sup>4</sup>.

Thái hậu tử trần đặt tên thụy là Linh Chiếu.

Bình Long Trường<sup>5</sup> làm phản. Vua sai Thiếu sư là Phí Công Tín đi đánh dẹp.

Năm Nhâm Ngọ (năm 1162- ND) là năm Đại Định thứ 23:

Vua hạ chiếu cho những người từ 60 tuổi trở lên làm Lão liệt (già yếu). Những người trẻ từ 17 đến 19 tuổi làm Đệ nhị đẳng, từ 16 tuổi trở xuống làm Hoàng nam. Lại có chiếu ban bố rằng: "Ai tự hủy hoại thân thể (cắt, cứa gây thương tích) thì bị phạt 80 trượng và tích vào bấp tay trái 23 chữ rồi thả trở về địa vị cũ.

Tháng thứ hai mùa hạ (tháng 5) động đất.

Mùa thu, dựng đài Chúng Tiên, tầng trên lợp ngói vàng, tầng dưới lợp ngói bạc.

Năm Quý Mùi (năm 1163- ND) là năm Chánh Long Bảo Ứng thứ nhất:

Tháng giêng đổi niên hiệu.

Ra lệnh cấm mọi người không được dùng loại ngọc giả.

Tháng 5 Tống Hiếu Tông<sup>6</sup> lên ngôi sai sứ mang lễ vật và quốc thư đến châu khâm, nhà vua sai sứ đón tiếp.

Năm Giáp Thân (năm 1164- ND) là năm Chánh Long Bảo Ứng thứ 2:

Mùa xuân, tháng 3 sửa lại điện Thiên An.

Dân man Lộng Lạc ở miệt sông Mang Quảng (nay thuộc Sơn La- ND) làm phản, vua sai Tô Hiến Thành<sup>7</sup> đánh dẹp chúng.

<sup>1</sup> Xem chú thích số 323 tập II.

<sup>2</sup> Xem chú thích số 324 tập II.

<sup>3</sup> Xi Vưu: tên vua nước chư hầu là Cửu Lê đời Hoàng đế nước Trung Quốc. Xi Vưu thường hay sanh việc chiến tranh, chế ra giáo mác nhiều nơi, sau bị Hoàng đế diệt được. Xem chú thích số 16 chương thứ nhất quyển I.

<sup>4</sup> Nay thuộc Thuận Thành (Hà Bắc).

<sup>5</sup> Chữ trường ở đây để chỉ khu vực hành chánh nhỏ và có nghĩa như chữ Giang, Giáp, Xã. Bình Long nay ở phía nam Thanh Hóa.

<sup>6</sup> Tống Hiếu Tông, tên Tích, dòng dõi Tần Vương tên Đức Phương (con của Thái Tổ), ở ngôi 27 năm (1163- 1189).

<sup>7</sup> Bản chữ Hán: Ở đây chép Tô Hiến Thành là chép đúng, còn đoạn trước chép Tô Linh Thành là nhầm.

Năm Ất Dậu (năm 1165- ND) là năm Chánh Long Bảo Ứng thứ 3:

Xây cất đài đèn, đặt tên là Quảng Chiếu Diên Mệnh.

Mùa thu mở khoa thi học sanh.

Dời thành Đại La, phía cửa triều đông lùi sâu vào 75 thước.

Xây cửa bằng gạch và đá để tránh sự xói mòn của nước sông.

Chiêm Thành sang cống.

Năm Bính Tuất (năm 1166- ND) là năm Chánh Long Bảo Ứng thứ 4:

Mùa xuân, tháng 3 nhà vua đi cung Cảnh Linh xem lễ Dục Đạo<sup>1</sup>. Lễ Dục Đạo bắt đầu từ đó.

Con rùa có sáu con người, có chữ "ngọc", có văn (đường chỉ- ND) màu xanh biếc xuất hiện.

Lại được dâng con rùa màu hồng, có sáu con người, nơi cổ có văn màu đỏ, dưới bụng đều có năm màu, ở chót đuôi có cái cựa.

Có người dâng chim công trắng và đen.

Mùa đông, vị Đại liêu ban là Nguyễn Tư dâng con rùa có sáu con người, nơi ngực rùa có bảy chữ: "Thiên tử vạn thể vạn thể"<sup>2</sup>.

Có người dâng con quạ trắng.

Năm Đinh Hợi (năm 1167- ND) là năm Chánh Long Bảo Ứng thứ 5:

Sửa sang lại cửa Đại Hưng.

Công chúa Thiên Cực về với quan Lạng Châu mục là Hoài Trung Hầu.

Năm Mậu Tý (năm 1168- ND) là năm Chánh Long Bảo Ứng năm thứ 6:

Có người dâng hoa Ưu Đàm<sup>3</sup>.

Năm Kỷ Sửu (năm 1169- ND) là năm Chánh Long Bảo Ứng thứ 7:

Năm Canh Dần (năm 1170-ND) là năm Chánh Long Bảo Ứng thứ 8:

Cuối mùa hạ (tháng 6) cung Nghinh Thiềm bị cháy.

Chiêm Thành sang cống.

Năm Tân Mão (năm 1171- ND) là năm Chánh Long Bảo Ứng thứ 9:

Bãi bỏ cái lễ Dục Đạo.

Điện Vĩnh Quan không duyên cứ gì, tự nhiên rung chuyển.

Đầu mùa hạ vua xuống chiếu tu sửa miếu Văn Tuyên Vương, đền thờ thần Hộ Thổ.

Xây gác Thái Bạch.

Mùa thu, tháng 7 động đất.

Năm Nhâm Thìn (năm 1172- ND) là năm Chánh Long Bảo Ứng thứ 10:

Mùa đông xây cất đền thờ Trinh Linh Phu nương ở ngoài cầu Tây Dương.

<sup>1</sup> Lễ Dục Đạo: Một cuộc lễ thường do các bậc sư trưởng tổ chức tại các chùa để chọn lọc các tu sĩ mà vinh thăng cấp bậc hầu lãnh trách nhiệm mới hoặc theo học một trình độ cao hơn. Phạm các tu sĩ tòng học tại các Thiền viện sau một thời gian là hai hoặc ba năm thì được liệt vào hạng được tuyển chọn trong cuộc lễ này. Dục Đạo, nghĩa đen là tắm trong nguồn đạo.

<sup>2</sup> Có sách chép việc dâng con rùa này là Nguyễn An và 7 chữ nơi ngực rùa là: "Thiên tử vạn thể vạn thể thể"

<sup>3</sup> Hoa Ưu Đàm là loại hoa thiêng liêng của nhà Phật. Xem chú thích số 280 quyển II.

Năm Quý Tỵ (năm 1173- ND) là năm Chánh Long Bảo Ứng thứ 11:

Sửa sang lại cầu Thái Hòa.

Nhà Tống gửi thư mua voi để chuẩn bị nghi vệ cho cuộc lễ Nam Giao<sup>1</sup>.

Nhà vua sai một viên chức trong hàng Đại liêu ban là Doãn Tử Sung<sup>2</sup> đem 10 con voi sang nhà Tống.

Năm Giáp Ngọ (năm 1174- ND) là năm Thiên Cảm Chí Bảo thứ nhất:

Tháng giêng đổi niên hiệu.

Nhà Tống gọi nước Việt ta là nước An Nam, vua là Quốc Vương<sup>3</sup> quốc hiệu được lập bắt đầu từ đó.

Giáng Thái tử Long Sưởng<sup>4</sup> làm Bảo Quốc Vương. Lập Long Cán làm Thái tử.

Long Sưởng có tính hiếu sắc. Ở trong cung có cung phi nào được vua yêu quý, Long Sưởng cũng đều tư thông cả. Nhà vua rất ghét sự vô lễ ấy. Bà Nguyên Phi là Từ Thị được vua yêu, Hoàng hậu (ghen) bèn sai Long Sưởng lén lút đến tư tình để gây sự ngờ vực cho vua. Muốn rằng Từ Thị từ đó bị vua đối xử nhạt nhẽo đi. Từ Thị cứ tình thực tâu vua. Vua giận, bèn phế Long Sưởng.

Một hôm nhà vua đi ra thị triều, bà nữ hầu (người vú nuôi trẻ- ND) bế Cao Tông (tức là Long Cán, con thứ của Anh Tông) đi theo. Cao Tông khóc mãi, nhà vua lột cái mũ đội cho, thì Cao Tông ngừng khóc. Vua lấy làm lạ nói rằng: "Người làm nên cái sự nghiệp cho ta, ấy tất là thằng bé này", rồi tháng 11 lập làm Thái tử và giáng Long Xưởng làm Vương.

Năm Ất Mùi (năm 1175- ND) là năm Thiên Cảm Chí Bảo thứ 2:

Mùa thu, tháng 7 nhà vua se mình. Hoàng hậu xin vua lập lại Bảo Quốc Vương làm Thái tử. Vua nói: "Làm người con mà không biết kính trọng đấng song thân (cha mẹ) của nó thì làm ông vua lại biết yêu dân hay sao?".

Ngày Giáp Thìn, bệnh càng nặng, vua bảo Thái tử: "Nước nhà ta núi sông đẹp để lạ thường, người tuấn kiệt, đất linh thiêng, châu ngọc quý báu, thứ gì cũng có cả. Nước khác không thể bì kịp. Vậy nên phải thận trọng giữ gìn".

Ngày Kỷ Tỵ vua từ trần ở tại điện Thụy Quang, thọ 41 tuổi, miếu hiệu là Anh Tông, ở ngôi 39 năm, đổi niên hiệu ba lần. Vua được an táng tại phủ Thiên Đức.

## Vua Cao Tông

Cao Tông tên húy: Long Cán, là người con thứ sáu của vua Anh Tông mà mẹ là Hoàng hậu Thụy Châu, họ Đỗ.

Khi lên 2 tuổi, nhằm vào năm Thiên Cảm Chí Bảo thứ 2 (năm Ất Mùi- 1175- ND), tháng 7 ngài lên ngôi. Ở trước linh cữu Anh Tông, vua tôn mẹ là Hoàng hậu Thụy Châu làm Thái hậu Chiêu Thiên Chí

<sup>1</sup> Lễ Nam Giao: Đời xưa, người ta đắp nền ở phía nam kinh thành để làm lễ tế trời gọi là lễ Nam giao. Xem chú thích chữ "Xả tặc" số 190 quyển I.

<sup>2</sup> Sách "Việt sử tiêu án" chép: Doãn Tử Tư và kỳ đi cống sứ này có những ba sứ thần: Doãn Tử Tư làm Đại sứ, Lý Bang Chánh làm Chánh sứ và Nguyễn Văn Hiến làm Phó sứ. Việc đi sứ của Đại sứ Doãn Tử Tư đã làm cho hai nước trở nên hòa hiếu tốt đẹp. Và vua Tống đã tiếp đãi hết sức tử tế, sau đó xuống chiếu gọi tên nước ta là An Nam quốc.

<sup>3</sup> Sự Kiện này nhiều sách chép là vào năm Giáp Thân (1164). Thực ra tên nước của ta do vua ta là Lý Thánh Tông đặt là "Đại Việt" từ năm Giáp ngo- 1054, nhưng nhà Tống không thừa nhận. Đến đây, nhà Tống mới chịu coi ta là vương quốc riêng, nhưng lại dùng quốc hiệu là An Nam.

<sup>4</sup> Còn có âm là Xưởng- Long Xưởng.

Lý. Quần thần dâng tôn hiệu lên là: "Ứng Thiên ngự cực hoành văn hiển vũ linh thiệu chiểu phù chương đạo chí nhân ái dân lý vật duệ mưu thần trí cảm hóa cảm chánh tuần phu huệ thị tử tuy du kiến mỹ công toàn nghiệp thịnh long hiện thần cư thánh minh quang hiển Hoàng đế".

Nhà vua còn nhỏ tuổi, việc chính sự không kể lớn nhỏ đều giao hết cho quan Thái phó là Tô Hiến Thành nắm giữ.

Bà Thái hậu (tức là Chiêu Linh Thái hậu sanh con trưởng là Long Sưởng- ND) có ý làm việc phế lập, dò biết lúc Tô Hiến Thành đi khỏi mới sai người đem vàng lụa đút lót cho vợ ông là bà Lữ Thị, để khiến của đút lót được đến Hiến Thành. Tô Hiến Thành nói rằng: "Thân ta ở địa vị ngôi Tể tướng, đã nhận chịu sự phó thác của Tiên Vương phò giúp ấu chúa, nay lại nhận cái thứ đút lót của người ta mà mưu việc phế lập thì thiên hạ sẽ bảo ta ra thế nào nữa. Ví phỏng mọi người đều bị bịt tay, bịt mắt mà không biết được thì khi về nơi địa phủ ta biết đem lời gì để đối đáp với đấng Tiên Vương". Thái hậu biết cái mưu ấy không được Tô Hiến Thành giúp sức. Nhưng rốt cuộc cũng không đối ý, bèn mời Hiến Thành lại mà bảo rằng: "Ông đối với nước nhà có thể nói là người trung đầy, nhưng tuổi tác của ông cũng đã về chiều rồi mà đi giúp một ông vua bé bỏng thì những điều ông làm ai biết cho, chi bằng lập vua lớn tuổi. Có lớn tuổi thì kẻ kia mới biết đem sự ban thưởng của một ông vua hiền đức mà thực hành, rồi ông sẽ mãi mãi giữ vẹn được cảnh giàu sang, há không đẹp đẽ hay sao?" Tô Hiến Thành thưa rằng: "Làm việc bất nghĩa để được giàu cùng sang đâu phải là điều mà người tôi trung, kẻ nghĩa sĩ thích làm. Huống chi lời dặn dò của đấng Tiên Vương nay còn nguyên vẹn bên tay tôi. Và lại, như cái việc mưu lập ấy, công nghị sẽ ra sao? Tôi không dám vâng theo lời dạy bảo đó"<sup>1</sup>

Nói thế, rồi Tô Hiến Thành bèn vội bước ra đi. Thái hậu bèn sai triệu gặp Bảo Quốc Vương. Bảo Quốc Vương vừa sợ vừa mừng bèn dùng chiếc ghe nhỏ từ sông Tô Lịch mà vào. Tô Hiến Thành cho triệu các viên tả hữu Quan chức đô (quan võ- ND) đến mà bảo rằng: "Tiên vương thấy ta cùng với các ông chung sức phò trợ nhà vua, quyết không hai lòng, cho nên mới đem ấu chúa giao gởi cho, nay Bảo Quốc Vương nghe theo sự sai bảo của Thái hậu, phế bỏ chúa thượng để tự lập làm vua, các ông nên hết lòng trung, hết sức để nghe theo sự cương quyết (bó buộc -ND) của ta. Hễ tuân theo mệnh lệnh của ta thì suốt đời được ban thưởng, trái mệnh ta thì sẽ bị giết chết ở nơi chợ búa để mọi người xem. Các ông hãy cố sức lên". Các viên Quan chức đô đều tuân theo mệnh lệnh. Chốc lát, Bảo Quốc Vương đã đến cửa Ngân Hà. Bà Thái hậu cho triệu càng gấp. Bảo Quốc Vương muốn vào, Quan chức đô ngăn lại mà nói rằng: "Chưa nghe có chiểu chỉ của nhà vua nên không dám vâng mệnh ngài. Nếu ngài tự ý mạnh mà vào thì người phạm tội ấy không phải ở tôi mà là ở quân lính". Bảo Quốc Vương hổ thẹn, sợ hãi rồi thì rút lui.

Cuối mùa thu, nhà vua cho em (trai) của Thái hậu (Chiểu Thiên Chí Lý) là Đỗ Anh Thuận<sup>2</sup> làm Quan nội Hiến Quốc Hầu.

Dùng Tô Hiến Thành làm Thái úy.

Ánh sáng thần ở núi Thái Lãm xuất hiện.

Đầu mùa đông nhà vua thềm hẹn tại Long Trì với người trong nước.

Năm Bính Thân (năm 1176- ND) là năm Trinh Phù thứ nhất:

Tổng Hiến Tông ban cho nhà vua cái ấn là An Nam Quốc Vương.

Quan Thái úy là Tô Hiến Thành dâng chim sẻ trắng.

Năm Đinh Dậu (năm 1177- ND) là năm Trinh Phù thứ 2:

Quan điện tiền chỉ huy sứ là Hoàng Viêm dâng con hươu trắng.

Người Chiêm Thành tiến vào địa giới phía đông châu Nghệ An.

<sup>1</sup> Theo sách "Ngự chế Việt sử Tổng vịnh" quyển IV, thì Tô Hiến Thành còn viện dẫn sự tích các bậc trung thần giúp ấu chúa đời nhà Châu là Y Doãn, đời nhà Hán là Hoắc Quang để đáp lời Thái hậu.

<sup>2</sup> Nhiều bộ sử chép là Đỗ An Di có lẽ chữ Di trong nguyên tác bị mờ và người chép lại sách nhìn ra chữ Thuận rồi chép thành Thuận chăng.

Có người dâng con rùa có sáu con người, nơi đỉnh đầu có văn màu đỏ.

Viên thủ Lãnh châu Thượng Nguyên là Dương \_ làm phản.

Năm Mậu Tuất (năm 1178- ND) là năm Trinh phù thứ 3:

Giữa mùa hạ, lấy ngày sanh nhật của vua làm tiết Càn Hưng.

Năm Kỷ Hợi (năm 1179- ND) là năm Trinh phù thứ 4:

Đầu mùa xuân có động đất.

Giữa mùa hạ, sửa sang thêm chùa Chân Giáo. Nhà vua hạ chiếu dùng chùa ấy làm nơi hầu kỵ<sup>1</sup> của Anh Tông, lúc bấy giờ là chỗ hành hương.

Tháng 6, ngày Giáp Thìn hai mặt trời đều xuất hiện.

Ngày Kỷ Dậu, quan Thái úy Tô Hiến Thành từ trần, nhà vua thương xót bèn cho bãi chầu 7 ngày, ăn chay 3 ngày.

Trước kia ông nằm trên giường bệnh, chỉ có quan Tham tri Chánh sự là Vũ Tấn Đường ngày đêm hầu hạ bên cạnh. Quan Giám nghị Đại phu là Trần Trung Tá vì những việc quá rắc rối phải làm, nên không còn lúc nào rảnh mà đến thăm bệnh Hiến Thành. Đến lúc bệnh nặng, bà Thái hậu (Đỗ Thái hậu, người sanh ra Cao Tông) đến thăm mới hỏi Hiến Thành rằng: "Nếu như ông qua đời<sup>2</sup> thì ai là người lên thay ông được?" Tô Hiến Thành thưa rằng: "Ngày thường, người mà tôi biết chỉ có Trần Trung Tá mà thôi". Thái hậu nói: "Vũ Tấn Đường suốt ngày hầu hạ thuốc thang mà ông lại không đề cập đến là thế nào?". Tô Hiến Thành đáp rằng: "Bệ hạ hỏi, có người nào giúp nước được hay không; cho nên tôi mới nói đến Trần Trung Tá. Còn như hỏi người hầu hạ, nuôi dưỡng, tôi sẽ nói, không có Vũ Tấn Đường thì chẳng còn ai nữa". Bà Thái hậu tuy khen ngợi cái lòng trung nghĩa ấy mà rồi cũng không biết áp dụng theo lời nói của Hiến Thành, lại cho Đỗ An Thuận tham dự việc triều chính (có sách chép là Đỗ An Di-xem chú thích số 466).

Cấm việc đem cá, muối và các đồ dùng bằng sắt lên tận đầu nguồn để trao đổi nhau mà đánh bạc.

Nhà vua cùng bà Thái hậu (Đỗ Thái hậu- thân mẫu của vua- ND) xem con em các bậc tăng quan (thầy tu làm quan- ND) thi tụng kinh Bát Nhã<sup>3</sup>. Nhà vua lại ngự ở điện Phượng Minh để xem các Hoàng nam thi viết bài thơ của người xưa và làm toán.

Đầu mùa đông vua ngự ở điện Sùng Chương coi khoa thi Tam giáo<sup>4</sup>. Các con em thi viết<sup>5</sup> bài thơ xưa và làm các môn: thơ<sup>1</sup>, phú<sup>2</sup>, kinh nghĩa<sup>3</sup> và toán.

<sup>1</sup> Kỵ tức là giỗ, ngày cúng tế, tưởng niệm người quá cố.

<sup>2</sup> Qua đời là dịch hai chữ bất hủ. Nói chuyện với người đang lâm trọng bệnh, người ta thường hay tránh dùng chữ "chết" cùng nhiều chữ mà khi nghe đến, nó như thể là lời "trù", lời rủa thì phải kiêng kỵ, nhất là đối với vua chúa hay bậc đại quan hoặc bậc trưởng thượng mà có tình thân huyết nhục. Riêng hai chữ "bất hủ" thật ra cũng có nghĩa là chết nhưng có ý dè dặt, lễ độ, kiêng nể.

<sup>3</sup> Bát Nhã: Nguyên chữ Phạn là Prajna có nghĩa là trí tuệ, tư tưởng chân chính và lương thiện, tâm trí không còn chứa những ý tưởng tà vạy phạm tục. Kinh Bát Nhã là một trong những bộ kinh của Phật giáo.

<sup>4</sup> Tam giáo: Nho giáo, Phật giáo, và Lão giáo.

Nho giáo : Giáo lý đạo Nho của cổ nhân, lấy tam cương ngũ thường làm trọng. Giáo lý này được đức Khổng Tử (551- 479 trước Công nguyên) tên Khâu, người nước Lỗ thuật lại. Ngài không sáng tác ra, nhưng ngài đã có công lớn đem cái đạo của thánh hiền thời thượng cổ mà phát huy và lập thành thống hệ, truyền lại hậu thế. Vì vậy ngài được coi là bậc thánh tổ của Nho giáo.

Phật giáo: Xem chữ Thích Ca, chú thích số 232 quyển II.

Lão giáo: Đạo giáo của Lão tử. Lão tử, ở cùng thời với đức Khổng Tử, họ Lý, tên nhi là người nước Sở (tỉnh An Huy ngày nay). Ông là người sáng lập ra đạo giáo, chủ trương "thanh tĩnh vô vi". Tư tưởng của ông là một nền triết học cao thâm. Ông đã viết ra Đạo đức kinh, cái tôn chỉ của ông đã được bày tỏ đầy đủ trong sách ấy. Người đời tôn ông là Thái Thượng Lão quân.

<sup>5</sup> Viết ở đây là viết ám tả và thí sinh đã ở trình độ biết làm thơ, làm phú.



Ngày Mậu Tuất có người dâng con rùa ba chân, sáu con người. Năm Canh Tý (năm 1180- ND) là năm Trinh phù thứ 5:

Nhà vua xuống chiếu cho hàng Tam giáo (Nho, Phật, Lão) sửa sang các văn bia ở trong đại nội.

Định lại cái lệ cho các bậc vương hầu vào châu.

Mùa hạ, cho viên Lệnh thư gia là Nguyễn Ngộ làm Phó hành khiển.

Đầu mùa thu lụt lội, nước tràn vào điện Vĩnh Quang và điện Hội Tiên.

Động Đất.

Mùa đông, cho quan Thủ lãnh châu Vị Long là Hà Công Phụ cưới Công chúa Hoa Dương.

Năm Tân Sửu (năm 1181- ND) là năm Trinh phù thứ 6:

Mùa hạ, tháng 4 sao Huỳnh Hoặc<sup>4</sup> nhập vào sao Nam đẩu.

Xảy nạn đói lớn, dân chết gần một nửa.

Năm Nhâm Dần (năm 1182- ND) là năm Trinh phù thứ 7:

Mùa xuân, tháng 3 cho Ngọc gia Viên ngoại lang là Tiêu Nhữ Dực làm Bình bạc ty.

Mùa hạ, Đỗ An Thuận dâng con quạ trắng.

Cho viên Trung thư hỏa là Chu Thoại Lương làm Trung thư lệnh Thư gia.

Dùng Đỗ An Thuận<sup>5</sup> làm Thái sư phụ chính. Người thời bấy giờ kinh sợ cái oai quyền của ông. Phàm có việc kiện cáo, viên quan Tư lại truy xét không xong mà Đỗ An Thuận sai viên Cận Xa Nhi truy xét là những kẻ kiện cáo đứng ngay dậy đến hầu việc phân xử. Việc này làm cho tên ưu nhân (người hát xướng, đóng trò ở cung điện vua- ND) phải bày trò diễu cợt như sau đây:

Hắn dùng một người là quan Thượng thư bộ Hình. Quan Thượng thư bộ Hình này sai viên Tư lại truy xét những vụ về nhục hình thì những kẻ (liên hệ vụ án- ND) không chịu đến. Tên ưu nhân mới nói rằng: "Sao mà không xưng là Cận Xa Nhi của Thái sư?" Viên Tư lại vâng theo như lời nói ấy, quả nhiên được việc.

Mùa đông, tháng chạp ngày Nhâm Dần vua bắt đầu ngự ở nhà Kinh Diên<sup>6</sup>.

Ra lệnh cấm, không được giết trâu<sup>7</sup>, không được dùng chỉ vàng may áo xiêm<sup>1</sup>.

<sup>1</sup> Thơ có nhiều thể, nhưng thể thông thường nhất trong việc thi cử buổi xưa là Đường luật, tức là thể thơ đặt ra từ đời nhà Đường (618- 907). Thể này có niêm luật nhất định và có hai lối. Mỗi bài bốn câu là Tứ tuyệt, mỗi bài tám câu là Bát cú.

<sup>2</sup> Phú: Nghĩa đen là mô tả, giải bày. Là một thể văn có vần, có đối hoặc không có đối dùng để tả tình tả cảnh. Thể phú có vần mà không có đối, không theo luật bằng trắc là thể cũ. Thể phú thông dụng nhất là phú làm theo thể Đường luật, có vần, có đối, có luật bằng trắc nhất định.

<sup>3</sup> Kinh nghĩa: Kinh là kinh sách, tức là các kinh: Luận ngữ, Mạnh tử, Đại học, Trung dung, Thi, Thư, Dịch, Lễ ký và Xuân thu. Gồm có chín kinh. Kinh nghĩa là một bài văn giải thích rõ ràng ý nghĩa một câu hay một đoạn trích từ các kinh ấy. Vì vậy kinh nghĩa còn gọi là tinh nghĩa. Kinh nghĩa thường làm theo lối "bát cổ" là một thể văn gồm có tám vế, có đối mà không có vần. Lối này còn gọi là biên văn (Biên: hai con ngựa chạy song đôi).

<sup>4</sup> Huỳnh Hoặc tức là sao Hỏa tinh thuộc Nam đẩu, Dương hỏa. Theo sách Tử vi đẩu số thì Hỏa tinh là một sao chủ ở sự phá hoại, nó kỵ tất cả các tinh tú.

<sup>5</sup> Nhiều lần đều chép như nhau. Vậy sách này chép là Đỗ An Thuận chứ không phải chép nhầm chữ Di ra chữ Thuận. Có thể nhầm là các bộ sử khác Thuận đọc nhầm ra Di và chép Di.

Ở phần trước Tô Hiến Thành, chữ Hiến đọc nhầm ra Linh và chép Tô Linh Thành, đến những lần chép sau thì chép Tô Hiến Thành.

<sup>6</sup> Xem chú thích số (419) quyển III.

<sup>7</sup> Trâu là dịch chữ ngư, ấy là dịch theo sự quen dùng của người đời từ xưa đến nay. Thực ra, theo Hán Việt Từ điển của Đào Duy Anh thì ngư là con bò (có sách chép: con bò là hoàng ngư) còn thủy ngư mới là con trâu.

Năm Quý Mão (năm 1183- ND) là năm Trinh phù thứ 8:

Mùa xuân, côn trùng làm tổ trên cây ở chùa Nhi Lâm, tổ có màu sắc như vàng, như bạc.

Năm Giáp Thìn (năm 1184- ND) là năm Trinh phù thứ 9:

Mùa đông, sách (làng) Tư Nông, sách Trịnh, sách Ô mẽ làm phản. Nhà vua sai quan Thái phó là Vương Nhân Từ đánh dẹp. Vương Nhân Từ sai người trong châu là Phạm Phòng đóng giữ nơi ải<sup>2</sup> Ông Trọng Trương Nhận và Phạm Đổ đóng giữ làng Bái, Đoàn Tùng đóng giữ Khả Lão. Rồi Vương Nhân Từ đánh thẳng vào hai sách là Đông Bái và Vạn Mễ mà san bằng đi. Lúc tiến quân đến trại La Ao<sup>3</sup> thì bị rợ Lão (một giống mọi ở Tây Nam- ND) đánh lén, quan quân thua to.

Wương Nhân Từ chạy về núi An Cối thì bị công hãm nơi chỗ bùn lầy và bị giống rợ Lão đâm chết. Bọn sơn lão nói với nhau rằng: "Ngày nay có một người đàn bà bị ta đâm chết, rốt cuộc mới biết đó là Vương Nhân Từ đã chết. Tìm riêng trong cái khoảng đầm lạch ở trên núi thì được cái cây ấy. Vương Nhân Từ là hoạn quan cho nên giống người đàn bà".

Thời mưa nước đen.

Có người dăng giống lúa có nhiều bông liền nhau mà cọng rơm (thân cây lúa- ND) dài bày thước năm tấc<sup>4</sup>.

Năm Ất Ty (năm 1185- ND) là năm Trinh phù thứ 10:

Kiến Ninh Vương là Long Ích đốc xuất quân lính hơn 12000 người đi đánh bọn Sơn Lão ở Linh Sách để báo thù cái trận La Ao. Quân kéo đến đóng ở Đổ Gia thôn, Long Ích bắt giữ hết cả. Bọn Đinh Võ kêu than một cách thảm thiết. Người đi theo là Nguyễn Đa Cẩm thấy bọn Đinh Võ bị bắt làm tù, khoái chí bèn la mắng nhục mạ và đá vào miệng bọn Đinh Võ. Giống rợ Lão có tính hung hãn bèn cắn âm hành<sup>5</sup> của Đa Cẩm. Đa Cẩm dùng tay đánh, Đinh Võ se mắt cái mồm. Đa Cẩm cũng ngã xuống đất gần chết. Do đó Long Ích mới sai các quan chức làm con cá gỗ khớp mồm bọn Đinh Võ, xong, dùng gậy đánh chết rồi đem phơi khô cái thịt bọn ấy.

Cuối mùa hạ, gió lồm thổi lên dữ dội. Nơi cổng chùa Nhị Tự đất nứt nẻ ra.

Năm Bính Ngọ (năm 1186- ND) là năm Trinh phù thứ 11:

Bắt được con voi trắng, đặt cho cái tên là con voi Thiên tư (của trời- ND), rồi đổi niên hiệu là Thiên Tư Gia Thụy năm thứ nhất.

Phò mã lang Bảo Trinh hầu là Đổ Trực dăng con hươu đen.

Năm Đinh Mùi (năm 1187- ND) là năm Thiên Tư Gia Thụy thứ 2:

Giữa mùa hạ nhà Thái miếu rung chuyển.

Mùa thu, có vị tăng sư ở sứ Tây Vực (vùng phía Tây nước Tàu) đến. Nhà vua mới hỏi vị sư ấy có điều gì làm được. Vị tăng sư thưa rằng: "Có thể hàng phục được loài cọp". Nhà vua sai quan Chi hậu Phụng ngự là Lê Năng Trường lưu tăng sư nơi nhà khách trọ rồi sai người bắt cọp để thử xem cái thuật ấy. Hơn mười ngày sau vị tăng sư bảo Lê Năng Trường rằng: "Cọp có thể khiến quì phục xuống được rồi". Lê Năng Trường tâu lên. Vua sai làm cái chuồng ở nơi khu gác Vĩnh Bình rồi sai vị tăng sư vào trong

<sup>1</sup> Xiêm: Đồ dùng che phần dưới thân người thời xưa, tức là cái váy.

<sup>2</sup> ải: Nơi quanh hiu vắng vẻ hiểm trở.

<sup>3</sup> Có sách chép là La Biều.

<sup>4</sup> Thước tấc ở đây là "thước ta", một dụng cụ để đo chiều dài ngày xưa, có sự thay đổi theo từng thời đại, theo từng địa phương, là vì nó không được định bởi một viện đo lường quốc tế như thước tây ngày nay.

<sup>5</sup> Âm hành tức là ngọc hành là cơ quan sinh dục của nam giới.

chuông. Vừa bước vào, vị tăng sư niệm chú<sup>1</sup> mà hướng về phía trước con cạp, dùng gậy khỏ lên đầu nó. Con cạp vỗ cây gậy ấy. Vị tăng sư, vì thế, mà râu rắng: "Có kẻ nào xấu giải mất cái linh thuật của thần chú. Xin luyện thêm lại rồi sau mới làm được. Nhà vua chịu cho theo lời xin ấy. Vị tăng lại luyện thêm ít lâu. Nhà vua muốn xem thử cho biết cái pháp thuật đến cùng. Một hôm vua lại sai vị sư vào chuông. Cạp bèn chạy nhảy chụp cắn. Vị sư khiếp sợ thối lui, rồi thì không biết điều gì đã làm cho vị sư tựa vào chuông mà chết.

Giữa mùa đông sao Huỳnh Hoặ (Hỏa tinh) hiện ra.

Năm Mậu Thân (năm 1188- ND) là năm Thiên Tư Gia Thụy thứ 3:

Mùa xuân, tháng 2 ngày mồng một có nhật thực.

Mùa hạ, dựng cung Thánh Nghi.

Cuối mùa hạ có động đất.

Gió dữ dội.

Quan Thái sư là Đỗ An Thuận từ trần, nhà vua cho quan Thái phó là Ngô Lý Tín làm phụ chánh.

Mùa thu, người ở giáp Cổ Hoành làm phản<sup>2</sup>.

Năm Kỷ Dậu (năm 1189- ND) là năm Thiên Tư Gia Thụy thứ 4:

Mùa xuân, tháng 2 ngày mồng một có nhật thực.

Mùa hạ, mặt trời, mặt trăng có sắc đỏ như máu.

Nhà vua sai Thái phó là Ngô Lý Tín, Đô quan lang trung là Lê Năng Trường xét xử về cái vụ tranh tụng quan Thiếu sư là Mạc Hiến Tích. Bọn Lê Năng Trường sợ Mạc Hiến Tích nên không dám tìm tòi tra xét. Người trong nước cười giễu rằng: Ngô Phụ Quốc<sup>3</sup> là Lan, Lê Đô quan<sup>4</sup> là Kịch.

Xét xử một vụ kiện tụng Mạc Hiến Tích mà chỉ bàn loanh quanh rồi thôi. Lúc bấy giờ vua thì còn nhỏ tuổi, Mạc Hiến Tích lại tư thông với bà Thái hậu. Cho nên đương thời bấy giờ người ta sợ Hiến Tích là như vậy.

Lan, Kịch là tên hai người cuồng<sup>5</sup>.

Các bậc tăng sư nước Đại Lý là Huệ Minh, Giới Nhật v.v... sang châu.

Năm Canh Tuất (năm 1190- ND) là năm Thiên Tư Gia Thụy thứ 5:

Mùa xuân, tháng 2 bà Thái hậu từ trần. Bà được đặt tên thụy là Linh Đạo.

Tháng 3 động đất.

<sup>1</sup> Chú: Một lối văn trong kinh sách của Phật giáo, như chú Đại bi, chú Chuẩn đề, Tiêu tai kiết tường thần chú v.v... Theo nghĩa của nhà Phật thì "chú" là lời chúc nguyện. Các tôn giáo khác như Đạo giáo đều có "chú". Xưa, các bậc đạo sĩ, thuật sĩ ẩn cư nơi thâm sơn cùng cốc để luyện thuật thần tiên cũng đều có "chú" riêng. Về sau, những kẻ phàm phu tục tử học đòi tu luyện mà tâm không chính, ý không thành lại hay lợi dụng thuật huyền diệu để làm việc tà vạy, mưu cầu tư lợi; hoặc là sức học non kém nên hiểu sai lệch cái nghĩa cao thâm kỳ bí của Tổ sáng lập. Do đó mà "chú" không linh nghiệm và nạn mê tín dị đoan xảy ra.

<sup>2</sup> Cổ Hoành tức là Cổ Hoảng, nay thuộc Thanh Hoá. Sách "Việt sử tiêu án" chép: Người giáp Cổ Hoảng thấy có vết chân trâu ở trên cây am la, trông lên là con trâu trắng, người xem bói toán nói: "con trâu là vật ở dưới đất, mà lại ở trên cây, đó là hiện tượng kẻ dưới được ở trên", nhân vì thế người giáp ấy mới làm phản (cây am la tức cây muỗm, quả như quả xoài, nhưng nhỏ và rất chua).

<sup>3</sup> Ngô Phụ Quốc tức là Ngô Lý Tín làm phụ chánh nghĩa là làm việc giúp đỡ ấu chúa trông coi việc nước.

<sup>4</sup> Lê Đô quan tức là Lê Năng Trường làm chức Đô quan lang trung.

<sup>5</sup> Đã tra cứu cổ thư, nhưng không thấy chép về hai người cuồng này. Và lại, theo đoạn văn trên chép là, người trong nước ví Ngô Lý Tín và Lê Năng Trường là tên Lan tên Kịch. Người trong nước là nói gồn cả vua quan và thứ dân. Lan, Kịch: hai người cuồng mà được cả hạng dân thường nước ta vào thời ấy biết đến thì có lẽ là người đương thời bấy giờ và là người của nước An Nam (?) mà ta chưa biết đích thực lai lịch vậy. Vì rằng, nếu là hai danh sĩ cuồng ngạo của Trung Hoa như Nể Hành chẳng hạn thì có nhiều lý do khiến người dân thường bên ta khó biết đến, như là: Sách vở ít ỏi, người đọc được sách Nho lại hiếm, phương tiện phao truyền từ nước này đến nước khác khó khăn v.v...

Nhà vua xuống chiếu lưu đày Mạc Hiến Tích<sup>1</sup> ở trại Qui Hóa.

Quan Thái phó là Ngô Lý Tín tử trần, nhà vua dùng quan Thái phó là Đàm Dĩ Nông làm phụ chánh.

Năm Tân Hợi (năm 1191- ND) là năm Thiên Tư Gia Thụy thứ 6:

Nước Chân Lạp sang cống.

Dùng Đô quan lang trung là Lê Năng Trường làm Tả phụ, Đặng Tú Phụ làm Tham tri Chính sự.

Mùa đông, tháng chạp sao Huỳnh Hoặc phạm vào khu vực sao Thái Bạch<sup>2</sup>.

Năm Nhâm Tý (năm 1192- ND) là năm Thiên Tư Gia Thụy thứ 7:

Mùa xuân, tháng giêng giáp Cổ Hoàn thuộc Thanh Hóa làm phản. Trước kia, người ở trong giáp, đầu tiên thấy dấu chân trâu leo ở nơi cây am la (xem chú thích 485). Dò tìm theo dấu chân trâu mà coi thì thấy con trâu trắng ở trên cây, nó lại theo lối khác trèo xuống rồi vào trong sông. Nhưng bỗng nhiên nó biến mất. Người trong châu bói quẻ cho rằng trâu là loài vật ở dưới mà lại ở trên cây rồi xuống, trâu ở trên cây là cái hiện tượng, theo đó, thì có viên tướng quân lãnh mưu phản. Đến lúc có sự làm phản thì vào mùa hạ, nhà vua xuống chiếu sai Đàm Dĩ Mông phát binh ở phủ Thanh Hóa đánh giáp Cổ Hoàn. Đàm Dĩ Mông sai chặt nhiều cây cối quăng xuống sông để ngăn chặn thuyền giặc. Thuyền giặc chạy ngang, chạy dọc nên không lập thành trận thế được. Đàm Dĩ Mông đánh cấp tốc, phá hại quân giặc dữ dội rồi bắt được tên trưởng quân phản nghịch là bọn Lê Văn nhốt vào cũi đưa về Kinh sư. Nhà vua xuống chiếu cho bọn Lê Văn lên ngựa gỗ<sup>3</sup>.

Mùa đông, tháng chạp cung Nghinh Thiềm phát hỏa (cháy).

Khởi (đào) sông Tô Lịch.

Xây bờ đê bằng đá.

Hồ Điệp<sup>4</sup> ở Diêm Châu làm phản, Đàm Dĩ Mông đánh và bắt được.

Năm Quý Sửu (năm 1193- ND) là năm Thiên Tư Gia Thụy thứ 8:

Năm Thiên Tư Gia Thụy thứ 9: (năm Giáp Dần- 1194- ND):

Mùa xuân, viên Thủ lĩnh châu Chân Đẳng là Hà Lê làm phản. Vua sai Đàm Dĩ Mông đi đánh và bắt được.

Giữa mùa hạ, nơi đầu con rồng bằng vàng ở điện Vĩnh Thọ phát ánh sáng.

Mùa thu, tháng 7 dùng vàng và bạc mạ tượng Phạn Vương<sup>5</sup> và tượng Đế Thích<sup>6</sup> rồi đem đặt tại hai ngôi chùa.

Thiết bày cuộc đua thuyền và ở hậu cung lại bày lễ yến tiệc.

Mùa đông, vua xem đánh cá ở Hối<sup>1</sup>. Ngày ấy trời đổ trận mưa đá, từng tảng đá lớn như đầu ngựa rơi xuống, dân chúng đi xem rất đông.

<sup>1</sup> Mạc Hiến Tích: người xã Lũng Động, huyện Chí Linh (nay thuộc tỉnh Hải Dương. Năm Bình Dần (1086) đời Lý nhân Tông Mạc Hiến Tích đỗ đầu khoa thi chọn người văn học vào Hàn lâm viện, được bổ Hàm lâm học sĩ.

<sup>2</sup> Thái Bạch tức là Kim Tinh thuộc phương Tây. Huỳnh Hoặc tức là Hỏa Tinh thuộc phương Nam mà phạm vào Thái Bạch là gặp Ngũ hành tương khắc (hỏa khắc kim). Ấy là mắc phải hình kỵ.

<sup>3</sup> Lên ngựa gỗ: Một hình phạt rất nặng. Xem chú thích số 400 quyển II. Lê Văn là thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa lớn, chống triều đình nhà Lý. (Ông Nguyễn Khắc Thuần chú thích).

<sup>4</sup> Có sách chép là Hồ Đồi.

<sup>5</sup> Xem chú thích số (323) và (324) quyển II.

<sup>6</sup> Xem 493.

Chiêm Thành và Chân Lạp sang cống.

Năm Ất Mão (năm 1195- ND) là năm Thiên Tư Gia Thụy thứ 10;

Mùa xuân, tháng 2 vua ngự ở Đại Hưng, mở hội Quảng Chiêu Hoa Đăng.

Ngày Kỷ Tỵ vua ngự ở điện Thiên An và cho thiết bày lễ tiệc mùa xuân.

Động đất (mùa xuân- ND).

Tháng 5 lại có trận động đất nữa.

Chân Lạp sang cống.

Có nạn dịch lớn.

Năm Bính Thìn (năm 1196- ND) là năm Thiên Tư Gia Thụy thứ 11:

Ngày Mậu Dần cái gác Minh lý rung chuyển.

Đầu mùa đông mở khoa thi tam giáo (Nho, Phật, Lão- ND). Hàng con em thì viết bài thơ của người xưa và làm các môn: toán, thơ, phú, kinh nghĩa.

Vua cho hạng Cập đệ<sup>2</sup> và hạng Xuất thân<sup>3</sup> có sự sai biệt nhau.

Năm Đinh Tỵ (năm 1197- ND) là năm Thiên Tư Gia Thụy thứ 12:

Mùa xuân, tháng 3 vua đi chơi cửa biển Long Thủy.

Xây cất cung Nghinh Thiềm và hành cung hơn 100 sở.

Mùa thu nhà vua xuống chiếu cho con cháu các bậc công khanh và các bậc đại thần (quốc tử) vào học.

Thăng tước cho Đàm Dĩ Mông lên làm Liệt Hầu.

Năm Mậu Ngọ (năm 1198- ND) là năm Thiên Tư Gia Thụy thứ 13:

Đàm Dĩ Mông tâu với vua rằng: "Nay tăng đồ và phu dịch số lượng chẳng kém gì nhau. Bọn tăng đồ tự kết làm bè đảng, lập càn người lên làm chủ, tụ họp thành từng nhóm làm nhiều việc dơ bẩn. Hoặc ở giới trường, tịnh xá thì công khai ăn thịt, uống rượu. Hoặc nơi thiền phòng, tịnh viện thì kín đáo tự gian dâm với nhau. Ban ngày thì ẩn núp, ban đêm thì làm như chồn như chuột. Những hành vi làm bại hoại mỹ tục, làm thương tổn danh giáo dần dần sẽ thành thói quen, như thế mà không cấm thì lâu ngày tất sẽ càng thêm lên hơn nữa". Nhà vua nghe theo lời tâu ấy rồi cho Đàm Dĩ Mông triệu tập các tăng đồ ở trong cõi lưu lại ở chỗ vừa thóc mà giúp đỡ những kẻ còn biết đến danh giá, được vài chục người cho làm tăng. Số còn lại, thầy đều đánh dấu vào tay và bắt hoàn tục.

Nhà vua đi chơi ở Cấm Đàm<sup>4</sup> xem đánh cá.

Mùa thu mái hiên tòa Tả Võ Thăng rung chuyển.

Nhà vua ngự ở điện Thiên Khánh để cân nhắc phán xét các tội ngục hình ở viện Thượng Lâm.

Đầu mùa đông quan Thái phó Phụ quốc là Đàm Dĩ Mông phán xét những vụ ngục hình thuộc Đô hội phủ ở ngoài Trú quan.

Ở Lạng Châu sản xuất thiếc trắng, đồng màu xanh biếc và cây đại thanh<sup>5</sup>.

<sup>1</sup> Hối: Chưa rõ ở đâu. Hoặc là biển, nguyên tác là Hải mà người chép lại sách viết ra chữ Hối chẳng (?).

<sup>2</sup> Cập đệ và xuất thân ở đây chưa phải là tiến sĩ cập đệ và Tiến sĩ xuất thân, vì triều nhà Lý chưa đặt học vị Tiến sĩ.

<sup>3</sup> Xem 496.

<sup>4</sup> Cấm Đàm: có lẽ là Dâm Đàm.

<sup>5</sup> Đại thanh: Một loại cây có củ, tính nó hàn. Người ta dùng củ này để làm thuốc chữa trị các bệnh cảm nhiệt.

Năm Kỷ Mùi (năm 1199- ND) là năm Thiên Tư Gia Thụy thứ 14:

Mùa xuân, tháng 2 nhà vua đi phủ Thanh Hoá xem bắt voi.

Mùa hạ động đất.

Mùa thu xem khoa thi của học sinh.

Hậu cung bị bốc cháy.

Đàn Dĩ Mông dâng chim sẻ trắng, quạ trắng.

Năm Canh Thân (năm 1200- ND) là năm Thiên Tư Gia Thụy thứ 15:

Giữa mùa xuân, nhà vua đi trại ở núi Ngọc Sơn xem bắt voi.

Cuối mùa hạ động đất.

Mùa thu bày cuộc đua thuyền và lễ tiệc.

Năm Tân Dậu (năm 1201- ND) là năm Thiên Tư Gia Thụy thứ 16:

Năm Nhâm Tuất (năm 1202- ND) là năm Thiên Tư Bảo Hựu thứ nhất:

Mùa xuân, tháng giêng đổi niên hiệu. Quần thần xin vua đặt thêm tôn hiệu.

Mùa hạ, tháng 6 động đất.

Mùa đông, tháng 10 vua đi chơi ở hành cung Hải Thanh. Ở đấy đêm nào cũng sai nhạc công khảy đàn Bà Lỗ, xướng điệu hát phỏng theo nhạc khúc Chiêm Thành, âm thanh ai oán thảm thiết buồn bã oán hờn. Những kẻ tả hữu nghe đến đều ghen ngào rơi lệ. Có Vị tể tướng là Nguyễn Thường thưa: "Tôi thấy lời tự trong kinh Thi<sup>1</sup> rằng, âm thanh lúc nước loạn thì ai oán, để tỏ ý căm giận cái chính trị bạo ngược; âm thanh hồi nước mất thì đau thương, để tỏ ý lo cho dân trong cảnh khốn cùng cơ cực. Nay chúa thượng đi tuần du không có chùng mực, chế độ chính trị và việc giáo hoá thì trái ngược, dân chúng ở dưới thì sầu khổ. Sự nguy khốn đến thế thì thật là tột mức, mà ngày nay nghe cái âm thanh ai oán thì không phải đó là cái điềm loạn ly vong quốc hay sao? Tôi muốn xa giá<sup>2</sup> từ đây trở về đừng đi chơi nơi cái cung ấy nữa vậy".

Sau, ở trong cõi loạn lạc lớn đúng như lời nói ấy.

Năm Quý Hợi (năm 1203- ND) là năm Thiên Tư Bảo Hựu thứ 2:

Tháng giêng, xây cất cung mới ở phía tây tả điện (điện vua nghỉ ngơi- ND). Ở giữa dựng điện Thiên Thụy. Bên tả dựng điện Thiên Minh. Bên hữu dựng điện Thiềm Quang. Phía trước là điện An Chánh Nghi. Ở trên lại dựng điện Kính Thiên. Bậc thiềm (điện) gọi là Lệ Diêu. Nơi giữa mở cửa Vĩnh Nghiêm. Bên hữu mở cửa Việt Thành. Bậc thiềm (cửa) gọi là Ngân Hồng. Đằng sau xây điện Thăng Thọ. (Trên điện Thăng Thọ- ND) dựng cái gác Thánh Thọ. Bên tả dựng gác Nhựt Kim. Bên hữu dựng gác Nguyệt Bảo. Chung quanh làm mái hiên. Bậc thiềm nhà ở giữa gọi là Kim Tinh. Bên hữu cái gác Nguyệt Bảo dựng cái gác Lương Thạch. Phía tây dựng nhà tắm. Đằng sau làm cái gác Phú Quốc. Bậc thiềm gọi là Phượng Tiêu. Phía sau dựng cửa Thủy Viên. Đào hồ nuôi cá, trên hồ dựng đình Ngoạn Y. Đình ba mặt là cây cối, có những thứ hoa lạ, những loài cây khác thường. Nước hồ thông ra sông. Hồ được chạm trổ

<sup>1</sup> Kinh Thi là quyển sách thơ gồm những bài ca dao ở nơi thôn quê và nhạc chương ở nơi triều miếu của nước Trung Quốc, tự đời nhà Thương đến đời nhà Chu. Kinh Thi là một trong năm kinh. nguyên trước đó có đến 3000 thiên, sau đức Khổng Tử san định, chọn lọc lấy 305 thiên.

Bài học cốt yếu trong kinh Thi mà cũng là chủ ý của đức Khổng Tử khi san định kinh ấy là, không nghĩ đến điều xằng bậy dâm tà, đức Khổng Tử lại nói: "Người xem kinh Thi, có thể húng khởi được chí khí, xem xét được việc chính, việc tà, hòa hợp với mọi người. Bày tỏ nỗi ai oán, gần thì học việc thờ cha, xa thì học việc giúp vua, lại biết được nhiều tên chim, muông, cây cỏ. Ngoài cái ích lợi đó, kinh Thi còn là một kho điển tích, một nguồn thi hứng đã giúp các văn thi sĩ nước ta rất nhiều trong việc sáng tác văn chương.

<sup>2</sup> Xa giá: Xe vua đi.

sửa sang rất công phu. Cái công việc kiến trúc đẹp đẽ này buổi xưa chưa có. Lúc cái gác Kính Thiên vừa mới hoàn thành, có con chim khách đến làm tổ ở trên ấy mà sinh ra chim con.

Quần thần nhân đó mới khuyên can vua rằng: Xưa, Ngụy Minh Đế<sup>1</sup> mới dựng cái gác Lăng Tiêu, có con chim khách đến làm tổ.

Ông Cao Đường Long thấy vậy mới thưa rằng: "Trong kinh Thi có câu:

Duy thước hữu sào

Duy cứu cư chi.

Tạm dịch:

Tổ con chim khách

Tu hú ở rồi.

Nay cung thất mới hoàn thành mà chim khách đến làm tổ, tôi ngu dốt cho là có người họ khác ở. Tôi xin bệ hạ hãy soi xét cho xa".

Lời nói của Cao Đường Long, trước là cốt ở sự đề nén của lòng mình, tu sửa cho có cái đạo đức, rồi sau mới khởi xướng lên những công tác thì có thể được. Nhà vua vẫn cứ mặc nhiên.

Ít lâu sau, nhà vua đem việc ấy hỏi viên hoạn quan<sup>2</sup> là Phạm Bình Di. Phạm Bình Di thưa rằng: "Cái gác làm hoàn thành mà chim khách đến làm tổ, lại sanh ra chim con, như thế là trời cho bệ hạ cái điềm tốt vẫn giữ trăm đời". Nhà vua vui lòng rồi sai sửa sang gấp những cái sở ấy, trăm họ do đó càng khốn đốn hơn.

Mùa thu, tháng 7 quan Tri Châu Nghệ An là Điện tiền Chỉ huy sứ Đỗ Thanh và quan Châu Mục là bọn Phạm Diên tâu lên vua việc chúa nước Chiêm Thành là Bồ Trì bị người chú của y là Bồ Do đánh đuổi. Bồ Trì phải dùng hơn 200 chiếc thuyền Bị Lan chở vợ con của y đến ngụ ở cửa biển Kỳ La, muốn sang cầu cứu. Tháng 8, nhà vua sai quan Thái phó phụ quốc là Đàm Dĩ Mông, quan Xu mật sứ là bọn Đỗ An sang bàn nghị về việc ấy. Đàm Dĩ Mông đến kỳ La, Đỗ An nói rằng: "Bồ Trì có đến 200 chiếc thuyền<sup>3</sup>, cái thặng lang sói dã tâm ấy, ta không thể hoàn toàn tin nó được.

Ngạn ngữ có câu rằng:

Nghị khổng hội đê,

Thốn yên liệu ốc,

Dịch nghĩa:

Cái lỗ kiến mà làm vỡ đê,

Chút khói mà làm cháy nhà.

Nay bọn Bồ Trì thì đông, chớ há có phải riêng cái lỗ kiến, cái chút khói mà ta nói ấy đâu. Xin ông hãy xét kỹ". Đàm Dĩ Mông đem lời ấy nói với Đỗ Thanh và Phạm Diên. Đỗ Thanh và Phạm Diên thưa rằng: "Kẻ kia gặp nạn mới sang cầu cứu ở ta, ta nên đem lòng thành thực mà cứu giúp nhau. Nay, ngược lại ta ngờ vực họ hai lòng thì như vậy có đáng không?". Đàm Dĩ Mông giận bèn dẫn quân trở về.

<sup>1</sup> Ngụy Minh Đế: Vua Minh Đế nhà Ngụy, tên Tào Duệ là cháu nội của Ngụy công Tào Tháo, cha là Ngụy Văn Đế Tào Phi, mẹ là Kiên Thị nguyên là vợ của Viên Hy, tức là dâu Viên Thiệu, nhân hồi đi đánh Ký Châu, tiến binh vào Nghiệp Thành, Tào Phi bắt ép lấy Kiên Thị làm vợ. Tào Duệ lên ngôi năm Bính Ngọ (226) và mất vào tháng giêng năm Kỷ tỵ (239) thọ 36 tuổi, ở ngôi 13 năm.

Tào Duệ, trong khi tại vị đã có những hành vi giống hệt Tần bạo chúa, như là bắt hơn 30 vạn dân phụ ngày đêm xây cất điện đài, cầu thuật trường sinh v.v... khiến trăm họ lâm than... Hiền thần dâng biểu can ngăn, họ Tào vẫn không đổi ý. Đến đời Tào Phương, Tào Hoàn thì bị hiếp bức đủ cách rồi cuối cùng Tư Mã Chiêu phế đi mà lập nên nhà Tấn đúng như lời dẫn kinh Thi ở trên.

<sup>2</sup> Hoạn quan tức là quan Thái giám, chỉ người đàn ông không có bộ phận kín, hoặc có mà tự hủy đi để làm việc hầu trong hậu cung của vua. Xưa, người nước ta gọi là hoạn quan là ông "Bố" hay ông "Giám".

<sup>3</sup> Thời bấy giờ, khi bị đuổi bỏ mà dùng nhiều thuyền đến thế để chở vợ con đi lánh nạn thì đáng nghi lắm.

Đỗ Thanh và Phạm Diên nói với nhau rằng: "Bọn ta đã trái ý quan Phụ quốc (Đàm Dĩ Mông), tất không thoát điều chẳng lành, chi bằng hãy bí mật đem quân đánh Bồ Trì, lấy đó làm kế vẹn toàn. Âm mưu bị tiết lộ, cái kế phản lại ấy bị Bồ Trì phát giác. Bồ Trì sợ hãi bèn nói quân lính rằng là, bọn ta gặp nạn mới đến cầu cứu ở nước lớn. Nước lớn đã không có cái điều nghĩa thương xót mà trái lại còn muốn bắt tội làm tù nữa, đau đớn quá chừng. Rồi nhân đó Bồ Trì dò xét tìm cách dụ Đỗ Thanh và Phạm Diên. Đỗ Thanh và Phạm Diên sai người ở Nghệ An buộc thuyền (của triều đình) vào với thuyền Bị Lan của Chiêm Thành để giữ. Người Chiêm Thành ban đêm lấy đuốc bằng tre có đặt đồ binh khí mà giấu vào trong thuyền. Một đêm, lính giữ thuyền mệt mỏi mới bỏ việc phòng bị mà đi ngủ. Quân Chiêm Thành nhân đó đốt đuốc ném vào thuyền ấy. Lính giữ thuyền kinh sợ vùng dậy không biết lẽ gì đã gây ra, rồi tất cả đều nhảy xuống nước. Số người bị quân Chiêm Thành giết và bị chết đuối hơn 200 quân Đỗ Thanh và Phạm Diên thua to<sup>1</sup>, rồi Bồ Trì quản lãnh dân binh trốn về nước hẳn.

Tháng 9 có người ở Đại Hoàng<sup>2</sup> là Phí Lang làm phản. Trước đó người ở Đại Hoàng xây cửa Đại Thành, nghe Lâm Ấp, Đà Mỗ Ấp đã làm phản, bèn đốc xuất quân chúng trốn về mà làm phản.

Thượng tướng quân là Nguyễn Bảo Lương và quan lại bộ Thượng thư là Từ Anh Nhị tâu ngay lên vua rằng Đàm Dĩ Mông là tên một quốc hại dân, không có chi tai hại bằng. Nhà vua xuống chiếu giáng Đàm Dĩ Mông xuống hàng đại liêu<sup>3</sup>.

TRước kia Nguyễn Bảo Lương (chậm trễ công việc)<sup>4</sup> xây cái gác Thánh nhựt, Đàm Dĩ Mông giận, sai đánh Lương. Nguyễn Bảo Lương giả vờ đau quá không thể ngồi dậy được. Đàm Dĩ Mông kêu dậy. Nguyễn Bảo Lương thưa rằng: "Lấy gậy đánh đau như thế này, há có thể dậy được sao?". Trong lòng Nguyễn Bảo Lương chứa đựng mỗi cảm giận từ đó.

Ngày Ất Tỵ, nhà vua dùng quan Chi hậu Phụng ngự là Trần Hình làm Lãnh binh Nguyên soái để đánh Đại Hoàng. Vua lại sai luôn quan Lại bộ Thượng thư là Từ Anh Nhị đem binh ở Thanh Hóa đi đánh Đại Hoàng.

Ngày Giáp Dần Từ Anh Nhị đóng quân ở cửa sông Lộ Bái<sup>5</sup>.

Trần Hình và Phí Lang gặp nhau, quân hai bên giao chiến. Từ Anh Nhị đến cứu Trần Hình, nhưng đều thất bại và bị Phí Lang giết.

Năm Giáp Tý (năm 1204- ND) là năm Thiên Tư Bảo Hựu thứ 3:

Nhà vua sai quan Thái bảo Phụ quốc là Đỗ Kính Tu<sup>6</sup> đánh Đại Hoàng.

Kính Tu hèn nhất không dám vào sâu trong vùng địch mới dùng binh ở Việt Loan mà chia quân tiến đánh vào các đạo. Nhưng rồi Kính Tu chỉ qua lại trong khoảng An Lão thuộc Chương Sơn mà thôi, Kính Tu lại dâng thư lên vua nói rằng là, đang lúc tháng hạ vô cùng oi bức, trời nắng, nóng sốt, lính thì già yếu mà lương thực lại hết... Nhà vua bèn triệu về.

Tháng 5 vua lại sai quan Quan nội hầu là Đỗ Anh Doãn đi đánh Đại Hoàng, nhưng cũng lại không đánh nổi phải kéo quân về.

Rồng vàng hiện ra ở nơi gác Thánh Nhựt.

<sup>1</sup> "Việt sử tiêu án" chép, người trực xuất Bồ Trì là Bồ Điền, chứ không phải là Bồ Do. Có lẽ chữ Do chép nhầm ra chữ Điền. Và cũng sách "Việt sử tiêu án" chép, trong trận này Phạm Diên bị tử trận. Nghệ An tan vỡ.

<sup>2</sup> Đại Hoàng là nơi sanh trưởng của Đinh Tiên Hoàng đế, tức thuộc huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình ngày nay.

<sup>3</sup> Đại liêu ban: Hàng quan lớn nhưng thấp hơn Tam công. Tam công là ba chức quan lớn nhất của triều đình (chính phủ): Thái sư, Thái phó, Thái bảo. Đàm Dĩ Mông nguyên trước giữ chức Thái phó Phụ chánh.

<sup>4</sup> Bốn chữ trong ngoặc đơn nguyên bản không có, chúng tôi căn cứ vào bản sử khác mà thêm vào, vì nghĩ là, có lẽ người chép lại sách chép sót.

<sup>5</sup> Lộ Bái tức Lộ Bồ, tên sông ở Ý Yên- Nam Hà.

<sup>6</sup> Bộ "Lịch triều hiến chương loại chí" của Phan Huy Chú, quyển 6, phần nhân vật chí chép: Lý Kính Tu, nguyên giòng họ Đỗ, được vua nhà Lý cho lấy họ tôn thất. Vậy "Đại việt sử lược" chép Đỗ Kính Tu là chép đúng họ thật. Phan Huy Chú đã liệt Đỗ Kính Tu vào bậc công thần phò tá có công lao và tài đức của thời Lý.



Tháng 8 rồng lại hiện ra ở điện Thánh Thọ, bay vòng quanh nơi cửa phòng ngủ của vua và ở chỗ vua ngồi trong điện Thiên Thủy, để lại dấu móng chân gần hơn một trăm chỗ.

Rồng lại hiện ra ở hậu cung ba lần, dẫn người cung nữ ở hậu cung ấy là Lê nương (cô nàng họ Lê) để ở nơi đầu điện.

Tháng 10, sai Đàm Dĩ Mông đem binh ở các đạo đi đắp bờ lũy từ con kinh bà Câu về phương Bắc dọc theo con đường chạy tới cửa sông đến trại Văn Lô để ngăn chặn người Đại Hoàng.

Có trận gió lớn.

Năm Ất Sửu (năm 1205- ND) là năm Thiên Tư Bảo Hựu thứ 4<sup>1</sup>:

Trước kia, Đàm Dĩ Mông đắp lũy xong, lại đóng vài chục chiếc thuyền lâu (thuyền có lâu ở trên- ND) rồi sai Phú Lương là tay cung nỏ ở trên đấy. Dùng dây dài buộc đuôi thuyền và ra lệnh rằng: "Hễ giặc đến thì chèo thuyền qua sông mà bắn. Nếu như có sự bất lợi thì chèo thuyền trở về". Và Đàm Dĩ Mông bị triệu về kinh. Người Đại Hoàng đem phe đảng của chúng đóng ở nơi bờ sông phía Bắc. Lính thú (bên triều đình- ND) đã làm theo như lời Đàm Dĩ Mông dạy. Người Đại Hoàng đổ lên bờ, đánh trống, kéo thuyền reo hò ầm ỹ. Lính thú rối cuộc thấy cái thế quá lớn nên người nào cũng tự nhiên kinh sợ bỏ dây mà chạy. Thuyền đậu nơi bờ giặc đóng, mà những tay cung nỏ thì đã bị giết hết cả. Quan quân thua to. Bọn Phí Lang ý vào vài cái chiến thuyền ấy bèn cứ theo cái chủ trương sẵn có của chúng.

Rồi Thổ man rợ Lão là bọn Quan Sạn lại tiến đánh, san bằng một dãy xóm. Thiêu hủy hành cung Ứng Phong, và kho thóc cùng nhà cửa ở trong bộ lạc gần hết. Sau đó chúng kéo đến Hiện Động thì bị người ở động ấy đón đánh giết phá chúng dữ dội.

Mùa thu, tháng 8 nhà vua sai quan Thị vệ đô Hòa đầu là Nguyễn Vị sang chiêu dụ người Đại Hoàng. Nguyễn Vị đến, Phí Lang cùng với bọn hào trưởng<sup>2</sup> hơn 170 người ra hàng.

Tháng 9, ngày Nhâm Thìn đổi niên hiệu là Trị Bình Long Ứng năm thứ nhất.

Tháng đó núi Lãm sụp đổ.

Rồng vàng hiện ra ở điện Thăng Thọ.

Điện Thiên Thủy xây cất hoàn thành, nhà vua cho quần thần ba ngày dự yến tiệc để mừng về công cuộc mới làm xong ấy.

Nhà vua lại rất tham về của lợi, bèn đem bán chức quan<sup>3</sup> bán tội ngục.

Bán tội ngục là việc, như hai người tranh giành nhau, về ruộng đất hay sản vật mà một người dâng nạp tiền của là điều lấy hết vào làm của công, mà chẳng hỏi đến cái tình lý phải trái ra sao. Cho nên kho đụn nhà nước thì tiền của chất chứa như núi mà trăm họ thì than thở oán trách, giặc cướp nổi lên như ong.

Năm Bính Dần (năm 1206- ND) là năm Trị Bình Long Ứng thứ 2:

Mùa xuân, tháng giêng vua ngự ở gác Kính Thiên để xem cuộc ném "phi đoàn"<sup>4</sup>.

Tháng 2, ngày Nhâm Tý nhằm ngày mồng một có nhật thực.

Tháng 3 cung Phụng Thiên bị cháy.

Mùa hạ, tháng 5 xây chùa Thánh Huân.

<sup>1</sup> Sách này bản chữ Hán chép: "Thiên tư bảo Hựu nhị niên" là chép nhầm.

<sup>2</sup> Hào trưởng: Cũng như hào mục là người đứng đầu, người tai mắt có thể lực trong làng.

<sup>3</sup> Như thế thì những kẻ dốt nát tham lam độc ác mà có tiền bỏ ra là được làm quan, bậc hiền tài tất không thể chịu nổi cảnh đồng sàng với bọn này. Mỗi nguy vong là ở đó.

<sup>4</sup> Phi đoàn: Đoàn là hình tròn. Đây có lẽ là vòng kim loại tròn hoặc cái đĩa tròn, tấm kim loại dẹp tròn. Những vật này phóng lên không thì bay đi xa hơn những vật có hình khối.

Mùa đông, tháng 10 sửa sang lại chùa Chân Giáo.

Năm đó ở trong cõi đã loạn lạc mà nhà vua lại thích đi chơi, đường xá mắc nghẽn không còn chỗ nào có thể qua được. Nhà vua bèn ở lại nơi hồ Ứng Minh, sai lập riêng hai cái hành cung là Ứng Phong và Hải Thanh. Rồi ngày ngày cùng bọn cung nữ và những cận thần vào xem chơi, mà lấy làm vui thú. Lại dùng thuyền to làm thuyền ngự, thuyền nhỏ thì chia làm hai đội, sai bọn cung nữ và phường trò chèo đi, tả hữu nghiêm trang, cứ y như là vua ngự đi đâu xa vậy. Lại lấy xấp lụa có bao sáp ong ở ngoài cùng với các loài hải vật đem thả chìm vào trong hồ, xong sai người lặn vào trong nước mà lấy rồi cho là vật của Long cung<sup>1</sup> dâng hiến.

Quần thần thấy việc vui chơi không có chừng mực như vậy đều sợ hãi mà không dám nói ra. Có tên hát xướng là Võ Cao nói dối với quan Thượng phẩm Phụng ngự là Trịnh Ninh rằng: "Vừa rồi Cao đi qua thấu bên hồ, thấy một người lạ nắm tay Cao men theo hồ mà đi đến cây am la. Bỗng nhiên dấn vào trong nước, Cao sợ chết chìm nên không dám bước tới trước. Trong chốc lát thì nước thành linh tự rẽ ra, rồi đi (theo lối rẽ ấy- ND) đến một xứ, Cao thấy cung điện rực rỡ, thị vệ rất oai nghiêm, Cao mới hỏi, đó là nơi ai? Người ấy đáp rằng: "Ấy là nơi ta ở để quản lãnh cai trị cái hồ này. Rồi thì bày chén, bày mâm ra đặt cùng với Cao đối ẩm. Tàn cuộc rượu Cao cảm tạ để xin về. Người ấy ra ơn, đem cho quả cau và đưa Cao về đến dưới cây am la. Nhưng bỗng chốc không còn thấy người ấy đâu cả mà quả cau ở trong tay Cao thì đã hóa thành viên đá rồi. Thế mới biết trong hồ có thần vật vậy. Trịnh Ninh đem tâu với vua. Nhà vua tuy nghe lời nói ấy mà không sợ hãi chút nào, rồi sai lấy tiền<sup>2</sup> để trấn yểm cái hồ.

Đến tháng đông hồ khô cạn. Nhà vua bảo kẻ tả hữu rằng: "Ai có thể làm nước sông dâng lên chảy tràn vào trong hồ thì ta sẽ hậu thưởng cho". Có tên nịnh thần là Trần Túc thưa rằng: "Tôi làm được việc ấy". Nhà vua nghe nói làm được bèn sai thực hành cái phương pháp của hắn. Nhưng rồi chẳng có hiệu nghiệm gì.

Một hôm vua đi chơi ở nơi cái hồ ấy, nghe ngoài thành có kẻ bị đánh cướp mới kêu la lên, mà nhà vua còn mê chơi một cách thông thả, nên giả vờ không nghe.

Nhà vua có tính sợ sấm, mỗi khi sấm động thì lấy làm kinh sợ lắm. Tên cận thần là Nguyễn Dư tự xưng là có cái thuật làm hành phục (làm im) được tiếng sấm. Gặp lúc sấm rền, nhà vua sai Nguyễn Dư làm phép. Nguyễn Dư ngửa mặt lên trời đọc "chú" mà tiếng sấm càng dữ hơn. Nhà vua vịn hỏi Dư. Dư thưa rằng: "Tôi răn đe nó (tiếng sấm) lâu rồi, ngờ đâu nó lại còn mạnh dữ như thế".

Năm Đinh Mão (năm 1207- ND) là năm Trị Bình Long Ứng thứ 3:

Người ở Đại Hoàng là Phí Lang làm phản, đánh ấp Tạt Tự.

Tháng 3, giặc ở châu Quốc Oai là Đoàn Khả Liệt và Vương Mãn làm phản.

Mùa hạ, tháng 4 Đàm Dĩ Mông được phục chức Phụ chánh.

Mùa thu, tháng 3 Đoàn Thượng và Đoàn Chủ làm phản<sup>3</sup>.

Nhà vua sai đem đại binh đi đánh. Đàm Dĩ Mông xuất phát đạo Đại Thông. Bảo Trinh hầu xuất phát đạo Nam Sách. Quan Thượng phẩm Phụng ngự là Phạm Bình Di xuất phát đạo Khả Liễu. Quan Chi hậu Hòa đầu là Trần Hình xuất phát đạo Phù Đái. Các đạo sắp sửa muốn hợp nhau để đánh. Đoàn Thượng đương khi ấy ngầm sai người đem của đút lót quan Thượng phẩm Phụng ngự là Phạm Du xin hãy rút quân về. Phạm Du hết sức xin vua và được vua sai sứ triệu bọn Đàm Dĩ Mông. Rút quân về,

<sup>1</sup> Long cung: Tục truyền rằng dưới nước có Long thần. Chỗ Long thần ở gọi là Long cung.

<sup>2</sup> Nguyên tác là tiền. Có người bảo là chữ đồng, vì thuật thông dụng của đạo giáo dùng đồng để yểm tà, trừ yêu.

<sup>3</sup> Theo "Đại Việt sử ký toàn thư" thì việc làm phản của Đoàn Thượng là vào năm 1212 đời Lý Huệ Tông. Sách "Việt sử tiêu án" chép: Đời Lý Huệ Tông đầu đầu cũng có giặc cướp nổi lên không ngăn cấm nổi. Vua ủy nhiệm cho Đàm Dĩ Mông mà Dĩ Mông lại nhu nhược không quyết đoán. Chính sự ngày thêm rối nát. Vua sai Đoàn Thượng mộ dân ở Hồng Châu đi bình giặc. Thượng thấy vua còn nhỏ mới chuyên quyền tác oai, tác phúc, bị quần thần hạch tội, giam lại để tra xét. Thượng thoát chạy về Hồng Châu xây đồn lũy, làm phản, tiếm hiệu xưng vương. Đến đời Trần Thái Tông, Thượng bị Nguyễn Nộn (cũng là phường phản tặc đối với triều đình ta) đánh bại và bị giết chết.

Đoàn Thượng mới thoát khỏi được trận ấy. Từ đó Đàm Dĩ Mông, Phạm Bình Di và Phạm Du có sự hiềm khích nhau.

Năm đó, nhà vua thấy giặc cướp nổi lên như ong mới hối hận về những việc đã qua, những lỗi lầm về trước. Vì thế, nhà vua mới xuống chiếu rằng: "Trẫm đang lúc còn nhỏ mà phải gánh vác cái sự nghiệp lớn lao, ở chỗ kín tàng sâu xa mà không biết được những việc gian khổ của dân, lại tin dùng lời tâu rỗi của kẻ tiểu nhân<sup>1</sup> để rước lấy sự oán trách của lớp người ở dưới.

Nhân dân đã đều oán trách, Trẫm sẽ trông cậy vào ai? Bây giờ, Trẫm xin cái hối, Trẫm tự sửa chữa lỗi lầm để bắt đầu sống cùng với dân<sup>2</sup>.

Những người có đất đai, sản nghiệp bị mất về tay các quan thì được trả lại tất cả.

Năm Trị Bình Long Ứng thứ 4 (năm Mậu Thìn- 1208- ND).

Có nạn đói lớn, người chết nằm gối lên nhau:

Mùa đông tháng 10 trời lụt lội.

Tháng chạp có người ở Lộc Châu thuộc nhà Tống là Vi Trí Cương đánh Lạng Châu.

Nhà vua dùng Phạm Du làm Tri Châu Nghệ An lãnh đạo việc quân. Phạm Du tâu với vua rằng: "Nay thiên hạ nhiễu loạn, gian tặc nổi lên như ong. Hoặc có kẻ cùng với tôi mà lại có tính ghét thương theo cái tình riêng, rồi gây nên bạo loạn, đầu của tôi mà còn không có thể giữ được, huống chi là sự ơn đức của bệ hạ. Xin bệ hạ hãy nghĩ ngợi thêm một tí nữa mà cho tôi được chọn lựa kẻ cường tráng, dũng mãnh để tự phòng bị một cách đầy đủ, mong tránh được những mối lo về những hiểm họa". Nhà vua cho là phải. Do đó Phạm Du mới chiêu nạp bọn vong mệnh<sup>3</sup>, tụ họp lũ giặc cướp mà kêu gọi rằng: "Các anh công khai đi cướp bóc, không có điều gì kiêng sợ cả, bọn giặc cũng vì thế mà nổi lên như ong..." Mà quả vậy, Quốc Oai cũng đốc xuất đồ đảng của họ đến đóng ở Tây Kết. Người ở trại Văn Lôi ở sông Đà Mạc (còn gọi là Tha Mạc)<sup>4</sup>.

Từ đó đường sá bị ngăn trở cắt đứt, ghe thuyền không đi lại được. Nhà vua sai quan Thượng phẩm Phụng ngự là Phạm Bình Di đem người ở Đăng Châu<sup>5</sup> đến ngăn giặc, thì Phạm Du lại kéo về làng Cổ Miệt<sup>6</sup> rồi cùng với người ở vùng Hồng<sup>7</sup> là bọn Đoàn Thượng, Đoàn Chủ hợp binh đánh Đăng Châu. Người Đăng Châu xin Phạm Bình Di đánh Du nhưng không thắng bèn rút quân về.

Năm Trị Bình Long Ứng thứ 5 (năm Kỷ Ty- 1209- ND):

Mùa xuân, tháng giêng, Phạm Bình Di lại đốc xuất người ở Đăng Châu và Khoái Châu đánh Phạm Du. Nhưng đánh bị thua mấy trận, Phạm Bình Di tức giận chém chết những người nào bỏ chạy để răn bảo quân sĩ. Đến ngày khác lại giao chiến và Phạm Bình Di thắng trận. Phạm Du chạy trốn ở vùng

<sup>1</sup> Tiểu nhân: Theo xã hội phong kiến đời nhà Chu thì tiểu nhân là bọn người bình dân bé nhỏ ở dưới mà quân tử (con của vua) là lớp người quý tộc ở trên cầm quyền cai trị. Nhưng Nho giáo chủ trương lấy đạo đức làm nòng cốt cho chính trị, trị dân bằng đức, kẻ cầm quyền là kẻ có đức. Cho nên quân tử là mẫu người hoàn hảo, chủ yếu lấy đường nhân ái, trung tín của thánh hiền làm mục đích. Còn kẻ tiểu nhân tức là lớp người bị trị ở dưới là hạng tầm thường. Hạng này gặp lúc cùng thì làm điều xằng bậy (cùng tự lạm hỷ), hay ganh ghét những ai hơn mình. Lúc được thì vênh vang tự đắc, lúc thua thì tức giận, lại có tính a tòng, vào luôn ra cúi, nịnh bợ người trên, suông sã kẻ dưới v.v...

<sup>2</sup> Lời vua vô cùng cảm động. Có lỗi và tự nhận lỗi là điều đáng kính.

<sup>3</sup> Vong mệnh: kẻ bỏ nhà đi.

<sup>4</sup> Đà Mạc hay Tha Mạc, nay là vùng Khoái Châu Hưng Yên.

<sup>5</sup> Đăng Châu: Nay là Động Hưng Yên.

<sup>6</sup> Cổ Miệt: Nay thuộc Hưng Yên.

<sup>7</sup> Vùng Hồng tức là Thượng Hồng (nay là phủ Bình Giang tỉnh Hải Dương) và Hạ Hồng (nay là phủ Ninh Giang).

Hồng. Phạm Bình Di tịch biên nhà cửa của hãn mà đem đốt phá đi. Phạm Du và Phạm Bình Di càng thêm oán ghét nhau<sup>1</sup>.

Nguyễn Phá Lân là người ở Trư Động hướng dẫn bộ hạ của hãn, ban đêm đến đánh cắp tài vật ở Đới Xá<sup>2</sup>.

Giờ tuất<sup>3</sup> ban đêm mặt trời xuất hiện.

Tháng 3, mặt trời bỗng mờ tối, qua một lúc thì chiếu sáng trở lại.

Ngày Đinh tỵ, Phạm Bình Di lại đánh người ở vùng Hồng là Đoàn Thượng và Đoàn Chủ tại Vệ Kiêu. Người vùng Hồng thua tan, Đoàn chủ bị hãm ở chỗ bùn lầy và bị Hà Văn Lô đâm chết.

Nhà vua sai quan Chi hậu Phụng ngự là Trần Hinh đi triệu Phạm Du về kinh sư.

Mùa thu, tháng 7 Phạm Bình Di đến kinh sư, sắp vào dâng trình lên vua những sự việc. Có kẻ ngăn cản Phạm Bình Di lại mà nói rằng: "Nhà vua trước đã nghe lời tâu của Phạm Du nên giận ông chưa nguôi". Phạm Bình Di nói rằng: "Tôi giúp chúa thượng hết lòng trung mà lại bị người ta gièm pha đây chẳng? Huống chi có mệnh lệnh của vua, tôi còn biết chạy đi đâu!" Nói xong Phạm Bình Di bèn đi vào, nhà vua sai bắt lại và bắt cả người con của Di tên là Phụ đem cầm tù ở thủy viện. Bộ tướng của Phạm Bình Di là Quách Bốc đem quân đến phá cửa thành vào cứu Bình Di. Nhà vua nghe sự việc gấp gáp mới cho triệu Bình Di vào Lương Thạch xứ<sup>4</sup> (chỗ tảng đá ngồi hóng mát- ND) ở trong thềm Kim Tinh.

Chỗ lát thì Phạm Du cùng với em (trai) của hãn là bọn Kinh đều trong ngự đường đi ra, cầm đồ binh khí của vua giết Bình Di và Phụ. Bọn Quách Bốc nghe Bình Di chết bèn sai quân sĩ đột nhập vào Lương Thạch xứ, lấy những đồ dùng của vua là xe Cân xa để khiêng thân Bình Di, lấy chiếu của vua gói cái thân của Phụ rồi từ cửa Việt Thành đi ra và khiêng xuống bến Triều Đông. Xong rồi lại trở vào cung Vạn Diên để đón Vương Tử Thẩm, Vương Tử Sam và mẹ là bà Nguyễn Phi Đàm thị với hai người em gái (em cùng mẹ) đem về nhà của Đoàn thị ở Hải Ấp.

Rồi thì ở tại ngôi nhà ấy. Bọn Quách Bốc tôn Vương Tử Thẩm lên làm vua. Lúa bây giờ có lẽ gia thần của Vương Tử Sam là Lưu Thiệu đi theo Nguyên Tổ<sup>5</sup>.

Đến khi Phạm Ngu là người ở Diêu Hào, nói rằng: "Thẩm tuy lớn nhưng là con thứ, Sam tuy nhỏ mà là con chính, chỉ có hai ông mới la liệu được vậy". Nguyên Tổ bèn cùng với Phạm Ngu đón Vương Tử Sam về Lỵ Nhon lập làm vua, tôn xưng là Thăng Vương và giáng Vương Tử Thẩm xuống làm tước vương. Ngay sau đó Vương Tử Sam lại trở về Hải Ấp cư ngụ trong một ngôi nhà ở thôn Lưu Gia. Ở đây, Vương Tử Sam lấy người con gái thứ hai của Nguyên Tổ ta làm Nguyên phi. Dùng Đàm Dĩ Mông làm Thái úy, Nguyễn Chánh lại làm Tham tri Chính sự, Nguyên Tổ làm Minh Tự, Phạm Ngu làm Thượng phẩm Phụng ngự, Tô Trung Tự<sup>6</sup> làm Điện tiền Chỉ huy sứ. Số còn lại, mỗi người đều có chức vị sai biệt nhau.

Nhà vua (Cao Tông) sai Phạm Du đến Hồng Lộ<sup>7</sup> để huấn luyện quân sĩ sắp muốn đánh người ở Thuận Lưu.

<sup>1</sup> Sau đó, Phạm Du cho người về kinh lấy vàng bạc đút lót với cá quan trong triều, để vu cho Bình Di làm việc hung bạo giết người vô tội, Phạm Du lại xin về triều để kêu oan. Vua Cao Tông tin lời, cho mời Du vào châu và triệu Phạm Bình Di về rồi truyền lệnh giam giữ Di lại. Đến lúc Quách Bốc phá cửa vào để cứu Bình Di, ấy là nguy biến xảy ra: Phạm Bình Di chết, nhà vua chạy lên mạn sông Qui Hóa, còn Thái tử Sam chạy về Hải Ấp.

<sup>2</sup> Đới Xá: nay thuộc huyện Duy Tiên tỉnh Nam Hà.

<sup>3</sup> Giờ tuất: khoảng từ 19 giờ đến 21 giờ.

<sup>4</sup> Nguyên bản chép: Xứ. Có sách chép là Sứ (?).

<sup>5</sup> Nguyên Tổ: Ông tổ khởi đãi cho các triều vua nhà Trần tức là Trần Lý, thân sinh của Trần thị. Trần thị sau này là Hoàng hậu của vua Huệ Tông. Trần Lý: Người làng Tức Mạc (huyện Mỹ Lộc, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định) làm nghề đánh cá, nhà giàu có, được nhiều người theo phục. Sau gặp buổi loạn cũng đem bè đảng đi cướp bóc.

<sup>6</sup> Sách này nguyên bản chữ Hán chép là Tự. Tô Trung Tự. Các bộ sử khác đều chép là Tô Trung Từ. Từ, Tự chữ Hán mặt chữ gần giống nhau. Có phải vì vậy mà có sự nhìn nhầm và chép nhầm chẳng (?). Tô Trung Tự là cậu của Trần thị.

<sup>7</sup> Hồng Lộ: Hồng tức là vùng sông Hồng- xem chú thích số (524) Lộ là tiếng chỉ khu vực hành chánh cũng như tỉnh, đạo.

Biết đã đến lúc dân ở vùng Hồng đi đón rước mà Phạm Du còn cùng với Công chúa Thiên Cực tư thông, không ngờ qua khỏi cái giờ phút tư thông ấy thì đã sai hẹn nhau với người vùng Hồng rồi. Phạm Du bèn lên thuyền theo đường sông mà đi, đi đến Cổ Châu mới dừng lại rồi theo đường bộ đến xã A Cảo thuộc vùng Ma Lăng thì bị người ở Bắc Giang là Nguyễn Nậu và Nguyễn Nải bắt đưa cho Vương Tử Sam giết đi.

Mùa thu, tháng 8 bọn đồ đảng ở Thuận Lưu sung sướng về cái việc Phạm Bình Di chết mới rầm rộ đốc xuất thuyền bè, quân lính tiến đánh kinh sư. Tiền quân cho thuyền đậu lại ở Đông Bộ rồi từ cái cửa hông (nách) ở phía bên tả mà tiến thẳng vào trong cung cấm đánh cấp các đồ vật quý báu. Còn đại quân đậu thuyền lại ở bến Thiên Hà, sắp muốn theo cửa Thiên Thu mà vào quán Vũ Sư, nhưng vì quan Liệt hầu là Cao Kha núp ở cái khung xe bắn trúng vú một tên lính. Cao Kha vỗ tay cười la huyền áo. Bọn sĩ tốt (bên Thuận Lưu- ND) chạy theo hướng Bắc mà trở về.

Người ở trên thuyền (bên Thuận Lưu- ND) ngờ là có quan quân đến đánh nên đều chèo thuyền rời bờ qua phía Bắc. Gió thổi mạnh, tất cả thuyền bè đều trôi giạt tản mát cả ra. Hai đội quân nghe tin ghe thuyền đã thất lạc mới bỏ chạy tán loạn cả. Người ở kinh thành đuổi theo giết chết hơn 300 tên.

Năm Canh Ngọ (năm 1210- ND) là năm Trị Bình Long Ứng thứ 6:

Mùa xuân, tháng giêng ở nơi chùa Thăng Nghiêm có động đất.

Tô Trung Tự từ lúc kín đáo nhận lãnh cái tước do Vương Tử Sam phong cho thì sợ tội trạng sẽ đến với mình mới bắt ép binh lính đánh Khoái Châu. Nhân đó, tiến tới Hải Ấp bắt bọn Vương Tử Sam đem về kinh sư.

Ngày Đinh ty, nhà vua sai quan Thượng phẩm Phụng ngự là Đỗ Quảng sang nhà Tô Trung Tự để đón Vương Tử Sam. Các quan viên tạm thời của Vương Tử Sam đều chạy trốn đi hết cả. Đàm Dĩ Mông chạy trốn ở làng An Lăng. Nhân đó, Dĩ Mông cùng với kẻ thuộc hạ của ông âm mưu bắt những người đã nhận lãnh tước do Vương Tử Sam phong để chuộc lại cái tội ấy. Theo đó, Dĩ Mông truyền hịch chiêu mộ các đạo binh và chia làm năm đội để tiến đánh. Đàm dĩ Mông quản lãnh người ở vùng Gia và người ở Thanh Hóa tiến đánh làng Túc Mặc (huyện Mỹ Lộc, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định- ND) nhưng bị thua. Do đó các đạo binh khác nghe tin thất trận đều dẫn binh về.

Mùa thu, tháng 7 Đàm Dĩ Mông bắt những kẻ nhận chịu chức tước của Vương Tử Sam phong cho được 28 người đem dâng nạp cho Đỗ Anh Doãn<sup>1</sup> đang ở nơi cửa. Đỗ Anh Doãn kể rằng: "Ông là quan Đại thần của quốc gia, mà ôm giữ cái lòng không vua chúa. Ông đã kín đáo nhận lãnh tước của tên tặc tử phong cho. Nay, trái lại ông cùng với tôi đồng hàng được nữa sao? Tôi tuy bất tài, nhưng lại mặt mũi nào mà nhìn ông nữa". Đàm Dĩ Mông vừa thẹn vừa sợ rồi thì lui về.

Sao chổi xuất hiện.

Mùa đông, tháng 10 nhà vua không được khỏe. Ngày Nhâm Ngọ nhà vua nằm bệnh bỗng thấy hai người mặt áo xanh, cầm gậy đứng bên cạnh. Nhà vua hỏi: "Người cầm gậy là ai?" Kẻ tả hữu thưa rằng: "Không thấy gì cả".

Đêm đó nhà vua từ trần ở tại điện Thăng Thọ, thọ 37 tuổi. Miếu hiệu là Cao Tông. Ở ngôi được 36 năm<sup>2</sup>. An táng tại Thọ Lăng thuộc phủ Thiên Đức. Đổi niên hiệu bốn lần.

<sup>1</sup> "Việt sử tiêu án" chép: "Đỗ Anh Kiệt". Kiệt chứ không phải Doãn và Đỗ Anh Kiệt kể tội Dĩ Mông: "Mày làm Đại thần mà lại nhận ngy chức của lũ nghịch, nay còn ở đây mà cứng hàng với chúng ta nữa sao?".

<sup>2</sup> "Lịch triều hiến chương loại chí" của Phan Huy Chú chép: "Lý Cao Tông ở ngôi 35 năm, hưởng thọ 38 tuổi".

## Vua Huệ Tông

Vua Huệ Tông tên húy là Hạo Sam. Là người con thứ ba của vua Cao Tông mà mẹ là Nguyên phi Đàm thị.

Vào năm Trị Bình Long Ứng thứ 6 (năm Canh Ngọ- 1210- ND), tháng 10, ngài lên ngôi, trước linh cửu Cao Tông, quần thần dâng tôn hiệu là:

"Tự thiên thống ngự khâm nhân hoành hiếu hoàng đế".

Vua tôn mẹ là Đàm thị làm Thái hậu cùng được tham dự việc triều chính.

Tháng 11, liệm vua Cao Tông ở điện Sùng Dương. Vua và Thái hậu cùng quần thần đều trừ bỏ đồ tang phục.

Ngày Kỷ Dậu quan Minh tự ở Thuận Lưu là Trần Tự Khánh<sup>1</sup> thống xuất thuyền bè và quân lính đóng ở bên Tế Giang<sup>2</sup> để mời người cậu của y là Tô Trung Từ cùng đi viếng tang vua Cao Tông. Tô Trung Từ cũng ngờ Trần Tự Khánh hai lòng. Trần Tự Khánh bèn kéo quân về (Tô Trung Từ: chương này nguyên bản chép là Từ).

Tháng đó, nhà vua sai đón người con gái thứ hai họ Trần, nhưng Trần Tự Khánh không cho.

Nhà vua dùng quan Thái phó là Đỗ Kính Tu<sup>3</sup> làm Thái úy.

Tháng chạp, quan Chi hậu Phụng ngự là bọn Đỗ Quảng bắt Kính Tu đưa cho Tô Trung Từ dìm xuống nước cho chết ở bến Đại Thông, vì Kính Tu mưu giết Trung Từ. Cái cố là như vậy.

Ngày Đinh Tỵ, Tô Trung Từ nghe quan Quan nội hầu là Đỗ Thế Qui cùng quan Chi hậu Phụng ngự là Đỗ Quảng; và tên Tiểu thị vệ là viên Hòa đầu Phí Liệt<sup>4</sup> âm mưu phát binh.

Do đó mới dẫn quân đến cái am<sup>5</sup>, Hưng Thánh gặp Quảng, Lê và muốn đánh lén mấy ông này, nhưng vì quân lính của Quảng, Lê đông đảo (sợ khó thắng), chúng mới cùng nhau lập mưu, giả vờ nói rằng: "Chúa thượng mới vừa an táng, dân tình chưa yên, sao chẳng lui giáp binh đi, rồi tự về triều xem xét mà đồng mưu hiệp lực để khuông phò vương thất thì cũng không phải việc hay đó hay sao?" Quảng, Lê cho là phải, bèn hứa- ừ, được. Gặp lúc ngày đã về chiều mới ước hẹn để sáng sớm hôm sau. Đêm đó, Tô Trung Từ bèn tăng thêm quân sĩ nhiều hơn ngày trước và sắp mưu giết Quảng, Lê. Ngày hôm sau, Quảng, Lê đúng như lời hẹn, trước tiên, họp lại ở Bí thư các để đợi Trung Từ. Tô Trung Từ đến đình Tứ Đạt, trước, sai ty tướng là Đào Phán đem binh theo cái cửa hông (cửa nách) phía bên hữu mà vào đóng quân ở Sa Trì (thêm có trái sỏi con, trái cát- ND) và ở Long Trì (thêm rồng), lại sai Nguyễn Tự và Nguyễn Đà La (cũng đọc là Nguyễn Tha La- ND) đóng quân ở cửa Thiên Thu. Lúc bấy giờ, Quảng, Lê vừa ăn cơm, thấy quan Liệt hầu và Cao Kha mới bảo Kha dùng cơm. Cao Kha thưa rằng: "Việc nguy cấp rồi, có thể ăn cơm được sao?" Quảng, Lê hỏi nguyên cố. Cao Kha đáp: "Quân sĩ của Tô Trung Từ đông hơn gấp hai ngày hôm trước và sắp giết ông rồi". Quảng, Lê mới ném đĩa mà đứng dậy cầm cái mác đến Long môn dòm xem thì thấy quân lính của Đào Phán đánh trống, reo hò. Rồi bước vào, Quảng, Lê tiến lên đánh, một người phải lui vào giữ bên trong cửa. Lại nghe ở cửa Thiên Thu có quân đóng giữ, Quảng, Lê bèn theo cửa Việt mà ra đến cửa Diên Cự thì bị quân lính của Đào Phán đuổi theo. Quảng, Lê cầm mác

<sup>1</sup> Trần Tự Khánh là em của Trần Thừa và là anh của Hoàng hậu Trần thị..

<sup>2</sup> Tế Giang: nay thuộc Văn Giang Hưng Yên.

<sup>3</sup> Đỗ Kính Tu xem chú thích số (510).

<sup>4</sup> Nguyên bản chép "Phí Liệt". Có sách chép "Phí Lê" không hiểu sao (?). Đến như tên vua mà cũng vương phải tình trạng này! Tên vua Cao Tông nhà Lý: sách "Đại Việt sử lược" chép tên ngài là Long Cán. Sách "Lịch triều hiến chương loại chí" chép là Long Thao. Sách "Việt sử tiêu án" chép là Long Hãn. Sách "Ngự chế Việt sử tổng vịnh" chép là Long Trát. Ở đây, đúng là Phí Lê. Quảng, Lê tức Đỗ Quảng và Phí Lê.

<sup>5</sup> Am: Cái miếu nhỏ, ngôi nhà nhỏ thường lập cỏ, lập tranh để thờ Phật hoặc thần linh và người ở đó thường là Thiền sư hay đạo sĩ. Am thường ở chỗ quanh vắng, ít người tới lui hơn ở chùa.

đánh, lại giết chết một tên. Quân của Đào Phán vì ít nên phải thôi, không đuổi nữa. Quảng, Lệ chạy đến cửa Thiên Thu mới thoát được. Đào Phán đem quân đánh lén Đỗ Thế Qui. Đỗ Thế Qui chạy trốn ở dưới cái linh cữu của vua Cao Tông. Tìm kiếm không thấy, Tô Trung Từ bắt kẻ giữ thầy người chết (thi thể vua Cao Tông- ND) là tên Yêm Thụ mà hỏi Thế Qui ở đâu. Yêm Thụ còn sợ Đỗ Thế Qui, bèn giả vờ đưa tay lên trán mà chỉ. Bọn Tô Trung Từ theo cái hướng chỉ ấy mà tìm thì bắt được Đỗ Thế Qui. Tô Trung Từ sai giết Đỗ Thế Qui ở chợ Đông. Trước hết sai chặt hai chân Đỗ Thế Qui, thứ đến là mổ ngực thẩu đến tận xương sống và chặt tay. Nhưng thần sắc của Đỗ Thế Qui vẫn tự nhiên. Đến lúc mổ bụng thì Qui chết. Ngày đó Tô Trung Từ bắt tên tiểu Thụ vệ là Đàm Nhập giết ở ngoài cửa Trường Quảng, vì cho là Đàm Nhập dựa vào Vương tử Thẩm. Đỗ Quảng cũng giết Ký Ban và Võ Lợi ở ngoài cửa.

Ngày Kỷ Tỵ, nhà vua cho Tô Trung Từ làm Chiêu thảo Đại sứ, Đàm Dĩ Mông làm Thái úy.

Ngày Tân Tỵ, nhà vua hạ chiếu chém Đỗ Anh Doãn, Doãn Đình, Nguyễn Nguyên, Nguyễn Nhân ở Phong Pha.

Tấn phong cho Đàm Dĩ Mông tước vương.

Năm Tân Tỵ (năm 1211- ND) là năm Kiến gia thứ nhất:

Mùa xuân, tháng giêng vua lại sai người đi đón người con gái thứ hai của họ Trần về. Nhưng Trần Tự Khánh không cho.

Ngày Kỷ Sửu tuyển chọn các quan văn để cho làm Đô hộ phủ Sĩ sư.

Ngày Quý Dậu lại đi đón người con gái thứ hai họ Trần. Trần Tự Khánh sai quan túc trực ở nội điện là Phùng Tá Chu cùng với viên tỳ tướng của y là Phan Lân. Nguyễn Ngạnh đưa người con gái ấy về kinh sư. Gặp lúc Tô Trung Từ cùng với Đỗ Quảng đánh nhau ở cửa Triều Đông nên bọn Phùng Tá Chu phải đậu thuyền ở bến Đại thông.

Ngày Kỷ Mão Tô Trung Từ cho Phan Lân và Nguyễn Ngạnh mượn binh. Rồi thì quân của Đỗ Quảng thua to.

Tháng nhuận bắt được Đỗ Quảng.

Ngày Canh Dần lập người con gái thứ hai họ Trần làm Nguyên phi.

Ngày Tân Sửu nhà vua cùng với Thái hậu ngự ở cửa Cảnh Diên để xét án Đỗ Quảng. Bọn Đỗ Quảng bày người đều bị xử chém.

Tháng 3, dùng Chiêu thảo Đại sứ tức là Quan nội hầu Tô Trung Từ làm Thái úy.

Mùa hạ, tháng 4 an táng vua Cao Tông.

Viên Thiên tướng của Nguyễn Tự là Nguyễn Giai báo cho Tô Trung Từ biết rằng là, Nguyễn Tự muốn giết chồng của người con gái ông là Nguyễn Ma La, rồi nhân đó làm phản. Tô Trung Từ giận rồi tức đoạt binh quyền của Nguyễn Tự. Nguyễn Tự sợ chạy sang Quốc Oai.

Tháng 6, Tô Trung Từ ban đêm sang nhà ở Gia Lâm để cùng với Công chúa Thiên Cực tư thông bị chồng của Công chúa làm Quan nội hầu là Vương Thượng giết.

Lúc bấy giờ Nguyễn Tự nghe Tô Trung Từ đã chết bèn trở về kinh sư, ban đêm dẫn đồng đảng ra đánh cắp hóa vật ở trong phủ của nhà vua. Vua giận hạ chiếu bắt Nguyễn Tự rất gắt gao. Nguyễn Tự chạy trốn sang vùng Sơn Lão thuộc Khô Sách. Trong vài tháng thì áo cơm đều cùng quần thiếu thốn cả mới toan về với Trần Tự Khánh. Lúc đi vào trong ấp Than, các bậc phụ lão ngăn cản giữa đường, xin lưu lại mà thưa rằng: "Đất này khốn khổ với người Sơn Lão đã lâu rồi. Xin Minh Công, nếu có thể lưu lại trong ít lâu thì một giải ấp này nhờ ơn ngài mà sống được không phải là ít. Nguyễn Tự mới có ý quyết định ở lại. Rồi thì mở cuộc hội họp lớn, người trong ấp giết trâu, uống máu mà thề ước với nhau. Nguyễn Tự đem những mối lợi hại ra phủ dụ, dân chúng trong ấp đều nghe theo rồi "vâng, dạ" hết cả. Nguyễn Tự thấy được lòng dân, chúng mới bèn dẫn binh đi đánh phá Sơn Lão, chém đầu giặc rồi trở về. Lại sai làm hơn vài chục hình người bằng cỏ, mỗi hình người có cầm đuốc, ban đêm đem đặt trong làng Sơn Lão. Sai người theo giữ mà răn bảo rằng: " Hễ các anh thấy nhà ở Sơn Lão cháy rực lên thì phải cấp tốc

đốt đuốc rồi kêu la huyên náo lên nhé!". Nửa đêm sai Nguyễn Cuộc đốt nhà bọn Sơn Lão. Người giữ (những hình nộm- ND) thấy lửa phát cháy cũng đốt đuốc mà la réo lên. Bọn Sơn Lão kinh sợ vùng dậy một cách gấp gáp và sắp muốn cự chiến, nhưng lại nghi ngờ là trước sau đều có binh lính đông nên không dám ra đánh. Rồi cả bọn đều hướng về cái làng ở phía trước mà bắn, nhưng lại sợ Nguyễn Tự dẫn binh đến nên xin đầu hàng. Từ đó một giải quận huyện đều về tay Nguyễn Tự.

Nguyễn Ma La thấy Tô Trung Từ đã chết mới sang nói với Thái Tổ ta<sup>1</sup> xin tiến binh dẹp yên ấp Khoái. Nguyễn Ma La cùng với vợ của y là Tô thị lên thuyền sang Đạo Thuận Lưu để gặp tướng của Tô Trung Từ là Nguyễn Trinh thì bị Trinh giết chết rồi cướp lấy Tô thị đem về. Tô thị sai người tố cáo với Thái Tổ. Thái Tổ giận Trinh phi nghĩa bèn âm mưu giết Trinh.

Trần Tự Khánh an táng Tô Trung Từ ở làng Hoạch.

Thái Tổ đóng ở Hải Ấp sai người đi triệu Nguyễn Trinh, Nguyễn Trinh không đến. Thái Tổ bèn sai Tô thị dụ Trinh để giết đi.

Người ở trong vùng Hồng đánh ải Quảng Điểm. Trần Tự Khánh sai Lại Linh đốc xuất binh lính cùng với viên tướng ở Khoái Châu là Nguyễn Đường chống cự chúng. Nguyễn Đường bị người giữ ải bắt đem trao cho người ở vùng Hồng. Trần Tự Khánh tức giận, mở lối cho nước sông chảy vào các ấp (của người Hồng- ND) rồi trở về.

Dân ở Khoái Châu thất vọng bèn kéo về nương tựa ở vùng Hồng.

Đoàn Thượng cùng với Đoàn Văn Lô nói vu Trần Tự Khánh với vua rằng: "Trần Tự Khánh đem binh về kinh sư là muốn mưu đồ việc phế lập"<sup>2</sup>. Nhà vua giận. Mùa thu, tháng 7, vua hạ chiếu cho các đạo binh đánh Trần Tự Khánh, và giáng Nguyễn phi Trần thị xuống làm Ngự nữ.

Người ở vùng Hồng là Đoàn Thượng và Đoàn Văn Lô đem binh về kinh sư.

Nhà vua hạ chiếu tấn phong tước hầu cho Đoàn Thượng.

Quan Thái phó là Hộ Dục bị bãi chức. Nhà vua hạ chiếu cho Đàm Dĩ Mông được phục chức, được mời tham dự việc triều chính.

Trần Tự Khánh đem binh đánh người ở vùng Ma La là Đinh Cảm, nhưng thua rồi rút quân về.

Mùa đông, tháng 10, Trần Tự Khánh lại đánh ấp Ấy (Ma La- ND). Đầu tiên đánh núi Đội, giết và bắt được rất nhiều người, Đinh Cảm phải chạy sang Sơn Lão.

Người ở vùng Hồng đánh Nam Sách, Phạm Võ đầu hàng. Người ở vùng Hồng sai viên tướng của họ là Đoàn Trì Lỗi giữ Nam Sách. Đoàn Trì Lỗi không có thể chiêu tập dân chúng ở nơi ấy được nên bị Phạm Võ đánh lén, giết Trì Lỗi ở bến sông. Người vùng Hồng lại đốc xuất binh lính qua sông đánh Nam Sách. Người Nam Sách chạy trốn ở núi Kỳ Đặc, Phạm Võ mắc tai ách mà chết<sup>3</sup>. Dân Nam Sách sai người đi cầu cứu Trần Tự Khánh. Trần Tự Khánh sai tướng là Đinh Khôi đánh vùng Hồng. Quân vùng Hồng thua chạy. Trần Tự Khánh lại đi Kinh lược<sup>4</sup>. Lạng Châu đến núi Tam Trí. Lúc bấy giờ hết cả đất đai ở đây Trần Tự Khánh lấy được hết cả.

Tháng chạp Trần Tự Khánh rầm rộ kéo binh đến đóng ở bến Tế Giang. Thái hậu nghe quân đến, ngờ Trần Tự Khánh có ý mưu việc phế lập. Trần Tự Khánh bèn cắt tóc mà thề với trời đất rồi lại sai công chúa Thiên Trinh tâu với bà Thái hậu rằng là mình không có ý chi khác. Thái hậu cũng không tin. Một đêm bà Thái hậu sai bắt Nhân Quốc Vương và hai Vương Tử là người con trai thứ sáu, người con trai thứ bảy, cả ba đều bị đem chìm xuống cái giếng trong khu nhà của vua, để vui lấp cái manh mối của việc cải

<sup>1</sup> Thái Tổ tức là Trần Thừa anh của Trần Tự Khánh và Nguyễn phi Trần thị. Trần Thừa là thân sinh ra Trần Cảnh (vua Trần Thái Tông). Trần Thừa không làm vua nhưng được truy tôn là Thái Tổ.

<sup>2</sup> Phế lập: Bỏ vua này lập vua khác lên, cũng gọi là cải lập.

<sup>3</sup> Có sách chép: Phạm Võ thắt cổ mà chết.

<sup>4</sup> Kinh lược: Trù hoạch mọi vấn đề để cai trị.



lập. Xong rồi sai khiêng những cái cây ấy để ở ngoài cửa cung Lâm Quang. Các quan viên theo hầu vua đều sợ Thái hậu nên không dám nhìn. Chỉ có một viên quan nhỏ là Trịnh Đạo khóc than vô cùng thảm thiết rằng:

"Tiên quân đi đâu mà khiến cho ba người con bị hại như thế này!...Vua Cao Tông khi vừa mới mất, có câu đồng dao<sup>1</sup> rằng:

"Cao Tông táng vị tất,  
Tam thi tích vi nhất".

Dịch nghĩa:

"Cao Tông mất chữa táng,  
Ba cây một đồng nằm".

Năm Nhâm Thân (năm 1212- ND) là năm Kiến gia thứ 2:

Mùa xuân, tháng giêng, vua và Thái hậu đi chơi bãi Lãnh Kinh<sup>2</sup>. Trăm quan đến bãi ấy đón rước xa giá vua trở về cung.

Quan Minh Tự ở Thuận Lưu là Trần Tự Khánh cùng với Nguyễn Tự hội họp nhau ở bến Triều Đông thể là đến chết vẫn kết giao với nhau mà hết lòng giúp nước, cùng chung dẹp yên cho dân cái họa nhiễu loạn. Rồi chia theo hai bờ con sông lớn, mỗi người tự quản lãnh mọi việc một bên. Từ Thượng Khôi đến Na Ngạn, con đường ven theo Bắc Giang và làng ấp ở Lục Lộ<sup>3</sup> thì thuộc về Trần Tự Khánh.

Từ Kinh Ngạn đến Ô Diên thì thuộc về Nguyễn Tự. Hẹn nhau đến tháng 3 họp binh đánh người vùng Hồng.

Ngày Canh Tuất nhà vua phong Trần Tự Khánh lên tước Hầu với danh hiệu là Chương Thành.

Cho người em (trai) của Thái hậu là Đàm Kinh Bang tham dự vào triều chính.

Trần Tự Khánh trở về bến Tế Giang.

Đinh Khôi đánh Lạng Châu, làm hàng phục được Lạng Châu và cướp các tài vật trong nhà Công chúa Thiên Cực rồi kéo đi.

Tháng 2, Nguyễn Tự đánh người Cát Lợi là Ngô Thường Vu và Võ Cao, bị tên bắn trúng bèn trở về ở ngõ Tây Dương<sup>4</sup>. Hơn một tuần (hơn 10 ngày- ND) thì vì lằm lở ăn nằm cùng với đàn bà nên khí độc lại phát lên mà chết.

Nhà vua sai người đến vỗ về dân chúng ở đấy. Nhưng người vua sai ấy bị tên phó tướng ở đấy là Nguyễn Cuộc giết. Nhà vua giận lắm, mới tự làm tướng dẫn quân đi đánh Nguyễn Cuộc ở ngoài thành Tây Dương. Lúc tiến đến ngõ Phổ Hỷ, quan quân nhà vua thua to. Cây bảo kiếm nhà vua dùng cũng mất. Vua phải ra roi giục ngựa mà chạy về đến ngõ Diêu Tắc mới thoát được.

Nhà vua cùng Thái hậu đi thăm chơi nhà viên quan trong hàng Đại Liêu ban ở Đông Ngạn<sup>5</sup> là Đỗ Thường. Ở tại đấy, nhà vua lại sắp muốn đi Lạng Châu. Trần Tự Khánh nghe vậy mới dẫn quân đến kinh sư và sai các viên tướng của y là bọn Đại Linh, Phan Lân đem binh đến nhà của Thường để đón xa giá nhà vua về kinh. Nhà vua vừa sợ vừa nghi ngờ, đêm đó nhà vua đi Lạng Châu. Bọn Lại Linh và Phan Lân

<sup>1</sup> Đồng dao: Đồng là trẻ con. Dao là bài hát không có chương khúc. Đồng dao là bài hát của trẻ con không chương khúc và chẳng rõ ai đặt nên. Những bài hát của trẻ em như thế thường ứng nghiệm vào cái việc sắp phải xảy ra.

<sup>2</sup> Lãnh Kinh nay thuộc Thái Nguyên.

<sup>3</sup> Bản chữ Hán trang 123 có giòng chữ: "Phan, Lân, Nguyễn Nộn tương Quốc Oai binh do Bình nhạc đạo công Lục Lộ". Theo đó tôi nghĩ "Lục Lộ ở đây và ở câu chữ Hán vừa dẫn là một và chỉ là địa danh, chứ không phải đường xá trên cạn.

<sup>4</sup> Tây Dương là khu Cầu Giấy, Hà Nội ngày nay.

<sup>5</sup> Đông Ngạn nay thuộc Bắc Giang.

nắm cương ngựa, cúi đầu xin nhà vua ở lại, vua mới thôi. Ngày hôm sau Chương Thành hầu là Trần Tự Khánh đóng quân ở bến Đông Ngạn đón vua. Rồi khi trở về lại dừng xe giá ở bến Từ Điều. Trần Tự Khánh sai người rửa ráy quét dọn cung Thánh Nghi, xa giá ở tại cung ấy. Nhà vua cùng với Thái hậu đến trước di tượng đức Phật mà thề rằng: "Trẫm ít đức, thẹn mình nổi cái cơ nghiệp lớn lao làm cho đưa tới cái cảnh loạn ly, sắp phải sụp đổ cái sự nghiệp của tiền nhân, đến phải luôn luôn xa giá trốn đi chỗ khác! Nay trẫm muốn lánh cái ngôi vua để nhường cho người hiền đức". Nói xong, nhà vua đưa dao lên muốn cắt tóc của chính ngài. Trần Tự Khánh và quần thần đều cúi đầu rơi lệ, nhà vua mới thôi.

Ngày Canh Ngọ xa giá trở về cung.

Chương Thành hầu Trần Tự Khánh đóng ở Hạc Kiều (cầu Hạc). Ngày ấy ra lệnh cho trăm quan văn võ đều phải nghe mệnh ở Chương Thành hầu.

Mùa hạ, tháng 4 Trần Tự Khánh đánh người Hồng ở ấp Trì.

Mùa đông, tháng chạp bọn Đàm kinh Bang đem những tội trạng của quan Nội minh tự là Doãn Tín Dực trình bày với Trần Tự Khánh. Trần Tự Khánh giận phát binh mà rao truyền ra khắp Long Thành. Đồng thời sai quan Điện tiền Chỉ huy sứ là Nguyễn Ngạnh đem các quan chức đô (quan võ) vào trong cung cấm hô to lên rằng: "Doãn Tín Dực a dua nịnh hót theo ý của chúa thượng, làm rối loạn việc cai trị quốc gia, ra vào nơi cung cấm không rõ danh phận. Tôi xin trừ bỏ đi, chớ để những lời khen chê bàn tán". Doãn Tín Dực sợ lắm mới chạy trốn ở trên Hương Các. Nguyễn Mạnh đột nhập vào bắt đưa cho Trần Tự Khánh. Trần Tự Khánh dùng dây thép trói Doãn Tín Dực năm vòng rồi đưa về nhà ở Mỹ Lộc.

Năm Quý Dậu (năm 1213- ND) là năm Kiến gia thứ 3:

Mùa xuân, tháng giêng Thái hậu ngầm sai tên Tiểu thị vệ Hòa đầu là Vương Thường đi mời viên tướng đạo Phù Liệt và Phan Thế về. Bọn Ngô Nãi ở đạo Bắc Giang ước hẹn với nhau đến ngày Giáp dần tháng ấy thì cùng phát binh đánh lén Trần Tự Khánh. Ngày Giáp dần bọn Vương Thường và Phan Thế tiến đánh úp quân của Trần Tự Khánh ở ngoài cửa Đại Hưng và muốn nhân đó vào hậu cung bắt người mẹ là Tô thị<sup>1</sup>. Phạm Thị biết được cái mưu ấy bèn ngầm đem Tô thị leo qua thành rồi lên ghe mà đi trốn. Lúc bấy giờ trong quân không có phòng bị nên vừa thấy quân của Vương Thường và Phan Thế mới đến là đều thua chạy. Trần Tự Khánh ở tại bến Đại Thông không hay biết gì cả.

Ngày Tân Dậu Trần Tự Khánh dẫn quân vào cung cấm đốt cầu Ngoạn Thiềm rồi kéo về bến Đại Thông.

Trần Tự Khánh sai người sang Bắc Giang mời viên tướng của y là Nguyễn Nộn về. Nguyễn Nộn<sup>2</sup> về đến nơi, Trần Tự Khánh dùng dây thép trói lại năm vòng.

Ngày Nhâm Tuất nhà vua ra lệnh cho quan Thái úy ở doanh Thượng khối là Đàm Dĩ Mông cùng tước Hầu vùng Hồng là Đoàn Thượng đều phải đến hội họp. Nhà vua sai Đoàn Thượng và Đàm Dĩ Mông đánh Trần Tự Khánh.

Tháng 3, nhà vua tự làm tướng đi đánh Trần Tự Khánh ở Mễ Sở<sup>3</sup>.

Trần Tự Khánh đánh châu Quốc Oai, châu này phải hàng.

<sup>1</sup> Tô thị phải chăng đây là Tô thị, con gái Tô Trung từ và là vợ của Nguyễn Ma La. Nguyên trước kia Ma La bị Nguyễn Trinh giết để cướp Tô thị. Trinh lại bị Tô thị mưu giết.

<sup>2</sup> Sách "Việt sử tiêu án" chép, Nguyễn Nộn nguyên là cư sĩ ở chùa Phù Đồng, bắt được vàng và ngọc bích không dâng vua nên có chiếu bắt. Tự Khánh lấy cớ Nộn đương mạnh muốn dùng lực lượng của y, tâu xin tha cho Nộn, cho tòng quân đánh giặc chuộc tội. Lúc bấy giờ đất nước nhiễu loạn. Nộn chiếm cứ Phù Đồng tự xưng Hoài Đạo Vương. Đến thời vua Thái Tông nhà trần. Nộn chiếm cứ Bắc Giang. Đoàn Thượng chiếm Hồng Châu, quyền chính triều đình cả trong ngoài đều do một tay Trần Thủ Độ cầm giữ. Thủ Độ tự nghĩ, mình không biết chữ phải mời thúc phụ mà cũng là nhạc phụ Trần Thừa nhiếp chính. Thủ Độ đem binh đánh Nộn và Thượng bắt thành bèn tâu vua xin cắt đứt Bắc Giang và Đông Ngạn cho Nộn. Sau Nộn đem binh đánh chiếm Đồng Dao của Thượng. Thượng bị thua và chết. Thanh thế Nộn lừng lẫy, Thủ Độ lo sợ bèn sai người mang thư đến mừng Nộn, lại tâu vua, đem Ngoạn Thiềm Công chúa gả cho Nộn. Ý Thủ Độ là nhờ Công chúa dò xét động tĩnh của Nộn, nhưng Nộn lại lập nhà riêng cho Công chúa ở, thành ra không được biết tin tức gì. Lúc bấy giờ Nộn tự xưng là Đại Thăng Vương.

<sup>3</sup> Mễ Sở: Nay thuộc Đan Phượng (Hà Tây).

Tháng 3, nhà vua cùng Thái hậu trở lại cung Thánh Nghi.

Ngày Ất Sửu, Trần Tự Khánh thả Doãn Tín Dực trở về kinh sư. Rồi nhân đó, Trần Tự Khánh đem nhiều của đút lót cho Doãn Tín Dực mà bảo Dực rằng: "Ông về đây hãy khéo vì ta mà tâu trình cho ở vương cung được rõ cái lòng chung thủy, cái khí tiết của ta để ở đây đừng có nghe theo lời sàm siểm của kẻ tiểu nhân, khiến cho tôi được bảo toàn tính mệnh nhé". Doãn Tín Dực về đến kinh sư, nhà vua hỏi đến Trần Tự Khánh. Doãn Tín Dực tâu rằng là, Trần Tự Khánh có lòng oán nghịch<sup>1</sup> nhà vua cùng Thái hậu càng oán ghét Khánh.

Ngày Canh Ngọ nhà vua và Thái hậu trở về đại nội.

Mùa hạ, tháng 4 nhà vua sai Đàm Dĩ Mông đến sông Tam Đái thuộc châu Tĩnh đốc xuất các đội quân để đánh Trần Tự Khánh.

Tháng 5, ngày Đinh Mão cửa Việt Thành rung chuyển.

Tháng 6 điện Chánh Nghi rung chuyển.

Mùa thu, tháng 7 nhà vua cho Đoàn Tín Dực lại làm chức Thái phó và cất lên tước Hầu.

Người Nam Sách là bọn Phạm Dĩ đánh Đinh Khôi. Khôi thua chạy.

Tháng 9, Trần Tự Khánh mở trói dây thép cho Nguyễn Nộn. Nguyễn Nộn là người có gương mặt đẹp lạ lùng, lại có lòng bao dung, có tính bình thản thanh thoát. Tuy ở trong cái cảnh ngục tù mà thần sắc vẫn tự nhiên. Khi thấy bọn dững sĩ nhày, đổi lại, ông mang theo cả cái dây xích sắt (vì đang bị trói-ND) mà nhày, nhưng lại nhày hơn bọn dững sĩ. Trần Tự Khánh thấy, lấy làm lạ, lại cho làm tướng và đem người con gái của bà di mà gả cho. Rồi lại trao cho hai ấp là Trần Khê và Cả Lũ (Nay thuộc tỉnh Thái Bình- ND).

Tướng của Trần Tự Khánh là Đinh Khôi làm phản, Tự Khánh bắt được rồi giết đi.

Năm Giáp Tuất (năm 1214- ND) là năm Kiến gia thứ 4:

Tháng giêng, Chương Thành hầu là Trần Tự Khánh hội họp các đạo binh lại mà thề nguyện tại miếu thờ Đỗ Thái úy ở Đông Phù Liệt để sắp muốn đánh kinh sư. Trần Tự Khánh chia quân ra làm hai đạo là thủy quân và lục quân. Sai Phan Lân và Nguyễn Nộn đem binh ở Quốc Oai theo con đường Bình Nhạ tiến đánh theo Lục Lộ. Trần Tự Khánh tự lãnh binh thuyền đóng ở sông Tha Mạc (còn đọc là Đà Mạc- ND). Thái Tổ ta và Trần Tự Khánh đánh mặt hữu ngạn sông Lô. Trần Thủ Độ<sup>2</sup>, Trần Hiến Sâm và Nguyễn Ngạn đánh mặt tả ngạn sông Lô. Vương Lê, Nguyễn Cải đánh cầu Nổi<sup>3</sup> thuộc bến Triều Đông.

Nhà vua tự làm tướng đi đánh Trần Tự Khánh. Gặp lúc có sương mù lớn, trời đất đen tối, người ở trong thuyền không phân biệt được nhau. Nhà vua tiến quân đến Mễ Sở thì gặp quân của Vương Lê và Nguyễn Cải đánh trống reo hò để làm núng lòng quan quân của nhà vua. Rồi quân nhà vua tự nhiên tan vỡ. Quân sĩ đều phải bỏ thuyền, lên bộ mà chạy. Vương Lê, Nguyễn Cải bắt được thuyền rồng (thuyền của nhà vua). Thái Tổ ta muốn tiến đánh mặt hữu ngạn sông Lô mới kéo binh đi. Khi đến bến An Duyên thì gặp (tướng quân phía nhà vua) Đàm Dĩ Mông và An Nhân Vương lãnh đạo Bắc Giang. Các đạo quân kéo lại, đều đem hết những lính tinh nhuệ ra nghinh chiến. Quân hai bên đều tổn hại.

Bọn Trần Thủ Độ, Trần Hiến Sâm (đánh mặt tả ngạn sông Lô- ND) nhân vì thắng trận mới tiến đến đánh bến Từ Đông, lại thắng nữa.

Bọn Phan Lân nhân khi đến chợ Dừa (chợ cây dừa- ND) gặp tướng vùng Hồng là Đoàn Cẩm, Võ Hốt đều bị thua phải chạy, vượt sông qua Phù Kiều (Cầu nổi) thuộc bến (Triều) Đông mà về.

<sup>1</sup> Soán, nghịch: Người tôi chống lại vua, lấn quyền vua, cướp ngôi vua.

<sup>2</sup> Bản chữ Hán chép: "Trần Thủ Đạt", sang trang 123b lại chép: "Trần Thủ Độ". Vậy ở đây đã chép nhầm nên phải phiên âm là Độ.

<sup>3</sup> Nguyên bản là Phù Lương, nhưng tên nôm Cầu Nổi thông dụng hơn.

Lúc bấy giờ, nhà vua ở trại Trà Đình nghe các đại quân đều thua to mới sợ mà sai đưa xa giá vào trong cung cấm để đón Thái hậu lên thuyền muốn chạy sang Lạng Châu. Đường lúc qua Đại Thất ở Thiên Đức (Bắc Ninh), Đàm Dĩ Mông gào khóc thảm thiết, rồi lại ngăn lại thưa rằng: "Lạng Châu, đường xá xa xôi, đất đai nhiều chướng khí, không phải là chỗ yên thân. Nay bệ hạ lánh nạn mà đi đến cái xứ ấy để lánh thì chẳng khác nào chạy trốn chỗ nóng bức mà đi vào trong lửa, như vậy có ích lợi gì! Xin bệ hạ hãy tạm lưu lại đây, rồi sai bọn tôi đốc xuất người vùng Hồng lại cùng với kẻ kia giao chiến để làm cái kế lo liệu cho về sau. Rủi như không lợi thì sau đó nhà vua hãy đi cũng chưa phải là muộn". Vua nghe theo. Đàm Dĩ Mông triệu người vùng Hồng. Người vùng Hồng không đến. Vì vậy mà chạy về vùng Hồng. Nhà vua lấy làm lo lắng.

Ngày Kỷ Mão, nhà vua đi Lạng Châu, cho xa giá đến trọ nhà Nguyễn Thuận ở làng Nhuế Duệ<sup>1</sup>. Tạm nghỉ ngơi ở đó một đêm rồi lại đi đến nhà của Trịnh Nông ở làng Đa Cảm. Trịnh Nông dâng cơm, món ăn rất chu tất. Nhà vua lại đi và trú ngụ tại nhà của Đào Niên ở động Chu Ma.

Trần Tự Khánh ở Hạc Kiều (cầu Hạc) phân chia như sau: Sai tướng soái đi vỗ về các đạo để tập hợp nên các đội binh mới. Lại Linh giữ Nghĩa Trụ. Phan Lân giữ Siêu Loại. Trần Thủ Độ giữ Lạng Ai. Nguyễn Nộn giữ Bắc Giang<sup>2</sup>. Lúc bấy giờ Trần Thủ Độ gặp binh của người Hồng là Đoàn Thượng, Đoàn Văn Lô và Đoàn Khả Như mới cùng nhau giao chiến. Người ở vùng Hồng thua chạy về Bắc.

Nhà vua nghe Nguyễn Nộn giữ Bắc Giang bèn sai An Thiết tướng là Thân Trường, Thân Cải v.v... đem quân chống cự lại ở cánh đồng Nhuế Duệ. Nhưng tất cả đều bị Nguyễn Nộn giết chết. Nhà vua mới cùng với Thái hậu chạy đi ngụ tại nhà Quan nội hầu là Vương Thượng ở Châu Lạng. Vài ngày sau Trần Tự Khánh cắt tóc sai người dâng cho nhà vua và tâu rõ ý mình rằng là: "Tôi thấy bọn tiểu nham ở cạnh vua, chúng che lấp ngăn cản các bậc trung lương, dân tình thì uất ức không biết theo đâu mà chuyển đạt thấu lên trên. Cho nên nhân đó mà (tôi tự hơp) người trong nước khởi binh đánh bọn này, cắt bỏ gốc rễ của sự hiểm họa để làm yên lòng dân. Và, đến phận mệnh của vua tôi thì không dám một tí xúc phạm, lại há có cái ý quá ý vào việc chăm đánh dẹp đó hay sao! Chẳng ngờ là tôi đã khiến cho xa giá phải lẫn tránh chỗ khác. Tôi tự lượng biết thân tôi. Tội tôi thật đáng muôn chết. Xin bệ hạ hãy tạm nguôi cơn giận mà đưa xa giá trở về kinh sư".

Trần Tự Khánh lại sai Đàm Kinh Bang đốc xuất trăm quan chuẩn bị pháp giá<sup>3</sup> để đón vua trở về kinh. Nhà vua muốn theo về, quần thần đều mừng rỡ. Doãn Tín Dực nói với Thái hậu rằng: "Kẻ kia từ lâu đã chứa sẵn cái lòng khác, nay muốn bày kế để bắt đấy thôi, chứ ai bảo đón rước đó? Xin bệ hạ hãy nghĩ lại ba lần đã". Bà Thái hậu cho là phải. Ngày hôm sau nhà vua sai cho xa giá đi vào để thưa với Thái hậu. Thái hậu đáp rằng: "Vua phải lấy nước nhà làm trọng không được trở về. Mẹ già này làm tướng đánh giặc được hay sao mà về". Nhà vua biết Thái hậu không có cái ý trở về bèn cùng với Thái hậu đi Cổ Lộng. Bọn Đàm Kinh Bang đều ra ngăn chặn vua ở giữa đường, ghì đầu ngựa lại sụt sùi thưa rằng: "Kinh sư là nơi mà bốn phương xem xét trông đợi, giờ lại bỏ đó, không về! mà sắp muốn đi đâu". Đàm Kinh Bang lại thưa tiếp: "Tôi xét thấy cái lòng của Trần Tự Khánh thật trung thành chứ không có nhị tâm phản trắc. Bệ hạ còn nghi ngờ cái nỗi gì". Nhà vua thất vọng xuống xe bảo quần thần rằng: "Nước nhà không may gặp buổi lắm việc như thế này. Nay Thái hậu đi xa, sang qua cái chỗ gian ác hiểm độc, Trẫm không dám rời xa Thái hậu sớm tối được. Xét cho kỹ thì hỏi ai là người nữ giặc xa giá đi".. Lúc bấy giờ những viên hộ vệ<sup>4</sup> phần nhiều đã tàn mất đi mất cả. Chỉ có quan Nội thị Phán thủ là bọn Trần Hân 30 người đều cùng với vua và Thái hậu lên thuyền đi về núi Tam Trĩ, ngụ ở nhà của Hoàng Ngũ, Ở đó một thời gian

<sup>1</sup> Nhuế Duệ có lẽ là Nội Duệ (Bản Ninh).

<sup>2</sup> Nghĩa Trụ, Lạng Ai đều thuộc Hải Hưng (ngày nay). Siêu Loại, Bắc Giang nay đều thuộc Hà Bắc.

<sup>3</sup> Pháp giá: khi vua đi, có ít xe theo hầu gọi là Pháp giá. Trái lại, đại giá là nói về chuyến đi của vua có nhiều xe theo hầu. Nhưng người ta thường gọi tắt là giá để chỉ xe cộ của vua đi.

<sup>4</sup> Nguyên bản là hổ tất. Hổ: theo sau, như hổ giá là theo hầu sau xe vua. Tất: dọn dẹp đường sá để vua đi.

Hổ Tất: người theo sau vua, có bốn phận dọn dẹp ngăn cấm đường sá cho vua đi.

lâu, thấy thủy thổ bất tiện, nhà vua bèn lui về đóng bến Thang. Đêm đó, cho tháo xe nghỉ ngơi ở thôn Tượng Nô<sup>1</sup>.

Tháng 2, ngày Tân Tỵ xa giá vào núi Phượng<sup>2</sup>. Hơn một tuần (hơn 10 ngày) lại trở về Nam Sách.

Ngày Mậu Thân, Chương Thành hầu Trần Tự Khánh triệu tập các bậc Vương tước và trăm quan để nghị bàn về việc cải lập. Rồi sai người đi đón con của vua Anh Tông là Huệ Văn Vương ở Hạc Kiều (cầu Con hạc) lập làm vua. Ngày đó Trần Tự Khánh sai bắt người trong gia tộc của Thái hậu là bọn Đàm Kinh Bang. Tất cả đều bị trói thêm bằng dây thép rồi cầm tù ở Mỹ Lộc (Nay thuộc Nam Hà- ND).

Ngày Quý Hợi (Bọn Trần Tự Khánh, Huệ Văn Vương- ND) thề với người trong nước tại Long Trì.

Tháng 3, Huệ Văn Vương lên ngôi vua ở điện Thiên An. Đổi niên hiệu là Càn Ninh và lấy hiệu là nguyên Vương. Ngày đó trời mưa to sấm dữ.

Người vùng Hồng là Đoàn Nhuyễn đánh núi Đông Cứu thuộc Bắc Giang. Người ở Đông Cứu không có phòng bị, thấy Đoàn Nhuyễn đến với đoàn quân hùng hậu tề chỉnh nên sợ mà thua to. Đoàn Nhuyễn vốn là người mạnh mẽ mà hung hăng nên khi thắng được lại càng sinh kêu ngạo. Rồi thì đốt phá nhà cửa, giết hại sinh vật, bắt cướp gà, chó gần hết. Sau đó lại cởi áo giáp lên chùa trên núi đánh chuông làm vui. Lúc bấy giờ những lính thú ở nơi chùa đều đánh chuông. Nguyễn Nộn nghe tiếng chuông đem binh đón đánh, giết chết bọn Đoàn Nhuyễn. Nguyễn Nộn thừa thắng đuổi theo đến Pháp Kiều (cầu Pháp) thì bị người Hồng là Đoàn Nghi núp ở dưới cầu cầm cái mác đâm thủng cái áo giáp sắt, Nguyễn Nộn bị thương ở lưng dẫn binh rút lui. Lúc trước Nguyễn Nộn thấy Đông Cứu và vùng Hồng hai cõi liền nhau sợ người vùng Hồng đánh úp Đông Cứu thì có đến cứu cũng không kịp. Cho nên mới sẵn sàng phòng bị. Bọn lính thú nói rằng: "Chúng tôi thấy người Hồng thì đánh chuông ở trong chùa để báo tin nguy cấp, khiến Nguyễn Nộn nghe mà sang cứu. Đến lúc ấy Đoàn Nhuyễn làm mà đánh chuông ở trong chùa cho nên mới bị thua"

Mùa hạ, tháng 4 tướng quân ở Cam Giá (xứ Mía- ND)<sup>3</sup> là Phan Cự làm phản. Trần Tự Khánh bắt cầm tù ở Mỹ Lộc.

Tướng quân ở Cam Giá là Đỗ Bị làm phản, Trần Tự Khánh sai Phan Lâm đi bắt, nhưng bị Đỗ Bị đánh thua. Trần Tự Khánh sai Lại Linh đi cứu Phan Lâm, lại cũng thua nữa.

Thái Tổ thấy hai vị tướng quân đều thua bèn tự làm tướng đánh Đỗ Bị, nhưng đánh không nổi phải rút lui.

Nguyễn Nộn ở Bắc Giang làm phản. Trần Tự Khánh nhân đó mà đi về nhà vợ y.

Trần Tự Khánh giết Nghĩa Tín Vương ở Diêu Đàm vì ông ấy cùng với Nguyễn Nộn thông đồng âm mưu với nhau.

Ngày nọ Trần Tự Khánh phát binh đi cướp vàng bạc và tài vật ở trong phủ đường của các quan. Nhân đó mới đón Nguyễn Vương đi đến hành cung Lị Nhân<sup>4</sup>. Rồi sai Lại Linh đốt cung thất ở kinh đô, gồm có 19 sở.

Trần Tự Khánh đóng quân ở bến Đại Thông, đắp lũy ở Nghĩa Trụ.

Trần Tự Khánh làm tướng.

Phan Lâm muốn cất binh hưởng ứng thao Nguyễn Nộn. Âm mưu bị tiết lộ, Trần Tự Khánh chém Phan Lâm ở châu Đại Thông.

Tháng 6, Trần Tự Khánh đánh Nguyễn Nộn ở cung Thánh Nghi, rồi đốt cung ấy.

<sup>1</sup> Bến Thang và Thượng Nô ở vùng sông Thương.

<sup>2</sup> Núi Phượng tức là núi Phượng Hoàng ở Hải Dương.

<sup>3</sup> Cam Giá ở Hà Tây.

<sup>4</sup> Bản chữ Hán chép Lị Nhân là chép nhầm.

Ngày Bính Ngọ, nhà vua cùng với Thái hậu từ Nam Sách trở về tạm trú ở Đại Thất. Ngày đó, nhà vua phong cho tướng quân ở đạo Bắc Giang là Nguyễn Nộn tước Hầu.

Ngày Đinh Tỵ thì đến đại nội, bà Thái hậu ngầm hạ chiếu cho tướng quân ở đạo Phù Nhạc là Phan Thế dụ Ô Kim hầu là Nguyễn Bát để giết đi. Nhưng rồi việc không xong chỉ đánh Bát bị thương nơi má, nhờ có quân sĩ vội vàng đến cứu mới tránh khỏi.

Mùa thu, tháng 7, ngày Mậu Thìn nhà vua xuống chiếu đắp lũy từ cửa thành Vạn Xuân đến chợ Cái để ngăn cản Trần Tự Khánh.

Tháng 8, Hầu tước ở Bắc Giang là Nguyễn Nộn đánh Ô Kim hầu Nguyễn Bát ở cầu Tây Dương.

Ngày Kỷ Dậu, Trần Tự Khánh sai Đàm Bật dâng thổ vật.

Tháng 9, Trần Tự Khánh sai Nguyễn Ngạnh đưa Đàm Kinh Bang về kinh sư tâu rõ rằng mình chẳng có ý gì khác. Nhà vua nghe Nguyễn Ngạnh đến lại càng sợ mới sang nhà Doãn Bá ở ngõ Phiến Cầm. Nguyễn Ngạnh đi rồi nhà vua mới trở về cung.

Ngày Nhâm Dần mở khoa thi cho con em của các bậc tăng quan thi.

Ngày Quý Tỵ, quan Tả phụ Nguyễn Chánh Lại chiếm lấy khí giới ở trong võ khố. Nhà vua hạ chiếu bắt Lại. Nguyễn Chánh Lại sợ hãi chạy sang Bắc Giang.

Ngày Đinh Hợi, Trần Tự Khánh dẫn binh xâm phạm cửa khuyết. Nhà vua cùng với Thái hậu may mắn được hội quân để chống giữ. Ngày đó Trần Tự Khánh thả quân sĩ đi cướp lấy các tài vật trong phủ của nhà vua. Rồi lại đốt phá gần hết cung thất và nhà dân ở trong kinh thành.

Ngày Kỷ Tỵ, nhà vua cùng với Thái hậu trở về kinh sư thấy cung thất bị thiêu hủy hư hỏng hết cả mới trọ lại ở đền Chúa Thánh bên cạnh cầu Thái Hòa. Nhà vua sai dựng ngôi nhà tranh để ở.

Năm Ất Hợi là năm Kiến gia thứ 5 (năm 1215- ND):

Tháng giêng nhà vua hạ chiếu rằng: "Trần Tự Khánh tụ tập đảng tặc hung bạo cướp phá trộm cắp chốn kinh sư. Dưới nước, trên cạn đều có quân tiến đánh làm phương hại đến tông miếu xã tắc mà trong mùa đông qua, cái khí thể mạnh lại càng bốc mạnh hơn. Trần Tự Khánh đốc xuất lũ buông tuồng tham tàn bạo ngược. Chúng cướp bóc tài vật của ta. Chúng đốt sạch cung thất của ta. Cho đến nỗi các khu xóm ở kinh thành hóa thành đồng tro tàn. Trẫm nhân vì cái nỗi căm giận của ức triệu thần dân lại nhờ cái linh thiêng của một ông tổ và sáu ông tông<sup>1</sup>. Dem cả sáu quân, thân hành đánh dẹp chúng. Vậy tướng soái sĩ tốt các người khi đã đều được nghe lời chiếu này thì mỗi người phải đem hết tâm lực ra mà dùng làm cho đầy đủ theo ý trẫm".

Trần Tự Khánh đóng quân ở Cúu Liên, phân chia cho các tướng sĩ của y đóng quân ở Cửu Cao và Cửu Ông<sup>2</sup> để ngăn ngừa Nguyễn Nộn. Rồi sai tướng quân ở Khoái Lộ là Nguyễn Đường và Nguyễn Giai lại giữ dân đất ấy. Nguyễn Đường và Nguyễn Giai lại cùng với Nguyễn Nộn thông đồng mưu sự với nhau để đánh Trần Tự Khánh. Trần Tự Khánh sai Lại Linh giữ An Duyên Phù Liệt, để từ đó đến đánh Đường, Giai và Nguyễn Nộn.

Nhà vua sai người đánh An Duyên Phù Liệt và thắng được.

Tháng 2, vua phong Hầu tước ở Bắc Giang là Nguyễn Nộn làm tước Vương.

Người ở Nghĩa Trụ là Châu Đình đem cái ấp của ông cho phụ theo Nguyễn Nộn.

Tháng 3, Trần Tự Khánh đánh làng Khoái, san bằng làng này.

Nguyễn Đường và người con của ông tên là Thổ ra hàng ở đó.

<sup>1</sup> Một ông Tổ: Thái Tổ (Lý Công Uẩn).

Sáu ông tông: Thái Tông (Phật Mã), Thánh Tông (Nhật Tôn), Nhân Tông (Càn Đức), Thần Tông (Dương Hoán), Anh Tông (Thiên Tộ) và Cao Tông (Long Cán).

<sup>2</sup> Cửu Liên, Cửu Cao và Cửu Ông nay thuộc vùng tiếp giáp giữa Hưng yên và Bắc Ninh.

Trần Tự Khánh sai Nguyễn Đường và Nguyễn Giai, đắp lũy Hoàng, An Lợi đắp lũy An Giá, Dương Từ đắp lũy Công chúa.

Nguyễn Nộn lại đánh An Lợi, Nguyễn Đường và cùng Nguyễn Giai và đều thắng được cả.

Trần Tự Khánh nghe tin Nguyễn Đường bị thua bèn dẫn binh đi tiếp cứu, đồng thời sai các viên tướng của y là Trần Thủ Khánh, Trần Hiến Sâm và Đào Phán đóng quân ở Lan Kiều để đánh tướng của Nguyễn Nộn là Phí Thám và thắng được.

Tháng 5, Trần Tự Khánh đem người em gái của y là Trần Tam Nương gả cho Nguyễn Đường.

Nhà vua bảo quần thần rằng: "Trẫm muốn nhường ngôi, các khanh thấy như thế nào?" Quần thần đều ứa lệ mà ngăn cản vua. Nhà vua không nghe mới cùng với Thái hậu lấy dao cắt tóc. Ngày ấy nhà vua từ dinh Thái Hòa đi đến nhà của Trương Canh và Đặng Lão rồi cho xa giá trở về nhà của nội Ký Ban là Đỗ An ở trong ngõ Chỉ Tác thuộc vùng cầu Tây Dương.

Trần Tự Khánh đánh quân Đại Hoàng, đánh bị thua. Viên tướng của Khánh là Nguyễn Đường bị chết đẫm.

Mùa thu, tháng 7, Trần Tự Khánh đốt cung Động Nhân. Nhà vua sai rước thần chủ Thái Hậu Linh Nhân về đền Chúc Thánh.

Mùa đông, tháng 10 nhà vua nghe xử án ở viện Thượng Lâm.

Tháng 11, Trần Tự Khánh đưa trả cái mũ Bình Thiên.

Tháng chạp, dựng ngôi điện bằng cỏ ở khu vườn nhà của Đỗ An.

Năm Bính Tý (năm 1216- ND) là năm Kiến gia thứ 6:

Tháng giêng, nhà vua cùng với Thái Hậu ngự ở thảo điện (điện bằng cỏ-ND) để thị triều. Trần Tự Khánh trả lại cái ghế bằng vàng.

Tháng 3 có mưa đá.

Nhà vua sai bắt kẻ trộm ở ngõ Cơ Xá. Những người đi bắt ấy bị tướng quân là Đỗ Ất người đất Cảo<sup>1</sup> đánh. Nhà vua sai người đi triệu Đỗ Ất về. Ất không nghe theo. Vua sai Hiến Tín Vương là Nguyễn Bát đánh Ất. Rốt cuộc Ất cũng không phục.

Tháng 5, tướng quân Đỗ Nhuế người đất Cảo đánh nhà vua.

Ngày Mậu Thìn, vua đi thăm ngoài trại, nhân đó sai sứ xin binh của Trần Tự Khánh để đánh Đỗ Nhuế. Đỗ Nhuế chạy về với Nguyễn Nộn.

Ngày Kỷ Ty, vua đày Liệt hầu Đỗ Nhuế, bắt làm Cảo giáp.

Ngày Giáp Thìn, nhà vua cùng với phu nhân là Trần thị, ban đêm sang trại quân Thuận Lưu để theo về với Trần Khánh. Ngày hôm sau nhà vua gặp viên tướng của ngài là Vương Lê đem thuyền đến đón. Lúc bấy giờ Thái hậu và con của nhà vua là Công chúa đều lánh ở Ô Kim.

Trần Tự Khánh thấy nhà vua thì mừng rỡ lắm. Các tướng sĩ đều đánh trống, nhảy múa hoan hô nhà vua.

Từ đó nhà vua cùng với Trần Tự Khánh có ý cương quyết đánh Vương tước ở Bắc Giang là Nguyễn Nộn, Hiến Tín Vương là Nguyễn Bát cùng người vùng Hồng là Đoàn Văn Lôi, và người Qui Hóa là Hà Cao v.v...

Ngày Giáp Thân Thái hậu đến An Xương. Lúc bấy giờ Nguyễn Nộn và Hà Cao lấy mệnh lệnh của Thái hậu đánh Từ Liêm. Các ấp ở đó đều đánh đổ hết cả.

<sup>1</sup> Cảo: Tức Cảo Xá, nay thuộc Hà Đông.

Ngày Canh Tuất, Trần Tự Khánh dựng điện cỏ ở Tây Phù Liệt, khuôn mẫu của điện nhất nhất đều bắt chước theo như ở trong đại nội.

Hiển Tín Vương là Nguyễn Bát đầu hàng.

Nhà vua hạ chiếu cho quan Minh tự Phùng Tá Chu làm Chiêu thảo sứ.

Ngày giáp Thìn nhà vua đóng ở Từ Liêm, sai Trần Tự Khánh đánh Nguyễn Nộn.

Nhà vua hạ chiếu đày Nguyễn Nộn làm lính thường.

Mùa thu, tháng 8, Hiển Tín Vương Nguyễn Bát làm phản, công hãm binh lính, tướng ở Hợp ấp là Đỗ Tế phải chạy sang Đan Phượng.

Mùa đông, tháng chạp tiến phong cho Thái Tổ (Trần Thừa) ta tước Liệt hầu, Phùng Tá Chu và Lại Linh đều được phong tước Quan nội hầu. Dùng Trần Tự Khánh làm Thái úy, những lúc triều bái nhà vua thì không phải xưng tên.

Con trưởng của Thái Tổ (Trần Thừa) là Liễu làm Quan nội hầu. Con trưởng của Trần Tự Khánh là Hải làm tước Vương. Lại cho Thái Tổ làm Nội thị Phán Thủ. Mỗi khi có lễ tiệc lớn được cho ngồi dự ở điện Thiên An.

Năm Đinh Sửu (năm 1217-ND) là năm Kiến Gia thứ 7:

Mùa hạ, tháng 4, Thái Tổ úy chia quân ra làm sáu đạo để đánh Nguyễn Nộn. Nguyễn Nộn dẫn binh ra, vào lúc không có phòng bị, đánh Phạm Ân. Quân Phạm Ân bị hãm ở cửa đầm Lãnh Kinh và bị Nguyễn Nộn giết hơn 50 người. Nguyễn Nộn thừa thắng lại đánh úp Ai Đạo. Lúc bấy giờ gặp quân của Thái úy (Trần Tự Khánh-ND) và đánh nhau, quân của Nguyễn Nộn mới thua tan.

Nhà vua ngự ở tòa Lương Thạch để nghe bại quân Phạm Ân biện bạch. Nhà vua giáng Phạm Ân xuống làm tên Tiêu thị vệ và bị phạt 80 trượng.

Giữa mùa (tháng 5) người vùng Hồng là Đoàn Thượng đem quân chúng ra hàng. Đoàn Thượng được phong tước Vương.

Thái úy Trần Tự Khánh dẫn binh đánh Chân Na thuộc Phong Châu. Xứ ấy đều bị đánh tan hoang cả.

Ngày Đinh Mão, các thuộc ấp ở Phong Châu đều ra hàng.

Thái úy lại dẫn quân đánh Hiển Tín Vương Nguyễn Bát và hương ấp đều được bình yên.

Làm núi Vạn Tuế năm chỏm.

Điền Vĩnh Thọ cháy.

Đầu mùa đông, ngày Giáp Dần ban đêm có động đất.

Năm Mậu Dần (năm 1218- ND) là năm Kiến Gia thứ 8:

Mùa xuân, cho quan Minh tự tên là Bạch Lãng, người Sơn Lão ở sách Ma Luân làm Liệt hầu.

Đầu Mùa hạ, nhà vua đi châu Cửu Liên xembắt cá.

Ngày Mậu Dần nhà vua đi thăm kinh đô cũ ăn trái vải.

Nhà vua hạ chiếu, các bản án đã xét xử xong rồi, trước hết phải khiến trao cho các quan ở viện Thẩm hình dự xét để sửa đổi thêm, sau đó mới tâu lên vua xét. Ngày Kỷ Tỵ động đất.

Thái Tổ ta (Trần Thừa) lãnh các đạo binh bao vây Nguyễn Nộn ở Bắc Giang, đồng thời sai mở đê để đưa nước vào các làng ấp. Lại Linh theo cái thế nước ấy mà đánh. Quân của Nguyễn Nộn thua to. Vợ con của Nguyễn Nộn đều bị bắt. Nguyễn Nộn đem hơn một trăm người lui về giữ Phù Ninh (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh- ND).



Ngày đó Thái úy (Tự Khánh-ND) dẫn binh đến trạm Nỗ (Nỗ) ngồi nghỉ. Thái úy giỡn chơi, chỉ cái cành nhỏ trên cây mà bảo kẻ tả hữu rằng: "Như ta làm vua, bọn các ông xem ta bắn cái cành cây nhỏ kia một phát thì trúng". Thấy vậy, quân tướng đều vừa sợ, vừa phục. Nhưng một lát sau cái trạm ấy sụp đổ, đè phủ lên người Thái úy. Quân sĩ sợ lắm, vội lo tìm bới mãi mới thấy Thái úy. Vậy mà Thái úy vẫn không hề gì.

Cho Lại Linh làm Tri châu Nghệ An là để theo giúp Thái Tổ vậy.

Quan Thái úy (Trần Tự Khánh-ND) đem người em gái của y là Trần Tam Nương<sup>1</sup> gả cho Hầu tước ở vùng Hồng là Đoàn Văn Lô. Đoàn Văn Lô là người dũng cảm có trí lược, có tài năng và được lòng dân chúng, cho nên người vùng Hồng, đa số theo về với ông.

Tháng bảy lụt lội.

Năm Kỷ Mão (năm 1219- ND) là năm Kiến Gia thứ 9:

Mùa xuân, tháng 2 có mưa đá.

Ngày Ất Sửu nhà vua nghe việc kiện tụng ở Đô hộ phủ.

Giáng quan Sĩ sư ở viện Thượng Lâm là Nguyễn Tuyên và người con của ông là Đặng Phân Thịnh xuống làm Thư gia.

Tháng 6, cho Lưu Viêm làm chức Sĩ sư ở viện Thượng Lâm.

Ngày Ất Sửu nhà vua đi bến Triều Đông thuộc khu kinh đô cũ để xem xét các đạo quân đánh Nguyễn Nộn, đánh không thắng.

Phạm Dĩ ở Nam Sách tử trần.

Lúc trước Thái úy sai bọn Vương Lê đem binh về Nam Sách để cùng hợp nhau mà mưu đánh Nguyễn Nộn. Gặp lúc Phạm Dĩ đau nặng, Trần Tự Khánh sai thầy thuốc là Thạch Chương đến trị bệnh. Nhưng thầy thuốc chưa đến thì Phạm Dĩ đã lìa trần.

Trần Tự Khánh đem binh đến Nam Sách, thì gặp Vương Lê trên đường đang trở về. Tự Khánh giận Lê sao không ở lại. Rồi Tự Khánh muốn dứt bỏ Vương Lê, sai tướng quân là Nguyễn Cải, Nguyễn Mộc đem binh theo đường tắt đến Bình Cảo. Lúc bấy giờ Nguyễn Nộn đã chiếm cái ấp ấy (Bình Cảo) trước rồi. Cho nên quyết đánh để giành lại cái ấp ấy với Nguyễn Nộn. Thái úy (Tự Khánh- ND) từ Lục Lộ kéo quân hướng về phía cầu An Định thì gặp tướng quân là Tự Thao bảo rằng quân của Nguyễn Nộn đã qua ở động An Định. Thái úy sai đánh động ấy, không thắng. Thái úy lại đánh Bình Cảo.

Tướng Nam Sách là Hoàng Cá lìa trần, bọn Nguyễn Lợi đều ra hàng. Nam Sách được yên.

Tháng 8, vua ngự ra cửa Trường Quảng xem lễ Thư xã (Lễ sau tiết lập thu-ND).

Mùa đông, tháng chạp Nguyễn Nộn bệnh nặng. Quân của Thái úy ở bến Triều Đông mà Nộn đã chết rồi<sup>2</sup>.

Ngày Canh Ngọ, tướng của Nguyễn Nộn là Phí Thám đưa Thái hậu và các người con của vua là bọn Công chúa ra hàng nơi Thái úy.

Đại tướng của Nguyễn Nộn là Nguyễn Doanh chạy trốn trong khu rừng hiểm trở ở Thị hàng hơn năm ngày, rồi tìm cách tự cứu lấy mình, nhưng cái Ké đã cùng bèn đem con doanh mã (ngựa hay có tiếng) ra dâng mà xin hàng. Bắc Giang được yên.

<sup>1</sup> Trần Tam Nương phải chăng là họ và tên hay chỉ là cô nương thứ ba họ Trần? Trần Tam Nương trước đã gả cho tướng Nguyễn Đường, rồi Nguyễn Đường bị tử trận, nay lại đem gả cho Đoàn Văn Lô.

<sup>2</sup> Sách "Việt sử tiêu án" chép, sau khi thôn tính quân Đoàn Thượng (1228), Nguyễn Nộn tự xưng là Đại Thắng Vương, nhưng tự biết thế không đứng vững được. Năm sau, tháng 10, hẹn sẽ vào châu vua Thái Tông nhà Trần, nhưng rồi đau nặng. Vua sai người đến thăm. Nộn làm ra vẻ khỏe mạnh, ăn cơm và phóng ngựa chạy. Sau đó không lâu thì Nộn mất (năm mất là Kỷ Sửu- 1229). Sách này chép là mất năm Kỷ Mão (1219).

Năm Canh Thìn (năm 1220- ND) là năm Kiến Gia thứ 10:

Tháng giêng nhà vua cho quan Thượng phẩm Phụng ngự là Trần Báo làm quan Nội hầu. Trần Hiến Sâm làm Liệt hầu. Nguyễn Tá Thời coi việc ở Thẩm hình viện.

Tháng ba mưa đá.

Hậu cung bị động đất.

Mùa thu, tháng 4 Thái úy Trần Tự Khánh cùng với Thái Tổ (Trần Thừa) v.v... phát binh đánh trại Hà Cao ở Qui Hóa. Thái úy chia quân ra làm hai đạo. Thái úy và Thái Tổ theo đường sông Quy Hóa. Lại Linh và Phan Cự theo đường sông Tuyên Quang, quân của Hà Cao đều tiến đánh, Phan Cự bị hãm ở nơi cái đầm và bị tướng của Cao là Nguyễn Nãi chém. Hà Cao nghe quân của Thái úy bốn mặt bao vây mới vội vàng cùng với vợ và con của ông đều thắt cổ mà chết. Từ đó Lộ Thượng Nguyên<sup>1</sup>, sông Tam Đái<sup>2</sup> v.v... đều được yên ổn cả.

Thái úy thấy Phan Cự chết vì nước nên xin truy phong làm Minh Tín Vương.

Tháng 6, ngày Kỷ Tỵ là ngày mừng một, hai mặt trời cùng hiện.

Giữa mùa thu (tháng 8) cung mới xây cất hoàn thành.

mùa đông, tháng 11 nhà vua đi bến Phù Liệt xem đua thuyền.

Năm Tân Tỵ (năm 1221- ND) là năm Kiến Gia thứ 11:

Tháng 6, Huệ Văn Vương tức là Nguyễn Vương từ trần, nhà vua cho bãi triều năm ngày, ăn chay ba ngày.

Mùa thu, tháng 9, Ngày Mậu Thân nhà vua đi thăm chơi nhà Thái úy ở Mỹ Lộc.

Năm Nhâm Ngọ (năm 1222- ND) là năm Kiến Gia thứ 12:

Mùa thu, tháng 8 sao chổi xuất hiện ở Phương Tây Nam.

Tháng mười, mùa đông, nhà vua cùng Thái hậu ngự ở điện Thiên An xem con của Thái úy là Hiến Đạo Vương tên Hải dâng nạp lễ vật cầu hôn<sup>3</sup>.

Năm Quý Tỵ (năm 1223- ND) là năm Kiến Gia thứ 13:

Tháng giêng, Thái úy Trần Tự Khánh sai người bắt Bảo Tín hầu là Lại Linh. Lại Linh tự thắt cổ mà chết.

Đầu mùa đông, Thái úy đánh quân Sơn Lão ở Sách Mông.

Tháng chạp, ngày Kỷ Mão. Phụ quốc Thái úy Trần Tự Khánh lìa trần trong ngôi nhà ở Phù Liệt. Nhà vua cùng Thái hậu đến viếng tang rồi khóc hết sức thảm. Trần Tự Khánh được đặt cho tên thụy là Kiến Quốc Vương.

Mùa đông ấy có cọp vào trong các thôn ấp.

năm Giáp Thân (1224- ND) là năm Kiến Gia thứ 14:

Mùa xuân, tháng giêng, ngày Đinh Tỵ an tang Kiến Quốc Vương ở Mỹ Lộc.

Mùa xuân, năm ấy cho Thái Tổ (Trần Thừa) làm Phụ quốc Thái úy, Phùng Tá Chu làm Nội thị Phán Thủ, cất cử quan Thượng phẩm hầu là Trần Báo làm tước Vương và thụy hiệu là Hiến Thành.

Giữa mùa thu từ Thượng Nguyên xuống đến kinh sư nước sông đỏ như máu<sup>1</sup>.

<sup>1</sup> Lộ Thượng Nguyên nay thuộc Bắc Cạn và Thái Nguyên.

<sup>2</sup> Tam Đái: Nay thuộc Vĩnh Phú.

<sup>3</sup> Bản chữ Hán chép chữ "hôn" không có chữ nữ bên trái, tức là tối, buổi tối. Ngày xưa làm lễ cưới cứ đến tối mới đi rước dâu, nên dùng chữ "hôn" này. Về sau người ta thêm chữ nữ vào thành chữ "hôn" và nghĩa là lấy vợ.

Mùa đông, táng chạp núi Phật Tích, một chỗ ở ngoài trại bị nứt nẻ dài 30 trượng.

Năm Ất Dậu (năm 1225- ND) là năm Kiến Gia thứ 15:

Nhà vua sai Thái Tổ (Trần Thừa) đánh Nghệ An, Nghệ An phải đầu hàng.

Nhà vua ngự ở cửa Đại Hưng xem bày hội lễ "Tàng câu"<sup>2</sup>. Nhà vua hạ chiếu cho thực nữ (gái diu hiền trinh chính) ở trong cõi đến xem.

Tháng 6, nhà vua nhường ngôi cho con thứ hai là Công chúa Chiêu Thánh<sup>3</sup>.

Chiêu Thánh lên ngôi lấy thụy hiệu là Chiêu Vương, tôn vua Huệ Tông làm Thái Thượng Vương, đổi niên hiệu là Thiên Chương Hữu Đạo.

Ngày Kỷ Mão thề với người trong nước tại Long Trì.

Mùa đông, tháng 11, Thái Thượng Vương thấy nữ Vương còn nhỏ, lấy làm lo âu mới cho mời Phùng Tá Chu đến mà định mưu nói rằng: "Trẫm vì không có đức, Trẫm mắc tội với trời, cho nên bị tuyệt hậu, không có con để nối dõi. Nay Trẫm truyền ngôi cho con gái, nhưng thấy một người đàn bà mà khiến bảo đảm đàn ông, như có điều là bọn chúng không giúp cho, tất đến lúc hồi hận lại thì cơ nghiệp đã mất rồi. Chi bằng Trẫm theo cái phép thuở xa xưa của Đường Nghiêu, cái thể thức gần đây là Nhân Tổ<sup>4</sup>, để kén chọn người hiền mà trao ngôi cho. Nay có điều Trẫm thấy là mỗ<sup>5</sup> người con thứ hai của Thái úy (Trần Thừa) tuổi hãy còn nhỏ mà tướng mạo khác thường, tất có thể giúp đời, yên dân. Cho nên, Trẫm muốn dùng làm con mà làm chủ cơ nghiệp nước nhà. Và lại, Trẫm thấy Chiêu Vương cũng xứng đôi với mỗ. Các khanh hãy vì Trẫm mà nói với quan Thái úy rõ".

Thái Tổ (Trần Thừa) cũng chưa tin điều ấy. Quan Tả phụ là Nguyễn Chánh lại bảo rằng: "Họ Nguyễn (tức họ Lý-ND) có nước đấy. Vua hiền thì có đến sáu, bảy người gầy dựng nên cơ nghiệp, mà cái đức của họ lại có thừa, để lại cái ơn trạch thắm nhuần vào lòng người đã lâu dài rồi. Một sớm, nhà vua sợ có người khác họ làm việc kể tự nên mới có ý thăm dò thử, để xem cái ý của ta như thế nào đấy. Nếu ta nhân đó mà nhận lời, thiên hạ tất sẽ bảo Thái úy thực đã có ý soán nghịch".

Thái úy (Trần Thừa) muốn nghe theo lời của Nguyễn Chánh Lại thì quan Thượng Phẩm Phùng Ngự là Trần Thủ Độ nói rằng: "Lời Tả Phụ sai rồi! Nếu mà vương thượng có con trai mà lại nhường ngôi cho nhị lang<sup>6</sup> thì việc trái nghĩa ấy ta không thể vâng chiếu được. Nay, Vương thượng không người kế tự, ý muốn chọn người hiền để phó thác ngôi cao. Đó là vương bắt chước việc nhường ngôi của Nghiêu Thuấn thuở xa xưa. Vậy mà lo ngại nữa sao? Huống chi, ngôi chí tôn không thể để khuyết lâu, mà ý thoái lui của vương thượng thì đã quyết, vương thượng đã dứt khoát chọn người khác họ để cho nối ngôi, liệu ta không muốn nghe theo mà được chẳng? Nhị lang được vương thượng chọn cũng là ý trời, trời đã ban cho mà không nhận là có tội ấy. Xin quan Thái úy hãy xét kỹ".

<sup>1</sup> Phải chăng những trận mưa lớn, nước từ các đồi cao cuộn cuộn chảy, xoi lờ đất đá để tạo các khe, các suối thông xuống sông. Nước chảy mạnh cuốn theo đất núi có màu đỏ gạch. Do đó mặt sông biến thành màu đỏ. Cũng vì thế mà một con sông lớn nhất miền Bắc Việt Nam được gọi là sông Hồng Hà.

<sup>2</sup> Tàng câu còn gọi là Tàng Cờ, theo ông Nguyễn Khắc Thuần thì đó là một trò chơi, tiếng nôm là giấu thẻ. Cách chơi: lấy cái thẻ (hoặc vật tượng trưng nào đấy) đem giấu đi rồi thì nhau tìm. Có khi, lấy giấy viết chữ, xong, gấp lại mọi người cùng nhau đoán. Nếu vua tìm được thẻ, các quan phải dâng rượu mừng, sau đó, vua cũng ban rượu cho các quan.

<sup>3</sup> Công chúa Chiêu Thánh tên là Phật Kim sau nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh. Thấy Trần Cảnh lấy Chiêu Thánh đã lâu mà vẫn chưa có con, Trần Thủ Độ bắt ép Trần Cảnh lấy người chị dâu là Thuận Thiên (vợ Trần Liễu). Thuận Thiên là chị ruột của Chiêu Thánh. Lúc bấy giờ đã có thai với Trần Liễu được ba tháng. Trần Liễu tức giận về cái việc loạn luân thường như thế mới đem quân đi khử trừ, nhưng không đương nổi, phải hàng. Trần Thủ Độ lại lấy Thái hậu Trần thị là người chị họ làm vợ.

<sup>4</sup> Nhân Tổ tức là Lý Nhân Tông. Lý Nhân Tông riêng trong hoàng tộc thì đối với Lý Huệ Tông cũng là hàng "Tổ". Nhân Tông (tức Nhân Tổ) không có con truyền ngôi cho cháu là Dương Hoán, tức là Lý Thần Tông.

<sup>5</sup> Người chép sử ở vào triều nhà Trần nên kiêng tên húy của vua Trần Thái Tông là Trần Cảnh mà chép tên "mỗ".

<sup>6</sup> Nhị Lang tức Trần Cảnh. Trần Cảnh con thứ hai của Trần Thừa.

Mùa thu, tháng chạp nhà vua sai quan Nội thị Phán thủ là Phùng Tá Chu, quan Nội hành khiển Tả ty Lang trung là Trần Chí Hoàn, các tướng văn võ trong ngoài và các viên quan lại hầy quản lãnh thuyền rồng, chuẩn bị pháp giá<sup>1</sup> đến phủ Cương Tinh mà đón Thái Tổ ta (Trần Thừa).

Đến ngày mừng một tháng chạp năm đó (năm Ất Dậu- 1225- ND) con của Trần Thừa là Trần Cảnh<sup>2</sup> nhân việc nhường ngôi mà lên làm vua ở tại điện Thiên An. Rồi tôn Vương hậu Thuận Trinh làm Thái Hậu và giáng Chiêu Vương<sup>3</sup> xuống làm Vương Hậu Chiêu Thánh. Đổi niên hiệu là Kiến Trung.

Thái Thượng Vương cùng với mẹ của ngài là bà Thái Hậu Đàm thị đi ra ở nơi chùa Phù Liệt, lấy hiệu là Huệ Quang Thiền Sư.

Đến năm Kiến Trung thứ 2 (năm Bính Tuất 1226-ND) tháng 8, ngày Bính Tuất Thái Thượng Vương từ trần ở chùa Thiện Giáo<sup>4</sup>, miếu hiệu là Huệ Tông, ở ngôi 15 năm. Lập ra cái niên hiệu lạ là Kiến Gia dùng cho suốt 15 năm.

Thái Thượng Vương thọ 33 tuổi. Thi hài đặt ở chùa Bảo Quang<sup>5</sup> thuộc phủ An Hoa.

Triều nhà Nguyễn, trên từ Thái Tổ xuống đến Huệ Tông, gồm có tám đời vua, bắt đầu năm Canh Tuất (năm 1010-ND) và chấm dứt vào năm Ất Dậu (năm 1225-ND) cộng tất cả là 216 năm thì mất<sup>6</sup>.

<sup>1</sup> Pháp giá: Xem chú thích số (556).

<sup>2</sup> Con của Trần Thừa là Trần Cảnh: Mấy chữ này là do dịch giả thêm vào, chứ nguyên bản chữ Hán không có. Vì kiêng tên húy nên khi soạn bộ sử này sử gia chép: "Thái Tổ" thay vì Trần Thừa, "Mỗ" thay vì Trần Cảnh.

<sup>3</sup> Nhiều bộ sử khác chép là "Chiêu Hoàng". Bản chữ Hán sách này không thấy chép: Thái Thượng Hoàng, Hoàng Đế, Hoàng Hậu, Hoàng Tử v.v... Cả đến chữ "vua chết" không viết "đế bằng" mà viết "vương hoàng". Có phải khi ở trong "Tứ khổ toàn thư", bộ sử này đã bị người Trung Hoa với cái thủ đoạn chính trị lúc bấy giờ mà sửa khác đi chăng?.

<sup>4</sup> "Đại Việt sử ký toàn thư", "Việt sử tiêu án" v.v... đều chép là chùa Chân Giáo. Chùa Chân Giáo được xây cất vào mùa đông năm Mậu Dần, tức là triều vua Lý Anh Tông (1158) theo bộ sử này. Vậy ta có thể nói rằng ở đây chép chùa Thiện Giáo là chép nhầm.

<sup>5</sup> Có sách chép là chùa Bảo Nha.

<sup>6</sup> Có sách chép Huệ Tông nhường ngôi cho Công chúa Chiêu Thánh vào tháng mười năm Giáp Thìn (1224). Sách "Lịch triều hiến chương loại chí" chép nhà Lý bắt đầu từ Thái Tổ cho đến Chiêu Hoàng (tức Chiêu Vương gồm có chín đời vua).

## Phụ Bản

# CHÉP VỀ NIÊN HIỆU CÁC TRIỀU VUA

## THÁI TÔNG<sup>1</sup>

(1225 - 1257 - ND)

Niên Hiệu: - Kiến Trung (1225-1231-ND) gồm bảy năm.

Năm Kiến Trung thứ nhất là năm Ất Dậu (T. L năm 1225-ND).

Thiên Ứng Chính Bình (1232- 1250- ND), gồm 19 năm.

Năm Thiên Ứng Chính Bình thứ nhất là năm Nhâm Thìn (T.L năm 1232- ND).

Nguyên Phong (1251- 1257- ND) gồm 7 năm.

Năm Nguyên Phong thứ nhất là năm Tân Hợi (T.L năm 1257- ND).

## Thánh Tông<sup>2</sup>

(1258- 1278- ND)

Niên Hiệu: Thiệu Phong<sup>3</sup> (1258- 1272- ND), gồm 15 năm.

Năm Thiệu Phong thứ nhất là năm Mậu Ngọ (T.L năm 1258- ND).

Bảo Phù (1273- 1278- ND) gồm 6 năm.

Năm Bảo Phù thứ nhất là năm Quý Dậu<sup>4</sup> (T.L năm 1273- ND).

### DỰA THEO "LỊCH TRIỀU HIỂN CHƯƠNG LOẠI CHÍ" VÀ "VIỆT SỬ TIÊU ÁN"

<sup>1</sup> Bản chữ Hán sách này chép Thái Tổ là chép nhầm. Thái Tổ tức Trần Thừa (thân phụ của Trần Cảnh) không làm vua, nhưng được truy tôn là Thái Tổ.

Thái Tông tên Trần Cảnh, con Trần Thừa, người ở làng Tức Mặc, phủ Thiên Trường. Tổ Tiên vốn là người tỉnh Phúc Kiến nước Trung Quốc. Đến đời ông Tổ là Trần Kinh sang ở nước Nam ta. Trần Kinh sinh ra Trần Hấp, Trần Hấp sinh ra Trần Lý, Trần Lý sinh ra Trần Thừa, Trần Thừa sinh ra vua Thái Tông.

Thái Tông nhận ngôi vua của Chiêu Vương ở ngôi 33 năm, làm Thái Thượng Hoàng 19 năm, hưởng thọ 60 tuổi.

<sup>2</sup> Thánh Tông: Tên Hoàng con trưởng của vua Thái Tông. Thánh Tông lên ngôi, tôn Thái Tông làm Thái Thượng Hoàng Đế. Thánh Tông trị vì được 21 năm, nhường ngôi làm Thượng Hoàng 13 năm, hưởng thọ 51 tuổi.

<sup>3</sup> Sách "Lịch triều hiến chương loại chí" chép là niên hiệu Thiệu Long.

<sup>4</sup> Bản chữ Hán chép Kỷ Dậu là chép nhầm.

## Nhân Tông<sup>1</sup>

(1279- 1292- ND)

Niên Hiệu: Thiệu Bảo (1279- 1284- ND), gồm 6 năm.

Năm Thiệu Bảo thứ nhất là năm Kỷ Mão (T.L năm 1279- ND).

Trùng Hưng (1285- 1292- ND) gồm 8 năm.

Năm Trùng Hưng thứ nhất là năm Ất Dậu (T.L năm 1285-ND).

## Anh Tông<sup>2</sup>

(1293-1313- ND)

Niên Hiệu: Hưng Long (1293- 1313- ND) gồm 21 năm.

Năm Hưng Long thứ nhất là năm Quý Tỵ (T.L năm 1293-ND).

## Minh Tông<sup>3</sup>

(1314- 1328- ND)

Niên Hiệu: Đại Khánh (1314- 1323- ND), gồm 10 năm.

Năm Đại Khánh thứ nhất là năm Giáp Dần (T.L năm 1314- ND).

Khai Thái (1324-1328- ND) gồm 5 năm.

Năm Khai Thái thứ nhất là năm Giáp Tý (T.L năm 1324- ND).

## Hiển Tông<sup>4</sup>

(1329- 1340)

Niên Hiệu: Khai Hữu (1329-1340- ND) gồm 12 năm.

---

<sup>1</sup> Nhân Tông: tên Khâm.

(Khâu thâm thiết thâm, Thượng thanh minh già)- Theo Ngự chế Việt sử tổng vịnh- vua Tự Đức. Ngài là con trưởng của vua Thái Tông, ở ngôi 14 năm, nhường ngôi, làm Thượng Hoàng 5 năm, xuất gia đi tu 8 năm, hưởng thọ 51 tuổi.

<sup>2</sup> Anh Tông: tên Thuyên, con trưởng của vua Nhân Tông. Sách "Lịch triều hiến chương loại chí" chép ngài tại ngôi đến năm Giáp Dần (1314) và số năm làm vua là 22 năm. Sách này chỉ có 21 năm. Ngài nhường ngôi cho con, làm Thượng Hoàng 7 năm, hưởng thọ 45 tuổi.

Sách "Việt sử tiêu án" cũng chép ngài tại ngôi 21 năm

<sup>3</sup> Minh Tông: tên Mạnh, con thứ tư của vua Anh Tông. Ngài ở ngôi được 15 năm, nhường ngôi, làm Thượng Hoàng 28 năm, hưởng thọ 58 tuổi.

<sup>4</sup> Hiển Tông: tên Vượng, con thứ của vua Minh Tông. Ngài làm vua được 12 năm thì băng, hưởng thọ 23 tuổi.

Sách "Lịch triều hiến chương loại chí" và "Ngự chế Việt sử tổng vịnh" chép vua Hiển Tông tại vị 13 năm tức ngài băng hà vào năm Tân tỵ (1341).

Năm Khai Hữu thứ nhất là năm Kỷ Tỵ (T.L năm 1329- ND).

## Dụ Tông<sup>1</sup>

(1341-1369- ND)

Niên Hiệu: Thiệu Hưng<sup>2</sup> (1341-1357- ND) gồm 17 năm.

Năm Thiệu Hưng thứ nhất là năm Tân Tỵ (T.L năm 1341- ND).

Đại Trị (1358- 1368- ND) gồm 11 năm.

Năm Đại Trị thứ nhất là năm Mậu Tuất (T.L năm 1358- ND).

Thiên Định (1369) có một năm.

Năm Thiên Định thứ nhất là năm Kỷ Dậu (T.L năm 1369- ND).

## Thái Vương<sup>3</sup>

(1370- 1372- ND)

Niên Hiệu: Thiệu Khánh (1370- 1372- ND) gồm 3 năm.

Năm Thiệu Khánh thứ nhất là năm Canh Tuất (T.L năm 1370- ND).

## Duệ Tông<sup>4</sup>

(1373- 1376- ND)

Niên Hiệu: Long Khánh (1373- 1376- ND) gồm 4 năm.

Năm Long Khánh thứ nhất là năm Quý Sửu (T.L năm 1373- ND).

<sup>1</sup> Dụ Tông: tên Hạo con thứ 10 của vua Minh Tông, ở ngôi 29 năm, hưởng thọ 34 tuổi.

<sup>2</sup> Sách "Lịch triều Hiến chương loại chí" chép là niên hiệu Thiệu Phong.

<sup>3</sup> Thái Vương: Nhiều bộ sử chép là Nghệ Tông. nghệ Tông, theo "Lịch triều Hiến chương loại chí" thì ngài tên Phủ, theo "Việt sử tiêu án" thì tên là Chân, là con thứ ba của vua Minh Tông. Ngài bình được nạn ở trong triều- Dương Nhật Lễ đại nghịch: tiếm vị và sát hại bà Lệ Thánh Hoàng Hậu (tức Hiến Tông Từ Thái Thượng Hoàng Hậu) khôi phục cơ đồ nhà Trần. Ngài ở ngôi 3 năm, nhường ngôi và làm Thượng Hoàng 27 năm, hưởng thọ 74 tuổi.

<sup>4</sup> Duệ Tông: tên Kính, con thứ 11 của vua Minh Tông, em vua Nghệ Tông. Nhà vua cầm quân đi đánh Chiêm Thành bị tử nạn, ở ngôi 4 năm, hưởng thọ 41 tuổi.

## Vua Đương Thời: Đế Nghiễn<sup>1</sup>

(1377-1388- ND)

Năm thứ nhất niên hiệu Xương Phù là năm Đinh Tỵ (T.L năm 1377- ND).

---

<sup>1</sup> Sử gia soạn bộ sử này xong vào khoảng năm 1377, tức năm Đinh Tỵ đời vua thứ 10 nhà Trần. Trần Đế Nghiễn, nên gọi là vua đương thời. Vua Duệ Tông tử trận tại thành Đồ Bàn, con trưởng của Duệ Tông là Nghiễn được Thượng Hoàng Nghệ Tông lập làm vua, tức là Phế Đế. Phế Đế (vua bị bức phải thoái vị) là cháu gọi Duệ Tông bằng bác. Lúc bấy giờ Thượng Hoàng yêu dùng họ ngoại, Quý Ly muốn gì được nấy. Bọn Quý Ly, Cự Luận tâu với Thượng Hoàng rằng: "Chưa thấy ai bán con nuôi cháu", và sau đó Đế Nghiễn bị giáng, lập Chiêu Định Vương tên Ngung con út của Nghệ Tông lên ngôi. Phế Đế làm vua 12 năm, bị giáng làm Linh Đức Vương và sau bị Quý Ly giết chết.